ĐỖ QUANG CHÍNH

LỊCH SỬ CHỮ QUỐC NGỮ

1620 - 1659

TỦ SÁCH RA KHƠI

SAIGON 1972

Lời giới thiệu

Để thực hiện công cuộc truyền đạo của họ tại Đại Việt, các giáo sĩ Dòng Tên ngay từ khoảng đầu thế kỷ thứ XVII đã cố gắng tạo nên một lối chữ viết căn cứ trên mẫu tự la tinh, nhờ đó có thể diễn tả ngôn ngữ Việt. Từ những sự dò dẫm phiên âm các nhân danh và địa danh lúc ban đầu, cho đến lúc Đắc Lộ cho xuất bản hai sách quốc ngữ đầu tiên vào năm 1651, các cố gắng tập thể của các nhà truyền đạo Tây phương cho phép thành lập chữ viết của chúng ta ngày nay.

L.m. ĐỖ QUANG CHÍNH đã dựa trên các tài liệu để lại bởi chính các giáo sĩ nói trên để nghiên cứu giai đoạn hình thành của chữ quốc ngữ này. Sự tiếp xúc sâu rộng của tác giả với các tài liệu đầu tay, được phân tích theo một phương pháp sử học chặt chẽ, đã khiến tác giả vạch lại một cách cặn kẽ sự biến chuyển của cách thức viết chữ quốc ngữ trong tiền bán thế kỷ thứ XVII. Sự khám phá những tài liệu mới mẻ nhờ ở sự kiên nhẫn tìm tòi trong các văn khố và thư viện Âu châu cũng lại cho phép tác giả chứng minh với những bằng cứ cụ thể là đã có nhiều người góp sức vào việc sáng tác chữ quốc ngữ, trong đó có cả sự góp sức của chính người Việt nữa.

Mặc dầu tác giả đã khiêm tốn công bố là chỉ nhìn vấn đề theo khía cạnh lịch sử mà thôi, quyển **Lịch sử chữ quốc ngữ** (1620-1659) này chắc chắn là một sự đóng góp đáng kể cho ngành ngữ học Việt Nam, đồng thời cung hiến cho chúng ta một số dữ kiện mới mẻ về xã hội Thiên Chúa giáo ở Đại Việt trong tiền bán thế kỷ thứ XVII.

G.S. NGUYỄN THẾ-ANH
Trưởng Ban Sử Học
Đại Học Văn Khoa Sài Gòn

Lời tựa

Lịch sử chữ viết người Việt Nam đang dùng là một vấn đề rộng lớn. Trên mười năm nay, mấy nhà nghiên cứu đã trình bày một số tài liệu liên quan đến nó trên báo chí sách vở. Tuy nhiên, còn nhiều tài liệu quan trọng vẫn chưa được khai thác. Lợi dụng thời gian ở Âu châu, chúng tôi đã đến một số Văn khố, Thư viện ở La Mã, Madrid, Lisboa, Ba Lê, Lyon, Avignon, để tìm nhiều tài liệu khác hầu làm sáng tỏ lịch sử chữ viết của chúng ta ngày nay.

Vấn đề chúng tôi bàn ở đây được hạn định từ năm 1620-1659 và hầu hết căn cứ trên các tài liệu **viết tay**. *Trong thời gian trên, phần khám phá mới mẻ nhất mà chúng tôi được hân hạnh trình bày với bạn đọc là từ năm 1620-1637, và tập « Lịch sử nước Annam » do Bento Thiện viết năm 1659. Đọc qua những phần đó, nhờ chứng cớ cụ thể, bạn đọc sẽ thấy rõ, Linh mục Gaspar d'Amaral viết chữ Việt ngày nay giỏi hơn Linh mục Đắc Lộ nhiều. Ngoài ra, tài liệu viết tay của Thầy giảng Bento Thiện là một kho tàng quý báu, chứng minh vào giữa thế kỷ 17 đã có người Việt Nam viết chữ quốc ngữ khá thành thạo.*

Mục đích của chúng tôi khi soạn cuốn sách này, chỉ là **bổ túc** *vào công cuộc nghiên cứu của những người đi trước. Thiết tưởng còn nhiều tài liệu khác mà chúng tôi chưa tìm thấy, nhưng hy vọng các nhà khảo cứu sẽ dần dần đưa ra ánh sáng, hầu hoàn thành công việc quan trọng này.*

Sài Gòn, ngày 1 tháng 5 năm 1972.

ĐỖ QUANG CHÍNH

LỊCH SỬ CHỮ QUỐC NGỮ

Bàn về **lịch sử chữ quốc ngữ từ năm 1620 đến 1659**, *không có nghĩa là chúng tôi trình bày hết mọi tài liệu lịch sử liên quan đến vấn đề, mà chỉ đem ra đây những tài liệu chúng tôi đã khám phá được tận nguồn, tức là tại các Văn khố và Thư viện. Dựa vào mớ sử liệu đó, chúng tôi xin trình bày vấn đề qua bốn chương mà chương một được coi như* **chương mở đầu** *cho ba chương kia :*

1. Nhận xét của một số người Tây phương về tiếng Việt.

2. Sơ lược giai đoạn thành hình chữ quốc ngữ (1620-1648).

3. Linh mục Đắc Lộ soạn thảo và cho xuất bản hai sách chữ quốc ngữ đầu tiên năm 1651.

4. Tài liệu viết tay năm 1659 của hai người Việt Nam.

1

Nhận xét của một số người Tây phương về tiếng Việt

Người cùng một nước, nói cùng một thứ tiếng thì ít khi nhận thấy sự «kỳ lạ» của tiếng mình, bởi vì hàng ngày quá quen với những âm thanh đó, nên không để ý, trừ khi chịu khó học hỏi, nghiên cứu tiếng nước mình và đem so sánh với các ngôn ngữ khác. Người Việt chúng ta cũng thế, vì đã quen với tiếng nước mình từ khi còn nhỏ, nên không để ý đến điều mà người ngoại quốc thấy khi họ bắt đầu nghe và học tiếng Việt. Trong chương này, chúng tôi sẽ trình bày nhận xét về tiếng Việt của bốn người Tây phương sau đây : Cristoforo Borri, Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes), Gio. Filippo de Marini và Joseph Tissanier. Các ông là những người ở Việt Nam trong khoảng từ 1618 đến 1663, đã học tiếng Việt và đóng góp nhiều ít vào việc thành lập chữ viết của chúng ta ngày nay. Dưới đây chúng ta sẽ thấy họ nhận xét thế nào về thanh và ngữ pháp tiếng Việt.

THANH TIẾNG VIỆT

Tháng 12-1624 Linh mục Đắc Lộ [1] từ Áo Môn [2] đi tầu buôn Bồ

1. Chúng tôi sẽ sơ lược tiểu sử của ông trong chương ba.
2. Áo Môn tức O Moon, người Bồ Đào gọi là Macau, người Pháp gọi là Macao, là một doi đất cửa sông Tây Giang, ở phía Bắc đảo Schangch'uan chừng 80 cây số. Vào giữa thế kỷ 16, bọn cướp biển trú ở Áo Môn hay đến quấy nhiễu thành Quảng

Đào Nha tới Cửa Hàn (Đà Nẵng) sau 19 ngày vượt biển và bị bão ở gần đảo Hải Nam. Tới Đàng Trong, Đắc Lộ đến ở tại Thanh Chiêm (Dinh Chàm), tức là thủ phủ Quảng Nam Dinh, và học tiếng Việt tại đó. Sau này Đắc Lộ viết : « Riêng tôi xin thú nhận rằng, khi vừa tới Đàng Trong nghe người Việt nói truyện với nhau, nhất là giữa nữ giới, tôi có cảm tưởng như mình nghe chim hót và tôi đâm thất vọng vì nghĩ rằng không bao giờ có thể học được tiếng Việt » [1].

Quả thật, đối với người Âu châu, lúc đầu học tiếng Việt thật là khó, vì họ không phân biệt nổi thanh mỗi tiếng. Linh mục Gio. Filippo de Marini ở Đàng ngoài từ 1647-1658, cũng nhận rằng: «Một người sau khi đã học nói tiếng Việt kha khá, thì kinh nghiệm cho họ hay rằng, tiếng Việt quả là cực kỳ khó khăn» [2]. Linh mục Joseph Tissanier ở Đàng Ngoài từ 1658-1663 cũng ghi lại như sau : « Tôi xin thú nhận rằng, lúc đầu tiếng Việt làm tôi phát sợ, vì thấy nó khác các ngôn ngữ Âu châu quá,

---

Châu. Lúc đó, đã có một số thương gia Bồ Đào Nha tạm cư tại đảo Schangch'uan. Nhà cầm quyền Quảng Châu liền nhờ một số thương gia Bồ Đào Nha ở Schangch'uan, trợ lực dẹp bọn cướp biển. Sau khi đám người Bồ Đào dẹp xong bọn cướp Áo Môn, họ liền xin người Trung Hoa cho phép ở lại trên đảo Schangch'uan và doi đất Áo Môn. Trung Hoa cho phép, nhưng buộc mỗi năm phải đóng thuế 2 000 écus (écu là đơn vị tiền tệ của một số nước Tây phương thời đó). Sự việc xảy ra năm 1557. Từ đó người Bồ Đào dần dần làm chủ Áo Môn, rõ ràng nhất là từ năm 1622. Ngày nay, Áo Môn vẫn còn nằm trong tay Bồ Đào Nha.

1. «Pour moy je vous aduoüe que quand je fus arriué à la Cochinchine, et que j'entendois parler les naturels du païs, particulierement les femmes; il me sembloit d'entendre gasoüiller des oyseaux, et je perdois l'esperance de la pouuoir jamais aprendre» (RHODES, *Divers voyages et missions du P. Alexandre de Rhodes en la Chine, et autres Royaumes de l'Orient*, Paris, 1653, tr. 72).

2. Gio. Filippo de MARINI, *Delle Missioni de'Padri della Compagnia di Giesu nella Provincia del Giappone, e particolarmente di quella di Tumkino. Libri Cin que. Del. P. Gio : Filippo de Marini della medesima Compagnia. Alla Santita di N.S. Alessandro PP. settimo*, Roma, 1663, tr. 95.
— MARINI, *Relation nouvelle et curieuse des Royaumes de Tunquin et de Lao. Contenant une description exacte de leur Origine, Grandeur, Estenduë, de leurs Richesses, et de leurs Forces... Traduite de l'Italien du P. Mariny Romain. Par L.P.L.C.C.*, Paris, 1666, tr. 171.

nên hầu như tôi thất vọng trong việc học tiếng này»[1].

Tuy tiếng Việt khó, nhưng sau một thời gian miệt mài, những người trên đây đã nói và nghe được tiếng Việt. Joseph Tissanier[2] đến Đàng Ngoài ngày 13-4-1658, bốn tháng sau, ông đã có thể tạm «giải tội»[3] và nói những câu truyện thường với người Việt. Đối với Đắc Lộ, sau mười tháng học, ông đã bắt đầu giảng thuyết[4]. Linh mục C. Borri đến Đàng Trong năm 1618, và qua sáu tháng học tập, ông đã nói truyện và «giải tội» được. Ông thú nhận rằng, muốn hiểu và nói được tiếng Việt hoàn toàn, phải dành ra bốn năm trọn để học[5].

Tiếng Việt tuy khó, nhưng lại «du dương, hòa điệu»[6] «giống như bản nhạc liên hồi»[7]. Borri nói rõ rằng, người nào có tài về âm nhạc,

---

1. « J'auouë que cette langue me fit peur au commencement, et que la voyant si differente de celles d'Europe, je perdois presque esperance de l'apprendre» (Joseph TISSANIER, *Relation du voyage du P. Joseph Tissanier de la Compagnie de Jesus. Depuis la France, jusqu'au Royaume de Tunquin. Avec ce qui s'est passé de plus memorable dans cette Mission, durant les années 1658, 1659, et 1660*, Paris, 1663, tr. 200).

2. Joseph TISSANIER (1618-1688) sinh tại Agen (Pháp) năm 1618, gia nhập Dòng Tên ngày 29-10-1634. Năm 1654, ông rời Pháp đi Lisboa, rồi năm sau đáp tàu đi Áo Môn. Ông tới Đàng Ngoài ngày 13-4-1658 và bị trục xuất khỏi đây ngày 12-11 1663. Bỏ Đàng Ngoài, ông theo tầu Hòa Lan đi Djakarta, sau đó tới Xiêm (Thái Lan) ngày 29-7-1664. Mười một năm sau, tức ngày 17-6-1675, Tissanier bỏ Xiêm về Áo Môn làm Giám sát Tỉnh Dòng Tên Nhật Bản và Trung Hoa. Ông qua đời tại Áo Môn ngày 24-12-1688.

3. *Giải tội* : Là một bí tích trong đạo Công giáo do Chúa Ky Tô thiết lập. Theo quyết định của công đồng Latran IV năm 1215, người Công giáo khôn lớn mỗi năm phải đi xưng tội một lần với vị Linh mục có quyền giải tội. Linh mục phải tuyệt đối giữ kín mọi tội người khác đã xưng với mình nơi tòa giải tội ; dầu có phải chết cũng không được nói ra.

4. Thư của Đắc Lộ viết ngày 16-6-1625 ở Đàng Trong, gửi L.m. Phụ tá Bề trên Cả (Tổng quản) Dòng Tên ở La Mã, bằng chữ Bồ Đào Nha, trong *Archivum Romanum Societatis Iesu, Jap. — Sin. 68*, f. 13r.

5. Christofle BORRI, *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine*, Lille, 1631, tr. 74.

6. *Ibid.*, tr. 73.

7. RHODES, *Sommaire des divers voyages...*, Paris, 1653, tr. 36.

biết phân biệt âm thanh [1], thì theo ý ông, tiếng Việt là tiếng dễ dàng nhất đối với họ [2]. Marini cho rằng, dường như là dân Việt bẩm sinh đã có một cơ thể rất chính xác, được điều chỉnh thật đúng và hòa hợp hoàn toàn với trí óc cùng buồng phổi ; phải nói là, theo tự nhiên, người Việt là nhạc sư, vì họ có tài phát âm một cách nhẹ nhàng và chỉ hơi biến thanh là đã khác nghĩa [3]. Dường như đối với người Việt «nói và hát cũng là một» [4]. Ông Marini nói thêm : «Khi đọc, người Việt không cần phải thay đổi tiếng mà vẫn làm cho một tiếng ấy có nhiều nghĩa khác nhau, bởi vì họ chỉ cần lên giọng hoặc hạ giọng tùy theo cường độ và nhịp điệu. Những người Việt từ nhỏ đã học nói theo nhịp điệu, dầu họ không phải là nhạc sư» [5].

Theo Đắc Lộ, Marini, Tissanier, thanh tiếng Việt khó vì những lý do sau đây : *Thứ nhất,* tất cả mọi tiếng đều là *cách ngữ*. *Thứ hai,* cùng một tiếng phát âm một cách khác nhau, có thể chỉ nhiều nghĩa và thường lại có nghĩa đối nghịch nhau. Vì thế theo Đắc Lộ, cùng một tiếng như tiếng *Daï* chẳng hạn, nếu đọc bằng nhiều cách, thì nó chỉ tới 23 sự vật hoàn toàn khác nhau [6]. *Thứ ba,* thanh của mỗi tiếng đôi khi rất nhẹ và khá tế nhị. Do đấy, ai muốn tấn tới trong việc học tiếng Việt, phải chu chu chăm chăm mà học, để có thể phân biệt được các thanh. *Thứ bốn,* đây là điểm khó khăn nhất trong khi dùng tiếng Việt, đó là việc phát âm. Trong khi đọc lên một tiếng, người ta phải làm thế nào để hơi thở, môi, răng, lưỡi và họng cùng hòa hợp phát ra một

1. Ngày xưa, Borri viết là *ton* và *accent*, nhưng đáng lý theo khoa ngữ học ngày nay, thì phải viết là *son* và *ton*.

2. BORRI, *Relation de la nouvelle mission*, tr. 73.

3. MARINI, *Relation des Royaumes de Tunquin et de Lao*, tr. 171.

4. *«Et ad essi vna cosa è il parlare, et il cantare»* (MARINI, *Delle Missioni*, tr. 95).

5. MARINI, *Relation des Royaumes de Tunquin et de Lao*, tr. 171-172.

6. *« Vne mesme syllabe, par exemple celle-là Daï, signifie vingt-trois choses entierement differentes, par la diuerse façon de prononcer»* (RHODES, *Divers voyages et missions*, tr. 72).

tiếng vừa phải và chính xác. Như vậy thì tiếng vừa phát ra mới chỉ đúng sự việc mình muốn nói [1].

Hẳn thật những điểm khó khăn trên đây về *thanh* tiếng Việt, người Âu châu cảm thấy rõ ràng nhất. Cùng một tiếng, thêm bớt hay là uốn hạ âm thanh, đều làm cho nghĩa khác nhau. Điều này không thấy ở trong nhiều tiếng, như La tinh, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý, Pháp, Anh v.v... Chính L.m. Đắc Lộ khi bàn về thanh tiếng Việt đã cho một số ví dụ và thuật lại vài mẩu truyện hay hay về việc người Tây phương nói tiếng Việt. Sau đây là ví dụ của ông:

Trong tiếng *ba*, nếu thêm thanh huyền sẽ thành chữ *bà*, thanh hỏi thành *bả*, thanh sắc thành *bá*, thanh nặng thành *bạ*, và thanh ngã thành *bã*. Như vậy, sáu thanh (cũng có thể gọi là sáu dấu) trong một tiếng làm khác hẳn nghĩa mỗi tiếng khi phát âm: *ba bà bả* [vả] *bá bạ bã*. Theo lời giải nghĩa của Đắc Lộ, thì sáu tiếng trên đây hoàn toàn là một câu và có đủ nghĩa như sau: Ba bà thồi vào mặt (hay tát vào mặt) bà thứ phi đã bị duồng dẫy (bỏ rơi) một thứ cặn thuốc (thuốc độc) [2]. Để bạn đọc hiểu rõ hơn ý nghĩa câu trên mà Đắc Lộ đã trình bầy, chúng tôi tưởng cần phải trích ngay những định nghĩa về mấy chữ đó do Đắc

---

1. MARINI, *Relation des Royaumes de Tunquin et de Lao*, tr. 171-173.

2. « Ba bà bã [bả : vả] bá bạ bã significát, tres dominae colaphizant concubinam derelictam magma » (RHODES. *De tonis seu accentibus linguae Annamitae*, trong *ARSI, JS. 83 et 84*, f 62r). Trên đây là tài liệu viết tay của Đắc Lộ năm 1636, hiện giữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã. Chúng ta có thể thấy câu đó trong ba cuốn sách sau đây của Đắc Lộ, mặc dầu hai trong ba cuốn ghi thiếu: — RHODES, *Tunchinensis Histor ae libri duo, Lib. I*, tr. 85: « (...) Sicque repetita quater; cum diuersâ vocis inflexione vna haec syllaba *Ba, Bà, Bả, Bá*, significabit, tres dominae colaphizant concubinam Regis». — RHODES, *Relazione del Tunchino*, tr 116-117: « (...) Per lo che proferendosi solamente più volte l'istessa sillaba con la diuersità de'tuoni, ch'è quì notata notata ba, bà, bã, bá, bạ, bã sarà l'istesso che dire, Trè signore diedero delle guanciata ad vna concubina del Principe lasciata in abbandono, auanzo vilissimo ». — RHODES, *Histoire du royaume de Tunquin*, tr. 111: « (...) Et ainsi ce seul mot estant prononcé plusieurs fois consecutiuement auec ces differences de ton *ba, bà, bả*, [vả] *bá*, signifiera *trois Dames soufflettent la Concubine* ».

Lộ ghi trong cuốn Tự điền của ông xuất bản tại La Mã năm 1651 [1] :

« Ba : *tres :* tres, vel tria. ba ngôi : *tres pessoas :* tres personae.

« Ba, bồ [vỗ] tay ba [ca] hát : *fazer som com as palmas pera cantar* : plaudere manibus ad canendum.

« Ba, thịt ba rọi : *carne di porco gorda com camas de magra :* caro suila lardo intersita.

« Bá, bá léy : *tomar o que lhe não dão :* rapio, is.

« Bá : *molher segunda de principe,ou gouernador :* concubina principis viri.

« Bà : *auo, Senhora :* auia, domina.

« Bà, đức bà : *molher de principe, ou Gouernador grande* : vxor principis viri.

« Bà, đân bà : *femea* : faemina, ae.

« Bả, thủ bả : *vigia de posta* : custos, dis.

« Bả, cái bả : *certa peça de seda a modo de canga de cordao* : fericum quoddam in modum panni linei retorti.

« Bạ : *vntar* : illinire.

« Bạ vàng : *dourar :* inauro, as.

« Bạ, ai bạ thì ley : *cousa que nao tem dono, quemquer a toma :* res pro derelictâ, quae est primo occupantis.

« Bã : *bagaço :* magma, tis. bã thúoc : *o bagaço da meizinha :* magma medicinae jam peractae et sic de aliis rebus.

L.m. Đắc Lộ muốn chứng minh rõ rệt hơn, còn đem ra một ví dụ khác : Chữ *ca,* nếu thêm thanh (dấu), có bốn nghĩa khác nhau : *ca* : hát, *cà* : trái cà, *cả* : lớn, *cá* : con cá [2]. Để người ngoại quốc thấy rõ hơn sự nguy hiểm trong khi phát thanh sai tiếng Việt, Đắc Lộ thuật lại hai câu truyện sau đây : Một hôm L.m. bạn với Đắc Lộ muốn bảo người giúp việc đi chợ mua cá. Khi người giúp việc ở chợ về, báo cho ông hay là đã mua như ý

---

1. RHODES, *Dictionarium annamiticum, lusitanum, et latinum,* Roma, 1651, cột 15-17.

2. « Sic etiam in syllaba ca, inveniuntur quatuor toni scilicet gravis *cà* : mala insana ; aequalis *ca* : cantilena ; circumflexus lenis *cã* [cả] : magnus ; et acutus *cá* : piscis » (RHODES, *De tonis seu accentibus linguae Annamitae,* trong *ARSI, JS. 83 et 84,* f. 62v).

L.m. muốn. Ông liền xuống nhà bếp coi xem loại cá nào, thì ông bỡ ngỡ vì người đi chợ lại mua một thúng đầy *cà*. L.m. biết ngay là vì đã đọc trại tiếng *cá* thành *cà*, nên ông xin lỗi người giúp việc. Một L.m. khác bảo người nhà đi chém *tre*. Đoàn trẻ em trong nhà L.m. nghe thế sợ quá, bỏ chạy tán loạn. Thì ra ông phát thanh lầm là chém *trẻ*, nên làm cho đoàn trẻ em khiếp sợ. Phải giải thích mãi trẻ em mới yên tâm và trở về nhà với Linh mục [1].

NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

Đối với người Việt Nam học tiếng Việt từ lúc thơ ấu, nên dầu không cần học ngữ pháp, cú pháp v.v... vẫn có thể nói được tiếng Việt. Nhưng một người ngoại quốc, lúc bắt đầu học tiếng Việt thật là khó. L.m. Marini nói rõ một điểm khó khăn nữa đối với người Âu châu khi học tiếng Việt, là phải hiểu hoàn toàn ý nghĩa của một *lời*, phải biết sắp đặt cú pháp cho đúng, nếu không nghĩa mỗi câu sẽ sai lạc *hoàn toàn*. Sự khó khăn đó là do tiếng Việt rất ít giống đực cái (hầu như không có), hầu như không có số nhiều ít, không có tận mỗi tiếng, động từ không chia v.v... [2]

Để trấn tĩnh người Âu châu muốn học tiếng Việt, Marini đưa ra lý lẽ sau : Trong những ngôn ngữ, dầu về mặt ngữ pháp đơn sơ, người ta vẫn có nhiều cách bù lại dễ dàng, để có thể đặt thành câu nói viết trôi chảy. Vậy, nếu tiếng Việt có một ngữ pháp đơn giản sánh với nhiều tiếng Âu châu, thì họ cũng có cách khác bù đắp lại, mà cách thế dùng nhiều nhất là *thể phát âm* và *trong cách đọc* [3]. Quả thật, vẫn theo Marini, lúc mới học tiếng Việt, thì nhận thấy mọi cái đều quá lạ thường, làm cho mình luẩn quẩn, rối rít không biết làm sao đặt cho đúng tiếng trong mỗi câu và phân biệt âm thanh để hiểu được ý nghĩa. Nhưng

---

1. RHODES, *De tonis seu accentibus linguae Annamitae*, trong *ARSI, JS. 83 et 84*, f. 62v.— RHODES, *Relazione del Tunchino*, tr. 117 — RHODES, *Histoire du royaume de Tunquin*, tr. 111-112.— RHODES, *Tunchinensis Historiae libri duo, Lib. I*, tr. 86.

2. Tiếng Việt không có tính cách biến thái, chẳng hạn không có vĩ ngữ (désinence) không có tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ.

3. Marini nhận xét quá đơn sơ.

rồi, nhờ học hành cẩn thận, giao tiếp nhiều với người Việt, thì những khó khăn đó tan biến dần dần [1].

Tóm lại, đối với người Âu châu, thì thanh tế nhị và *ngữ pháp đơn sơ* [2] là những khó khăn lớn nhất đối với họ. Khi bàn về tiếng Việt, các tác giả Tây phương vào thế kỷ 17 đều nhận như thế. Marini còn nhận xét này : người Việt Nam ưa tiếng của họ hơn ai hết vì tiếng đó đơn giản. Một tiếng bao hàm rất nhiều nghĩa, còn như tiếng Ý chẳng hạn lại cầu kỳ, lôi thôi : nếu muốn đọc tiếng *Tranquillità* thì phải phát ra bốn tiếng, mà chỉ có một nghĩa, trong khi tiếng Việt chỉ cần dùng một âm là *An*, cũng có nghĩa như chữ Tranquillità của Ý, ấy là chưa nói đến việc chữ *An* còn có nhiều nghĩa, nếu thêm các dấu [3].

Trên đây là một số nhận xét về tiếng Việt của mấy Linh mục Dòng Tên truyền giáo tại Việt Nam cách đây trên ba thế kỷ. Những nhận xét đó tuy đơn giản, nhưng cũng chứng tỏ sự quan tâm của các ông về tiếng Việt. Chính nhờ những nhận xét ấy và nhiều nhận xét khác, mà các ông cùng với một số Linh mục Âu châu khác cũng sống ở Việt Nam thời đó và sự cộng tác của các Thầy giảng Việt Nam, đã đóng góp kẻ nhiều người ít vào việc thành lập chữ viết của chúng ta ngày nay.

Bây giờ trong chương liền đây, chúng tôi cũng đứng về *phương diện lịch sử* bàn tới sự thành hình chữ quốc ngữ vào giai đoạn đầu tiên, tức là từ 1620 đến 1648. Về vấn đề này tuy đã có một số nhà nghiên cứu *nhắc qua* tới [4], nhưng chúng tôi muốn dành hẳn một chương để trình bầy nhiều tài liệu mới khám phá được, hầu góp phần nào vào công việc quan trọng này.

---

1. MARINI, *Relation des Royaumes de Tunquin et de Lao*, tr. 173-174.
2. Nhận xét này có vẻ nông cạn.
3. MARINI, *Delle Missioni*, tr. 96.
4. NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN, *Chung quanh vấn-đề thành-lập chữ quốc-ngữ. Chữ quốc-ngữ vào năm 1645*, trong *Văn-hóa nguyệt-san*, số 48, tháng 1-2 năm 1960, tr. 1-14.— THANH-LÃNG, *Những chặng đường của chữ viết Quốc-ngữ*, trong báo *Đại-Học*, Năm Thứ IV, số 1, tháng 2-1961, tr. 6-13.— VÕ LONG-TÊ, *Lịch-sử Văn-học Công-giáo Việt-Nam, cuốn 1*, Saigon, 1965, tr. 102-127.— ĐỖ QUANG CHÍNH, *Trình độ chữ Quốc-ngữ mới của Linh-Mục Đắc-Lộ, từ năm 1625 đến 1644*, trong báo *Phương Đông*, số 7, tháng giêng 1972, tr. 15-21.

2

Sơ lược giai đoạn thành hình chữ quốc ngữ (1620-1648)

Chữ Việt ngày nay là một thứ chữ đã được nhiều Linh mục Dòng Tên ở Việt Nam (với sự cộng tác âm thầm của một số Thầy giảng Việt Nam) vào thế kỷ 17 sáng tạo ra. Nói một cách tổng quát thì họ đã dùng mẫu tự La tinh, rồi dựa vào phần nào của chữ Bồ Đào Nha, Ý và mấy dấu Hy Lạp, để làm thành chữ mà chúng ta đang dùng [1]. Chúng ta đều quá rõ là vào thời ấy, Việt Nam dùng chữ Nho là chính, còn chữ Nôm là phụ thuộc.

Khi các nhà truyền giáo đến Đàng Trong đã bắt đầu áp dụng dần dần mẫu tự La tinh cho tiếng Việt. Thực ra đây là một cách bắt chước các nhà truyền giáo Dòng Tên Tây phương ở Nhật Bản. Vì đầu thế

---

1. Chúng tôi xin viết vắn tắt như vậy về phương diện này. Ước mong các nhà lịch sử ngữ học Việt Nam nghiên cứu sâu rộng hơn. Thực ra, ít nhất cũng đã có ba người bàn luận sơ qua :

— LÊ-NGỌC-TRỤ, *Chữ quốc-ngữ từ thế-kỷ XVII đến cuối thế-kỷ XIX,* trong *Việt-Nam Khảo-cổ tập-san, số 2.* Saigon, 1961, tr. 113-136.— NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN, *Giáo-sĩ A-lịch-sơn Đắc-Lộ với chữ quốc-ngữ, ibid.*, tr. 76-107. — THANH-LÃNG, *Những chặng đường của chữ viết Quốc-ngữ,* trong báo *Đại Học,* Năm thứ IV, số 1, tháng 2-1961, tr. 6-36.

kỷ 17, họ cũng đã cho xuất bản một vài cuốn sách ngữ vựng và ngữ pháp Nhật theo mẫu tự abc [1].

Sau đây chúng tôi sẽ theo các tài liệu viết tay và cuốn sách của C. Borri vào đầu thế kỷ 17, sơ lược sự thành hình chữ quốc ngữ qua hai giai đoạn: *1620-1626* và *1631-1648*.

GIAI ĐOẠN MỘT: 1620-1626

Theo lịch sử để lại thì vào giữa thế kỷ 16 và nhất là vào cuối thế kỷ đó, mấy nhà truyền giáo Âu châu, như I Ni Khu, Gaspar da Santa Cruz, Louis da Fonseca, G. de la Motte, Diego Advarte đã đến miền Hà Tiên và Thừa Thiên [2]; nhưng hoạt động của các ông không được ghi lại rõ rệt. Sang đầu thế kỷ 17, các nhà truyền giáo Dòng Tên gồm người Âu châu và một số ít người Trung Hoa, Nhật Bản, mới chính thức đến truyền bá Phúc âm ở Việt Nam, và hoạt động của các ông đã được ghi lại khá đầy đủ.

Ngày 6-1-1615, ba tu sĩ Dòng Tên là hai L.m. Francesco Buzomi (Ý), Diego Carvalho (Bồ Đào Nha) và Thầy Antonio Dias (Bồ Đào Nha)[3],

1. *Vocabulario da Lingoa de Japam com adeclaraçao em Portugues feito por alguns Padres, e Irmaõs da Companhia de Jesu.* Em Nangasaqui, no Collegio de Japam da Companhia de Jesu, 1603, in-4º, 330ff.— João RODRIGUES, *Arte da Lingoa de Japam. Composta pello Padre João Rodrigues da Cõpanhia de Jesu. Divida em tres livros.* Em Nangasaqui, no Collegio de Japão da Companhia de Jesu, 1604, in-8º, 239ff. Có thể coi thêm : J. LAURES, *Kirishitan Bunko,* Tokyo, 1940, tr. 330-331. — R. STREIT, *Bibliotheca Missionum.* Quyển IV, tr. 513 và V, tr. 378-379.
2. ANDRÉ-MARIE, *Missions dominicaines dans l'Extrême Orient,* T.I, Paris, 1865, tr. 383-387. — L.E. LOUVET, *La Cochinchine religieuse,* Vol. I, Paris, 1885, tr. 223-233. — NGUYỄN-HỒNG, *Lịch-sử Truyền-giáo ở Việt-Nam,* Saigon, 1959, tr. 14-42.
3. L.m. Francesco BUZOMI (1576-1639) người Ý, tới Đàng Trong năm 1615. Năm 1639 Chúa Nguyễn Phúc Lan yêu cầu ông trở về Áo Môn lo liệu cho Chúa một việc. Công việc chưa xong thì ông bị bệnh qua đời ngay tại Áo Môn cùng năm 1639. — L.M. Diego CARVALHO (1578-1624) đến Đàng Trong cùng năm với Buzomi, nhưng năm 1616 ông đi truyền giáo tại Nhật Bản trong những điều kiện rất khó khăn, sau cùng ông tử vì đạo tại Nhật ngày 22-2-1624. — Thầy Antonio DIAS (1585— ?) sống ở Đàng Trong liên tục từ 1615 đến khi bị Chúa Nguyễn Phúc Lan trục xuất năm 1639. Chúng tôi không rõ ông qua đời ở đâu và năm nào ?

đáp tầu buôn Bồ Đào Nha từ Áo Môn đi Đàng Trong và tới Cửa Hàn ngày 18-1-1615[1]. Sau đó mấy tháng các ông đến ở Hội An. Tại đây, nhờ biết tiếng Trung Hoa và Nhật, nên các ông có thể giao thiệp với kiều dân Hoa Nhật. Nhân tiện, chúng tôi cũng xin ghi lại mấy dòng lịch sử Hội An thời ấy.

Theo sự hiểu biết của chúng tôi thì thời đó người Việt gọi Hội An là Hải Phố, tức là nơi buôn bán ở bờ bể. Khi người Nhật và Trung Hoa tới đó bắt đầu từ cuối thế kỷ 16, Hải Phố là nơi buôn bán sầm uất. Các nhà truyền giáo tới đây vào năm 1615, nghe người Nhật đọc Hải Phố là *Hoaipho*, nhưng rồi các ông thường đọc trại *Faifo* [2]. Người Âu châu viết chữ Hải Phố bằng nhiều cách: *Haifo, Hai fo, Haito, Faifo, Facfo, Fayfo, Fayfô, Fayfó, Faiso, Taifò, vv*.... Tại An Hội, có hai khu riêng biệt, một dành cho người Trung Hoa, một dành cho người Nhật. Kiều dân Nhật dưới quyền cai trị của một người Nhật do Chúa Nguyễn bổ nhiệm, Hoa kiều cũng do một người Trung Hoa cai trị được Chúa Nguyễn bổ nhiệm. Riêng vị chỉ huy người Nhật lại được Chúa Nguyễn trao cho trách nhiệm về các người Tây phương ở Hội An[3]. Theo Borri, thời ấy Đàng Trong có trên 60 cửa bể, sầm uất nhất là Hội An, còn hai hải cảng quan trọng thứ nhì là Cửa Hàn và Nước Mặn (Qui Nhơn). Các thương thuyền Trung Hoa, Nhật, Manila, Mã Lai, Cam Bốt v.v... thường đến ba cửa bể đó.

Ba nhà truyền giáo mà chúng ta vừa nói, đến Hội An với mục đích đầu tiên là để giúp đỡ giáo hữu Nhật về mặt tôn giáo, và nhờ người Nhật làm thông ngôn để tiếp xúc với người Việt Nam. Sau năm

---

1. Thư của L.m. Valentino de CARVALHO gởi cho L.m. Nuno Mascarenhas, Phụ tá Bề trên Cả Dòng Tên Vùng Bồ Đào Nha, viết tại Áo Môn ngày 9-2-1615, *ARSI, JS. 16 II*, f. 174.— RHODES, *Divers voyages et missions*, tr. 68.

2. E. FERREYRA, *Noticias summarias das perseguições da missam de Cochinchina* Lisboa, 1700, tr. 4.

3. Trong sách này chúng tôi xin dùng danh từ Hội An ngày nay.

4. BORRI, *Relation de la nouvelle mission*, tr. 89-96.

1615, nhiều tu sĩ Dòng Tên khác không những đến truyền giáo ở Đàng Trong mà cả Đàng Ngoài nữa, nhưng đa số là người Bồ Đào Nha[1].

Các nhà truyền giáo tới Việt Nam thời ấy đều phải học tiếng Việt mới có thể tiếp xúc với người Việt Nam. Theo chúng tôi biết thì L.m. Francisco de Pina là *người Âu châu đầu tiên nói thạo tiếng Việt*. Pina sinh năm 1585 ở Bồ Đào Nha, ông tới Đàng Trong năm 1617. Lúc đầu Pina sống ở Hội An, sang năm 1618 ông ở tại Nước Mặn với Buzomi và Borri. Hai năm sau, ông trở lại Hội An, rồi năm 1623, Pina đến ở tại Thanh Chiêm, thủ phủ Quảng Nam Dinh. Pina chết đuối ở bờ bể Quảng Nam ngày 15-12-1625. Dịp đó có tầu Bồ Đào từ Cam Bốt về Áo Môn, bỏ neo ở hải phận Quảng Nam, Pina cùng một người Việt Nam chèo thuyền ra tầu Bồ Đào để lấy các đồ phụng tự. Khi thuyền đang đi vào bờ, bị gió bão bất chợt, lật thuyền Pina. Vì mặc áo dài, Pina không bơi vào được, còn người Việt kia bơi vào bờ thoát nạn. Sau đó người ta vớt được xác Pina đem về Hội An làm lễ an táng rất trọng thể [2].

Nhờ biết tiếng Việt, nên ngay từ năm 1620 các tu sĩ Dòng Tên tại Hội An [3] đã soạn thảo một sách giáo lý bằng « chữ Đàng Trong »

---

1. Từ năm 1615 đến 1788, có 145 tu sĩ Dòng Tên thuộc 17 quốc tịch sau đây đến truyền giáo ở Việt Nam, không kể 31 tu sĩ Dòng Tên người Việt Nam :

74 Bồ Đào Nha	2 Trung Hoa	1 Sarde
30 Ý	2 Áo Môn	1 Savoyard
10 Đức	2 Ba Lan	1 Thụy Sĩ
8 Nhật	1 Gêne	1 Tiệp Khắc
5 Pháp	1 Hung Gia Lợi	1 Tòa Thánh
4 Tây Ban Nha	1 Illyrien	

2. Antonio de FONTES, *Annua da Missam de Annam*, viết tại Hội An ngày 1-1-1626, *ARSI, JS. 72*, f. 79r. — D. BARTOLI, *Dell' Historia della Compagnia di Giesu, la Cina, Terza Parte*, Roma, 1663, tr. 834.
3. Năm 1620, tại Hội An có 4 tu sĩ Dòng Tên sau đây :
1) L.m. Pedro MARQUES (1575-1670) sinh tại Nhật do cha là người Bồ Đào, mẹ là người Nhật. Marques đến ở Đàng Trong 6 lần : 1618-1626, 1637-1639, 26-2 đến 13-7-1652, 1653-1655, 1658 và 1670, đến ở Đàng Ngoài một lần : 1627-1630. Năm 1620 Marques là Bề trên các tu sĩ Dòng Tên tại Hội An. Ông cũng đến truyền giáo tại Hải Nam từ năm 1632-1635. Marques bị đắm tầu ở gần đảo Hải Nam và chết vào dịp đó (1670). Nhiều văn thư của ông về Đàng Trong còn giữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã. Xem : *ARSI, JS. 71*, f. 397, 404 ; *JS. 73*, f. 124-169. — MARINI, *Delle Missioni*, tr. 378-389. — *Relation des*

tức là chữ Nôm [1]. Cuốn sách này vì soạn bằng chữ Nôm, nên chắc phải có sự cộng tác của người Việt.

Nhưng chúng tôi tưởng cuốn này cũng được viết bằng chữ Việt mới nữa (chữ quốc ngữ ngày nay), mà người có công soạn thảo là L.m. Francisco de Pina vì lúc đó chỉ có ông là người Âu châu thạo tiếng Việt nhất. Chúng tôi đoán rằng, cuốn sách này không được in (in theo kiểu Việt Nam thời đó), mà chỉ chép tay. Có lẽ lúc ấy người Công giáo ở Hội An, Quảng Nam... chép tay bản chữ Nôm để dùng, còn các nhà truyền giáo lại chép sang mẫu tự abc. Nếu đúng thế thì đây là cuốn sách Việt Nam đầu tiên bằng mẫu tự La tinh. Tiếc rằng ngày nay không còn thấy cuốn giáo lý trên dầu là bản chữ Nôm hay chữ quốc ngữ.

Theo sự nhận xét của chúng tôi thì vào năm 1620 dù L.m. Pina đã nói được tiếng Việt, nhưng khó lòng mà phân biệt được lối cách

---

missions et des voyages des évêques vicaires apostoliques, es Années 1672, 1673, 1674 et 1675, Paris, 1680, tr. 18. 2) Thầy Joseph (1568—?) người Nhật, nhưng chúng tôi không thấy các tài liệu ghi tên Nhật của Thầy. Joseph gia nhập Dòng Tên năm 1590, đến Đàng Trong hoạt động từ 1617—1639. Không rõ ông chết ở đâu, vào năm nào ? 3 Thầy Paulus SAITO (1577—1633) người Nhật, đến ở Đàng Trong từ 1616—1627, tới Đàng Ngoài cùng với L m. Gaspar d'Amaral từ tháng 10-1629 đến 5-1630. thụ phong Linh mục tại Áo Môn khoảng 1632 và tử đạo tại Nhật ngày 29-9-1633. 4) Lm. Francisco de PINA (chúng tôi đã nhắc tới tiểu sử của ông ở trên).

1. Đây là hai tài liệu viết tay bằng Bồ ngữ và La ngữ về cuốn giáo lý này : 1) João ROIZ, *Annua de Cochichina do anno de 1620*, viết tại Áo Môn ngày 20-11-1621, *ARSI, JS.72*, f. 6r. : « No principio do catecismo se ensinava, e cantava a doutrina Xpão na lingoa da terra, pera q todos assi grandes como pequenos apodessem aprender, e as cousas mais principaes de nossa Santa feê que juntamente o Pe lhes ensinava, e declarava : asquaes acabadas lhes foi tambẽ ensinando que cousa era missa e confissão (...) Agora cõ ajuda de Deos e diligencia do Pe lhes foi facil aprenderẽ nas, pois ia astem em sua lingoa, e cada dia se ensinão em nossa Igreja vindo os minimos a doutrina todo o tempo que o Padre que sabe a lingoa, està em Faifo ». 2) Gaspar LUIS, *Cocincinensis missionis annuae Litterae, anni 1620*, viết tại Áo Môn ngày 12-12-1621, *ARSI, JS. 17*, f. 24r : « Catechismus Cocincinensi idiomate compositus multum ad animarum utilitatem contulit. Ejus ope et natu grandes domi Christiana dogmata, sollemnesque precandi formulas addiscere, memoriter tenere, et pueri quotidiano ad doctrinam concursu doctiores evadere »

ngữ như chúng ta dùng ngày nay. Dựa vào những tài liệu viết tay năm 1621-1626, chúng tôi biết được hầu hết các chữ còn *viết liền* và chưa thấy *đánh dấu* vào những chữ đó. Chính dựa theo hai đặc điểm này mà chúng tôi cho là giai đoạn *sơ khởi* chữ quốc ngữ. Bây giờ chúng tôi xin trình bầy 7 tài liệu để chứng minh.

Tài liệu viết tay năm 1621 của João Roiz

Đây là bản tường trình hàng năm của Tỉnh Dòng Tên Nhật Bản, mà L.m. Giám sát ủy cho L.m. João Roiz dựa theo các báo cáo ở Đàng Trong soạn thảo, để gửi cho L.m. Mutio Vitelleschi, Bề trên Cả Dòng Tên ở La Mã. Tài liệu soạn bằng tiếng Bồ Đào Nha, gồm 15 tờ, tức 30 trang kể cả trang bìa. Chữ viết trung bình, không lớn quá cũng không nhỏ quá, trong khổ 14 x 22 cm. Trường trình này biên soạn tại Áo Môn ngày 20-11-1621. Tài liệu chia ra ba phần rõ rệt : *Phần mở đầu* gồm 6 trang ; *Phần thứ hai* gồm 8 trang ghi lại những hoạt động của các tu sĩ Dòng Tên tại Hội An và phụ cận với đầu đề «Residencia de Faifō na Provincĩa de Cacham» (Cư sở Hội an trong tỉnh Cacham [Quảng Nam]) ; *Phần thứ ba* gồm những trang còn lại viết về những kết quả truyền giáo ở Nước Mặn, với đầu đề «Residencia de Nuocman na provincia de Pulo Cambi» (Cư sở Nước Mặn trong tỉnh Pulo Cambi [Qui Nhơn]) [1]. Dưới đây là những chữ quốc ngữ trong tài liệu :

Annam [2] : An Nam .

Sinoa [3] : Xứ Hóa, tức Thuận Hóa.

Unsai [4] : Ông Sãi.

Cacham [5] : Ca chàm (Kẻ Chàm hay Thanh Chiêm), là thủ phủ Quảng Nam Dinh, ở về phía Tây Hội An ngày nay. Dân chúng thời ấy cũng gọi Kẻ Chàm là Dinh Chàm.

---

1. João ROIZ, *Annua de Cochinchina do anno de 1620. Pera N. Muy Rdo em Christo Pe Mutio Vitelieschi Preposito Geral da Compa de Jesu, ARSI, JS.72,* f. 2-16.

2 *Ibid.*, f. 4v.

3. *Ibid.*, f. 4v. 11r.

4. *Ibid.*, f. 4v

5. *Ibid.*, f. 6v.

Ungue : Catecismo fez o Pe ao Ungue nosso amigo, ea (?) outros muitos assi Christaõs como gentios, que concorrerão aouuilo [a ouvido] [1] (Một Cha dạy giáo lý cho Ông Nghè, ông là người bạn thân của chúng tôi, và cha đó cũng dạy giáo lý cho nhiều giáo hữu cùng lương dân tuôn đến nghe giảng).

Chữ *Ungue* tức Ông Nghè được tác giả viết liền lại chứ không viết cách ngữ như chúng ta ngày nay. Chúng ta đều biết, *Ông Nghè* là một danh từ bình dân dùng để gọi các vị Tiến sĩ. Còn danh từ *Ông Nghè Bộ*, mà chúng ta thấy trong các tài liệu viết tay cũng như trong sách của nhiều nhà truyền giáo Tây phương ở Việt Nam vào thế kỷ 17, là một chức quan ở các Dinh (Tỉnh) Đàng Trong, có nhiệm vụ lo việc thuế má và tài chính. Thực ra, chức vị của ông này là *Cai bạ*, một trong ba quan (Đô tri, Cai bạ, Nha úy) làm việc trực tiếp dưới quyền viên Trấn thủ của mỗi Dinh. Tiện đây cũng nên biết các nhà truyền giáo Tây phương viết chữ *Ông Nghè* hoặc *Ông Nghè Bộ* dưới nhiều hình thức khác nhau :

Gaspar LUIS, *Cocincinensis missionnis annuae Litterae anni 1620, ARSI, JS. 71 : Unguè* (f. 23v), *Ungué* (f. 24v).

BORRI, *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus*, Lille, 1631 : *Omgné* (tr. 182).

RHODES, *Histoire du royaume de Tunquin*, Lyon, 1651 : *Oun ghe* (tr. 170).

RHODES, *Relation des progrès de la foi au royaume de la Cochinchine*, Paris, 1652 : *Ouenglebo* (tr. 43), *Onghebo* (tr. 44).

RHODES, *Divers voyages et missions*, Paris, 1653 : *Onyhebo* (tr. 123), *Oun Gueh* (tr. 183), *Ongehbo* (tr. 203), *Onghebo* (tr. 203), *Ou-nges-bo* (tr. 206), *Oun ghebo*(tr. 212), *Oun-ges-bo* (tr. 226).

Metelle SACCANO, *Relation des progrès de la foi au royaume de la Cochinchine és années 1646 et 1647*, Paris, 1653 : *Onguebo* (tr. 133).

Maurus de Sa. MARIA, Thư viết tại Cửa Hàn ngày 2-8-1698, gửi cho L.m. J.— A. Arnedo, *ARSI, JS. 70 : Oũ ngè bộ* (f. 264r).

1. J. ROIZ, ibid, f. 7r.

Emmanuel FERREYRA, *Noticias summarias das perseguicoēs da missam de Cochinchina*, Lisboa, 1700 : *Oum Nhembo* (tr. 52), *Oum Nhebo* (tr. 53), *Ou Nhebo* (tr. 54).

Sau khi chúng ta tìm hiểu lối viết chữ *Ông Nghè* của các tác giả trên đây, bây giờ chúng ta tiếp tục trích ra những chữ quốc ngữ trong bản tường trình của João Roiz :

Ontrũ [1] : Ông Trùm, là một người đứng đầu Xứ đạo.

Nuocman [2] : Nước mặn, một thành phố xưa ở phía Bắc Qui Nhơn ngày nay chừng 20 cs. Một số bản đồ thế kỷ 19 còn ghi địa danh này [3].

Bafu [4] : Bà Phủ, tức là vợ quan phủ Qui Nhơn vào năm 1618. Nên nhớ lúc đó Qui Nhơn mới chỉ là một Phủ giáp với lãnh thổ Chiêm Thành.

Sai Tubin [5] : Sãi Từ Bình (?).

Banco [6] : Bàn Cổ một «thần» khổng lồ tạo dựng vũ trụ, con người. Hồi xưa dân Việt Nam theo thần thoại Trung Hoa nghĩ như thế.

Oundelim [7] : Ông Đề lĩnh.

Tài liệu viết tay năm 1621 của Gaspar Luis

Cùng năm 1621, L.m. Gaspar Luis cũng viết một bản tường trình về giáo đoàn Đàng Trong gửi cho L.m. Mutio Vitelleschi ở La Mã. Nội dung bản tường trình này cũng không khác của João Roiz. Tuy

1. João ROIZ, *ibid.*, f. 8r.
2. *Ibid.*, f. 10r, 11r, 13r.
3. J.—L. TABERD, *Dictionarium Latino—Annamiticum*, Serampore, 1838, Appendice. MONTÉZON et ESTÈVE, *Voyages et travaux des missionnaires de la Compagnie de Jésus, Mission de la Cochinchine et du Tonkin*, Paris, 1858. — Eugène VEUILLOT, *La Cochinchine et le Tonkin*, 2e édition, Paris, 1861.
4. João ROIZ, *ibid.*, f. 10r.
5. *Ibid.*, f. 10rv, 12r.
6. *Ibid.*, f. 10v.
7. *Ibid.*, f 15r.

nhiên, bản của Luis lại soạn thảo bằng La ngữ và vắn hơn bản của Roiz. Tài liệu gồm tám trang rưỡi, viết chữ cỡ trung bình, trong khổ 12 x 20 cm. Tác giả soạn tài liệu này tại Áo Môn ngày 12-12-1621 [1]. Gaspar Luis nhắc đến ít danh từ Việt hơn Roiz. Nếu có dùng vài ba chữ Việt, thì lại cũng viết giống như Roiz, ví dụ : *Cacham*, *Nuocman*, trừ hai chữ sau đây Luis viết khác Roiz :

Ungue và *Ungué* [2] : Ông nghè.

Bancô [3] : Bàn cờ.

Tài liệu năm 1621 của Cristoforo Borri

Trước khi bàn tới tài liệu của Cristoforo [4] Borri, thiết tưởng nên biết qua tiểu sử của ông, vì ông là người Tây phương đầu tiên đã viết và cho xuất bản một cuốn sách khá dài về xứ Đàng Trong đầu thế kỷ 17.

Cristoforo Borri (1583-1632) sinh tại Milan, gia nhập Dòng Tên ngày 16-9-1601. Năm 1615 ông đi Đông Á truyền giáo, nhưng chúng tôi không rõ ông tới Áo Môn vào năm nào.

Chỉ biết năm 1618 Borri phải tàng hình bồi tàu đi thương thuyền Bồ Đào từ Áo Môn tới Đàng Trong cùng chuyến với L.m. Pedro Marques. Ngay năm đó Borri theo hai L.m. Buzomi và Pina đến lập cơ sở truyền giáo ở Nước Mặn. Năm 1621, Borri rời Nước Mặn và cũng rời Đàng Trong luôn để về Áo Môn. Năm 1623 người ta thấy ông có mặt ở Goa. Sau đó ông về Bồ Đào Nha dạy Toán tại trường Đại học Coimbra. Tuy Borri chỉ sống ở Đàng Trong có 3 năm, nhưng ông khá thành thạo tiếng Việt và hiểu biết nhiều về xứ này. Borri lại rất giỏi về Toán, Thiên văn và khoa Hàng hải. Khi vua Philipphê nước Tây

1 Gaspar LUIS, *Cocincinensis missionis annuae Litterae, anni 1620, ARSI, JS. 71,* f 23-27.

2. *Ibid.*, f. 23rv, 24.

3. *Ibid.*, 25v. Ở f. 25r tác giả lại viết : *Bancó*.

4. Về tên *Cristoforo* có nhiều nơi viết khác nhau, ngay chính trên các bìa sách của ông cũng có khi đề là *Christoforo* có khi lại đề *Christofle* như chúng ta sẽ thấy.

Ban Nha nghe biết Borri đang nêu nhiều thuyết mới ở Coimbra, liền vời ông sang Madrid để trình bày những khám phá của ông.

Chính Borri đã viết một cuốn sách bằng Bồ ngữ *Bàn về nghệ thuật đi biển* [1], nhưng cho đến nay cuốn sách chưa được xuất bản mà vẫn còn nằm ở Evora (Bồ Đào). Ông cũng viết cuốn sách *Chỉ dẫn cách đi Ấn Độ* [2] bằng tiếng Ý, nhưng chưa soạn xong. Cuốn sách của Borri làm chấn động dư luận lúc đó hơn cả viết về *Ba tầng trời : khí, hành tinh, thiên khung* [3]. Sách soạn bằng La ngữ và mãi khi ông qua đời được 9 năm rồi mới xuất bản. Năm 1631, Borri cho ấn hành ở Lisboa một tập về *Thiên văn* soạn bằng La ngữ. [4]

Khi Borri ở Coimbra và Madrid nêu ra chủ thuyết ba tầng trời gây xôn xao trong nhiều giới, nên L.m. M. Vitelleschi Bề trên Cả Dòng Tên, phải gọi ông về La Mã. Có lẽ cũng vì vậy một phần mà vào khoảng đầu năm 1632 ông xin xuất Dòng Tên, để vào tu trong Dòng « Bernardins de Ste Croix de Jérusalem » ở La Mã ; nhờ có phép đặc biệt của Tòa Thánh, chỉ sau ba tháng Nhà Tập, ông được phép khấn trong Dòng đó. Nhưng ông lại không khấn, nên tự ý xin ra khỏi Dòng này, rồi xin gia nhập tu viện Xi tô cũng ở La Mã. Tu được mấy tháng, Borri bị nhà dòng trục xuất, ông liền kiện nhà Dòng và ông đã thắng kiện. Trong khi đi báo tin mừng đó cho một vị giám chức ở La Mã, thì ông bị chết giữa đường ngày 24-5-1632. [5]

Bây giờ chúng ta nhìn vào cuốn sách của Borri viết về Đàng Trong

---

1. *Tratado da arte de navegar, pelo Rdo Pe Cristovão Brono, da Companhia,* Anno Domini M...
2. *Istruzione par facilitare il viaggio dell'Indie.*
3. BORRI, *Doctrina de tribus Coelis, Aereo, Sydereo, et Empireo, Opus Astronomis, Philosophis et Theologis favens,* Ulyssipone, 1641, in-4o.
4. BORRI, *Collecta astronomica, ex doctrina P. Christophori Borri, Mediolanensis, ex Societate Jesu...,* Ulyssipone, 1631, 470 tr.
5. Về tiểu sử C. Borri, có thể đọc : SOMMERVOGEL, *Bibliothèque de la Compagnie de Jésus, Nouvelle édition,* Louvain, 1960, tìm chữ *Borri.* — C. B. MAYBON, *Notice sur Cristoforo Borri et sur les éditions de sa « Relation »,* trong báo *Bulletin des Amis du Vieux Hué,* năm 1931, tr. 269-276.

để trích ra những chữ quốc ngữ trong đó. Cuốn sách được xuất bản [1] lần đầu tiên bằng Ý ngữ năm 1631, cùng năm đó sách được dịch ra Pháp ngữ đồng ấn hành tại Lille và Rennes, đến năm 1632 lại được dịch ra La ngữ xuất bản ở Vienne, cũng năm 1632 được dịch ra tiếng Hòa Lan xuất bản ở Louvain, năm 1633 lại dịch ra Đức ngữ xuất bản ở Vienne và một bản Anh ngữ tại Luân Đôn. Năm 1704 một bản dịch mới bằng Anh ngữ được xuất hiện trong tuyển tập Churchill. Năm 1811, tuyển tập du hành của Pinkerton [2] in lại hoàn toàn bản dịch trong tuyển tập Churchill. Năm 1931, ông Bonifacy lại dịch từ bản tiếng Ý sang Pháp văn và cho in trong *Bulletin des Amis du Vieux Huế* [3].

Tuy cuốn sách của Borri được in lần đầu tiên bằng tiếng Ý năm *1631*, nhưng phải hiểu là những *chữ quốc ngữ* trong đó là thứ chữ ông viết vào năm *1620-1621*. Bởi vì Borri bỏ Đàng Trong hoàn toàn năm

---

1. BORRI, *Relatione della nuova missione delli PP. de'la Compagnia di Giesu, al regno della Cocincina, scritta dal Padre Christoforo Borri Milanese della medesima Compagnia*, Roma, 1631, in-12°, 231 tr. — BORRI, *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au royaume de la Cochinchine. Traduite de l'Italien du Père Christofle Borri Milanois, qui fut un des premiers qui entrèrent en ce Royaume. Par le Père Antoine de la Croix, de la mesme Compagnie.* A Lille, De l'Imprimerie de Pierre de Rache, à la Bible d'Or, 1631, in-12°, 233 tr. — Về bản Pháp văn in ở Rennes cũng do Antoine de la Croix dịch, đầu đề bìa sách cũng như cuốn xuất bản ở Lille, chỉ khác là do nhà xuất bản Jean HARDY. — BORRI, *Relatio de Cocincina R.P. Christophori Borri e Societate Jesu, ex Italico latine reddita pro strena D.D. Sodalibus Inclytae Congregationis Assumptae Deiparae in Domo Professa Societatis Jesu Viennae Austriae. Excudebat Michael Rictius, in novo mundo*, 1632, in-8°, 142 tr. — BORRI, *Historie van eene nieuwe Seyndinghe door de Paters der Societeyt Jesu in't ryck van Cocincina. In't Italiaens gheschreven door P. Christophorus Borri Melanois... Ende verduytscht door P. Jacobus Susius der selve Societeyt*, Tot Loven, 1632, in-12°, 203 tr. — BORRI, *Relation von dem newen Konigreich Cochinchina... aus dem Welsch und Latein verseuscht Gedruckt zu Wien in Oesterreich bey Michael Riekhes*. 1633, in-8°, 143 tr. — BORRI, *Cochinchina containing many admirable Rarities and Singularities of that Countrey. Extracted out of an Italian Relation, lately presented to the Pope, by Christophoro Borri, that lived certaine yeeres there. And published by Robert Ashley*, London, 1633.
2. *A general collection of the best and most interesting Voyages and Travels in all parts of the World...* by Pinkerton, London, 1811, vol. IX, tr. 771-828.
3. Lt Col. BONIFACY trong *BAVH*, 1931, tr. 277-405.

1621, và khi ông về Âu châu chắc không sửa lại những chữ Việt trước khi đem xuất bản. Vậy chúng ta phải coi thứ chữ quốc ngữ này là vào năm 1621. Có một điều cũng nói rõ ở đây là, những chữ quốc ngữ trong sách của Borri sự thường không đúng hoàn toàn với những chữ trong *bản thảo* của ông, bởi vì nhà in không có những *dấu chữ* quốc ngữ mà rất có thể Borri đã dùng lúc soạn thảo. Tiếc rằng chúng ta không có chính bản viết tay của Borri để trình bầy. Dưới đây chúng tôi xin căn cứ theo cuốn sách của Borri nhan đề *Relatione della nuova Missione...* in tại La Mã năm 1631, rút ra những chữ quốc ngữ trong đó. Chúng tôi cũng xin bỏ qua việc ghi lại các *số trang* có chữ quốc ngữ, vì không cần.

Anam : An Nam
Tunchim : Đông Kinh.
Lai : Lào. Nước Lào.
Ainam : Hải Nam. Đảo Hải Nam.
Kemoi : Kẻ Mọi. Xứ Mọi ở Cao nguyên Trung phần.
Sinuua : Xứ Hóa (Thuận Hóa).
Cacciam : Ca Chàm (Kẻ Chàm, thủ phủ Quảng Nam Dinh).
Quamguya : Quảng Nghĩa.
Quignin : Qui Nhơn
Renran : Ran Ran, tức sông Đà Rằng miền Phú Yên.
Dàdèn, Lùt, Dàdèn Lùt : Đã đến lụt, Đã đến lụt.
Nayre : Nài. Nài voi.
doij : đói.
scin mocaij : xin một cái. Cho tôi xin một cái.
chià : trà. Uống trà, cây trà.
Sayc Kim : Sách Kinh. Tứ Thư, Ngũ Kinh
Sayc Chiu : Sách chữ.
Cò : Có

Con gnoo muon bau tlom laom Hoalaom chiam : Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chăng. Người thông ngôn đã dùng lầm những tiếng đó để hỏi một người khác có muốn gia nhập đạo Công giáo

không. Vì thời ấy một số người hiểu lầm, gọi đạo Công giáo là đạo Hoa Lang, mà đạo Hoa Lang có nghĩa là đạo Bồ Đào Nha, Sở dĩ có danh từ Hoa Lang là vì, theo sự hiểu biết của chúng tôi, khi người Bồ Đào tới Đàng Trong bán một thứ vải có in hoa giống như *Hoa Lang,* vì thế người ta gọi những thương gia ấy là người Hoa Lang. Các nhà truyền giáo đến Đàng trong vào đầu thế kỷ 17 cũng bị dân chúng gọi là người Hoa Lang, tức là người Bồ Đào Nha, mặc dầu vào năm 1618 đã thấy những nhà truyền giáo Nhật, Ý, Trung Hoa tới Đàng Trong [1].

Muon bau dau christiam chiam : Muốn vào đạo Christiang chăng. Vì thấy người ta hiểu lầm về đạo Công giáo, nên L.m. Buzomi đã tìm được câu trên đây thay vào câu kia, để hỏi người Việt mỗi khi họ muốn vào đạo Công giáo.

onsaij : ông Sãi.

Quanghia : Quảng Nghĩa.

Nuoecman : Nước Mặn.

Da, an, nua, Da, an het : Đã ăn nửa, Đã ăn hết. Khi có nguyệt thực, dân quê Việt Nam tin là có gấu ăn trăng.

Omgne : Ông Nghè.

Tuijciam, Biet : Tôi chẳng biết.

Onsaij di Lay : Ông Sãi đi lại, hay là ông *Thầy* đi lại. Khi người Việt thấy các L.m. Tây phương cứ đi đi lại lại, thì họ nói thế. Việc đi đi lại lại cho khoẻ, người Việt Nam ngày xưa không có thói quen này. Cũng nên biết rằng, thời đó dân chúng gọi các Linh mục là *Thầy* và đọc trại đi là *Sãi*. Dân chúng cũng gọi các nhà sư (Thầy) là Sãi.

Bancò : Bàn Cồ, ông Bàn cồ.

Maa : Ma. Ma quỉ.

---

1. Về *vấn đề Hoa Lang* xin coi thêm : — RHODES, *Cathechismus,* tr. 25. — M.SAC CANO, *Relation des progrès de la foi au royaume de la Cochinchine, tr. 2-3.* — L.A. PONCET, *L'un des premiers annamites, sinon le premier, converti au catholicisme, BAVH,* tháng 1-3 năm 1941, tr.85-91. — L. CADIÈRE, *ibid.,* tr. 95-96. — *ARSI, JS. 89* f. 545r — 546v, 547r.— NGUYỄN-HỒNG, *Lịch-sử Truyền-giáo ở Việt-Nam,* Quyển 1, tr. 23, chú thích 4.

Maqui, Macò : Ma quỉ, Ma quái.

Bũa : Vua.

Chiuua : Chúa.

Tài liệu viết tay năm 1625 của Đắc Lộ

Ngày 16-6-1625, Đắc Lộ viết một bức thư bằng chữ Bồ Đào Nha, gửi cho L.m. Nuno Mascarenhas, Phụ tá Bề Trên Cả Dòng Tên vùng Bồ Đào Nha [1] trình bày việc ông từ Áo Môn đến Đàng Trong bị nguy hiểm (bão) ở gần đảo Hải Nam, về sự tiến triển cuộc truyền giáo ở đây, về việc học tiếng Việt, về vấn đề mở cuộc truyền giáo ở Đàng Ngoài và ông xin lãnh trách nhiệm thực hiện công việc này. Bức thư dài gần hai trang giấy, viết trong khổ 15,50 x 23 cm. Trong thư tác giả phiên âm hai địa danh Hải Nam và Đông Kinh (Đàng Ngoài) là *Ainão, Tunquim, Tunquin,* ngoài ra không còn chữ nào có dáng vẻ là chữ quốc ngữ như ba chữ trên đây. Nên nhớ rằng vào tháng 6-1625, Đắc Lộ đã tạm nói được tiếng Việt [2].

Tài liệu viết tay năm 1626 của Gaspar Luis

Trên đây chúng ta đã có dịp bàn đến một tài liệu viết tay của Gaspar Luis năm 1621, nhưng lúc đó ông chưa đặt chân tới Đàng Trong. Trái lại khi Gaspar Luis soạn tập tài liệu này là lúc ông đã ở Đàng Trong được hơn một năm, bởi vì ông viết tại Nước Mặn ngày 1-1-1626. Chúng ta biết Gaspar Luis từ Áo Môn đi Đàng Trong cùng một chuyến tầu với Đắc Lộ và 5 Linh mục khác vào tháng 12-1624 [3]. Ông phải rời bỏ Đàng Trong hoàn toàn vào năm 1639, lúc Chúa Nguyễn Phúc Lan ra lệnh trục xuất tất cả các nhà truyền giáo khỏi xứ.

Tài liệu là một bản tường trình hàng năm [4] viết bằng La văn gửi

---

1. *ARSI, JS. 68,* f. 13rv.

2. RHODES, *Divers voyages et missions,* tr. 72.

3. Emmanuel FERNANDES, Thư viết tại Hội An ngày 2-7-1625, bằng chữ Bồ Đào Nha, gửi cho Bề trên Cả Dòng Tên ở La Mã, *ARSI, JS. 68,* f. 15rv.

4. Để vị Bề trên Cả hiểu biết hoạt động của các tu sĩ, hàng năm Bề trên mỗi *nhà* Dòng phải gửi một bản tường trình về La Mã. Ngày nay vẫn còn giữ như vậy.

cho L.m. Bề trên Cả Dòng Tên Mutio Vitelleschi ở La Mã, dài 15 tờ, tức 30 trang, nhưng tác giả chỉ viết 29 trang, cỡ chữ vừa phải trong khổ 13 x 20, 50 cm. Bản tường trình gồm ba phần : *Phần một*, «Residentia Fayfó» (Cư sở Hội An) thuật lại những việc xảy ra ở Hội An năm 1625 ; *Phần hai*, «Residentia Dinh Cham uulgò Cacham» (Cư sở Dinh Chàm, bình dân gọi là Ca Chàm [Kẻ Chàm]) ghi lại hoạt động truyền giáo ở Kẻ Chàm, tức thủ phủ Quảng Nam Dinh ; *Phần ba*, « Residentia Nuocman, vulgò Pullocambi »[1] (Cư sở Nước Mặn, bình dân gọi là Pullocambi), kể lại việc truyền giáo ở Nước Mặn, tức vùng Qui Nhơn ngày nay[2]. Sau đây là những chữ quốc ngữ, phần nhiều là địa danh, trong bản tường trình của Gaspar Luis.

Dinh Cham, Cacham :[3] Dinh Chàm, Ca Chàm (Kẻ Chàm).

Nuocman, Quanghia, Quinhin, Ranran[4] : Nước Mặn, Quảng Nghĩa, Qui Nhơn, Ran Ran (Đà Rằng).

Bendâ[5] : Bến Đá. Một làng cách Qui Nhơn ngày nay chừng 80 cs về phía Bắc. Năm 1622 Bến Đá mới làm nhà thờ.

Bôdê[6] : Bồ Đề. Một làng ở phía Nam Bến Đá. Giáo hữu ở Bồ Đề góp công của dựng một nhà thờ mới. Khi các Linh mục đến dâng Thánh Lễ, dân chúng tới tham dự rất đông.

Ondelimbay : «Horum princeps hoc anno fuit Andreas ille, magistratus proenomine Ondelimbay, de quo proximis litteris mentionem fecimus »[7] (Trong số những người cai trị [ở Qui Nhơn] năm nay,

---

1. *Pullocambi* : Một đảo đối diện với Nước Mặn và Nước Ngọt.

2. Gaspar LUIS, *Cocincinae Missionis annuae Litterae, Anni 1625. Ad R.P.N. Mutium Vitelleschium Societatis Jesu Proepositum Generalem, ARSI, JS. 71*, f. 56r-71r. Ba cư sở Dòng Tên ở Đàng Trong được thành lập vào những năm sau đây : *Hội An* : 1615-1616, *Nước Mặn* : 1618, *Kẻ Chàm* : 1623.

3. *Ibid.*, f. 61r.

4. *Ibid.*, f. 64v-65r.

5. *Ibid.*, f. 65v.

6. *Ibid.*, f. 66r.

7. *ibid.*, f. 66v.

có một viên quan chỉ huy của họ tên thánh là An Rê, có chức quan là ông Đề lĩnh Bảy,[1] mà trong những thư từ gần đây tôi đã nhắc tới).

Ondelim, Ondedoc: «Etenim rex ob exactionem prosperè confectam, mutato Andreae titulo Ondelim, appellari jussit Ondedoc, maiori dignitatis gradu, ac reliquis universae provinciae praeesse Mandarinis»[2] (Vì vua [Chúa Nguyễn Phúc Nguyên] muốn hoàn thành [công việc] cho thịnh vượng, nên đã truyền đổi tước hiệu của An Rê là ông Đề lĩnh ra ông Đề đốc, một cấp bậc lớn hơn và ông được đứng đầu các Quan trong tỉnh[3]).

Unghe chieu: «Alius hoc anno mandarinus ad Ecclesiam ascriptus est, patrio nomine Unghe chieu, christiano Ignatius»[4] (Năm nay một viên quan tên là Ông Nghè Chiêu[5] đã gia nhập Giáo Hội có tên thánh là Y Nhã).

Nhit la Khaum, Khaum la nhit[6]*:* Nhất là không, không là nhất.

Tài liệu viết tay năm 1626 của Antonio de Fontes

L.m. Antonio de Fontes, người Bồ Đào Nha, đến Đàng Trong cùng một chuyến tầu với Gaspar Luis vào tháng 12-1624. Khi tới xứ này, G. Luis liền xuống Nước Mặn để học tiếng Việt còn Antonio de Fontes ở lại cư sở Dòng Tên tại Kẻ Chàm cùng với Đắc Lộ và F. de Pina. Lúc ấy Pina là Bề trên cư sở này và đã

1. Theo tài liệu này thì tên vị quan như sau : *Đề lĩnh* là chức quan, *An Rê* là tên thánh, *Bảy* là tên riêng, tức phải gọi là *ông Đề lĩnh An Rê BẢY*.

2. Gaspar LUIS, *Ibid.*, f. 67r.

3. Tác giả gọi Qui Nhơn là *tỉnh*, nhưng vào năm 1625-1626, Qui Nhơn vẫn chỉ còn là một *Phủ*, tuy là Phủ rất rộng lớn.

4. Gaspar LUIS, *Ibid.*, f 67r.

5. Chúng tôi không rõ phải viết là *Chiêu*, hay *Chiều*, hay *Chiếu*.

6. Gaspar LUIS, *ibid.*, f. 70rv.

thông thạo tiếng Việt. Chính Pina là Thầy dạy tiếng Việt cho Fontes và Đắc Lộ : « Ao presente temos ja tres residencias, as duas estavão formadas ; a 3a assẽtis (?) eu agora na Corte do principe, onde ficão tres Pes dassento o Pe Franco de Pina que sabe muito bem a lingoa por superior, e mestre, e os Pes Alexandre Rhodes e Anto de Fontes por subditos, e discipulos » [1] (Hiện nay chúng tôi có ba cư sở mà hai trong số này [Hội An, Nước Mặn] đã được hoàn thành [theo giáo luật] ; còn cư sở thứ ba tại « thủ phủ » quan « trấn thủ » [2], nơi mà lúc này tôi [đang tạm trú], có ba Linh mục định cư : L.m. Francisco de Pina biết tiếng [Việt] khá lắm, làm bề trên và là giáo sư [dạy tiếng Việt], và các L.m. Đắc Lộ cùng Antonio de Fontes là thuộc viên và học viên).

Ngày 1-1-1626, L.m. Fontes viết tại Hội An một bản tường trình hàng năm bằng tiếng Bồ Đào Nha gửi L.m. Mutio Vitelleschi, Bề trên Cả Dòng Tên ở La Mã. Tài liệu dài 17 tờ tức 34 trang, viết chữ cỡ nhỏ trong khổ 14, 50 x 23 cm. Bản tường trình về năm 1625 chia ra ba phần : *Phần một*, « Casa de Taifõ » (Nhà Hội An) ; *Phần hai*, « Residencia de Dĩgcham, chamada vulgarmte Cacham » (Cư sở Dinh Chàm, bình dân gọi là Ca Chàm) ; *Phần ba*, « Residencia de Nuocman na pua de Quinhin » (Cư sở Nước Mặn trong tỉnh Qui Nhơn) [3]. Sau đây là những chữ quốc ngữ trong bản tường trình của Antonio de Fontes.

Tuy số chữ quốc ngữ không nhiều, nhất là đối với một bản tường trình dài 34 trang; nhưng cũng như tài liệu trên đây của G. Luis, nó giúp chúng ta hiểu hơn về giai đoạn thành hình 1626.

---

1. Thư của Gabriel de MATOS (cũng có khi viết là Mattos), giám sát các tu sĩ Dòng Tên ở Đàng Trong, viết tại Đàng Trong ngày 5-7-1625, gửi L.m. Bề trên Cả Dòng Tên ở La Mã, viết bằng tiếng Bồ Đào Nha, *ARSI, JS. 68*, f. 17r.

2. Lúc đó ông Nguyễn Phúc Kỳ, con cả Nguyễn Phúc Nguyên, làm trấn thủ ở Quảng Nam. Ông Kỳ qua đời năm 1631.

3. Antonio de FONTES, *Annua da Missão de Anam, a que vulgarmte chamão Cochinchina ; pa ver No Muj Rdo Pe Geral Mutio Vitelleschi, ARSI, JS. 72*, f. 69-86v.

Dĩgcham [1] : Dinh Chàm.

Núocman [2] : Nước Mặn.

Quinhin [3] : Qui Nhơn.

Sinua [4] : « No principio de Janro foi o Pe Visitor a corte de Sinua visitar a Rei » [4] (Đầu tháng giêng, L.m. Giám sát [G. de Matos] đến chầu vua [Chúa Sãi] ở triều đình Xứ Hóa [Thuận Hóa]).

Sinuâ [5] : Xứ Hóa.

Orancaya : « Entre todos estas pessoas a principal foi huã Orancaya, ou molher pequena do Rej velho ja defunto (...) Chamouse no bautismo Maria » [6] (Trong số những người [đã chịu Thánh Tẩy] có một người quan trọng là Orancaya, hay là thứ phi của vị tiên vương đã từ trần. Khi chịu phép Thánh Tẩy bà mang tên thánh là Maria). Chúng tôi không hiểu chữ *Orancaya* bây giờ phải viết thế nào, chỉ biết rằng bà là thứ phi của Chúa Nguyễn Hoàng, sau này được truy tặng là *Minh Đức Vương thái phi*. Bà được L.m. F. de Pina làm phép Thánh Tẩy vào năm 1625. Bà tận tâm giúp đỡ các nhà truyền giáo và các giáo hữu. Bà Minh Đức qua đời khoảng năm 1649, thọ 80 tuổi. [7]

Quan [8] : Quảng. Quảng Nam.

Xabin : « Ja o anno passado se escreviu como Xabin Paulo pessoa bem conhecida na Corte do principe, fora escolhido, e mandado por embaixador a Sião » [9] (Năm ngoái có một người ghi tên [gia nhập Giáo hội], đó là ông Bảo Lộc Xá Bình (?), một người danh tiếng tại phủ quan trấn thủ [Quảng Nam], ngoài ra ông đã được chọn và được ủy nhiệm làm đại sứ đi Xiêm).

---

1. *Ibid.*, f. 69r, 74v, 75v, 76r, 79r.
2. *Ibid.*, f. 69r, 80r.
3. *Ibid*, f. 69r, 80r.
4. *Ibid.*, f. 70r.
5. *Ibid.*, f. 74v.
6. *Ibid.*, f. 74v.
7. Có thể đọc về bà *Minh Đức* : PHẠM ĐÌNH KHIÊM, *Minh Đức Vương Thái Phi*. Saigon, 1957, in-8°, 110 tr.
8. Antonio de FONTES, *ibid.*, f. 69r, 74v.
9. *Ibid.*, f. 77v.

Bëndá[1] : Bến Đá. Xã Bến Đá.

Bude[2] : Bồ Đề. Xã Bồ Đề.

Ondelimbay[3] : Ông Đề lĩnh Bảy (An Rê Bảy).

Ondedóc[4] : Ông Đề dốc. Ông An Rê Bảy mới được Chúa Nguyễn Phúc Nguyên phong chức Đề dốc.

Onghe Chieu : « Este anno se bautizou nesta casa hũ mandarim por nome Onghe Chieu homẽ de grandes letras (...) chamouse no bautismo Ignaciô »[5] (Năm nay một viên quan tên là Ông Nghè Chiêu [Chiều, Chiếu ?] là nhà đại trí thức [ở Qui Nhơn] đã được rửa tội trong nhà này [nhà Dòng Tên ở Nước Mặn] (...) mang thánh hiệu Y Nhã).

Nhit la Khẩu, Khẩu la nhit[6] : Nhất là không, không là nhất.

Dinh Cham[7] : Dinh Chàm.

Sinoá[8] : Xứ Hóa.

Tài liệu viết tay năm 1626 của Francesco Buzomi

Ngày 13-7-1626, Linh mục Francesco Buzomi viết một bức thư bằng Ý văn gửi cho L.m. Mutio Vitelleschi, Bề trên Cả Dòng Tên. Nơi viết thư là Đàng Trong (tác giả đề là *Cochinchina*, chứ không đề rõ là ở Nước Mặn hay Hội An). Cũng nên biết rằng, Buzomi đề thư là ngày 13-7-*1625*; thực ra ông đã đề lầm *năm*, vì phải đề là 13-7-*1626* mới đúng. Sở dĩ chúng tôi dám quả quyết như thế là vì ông viết « năm ngoái L.m. F. de Pina bị chết đuối ». Thế mà Pina chết đuối ngày 15-12-1625 như chúng ta đã biết. Thư gồm 4 trang giấy, chữ viết nhỏ xíu trong khổ 21 x 30 cm (trang thứ tư trong khổ 21 x 7 cm)[9]. Trong thư ta thấy có mấy chữ quốc ngữ được tác giả viết theo lối cách ngữ như ngày nay.

1. *Ibid.*, f. 80v.
2. *Ibid.*, f. 81r.
3. *Ibid.*, f. 81rv.
4. *Ibid.*, f. 81v.
5. *Ibid.*, f. 81v.
6. *Ibid.*, f 85r.
7. *Ibid.*, f. 85v.
8. *Ibid.*, f. 85v.
9. Francesco BUZOMI, *Ao Padre Mutio Vitelleschi Prepto Geral da Compa de Jesus, ARSI, JS. 68*, f. 28r-29v.

xán tí [1] : Xán tí (Thượng Đế).

thien chu [2] : Thiên Chủ (Thiên Chúa).

thien chũ xán tí [3] : Thiên Chủ Thượng Đế.

ngaoc huan : «il nome xán tí e sopra nome d'un pagode por nome, ngaoc huan» [4] (danh từ Thượng Đế còn là tên một ngôi chùa [ở Đàng Trong] cũng có tên là Ngọc Hoàng).

Trang thứ nhất của bức thư này tác giả trình bầy việc L.m. giám sát Gabriel de Matos đã xem xét xong công việc truyền giáo ở Đàng Trong từ cuối năm 1624, về những hoạt động của Pina và cái chết của ông, về việc các Linh mục ở Đàng Trong đã cử Đắc Lộ «là người hoạt động rất giỏi và là tu sĩ tốt, cùng về Áo Môn một chuyến với Matos, để rồi từ Áo Môn hy vọng Đắc Lộ sẽ tới được Đàng Ngoài để bắt đầu mở cuộc truyền giáo trong xứ này». Ba trang sau Buzomi «tranh luận» về các danh từ *Thiên Chủ, Thượng Đế* ; ông trưng dẫn ý tưởng của Thánh Phao Lô và Tô Ma, để nhấn mạnh đến việc phải thích nghi tôn giáo vào địa phương ngay cả trong ngôn ngữ.... Ý của Buzomi là ở Đàng Trong nên dùng từ ngữ *Thiên Chủ* (Thiên Chúa) chứ không nên dùng *Thượng Đế*.

Nhìn vào những chữ quốc ngữ cua Buzomi trên đây, mặc dầu ít, nhưng đã thấy tiến triển, nếu đem so sánh với lối viết của João Roiz, C. Borri, Đắc Lộ, Gaspar Luis và Antonio de Fontes từ năm 1626 trở về trước. Thật ra, ngay Buzomi vào năm 1622, ông cũng chưa viết từ ngữ *Thienchu* cách nhau như sau đó bốn năm. Chúng ta biết, ngày 20-5-1622 Buzomi đã viết một bức thư tại Nước Mặn gửi cho Bề trên Cả Dòng Tên, và trong thư này ông đã viết từ ngữ *Thiên Chủ* là *Thienchu* [5].

Trên đây chúng tôi đã sơ lược sự thành hình chữ quốc ngữ trong giai đoạn đầu tiên, mà chúng tôi tạm ấn định là từ năm 1620-1626. Từ 1627-1630, chúng tôi chưa tìm được tài liệu nào quan trọng về chữ quốc ngữ. Nhưng từ năm 1631 trở đi, chúng tôi khám phá được một vài tài liệu quý giá về chữ quốc ngữ, mà chúng tôi tạm cho là giai đoạn thứ hai của chữ quốc ngữ (1631-1648).

1. *Ibid.*, f. 28v-29r.
2. *Ibid.*, f. 28v.
3. *Ibid.*, f. 29r.
4. *Ibid.*, f. 29r.
5. *ARSI, JS.* 68a, f. 8v.

GIAI ĐOẠN HAI : 1631-1648

Trong giai đoạn 1631-1648 của chữ quốc ngữ, chúng tôi nhận thấy những tài liệu dưới đây của Linh mục Đắc Lộ và Gaspar d'Amaral đáng lưu ý hơn cả, nhất là tài liệu của Amaral. Những trang liền đây sẽ cho chúng ta thấy chữ quốc ngữ đã được viết khá đúng về hai phương diện : *cách ngữ* và *dấu*.

Tài liệu viết tay của Đắc Lộ từ 1631-1647

Do những tài liệu viết tay của Đắc Lộ mà chúng tôi tìm được, có thể giúp chúng ta biết trình độ chữ quốc ngữ của ông trong thời gian 1631-1647 Vì chúng tôi muốn trình bầy sự thành hình chữ quốc ngữ theo thứ tự thời gian, nên đã sắp những tài liệu của Đắc Lộ do ông soạn từ 1631-1636 vào *Giai đoạn hai : 1631-1648*. Thật ra, như bạn đọc sẽ thấy, những tài liệu của Đắc Lộ viết từ năm 1631-1636 phải sắp lên *Giai đoạn một* mới đúng, nếu không trình bầy theo thứ tự thời gian. Bởi vì, nếu chúng ta so sánh lối viết chữ quốc ngữ của Đắc Lộ năm 1631, với lối viết của Buzomi năm 1626, thì hai lối viết gần giống nhau, nghĩa là trình độ gần như nhau. Thế mà vì tôn trọng việc trình bầy theo thứ tự thời gian, chúng tôi đã phải đặt tài liệu của Buzomi năm 1626 vào cuối *giai đoạn một*, còn tài liệu của Đắc Lộ từ năm 1631-1636 vào đầu *giai đoạn hai*.

Thư của Đắc Lộ viết tháng 1-1631

Chúng ta biết, tháng 7-1626, Đắc Lộ rời Đàng Trong về Áo Môn. Mãi đến ngày 12-3-1627, hai L.m. Pedro Marques và Đắc Lộ mới khởi hành từ Áo Môn để đi Đàng Ngoài, và ngày 19-3 năm đó tầu chở hai ông tới Cửa Bạng (Thanh Hóa). Tháng 5-1630, hai Linh mục bị Chúa Trịnh Tráng trục xuất hoàn toàn khỏi Đàng Ngoài. Về Áo Môn, Đắc Lộ được cấp trên chỉ định làm giáo sư Thần học tại Học viện «Madre de Deus» (Mẹ Đức Chúa Trời). Ngày 16-1-1631, Đắc Lộ viết một thư dài bằng chữ Bồ Đào Nha, gửi cho L.m. Nuno Mascarenhas ở La Mã, là phụ tá Bề trên Cả Dòng Tên vùng Bồ Đào Nha. Thư dài trên ba trang rưỡi, viết dầy chi chít trong khổ 20 x 30 cm. Nội dung bức thư là những hoạt động truyền giáo của Pedro Marques và Đắc Lộ trong hơn ba năm trời ở Đàng Ngoài (3-1627 đến 5-1630). Bức thư dài

như vậy, chỉ thấy một chữ quốc ngữ là *Thinhuã* (Thanh Hóa), ngoài ra không còn chữ nào khác [1].

Tài liệu của Đắc Lộ viết vào tháng 5-1631

Đắc Lộ soạn bản văn này bằng La ngữ. Tác giả không ghi rõ niên hiệu cũng như nơi soạn thảo, tuy nhiên nội dung cho ta biết được là viết vào khoảng tháng 5-1631, lúc ông đã rời Đàng Ngoài về Áo Môn được một năm. Tài liệu này hiện lưu trữ tại Văn khố của *Hàn lâm viện Sử học Hoàng gia ở Madrid* [2], khác với các tài liệu trên được giữ tại *Văn khố Dòng Tên ở La Mã*. Tác giả thuật lại việc từ lúc ông tới Cửa Bạng ngày 19-3-1627 đến lúc Linh mục Antonio F. Cardim đến Thăng Long ngày 15-3-1631. Tài liệu dài hai trang rưỡi, viết nhỏ li ti trong khổ 16 x 23 cm. Bản văn này cũng chỉ có mấy chữ quốc ngữ sau đây [3]:

Sinoa : Xứ Hóa (Thuận Hóa).

Anná : An Nam.

Sai : Sãi. Các vị Sư Sãi.

Mía : « Mía domũ vocabant » [4] (Họ gọi là nhà Mía). Về chữ *mía* chúng tôi không rõ bây giờ phải viết thế nào? Chỉ biết rằng, theo văn mạch thì hiểu được chữ đó có nghĩa là nhà *tạm trú*.

Bochinũ, *Gueanũ* [5] : Bố Chính, Nghệ An. Tác giả đã làm biến thể hai địa danh Bố Chính và Nghệ An sang La ngữ.

Hai tài liệu viết tay trên đây của Đắc Lộ đều có quá ít chữ quốc ngữ. Tuy nhiên chúng ta cũng có thể cho rằng Đắc Lộ viết chữ quốc ngữ còn kém Francesco Buzomi, vì ngay vào năm 1626, Buzomi đã xử dụng lối *cách ngữ* và đã dùng *dấu*, tức là đã phân biệt được phần nào về thanh tiếng Việt, là một điều rất khó đối với những người Âu

---

1. *ARSI, JS. 80*, f. 15r-16v.
2. RHODES, *Initium Missionis Tunquinensis a. 1627*, trong *Real Academia de la Historia de Madrid, Jesuitas, Legajo 21, Fasc. 6*, f. 702-703v.
3. *Ibid.*, f. 702r.
4. *Ibid.*, f. 702v.
5. *Ibid.*, f. 702v.

châu nói cách chung. Dưới đây chúng ta sẽ thấy Đắc Lộ ghi chữ quốc ngữ khá hơn, nhờ tài liệu năm 1636 mà chúng tôi tìm được.

Tài liệu của Đắc Lộ viết năm 1636

Cũng may chúng tôi khám phá được một tài liệu viết tay rất dài của Đắc Lộ, tức *bản thảo* cuốn sách *Tunchinensis Historiae libri duo* mà phần lớn đã được Đắc Lộ soạn vào năm 1636. Chính bản viết tay quý giá này còn lưu trữ tại *Văn khố Dòng Tên ở La Mã* [1], sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn trình độ chữ quốc ngữ của Đắc Lộ.

Chúng ta biết rằng, sau khi Đắc Lộ bị trục xuất khỏi Đàng Ngoài, ông được chỉ định dậy Thần học tại Học viện « Madre de Deus » ở Áo Môn trong 10 năm trời (1630-1640). Đắc Lộ tự coi như mình bị cầm chân trong 10 năm đó, vì ông muốn trở lại Đàng Ngoài hoạt động truyền giáo như trước, hay ít ra cũng được trở lại Đàng Trong để sống với người Việt Nam. Thật ra nếu Bề trên muốn, thì ông vẫn có thể trở lại Đàng Ngoài được, dầu ông đã bị Chúa Trịnh Tráng trục xuất. Bởi vì nhà cầm quyền Đàng Ngoài chưa có ác cảm với ông nhiều, còn đối với tôn giáo mới là Công giáo, họ cũng không cấm hoàn toàn. Chính vì thế mà vào tháng 3-1631, bốn Linh mục Dòng Tên là Gaspar d'Amaral, André Palmeiro, Antonio de Fontes và Antonio F. Cardim từ Áo Môn đến Thăng Long đã được Chúa Trịnh Tráng tiếp nhận, và ông cho phép hai L.m. Gaspar d'Amaral, Antonio F. Cardim được phép ở lại Thăng Long ; tới năm 1632, lại có thêm ba L.m. Dòng Tên khác đến Đàng Ngoài : Raymond de Govea (Tây Ban Nha) và hai người Ý là Bernardin Reggio, Jérôme Mayorica. Vậy nếu Đắc Lộ có trở lại Đàng Ngoài, thì nhà cầm quyền xứ này cũng có thể chấp nhận, ít nhất là trong một thời gian ngắn. Hồi ấy Chúa Trịnh Tráng tiếp nhận các nhà truyền giáo từ Áo Môn tới, không phải vì ông mộ mến đạo Công giáo, nhưng vì thương mại : các giáo sĩ Tây phương có mặt ở Đàng Ngoài làm cho các thương gia Bồ Đào hay lui tới xứ này, nhờ đó Chúa Trịnh Tráng có thể mở ngoại thương với Áo Môn dễ dàng hơn.

Sở dĩ Đắc Lộ phải vắng mặt ở Việt Nam từ 1630-1640 là vì một số tu sĩ ở Áo Môn không đồng ý với ông về ít nhiều thích nghi của

---

1. *ARSI, JS. 83 et 84*, f. 1-62v.

ông tại Việt Nam, ví dụ : vấn đề từ ngữ Ky Tô giáo, như từ ngữ *Đức Chúa Trời Đất*, vấn đề lập «Dòng tu» Thầy giảng, việc thích nghi tập tục Việt Nam vào phụng vụ v.v .. Dầu không hy vọng được trở lại Đàng Ngoài hoạt động, nhưng nhà truyền giáo của chúng ta vẫn luôn luôn muốn hiến đời sống mình cho Giáo hội Đàng Ngoài. Để tỏ lòng tha thiết với xứ này, Đắc Lộ đã soạn một tập lịch sử chính trị, xã hội và Công giáo Đàng Ngoài. Cuốn sách quý giá này được xuất bản tại La Mã năm 1650 và tại Lyon năm 1651, 1652, bằng ba thứ chữ : Ý, Pháp, La tinh. Như thế là bản thảo *đầu tiên* bằng La văn lại được in *sau*, tức 1652, còn bản Ý văn in đầu tiên năm 1650 và bản Pháp văn do L.m. Henry Albi dịch (có lẽ dịch từ bản thảo La văn) in năm 1651. Cũng nên biết rằng, cứ theo cuốn Ý văn, không thấy đề tên người dịch như vậy có thể hiểu được rằng, bản Ý văn do chính Đắc Lộ dịch ra từ bản La văn, nhưng không rõ ông dịch bản này khi còn ở Áo Môn, hay trong cuộc hành trình về La Mã (cuối năm 1645 đến giữa năm 1649), cũng có thể là sau khi ông đã về tới La mã [1].

Nhờ có niên hiệu ghi trên bản thảo, chúng ta biết được Đắc Lộ đã soạn tập này vào năm 1636. Nhưng cuối bản thảo còn có mấy chương viết về tình hình truyền giáo ở Đàng Ngoài *đến năm 1646* ; do vậy, có thể hiểu được rằng, sau năm 1636 Đắc Lộ đã viết thêm mấy chương đó và lúc soạn thảo những chương này có lẽ là sau khi tác giả đã về tới La Mã (27-6-1649).

---

1. RHODES, *Relazione De'felici successi della Santa Fede Predicata da Padri della Compagnia di Giesv nel regno di Tvnchino, alia santita di N.S.PP. Innocenzio decimo. Di Alessandro de Rhodes avignonese*, Roma, 1650, in-4°, 326 tr, kèm theo bản đồ Việt Nam kích thước 12,5 x 18 cm.

RHODES, *Histoire dv Royavme de Tvnqvin, et des grands progrez qve la predication de l'Evangile y a faits en la conuersion des Infidelles. Depuis l'Année 1627 jusques à l'Année 1646. Composée en latin par le R.P. Alexandre de Rhodes, de la Compagnie de Jesvs Et tradvite en françois par le R.P. Henry Albi, de la mesme Compagnie*, Lyon, 1651, in-4°, 326 tr., kèm theo bản đồ Việt Nam kích thước 12,5 x 18 cm.

RHODES, *Tvnchinensis Historiae libri dvo, qvorvm altero status temporalis hujus Regni, altero mirabiles evangelicae praedicationis progressus referuntur. Coeptae per Patres Societatis Jesv, ab Anno 1627. ad Annum 1646. Authore P. Alexandro de Rhodes, Auenionensi, ejusdem Societatis Presbytero ; Eorum quae hic narrantur teste oculato*, Lyon, 1652, in-4°, Q.I : 89 tr., Q.II : 200 tr., kèm theo bản đồ Việt Nam kích thước 12,5 x 18 cm.

Bản thảo bằng La văn gồm 62 tờ, tức 124 trang chữ, trong khổ 14 x 24 cm, mỗi trang trung bình có 43 dòng chữ viết nhỏ li ti. Bản thảo chia làm hai quyển: *Quyển I*, thuật lại lịch sử tổng quát của Đàng Ngoài về phương diện địa dư, chính trị, hành chính, kinh tế, tiền tệ, thuế má, tôn giáo, văn học, phong tục v.v... ; *Quyển II*, dầy gấp đôi Quyển I, ghi lại lịch sử truyền bá Phúc Âm ở Đàng Ngoài từ 1627-1646.

Sau đây chúng tôi xin ghi lại những chữ quốc ngữ trong bản thảo của Đắc Lộ. Chúng tôi cũng xin bạn đọc miễn cho khỏi ghi số tờ có chữ quốc ngữ, vì nếu ghi lại hết thì quá dài.

QUYỂN MỘT

Tình trạng « trần thế » nước Đông Kinh [*Đàng Ngoài*]
(*De statu temporali regni Tungkin*), f. 1r-21v

Tung	: Đông. Đông Kinh.
kin	: kinh. Đông Kinh.
Annam	: An Nam.
Ainam	: Hải Nam. Đảo Hải Nam.
Chúacanh	: Chúa Canh. Có lẽ là Chúa *Cao*, tức là nhà Mạc cai trị vùng *Cao* Bằng.
Che ce	: Kẻ Chợ. Thủ đô Thăng Long.
Chúa bàng	: Chúa Bắng. Đắc Lộ dịch chữ *bằng* có nghĩa là *công bằng*; nhưng thực ra phải dịch là *bình an*. Vì tác giả gọi Chúa Trịnh Tùng là *Chúa Bằng*, tức là *Bình an vương*. Trịnh Tùng qua đời năm Quí hợi (1623) ngày 20 tháng 6 đời Vĩnh tộ.
Chúa oũ	: Chúa Ông. Thời đó dân chúng cũng gọi Trịnh Tráng là Chúa Ông.
Chúa thanh do	: Chúa thanh đô. Chúa Thanh đô vương Trịnh Tráng.
uuan	: vương.
min	: Minh. Sáng sủa, rõ ràng.
bat min	: Bất minh. Không rõ ràng, sáng sủa.

Thời kỳ Chúa Trịnh Tráng, hàng năm cứ vào tháng 6 âm lịch, quân linh ở thủ đô phải đọc lời tuyên thê trung tín với Chúa. Ai đọc rõ ràng, được phê chữ *Minh*; đọc không rõ, phê *Bất minh*; đọc rõ vừa phải, phê *Thuận*.

thuam : Thuận. Người linh tuyên thệ, đọc rõ vừa vừa.

uan : văn. Quan văn.

uu : vũ. Quan vũ, quan võ.

gna ti : Nhà Ti (Ty). Tại mỗi Xứ, có *Nhà Ty* hay *Nha Ty*.

gna hien : Nhà Hiến. Tại mỗi xứ có *Nhà Hiến* hay *Nha Hiến*.

cai phu : Cai Phủ.

cai huyen : Cai Huyện.

gna huyen : Nhà Huyện.

cai xã : Cai Xã. Người đứng đầu một Xã.

Bua : Vua.

den : Đền. Thi Đền, Thi Đình.

sin đo : Sinh đồ. Người đi Thi Hương đậu Sinh đồ.

huan com : Hương cống. Người đi thi Hương đậu Hương cống.

ten si : Tiến sĩ. Người thi Hội đậu Tiến sĩ.

tam iau : Tam giáo. Ba tôn giáo lớn ở Đàng Ngoài : Khổng giáo, Phật giáo, Lão giáo.

dau nhu : Đạo Nho. Đạo Khổng hay Khổng giáo.

dau thic : đạo Thích. Đạo Thích Ca hay đạo Phật.

Thicca : Thích Ca.

Thiccả : Thích Ca. Trong bản thảo chỉ có chỗ này (f.12r) Đắc Lộ viết là *Thiccả*, còn các chỗ khác ông đều viết là *Thicca* hoặc *Thic ca*.

sai : Sãi. Các vị Sãi.

sai ca : Sãi Cả. Vị Sư đứng đầu nhiều Sư nhiều chùa.

Lautu : Lão Tử.

Giô : Giỗ. Cúng giỗ, làm giỗ, ăn giỗ.

cu hồn : cô hồn.

ba hôn : ba hồn.

bai via : bẩy vía.

chin via : chín vía. Ngày xưa dân Việt cho rằng, đàn ông có ba hồn bẩy vía; còn đàn bà có ba hồn chín vía. Dịp khánh đản, Chúa Trịnh Tráng tổ chức rước vía long trọng.

dum : Đồng. Ví dụ đặt tên cho một người là Đồng.

QUYỂN HAI

Đức tin Ky Tô bắt đầu [được truyền bá]
ở nước Đông Kinh và sự tiến triền [của Đức tin]
(*De Principio ac progressu fidei*)
Christianae in Tunchinensi Regno), *f.* 22r-62v

cua bang : Cửa Bạng. Thuộc tỉnh Thanh Hóa. Đắc Lộ và Pedro Marques tới Cửa Bạng ngày 19-3-1627.

phạt, but : Phật, Bụt.

dang : đàng. Đàng đi, hay đường đi.

Ciüa ou : Chúa Ông. Ở đây tác giả muốn nói là Chúa Nguyễn Hoàng.

Ciüa ban uuan : Chúa Bằng vương. Bình an vương Trịnh Tùng.

Ciüa sai : Chúa Sãi. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên.

Ciüa Canh : Chúa Canh. Có lẽ là Chúa *Cao* cai trị Cao Bằng.

thinh hoa : Thanh Hóa. Tỉnh hay Xứ Thanh Hóa.

thai : thầy.

sai vai : Sãi Vãi.

Che bich : Kẻ Vích. Cửa Vích. Theo bản đồ Việt Nam mà Đắc Lộ cho xuất bản, thì ông viết là *Cuabic*, một cửa sông ở phía Bắc Thanh Hóa.

Che no : Kẻ Nộ. Trong bản đồ của Đắc Lộ ghi là *Van-no*, tức Vạn Nộ, có lẽ là chính tỉnh lỵ Thanh Hóa ngày nay.

Ghe an : Nghệ An. Tỉnh Nghệ An.

bochin : Bố Chính. Xứ Bố Chính ở phía Nam Nghệ An.

Rum : Rum. Cửa Rum ở Nghệ An.

Kiemthuong : Kiêm Thượng. Chúa Kiêm Thượng Trịnh Tạc. Trịnh Tạc có danh hiệu này đến năm 1652, là năm ông lấy danh hiệu Tây định Vương.

Phuchen : Phúc Chân. Ngày 11-3-1647, Trịnh Tạc nhận L.m. Dòng Tên người Ý là Félix Morelli làm con nuôi. Từ lúc đó Trịnh Tạc cho F. Morelli một tên mới là Phúc Chân.

cà, cã, cá : cà, cả, cá.

tlẽ, tle : trẻ, tre.

Sau khi chúng ta đã trích những chữ quốc ngữ trong *bản thảo* cuốn « Tunchinensis Historiae libri duo » viết tay vào năm 1636, bây giờ chúng ta thử đem so sánh với một số chữ quốc ngữ trong ba cuốn sách in tại La Mã, Lyon vào các năm 1650, 1651 và 1652. Như thế chúng ta sẽ thấy được có những chữ đã in giống với bản thảo 1636, nhưng cũng không thiếu những chữ đã in khác với bản thảo.

Bản viết tay 1636	Bản Ý văn in 1650	Bản Pháp văn in 1651	Bản La văn in 1652
Tung	Tun	Tun	Tum
kin	Chin	quin	quin
Annam	Annàm	Annam	Annam
Che ce	Chece	Che ce	Chè cè
Chúacanh	Ciuacain	Ciüa Cauh	Ciüa-chanh
Chúa oũ	Ciuaon	Ciua ou	Ciüa ou
Chúa bàng	Ciuàbàng	Ciua bang	Ciua bang
Chúa thanh do	Ciua thanh do	Ciüa thanh do	Ciua Thando
uuan	Vuàn	VVan	Vuan
thuam	Ihuam	thuan	Thuan
uan	Van	Van	Van
uu	Vu	Vu	Vu
gnati	Gnati	Gna to	Gna ti
gna huyen	Gnà huyen	Gna huyen	Gna huyen
Cai Xã	Cai xà	Cai xa	Cai xa

huan com	huam Com	Huan Com	huancon
Lautu	Lauta	Lautu	Lautu
cu hôn	Cuhon	Cu hon	Cu hon
phạt	Bhat	Phat	Phat
thinh hoa	Tinhoa	Thin hoa	Thin hoa
sai vai	Say Vay	Saj Vaj	Sai Vai
Ghe an	Gheán	Ghean	Ghean
Kiemthuong	Kiem Iuonq	Kien Thuong	Kiem thuong
Phuchen	Phuchien	Pluchen	Phucon

Tài liệu của Đắc Lộ viết năm 1644

Dưới đây là một tài liệu khác cũng do Đắc Lộ soạn thảo sau khi An Rê Phú Yên [1] tử đạo một tuần (tử đạo 26-7-1644 tại Thanh Chiêm hay Kẻ Chàm cũng thế) mà chính Đắc Lộ được chứng kiến [2]. Tác giả viết bằng chữ Bồ Đào Nha, thuật lại cuộc tử đạo của An Rê với nhan đề « Relação do glorioso Martirio de Andre Cathequista Protomartir de Cochinchina alanceado, e degolado em Cachão nos 26 de Julho de 1644 tendo de Idade dezanove annos » [3] (Tường thuật cuộc tử đạo vinh hiển của Thầy giảng An Rê, vị tử đạo tiên khởi ở Đàng Trong, đã bị đâm chém tại Kẻ Chàm ngày 26-7-1644, tử đạo lúc 19 tuổi).

Đắc Lộ viết bài này ở gần Thanh Chiêm ngày 1-8-1644. Tài liệu dài 16 trang viết chữ thưa trong khổ 11 x 21 cm, mỗi trang trung bình có 26 dòng chữ viết, nhưng chỉ có mấy chữ quốc ngữ sau đây :

Oúnghebo, Oũnghebo [4] : Ông Nghè Bộ.

---

1. *An Rê Phú Yên* : An Rê là tên thánh, Phú Yên là quê quán của vị tử đạo, còn tên Việt Nam của Thầy không được ghi lại. Chúng tôi đã cố gắng tìm tòi ở La Mã, Lisboa, Madrid, nhưng vẫn chưa tìm được tên Việt của Thầy giảng này.

2. Ngày xưa, dân chúng vẫn được đi theo tử tội đến pháp trường để chứng kiến cuộc xử tội nhân.

3. *Real Academia de la Historia de Madrid, Jesuitas, Legajo 21 bis, Fasc. 17,* f. 228-234v.

4. *Ibid.* f. 228r, 228bis, 229rv, 230r.

giũ nghiã cũ đ Chúa Jesu cho den het hoy, cho đen blon đoy[1] : giữ nghĩa cùng đức Chúa Jêsu cho đến hết hơi, cho đến trọn đời.

Tài liệu này vừa vắn vừa ít chữ quốc ngữ, nên khó mà so sánh được với bản văn năm 1636, để thấy mức độ tiến triển của tác giả. Tuy nhiên, chúng tôi xin đưa ra một nhận xét sau đây có tính cách tổng quát là, vào năm 1644, Đắc Lộ đã viết chữ quốc ngữ khá hơn 8 năm trước, vì từ năm 1640 ông trở lại truyền giáo ở Đàng Trong nên có dịp thực hành hàng ngày ; ngoài ra, nếu cứ nhìn vào câu « giũ nghiã cũ đ Chúa Jesu... » cũng thấy được phần nào mức tiến của Đắc Lộ. Hơn nữa căn cứ vào câu văn này, chúng ta thấy Đắc Lộ đã viết thành *câu văn* chứ không phải chỉ có những chữ quốc ngữ *rời rạc* như các tài liệu trên.

Tài liệu của Đắc Lộ viết năm 1647

Ngoài những tài liệu quan trọng trên đây về chữ quốc ngữ của Đắc Lộ, chúng tôi còn tìm được một tài liệu viết tay khác của ông. Đó là « Alexandri Rhodes è Societate Jesu terra marique decẽ annorũ Itinerarium »[2] (Cuộc hành trình mười năm trên bộ dưới biển của Đắc Lộ, thuộc Dòng Tên) viết bằng La văn tại Macassar ngày 4-6-1647[3], chữ nhỏ li ti trong khổ 14,5 x 27 cm. Phần tài liệu chúng tôi tìm thấy chỉ gồm 61 chương, nhưng thiếu từ chương 50-58 và phần cuối chương 61. Tác giả không đặt *đầu đề mỗi chương* ở giữa trang như bản thảo cuốn «Tunchinensis Historiae libri duo», nhưng đặt ở lề trang. Đắc Lộ đặt tên cho tài liệu này là «Cuộc hành trình mười năm» tức là ông chủ ý thuật lại những cuộc di chuyển trên bộ dưới biển của ông trong 10 năm trời : 1640-1645 (Áo Môn — Đàng Trong) và 1645-1649 (Áo Môn — La Mã).

Bản thảo này đã được dịch ra Pháp văn in lần đầu tiên ở Ba Lê năm 1653 trong Phần II cuốn «Divers voyages et missions». Cũng cần ghi nhận rằng, cho đến nay, bản thảo La văn chưa bao giờ được ấn

1. *Ibid.*, f. 231v.

2. RHODES, *Alexandri Rhodes è Societate Jesu terra marique decẽ annorũ Itinerarium, ARSI, JS. 69*, f. 95r-140v.

3. Chúng ta biết ngày 20-12-1645, Đắc Lộ rời Áo Môn để bắt đầu một cuộc hành trình về La Mã và tới đây 27-6-1649. Muốn hiểu rõ tại sao Đắc Lộ có thời giờ soạn tài liệu này ở Macassar năm 1647, thì cần phải biết như sau :

hành, mặc dầu bản Pháp văn được tái bản nhiều lần và được dịch sang Đức văn, Anh văn [1]. Thực ra bản thảo của Đắc Lộ hiện chúng tôi có trong tay, hầu hết thuật lại việc tác giả đi đi về về từ Đàng Trong đến Áo Môn (1640-1645), còn cuộc hành trình từ Áo Môn về La Mã (1645-1649) được in trong Phần III cuốn « Divers voyages et missions » thì chúng tôi không tìm thấy (chắc chắn phần này được Đắc Lộ soạn từ sau tháng 6-1647 trên đường từ Macassar về La Mã hoặc ở La Mã, Ba Lê). Tuy nói là bản thảo được dịch và in trong Phần II cuốn sách trên đây, nhưng khi xuất bản có khá nhiều thay đổi, không những về *số chương* mà lại còn thêm bớt một số vấn đề, khác với cuốn « Tunchinensis Historiae libri duo » hầu như giống hoàn toàn với bản thảo.

Sau đây là những chữ quốc ngữ được Đắc Lộ ghi trong tài liệu, hầu hết là những địa danh. Tài liệu có rất ít chữ quốc ngữ. Một điều khác làm chúng ta thắc mắc là, không hiểu tại sao vào năm 1647, Đắc Lộ còn ghi chữ quốc ngữ luộm thuộm như vậy? Thực ra, vào năm

---

20-12-1645 : Đáp tầu từ Ao Môn.
14-01-1646 : Tới Malacca.
22-02-1646 : Đi Djakarta.
05-03-1646 : Tới Djakarta.
29-07-1646 : Bị người Hòa Lan bỏ tù ở Djakarta hơn hai tháng trời vì dângThánh Lễ.
25-10-1646 : Đi Macassar (chuyến đi lâu hơn 2 tháng).
21-12-1646 : Tới Macassar. Ở lại đây gần 6 tháng trời.
15-06-1647 : Rời Macassar đi Bantan.

1. In lần thứ nhất : *Divers voyages et missions dv P. Alexandre de Rhodes en la Chine, et autres Royaumes de l'Orient. Auec son retour en Europe par la Perse et l'Armenie. Le tovt divisé en trois parties.* Chez Sebastien Mabre-Cramoisy et Gabriel Cramoisy, Paris, 1653, in-4°, kèm theo bản đồ Việt Nam kích thước 30 x 42 cm. Phần I và II đánh số trang tiếp nhau, tất cả có 276 tr., Phần III đánh số trang bắt đầu từ 1 : 82 tr. Kế đến là những lần in lại do các nhà xuất bản vào những năm sau đây : *Sebastien Mabre-Cramoisy et Gabriel Cramoisy,* Paris, 1666. *Christophe Journel,* Paris, 1681. *Christophe Journel,* Paris, 1683. *Julien, Lanier et Co,* Paris, 1854. *Desclée et de Brower,* Lille, 1884. L m. Michel Pachtler, S.J., dịch ra Đức văn, xuất bản : Freiburg im Brisgau, Herder, 1858. Ngoài ra một bản Anh văn do Solange Hertz dịch, mới được xuất bản dưới đầu đề : *Rhodes of Vietnam. The Travels and missions of Father Alexander de Rhodes in China and other Kingdoms of the Orient,* Westminter, Maryland, 1966, in-8°, XX-246 tr.

1644 chữ quốc ngữ của ông đã tiến khá nhiều, vậy mà ba năm sau ông còn ghi tương tự như năm 1636. Đó là điều làm chúng ta khó hiểu. Bây giờ chúng tôi xin trích ra khoảng một phần ba tổng số chữ quốc ngữ trong tài liệu. Chúng tôi cũng không ghi số tờ có chữ quốc ngữ, song vẫn trình bầy theo thứ tự trước sau của tài liệu.

ciam : Chàm. Kẻ Chàm, thủ phủ Quảng Nam Dinh. Nhiều khi tác giả dùng để chỉ cả tỉnh Quảng Nam.

Ranran : Ran Ran. Tác giả có ý chỉ vùng Phú Yên.

Ké han : Kẻ Hàn. Cửa Hàn tức Đà Nẵng ngày nay.

on ghe bo : Ông Nghè Bộ. Viên quan cai trị Quảng Nam.

Ke cham : Kẻ Chàm.

halam : Hà Lam. Cách Hội An chừng 30 cs về phía Nam.

Cai tlam, *Caitlam* : Cát Lâm. Ở gần Hội An.

ben da : Bến Đá. Xã Bến Đá.

Qui nhin : Qui Nhơn.

Nam binh : Nam Bình. Ở tỉnh Bình Định ngày nay.

Bao bom : Bầu Vom. Ở gần Quảng Nghĩa (?).

Quan Ghia : Quảng Nghĩa.

Nuoc man : Nước Mặn.

bau beo : Bầu Bèo (?). Làng Bầu Bèo.

liem cum : Liêm Công (?). Làng Liêm Công.

Quanghia : Quảng Nghĩa.

Baubom : Bầu Vom.

bochinh : Bố Chính.

oũ nghe bo : Ông Nghè Bộ.

Sau khi dựa vào các tài liệu viết tay của Đắc Lộ nhất là nếu chỉ hạn định đến năm 1636, chúng ta biết được ông ghi chữ quốc ngữ khác nhiều với hai cuốn sách quốc ngữ ông cho xuất bản vào năm 1651. Nếu chỉ căn cứ vào hai cuốn sách trên đây, người ta có thể lầm Đắc Lộ là người có công *nhiều nhất* trong việc *sáng tác* chữ quốc ngữ. Nhưng nhờ những tài liệu viết tay của ông, chúng ta hiểu được trình

độ chữ quốc ngữ của ông. Hơn nữa, nếu đem so sánh với L.m. Gaspar d'Amaral vào năm 1632, chắc chắn L.m. này giỏi hơn Đắc Lộ nhiều.

Tài liệu viết tay của Gaspar d'Amaral năm 1632 và 1637

Trước khi trình bầy những chữ quốc ngữ trong hai tài liệu trên đây, thiết tưởng cũng nên nhắc qua tiểu sử của ông.

Gaspar d'Amaral [1] sinh năm 1592 tại Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên ngày 1-7-1608. L.m. Gaspar d'Amaral đã làm giáo sư La văn, Triết học, Thần học tại các Học viện và Đại học Evora, Braga, Coimbra ở Bồ Đào Nha. Năm 1623, Amaral rời quê hương đi Áo Môn hoạt động truyền giáo.

Gaspar d'Amaral tới Đàng Ngoài lần đầu tiên vào tháng 10-1629 cùng với thầy Paulus Saito, người Nhật [2], nhưng đến tháng 5-1630, ông phải rời xứ này cùng một chuyến tầu với hai L.m. Pedro Marques, Đắc Lộ và thầy Paulus Saito để về Áo Môn. Ngày 18-2-1631, Gaspar d'Amaral cùng với ba L.m. Dòng Tên khác cũng là những người Bồ Đào Nha, tức André Palmeiro [3], Antonio de Fontes và Antonio

---

1. Chính Gaspar d'Amaral khi ký tên, có lúc ông ký là *Gaspar d'Amaral*, có lúc lại ký là *Gaspar do Amaral*.
2. Xin coi tiểu sử Paulus Saito ở trang 23.
3. André PALMEIRO (1569-1635), sinh tại Lisboa năm 1569, lớn lên, ông gia nhập Dòng Tên rồi được thụ phong Linh mục. Ông làm giáo sư ở Đại học Coimbra về môn Văn chương trong 6 năm, Triết học trong 4 năm và Thần học trong 12 năm. Năm 1617, Palmeiro đi truyền giáo ở Ấn Độ, sau đó ông được cử làm Giám sát hai Tỉnh Dòng Tên Nhật Bản, Trung Hoa từ năm 1626-1635 là năm ông qua đời tại Áo Môn. Chúng ta biết, năm 1627, Palmeiro lúc đó ở Áo Môn, có trao cho Pedro Marques một bức thư nhờ ông chuyển cho Chúa Trịnh Tráng khi tới Đàng Ngoài. Nhận được thư, Trịnh Tráng lấy làm hài lòng ; cùng năm ấy, ông cũng gửi thư và quà tặng để đáp lễ André Palmeiro. Bức thư của Trịnh Tráng không viết trên giấy thường, nhưng được khắc trên *tấm bạc lá*, chiều ngang 55,20 chiều cao 23,60. Riêng những hàng chữ Nho được khắc trong một khoảng rộng 30,60x23,60 cm. Bề ngang từ tay mặt sang tay trái có tất cả 17 hàng chữ : 11 hàng đầu mỗi hàng có 12 chữ, hàng thứ 12 lại có 13 chữ, hàng 13 có 1 chữ, hàng 14 có 4 chữ hàng 15 có 5 chữ, hàng 16 có 7 chữ và hàng 17 có 4 chữ. Tổng cộng là 166 chữ. Từ hàng thứ nhất đến hết hàng thứ 12, thợ khắc đều kẻ một gạch, phân cách hàng chữ nọ sang hàng chữ kia cách nhau 2,50 hoặc 2,60 cm, mỗi nét gạch có bề

F. Cardim [1], từ Áo Môn đáp tầu buôn Bồ Đào Nha đi Đàng Ngoài, với mục đích truyền giáo. Sau hai tuần lễ, tầu các ông tới một cửa biển Đàng Ngoài, rồi mãi đến ngày 15-3 năm đó các ông mới tới thủ đô Thăng Long. Tại đây, các Linh mục cũng như đoàn thương gia Bồ Đào được Chúa Trịnh Tráng đón tiếp niềm nở. Trịnh Tráng ra lệnh cho người con rể của ông đưa các Linh mục trú ngụ ở một ngôi nhà trong Phủ Chúa. Chúng ta biết, A. Palmeiro đến Đàng Ngoài với hai mục đích : nhận xét tại chỗ những hoạt động mới đây của P. Marques, Đắc Lộ và gặp Chúa Trịnh Tráng ; sau đó ông phải về Áo Môn, chứ không chủ ý ở lại Đàng Ngoài, vì ông là Giám sát Dòng Tên hai Tỉnh Nhật, Hoa. Xem ra Chúa Trịnh Tráng rất quý mến các Linh mục.

---

ngang 0,20 cm. Từ sau hàng chữ thứ 12, không có gạch phân cách các hàng chữ. Riêng bề mặt mỗi chữ rộng trung bình 1,50 x 2 cm. Toàn bức thư được khắc xong trong *cùng một ngày*. Thật ra bức thư đã bị mất vài hàng đầu, vì thế tổng cộng chỉ còn 17 hàng chữ. Bức thư được trao cho các thương gia Bồ Đào đem về cho André Palmeiro ; nhưng tàu đến đảo Hải Nam bị bão, các đồ trên tàu và *bức thư này* trôi vào bờ, dân chúng vớt lên được. Hay tin, Palmeiro phải đích thân đến Hải Nam chuộc lại. Bức thư quí giá này hiện giữ tại *Thư viện Vatican, Fonds Barberini, vol. 158 (mss orient), Indici e Cataloghi Vaticani*. Năm 1912, L.m. L. Cadière đã cho chụp lại bản gốc, dịch ra Pháp văn kèm với lời chú thích, đăng trong báo *Bulletin de la Commission archéologique de l'Indochine*, 1912, Pl. VII và từ tr. 199-210, dưới nhan đề *Une lettre du roi de Tonkin au pape*. Cadière đã lầm lẫn khi viết là *thư gửi cho Giáo hoàng*, vì như chúng ta vừa thấy, đó là thư gửi cho André Palmeiro. Sở dĩ Cadière lầm là vì chính *Thư viện Vatican* ghi lầm. Chúng tôi không muốn ghi lại nội dung bức thư, vì ít nhất đã có những sách báo sau đây đề cập tới : PHẠM-VĂN-SƠN, *Việt-sử Tân-biên, Quyển IV*, Saigon 1961, tr. 136-139. Ông Phạm-văn-Sơn cũng lầm là bức thư gửi cho Giáo hoàng. — *Việt-Nam Khảo-cổ Tập-san*, số 2, Saigon, 1961. — VÕ LONG-TÊ, *Lịch-sử Văn-học Công-giáo Việt-Nam*, Cuốn I, Saigon, 1965, tr. 112-113.

1. Antonio de FONTES (1592- ?), đến truyền giáo ở Đàng Trong cuối năm 1624, rồi tới Đàng Ngoài năm 1631. Cùng năm đó ông về Áo Môn, ít lâu ông lại đến Đàng Trong, nhưng năm 1639 ông bị trục xuất hoàn toàn khỏi đây. Chúng tôi không rõ ông qua đời năm nào.

Antonio-Francisco CARDIM (1595-1659), đến Áo Môn năm 1623, tới Xiêm 1626. Năm 1631 ông đến Đàng Ngoài rồi tìm cách đi Lào, nhưng không thành công. Ít lâu sau ông trở về Áo Môn. Cardim qua đời tại Áo Môn năm 1659. Ông viết nhiều bản tường thuật về việc truyền giáo ở Đông Á bằng chữ Bồ Đào và La tinh, sau này được in thành sách, ví dụ cuốn *Relation de ce qui s'est passé depuis quelques années, jusques à l'An 1644 au Japon, à la Cochinchine, au Malabar, en l'Isle de Ceilan....*, Paris, 1646. in-12°.

Cuối tháng ba năm 1631 có cuộc thi Hội [1], Chúa Trịnh Tráng cũng mời các Linh mục đi theo ông để chứng kiến cuộc thi. Ngày hôm đó, các ông được Trịnh Tráng cho cỡi ngựa theo đến trường thi. Lúc đầu các ông từ chối đặc ân này, vì muốn đi bộ như một số quan quân khác, nhưng Chúa muốn như thế, nên các ông phải tuân theo. Riêng Chúa Trịnh Tráng ngự trên kiệu sơn son thiếp vàng do 12 người lực lượng khênh (phần nhiều là những tay đô vật nổi tiếng trong nước, mà hầu hết là những người ở Kiên Lao, gần xã Bùi Chu ngày nay), theo sau còn có nhiều quan văn võ đi ngựa và 10.000 lính mang võ khí sáng nhoáng [2].

Khi hai L.m. Palmeiro và Fontes theo tầu buôn Bồ Đào về Áo Môn, thì Amaral và Cardim vẫn ở lại hoạt động truyền giáo. G. d'Amaral không những tiếp tục công việc của Marques và Đắc Lộ mà ông còn phát triển mạnh hơn, nhất là trong việc thích nghi đạo Công giáo với Việt Nam và việc hoàn thành «Dòng tu» Thầy giảng. Sau 7 năm ở Đàng Ngoài, tức vào năm 1638, Amaral được gọi về Áo Môn giữ chức Viện Trưởng Học viện «Madre de Deus» (Mẹ Đức Chúa Trời) của Dòng Tên. Ba năm sau, Amaral được cử làm Phó Giám tỉnh Dòng Tên Nhật Bản (gồm các nước Nhật, Việt Nam, Lào, Cam Bốt, Xiêm, đất Áo Môn và hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây). Năm 1645, Gaspar d'Amaral lại đáp tầu từ Áo Môn đi Đàng Ngoài truyền giáo, nhưng tầu bị đắm ở gần đảo Hải Nam làm ông bị chết ngày 23-12-1645 [3]. Trong thời gian 7 năm ở Đàng Ngoài, Amaral để lại cho chúng ta *hai tài liệu viết tay* quý giá, nhờ đó chúng ta biết rõ hơn lịch sử thành hình chữ quốc ngữ.

---

1. Khóa thi Hội tháng ba « lấy đỗ bọn Nguyễn Minh Triết 6 người. Khi ấy có Nguyễn Văn Quang người làng Đặng-xá huyện Cẩm-giàng thiếu điểm số mà được dự đỗ, sai bỏ tên đi. Trước đây, vua coi thi, thấy mặt trời có quầng, mống đỏ vây bạc xung quanh, lại có mống trắng xuyên vào giữa, mọi người cho thế là điềm ứng » (*Đại Việt Sử ký Toàn thư, Tập IV,* do CAO HUY GIU dịch, Hà Nội, 1968, tr. 257).

2. CARDIM, *Relation,* Paris, 1646, tr. 91-92.

3. L.m. C. Sommervogel lại ghi là G. d'Amaral chết đắm tầu ngày 24-2-1646 (C. SOMMERVOGEL, *Bibliothèque de la Compagnie de Jésus,* Nouvelle édition, Louvain, 1960, coi chữ *G. d'Amaral.* Có thể đọc thêm tiểu sử ông trong FRANCO, *Imagem da virtude em o noviciado de Coimbra,* Quyển II, tr. 522-523.

Tài liệu của Gaspar d'Amaral viết năm 1632

Tài liệu này G. d'Amaral viết bằng chữ Bồ Đào tại *Kẽ Chợ* (Thăng Long) ngày 31-12-1632, nhan đề « Annua do reino de Annam do anno de 1632, pera o Pe André Palmeiro da Compa de Jesu, Visitador das Provincias de Japam, e China » (Bản tường trình hàng năm về nước Annam năm 1632, gửi Cha André Palmeiro, Dòng Tên, Giám sát các Tỉnh Nhật và Trung Hoa). Tài liệu này hiện lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã [1]. Tài liệu dài 48 tờ rưỡi tức 97 trang giấy, viết trong khổ 13 x 21 cm. Từ trang 125r đến 160v viết chữ lớn và thưa, nhưng từ trang 161r đến hết trang 174r, chữ viết nhỏ lại và dầy đặc hơn, mặc dầu cùng trong khổ 13 x 21 cm. Bản tường trình chia ra 7 đề mục lớn, nội dung như sau : 12 trang đầu viết tổng quát về địa dư, chính trị Đàng Ngoài và ghi lại những đặc ân Chúa Trịnh Tráng ban cho các L. m., nhất là ban cho các thương gia Bồ Đào, còn 85 trang tiếp theo viết về tình hình giáo đoàn thủ đô và các Xứ.

Bản tài liệu mà chúng tôi có trong tay không phải *hoàn toàn* do G. d'Amaral viết, cũng không phải là chính bản gốc gửi cho L.m. André Palmeiro. Nhưng đây là bản đã được Amaral nhờ người khác sao lại bản gốc do chính tay ông viết, để gửi cho L.m. Antonio d'Amaral [2] ở Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, bản văn này có đầy đủ giá trị của nó và coi như *chính* Amaral đã sao lại. Bởi vì ông đã ký tên vào bản sao chép này ; hơn nữa, chính ông đã dùng bút sửa lại bên lề trang giấy những chữ mà người sao chép không làm đúng. đặc biệt là Amaral còn cẩn thận *sửa lại nhiều chữ quốc ngữ*, ví dụ : *triết, bên bồ đề, sãy, chuá bàng, bút, iền, Chuá cã, chai, cữa đáy, bà đạu, Vĩnh cang* [3], v.v... Hầu hết trang nào Amaral cũng sửa lại mấy chữ. Như thế chứng tỏ tác giả đã đọc kỹ lưỡng bản sao vì muốn cho nó phải đúng ý ông. Vậy, chúng ta phải coi bản này như chính G. d'Amaral viết. Tiện đây cũng nên biết rằng, hiện nay trong *Biblioteca da Ajuda* ở thủ đô Bồ đào Nha cũng có một bản sao của tài liệu trên. Bản này được chép xong tại Áo Môn ngày 8-12-1745 do Trợ sĩ Dòng Tên João Alvares. Chúng tôi đã

---

1. *ARSI, JS. 85*, f. 125r-174r.

2. Có lẽ Antonio d'Amaral cùng họ hàng với Gaspar d'Amaral.

3. *ARSI, JS. 85*, f. 130r, 136r, 137v, 139r, 140rv, 142v, 152, 154v, 159r, 169v, 173r.

có dịp so sánh bản chép này với bản chúng tôi trình bầy đây, và biết được J. Alvares đã sao chép khá đúng, kể cả những chữ quốc ngữ [1]

Bây giờ chúng tôi xin ghi lại những chữ quốc ngữ trong tài liệu viết tay của Amaral năm 1632. Chúng tôi cũng xin độc giả miễn cho khỏi chú thích số trang có chữ quốc ngữ. Sau đây là những chữ quốc ngữ theo thứ tự trước sau của bản tường trình.

Về trần thế của nước [Đàng Ngoài]
(*Do Temporal do Reyno*), f. 125r-128v

Tum Kim : Đông Kinh. « Xứ Annam mà người Bồ Đào gọi là Tum Kim » (*Reino de Anam a que os Portugueses chamão Tum Kim*).

đàng tlaõ, đàng ngoày, đàng tlên : Đàng Trong. Đàng Ngoài, Đàng Trên. Nước này chia làm ba phần « thứ nhất bắt đầu từ phía Nam, gọi là Đàng Trong, có nghĩa là đường ở phía trong; thứ nhì, Đàng Ngoài, có nghĩa là đường ở ngoài; thứ ba, Đàng trên, có nghĩa là đường ở trên » (*à 1ª, começando do Sul, chamão, đàng tlaõ, que quer dizer, caminho de dentro ; à 2ª, đàng ngoày, q quer dizer, caminho de fora; à 3ª, đàng tlên, que quer dizer, caminho de cima*). Đàng Trên tức là vùng Cao Bằng do nhà Mạc cai trị.

oũ nghè : Ông Nghè.

nhà thượng đày : Nhà Thượng đài. Cơ quan cao cấp ở Phủ liêu.

nhà ti, nhà hién : Nhà Ti, Nhà Hiến.

nhà phũ : Nhà Phủ. Tại mỗi Xứ có nhiều Phủ.

nhà huyẹn : Nhà Huyện. Mỗi Phủ gồm một số Huyện.

oũ Khôũ : Ông Khổng. Đức Khổng Tử.

Đức laõ : Đức long. Niên hiệu Đức long (1629-1634).

Vĩnh tộ : Vĩnh tộ. Niên hiệu Vĩnh tộ (1620-1628).

Bua : Vua.

---

1. *Biblioteca da Ajuda, Jesuitas na Asia, Códice 49-V-31,* f. 215-263v.

tế kì đạo : tế Kì đạo. Lễ tế này nhằm ngày 26 tháng hai âm lịch.

đức vương : Đức Vương. Người bình dân thời đó cũng gọi Chúa Trịnh Tráng là Đức Vương.

chuá oũ : Chúa Ông. Trịnh Tráng cũng được người ta gọi là Chúa Ông, để phân biệt với các Chúa khác.

chuá tũ, chuá dủ, chuá quành : Chúa Tung, Chúa Dũng, Chúa Quỳnh. Đây là ba anh em với Chúa Trịnh Tráng, vì có công cũng được gọi là Chúa. Năm 1632 Trịnh Tráng phong cho ba người đó như sau: Tung quận công Trịnh Vân làm Tung nhạc công, Dũng quận công Trịnh Khải làm Dũng lễ công, Quỳnh quận công Trịnh Lệ làm Quỳnh nham công [1].

Chuá cả : Chúa Cả. Tước hiệu này dành cho Trịnh Tạc, người sẽ kế vị Trịnh Tráng. Chúa Cả có nghĩa là lớn hơn, sánh với ba Chúa Tung, Dũng và Quỳnh. Theo Amaral, lúc đó chỉ có Trịnh Tráng và Trịnh Tạc cầm quyền thực sự, còn ba Chúa kia chỉ có chức Chúa danh dự. Lúc đó Đàng Ngoài có 5 Chúa (*ha ao presente no Reyno cinco Chúa, os dous, Pay e filho, tem o poderços, os tres, saõ so titularey*).

Những ân huệ Vua ban cho các Linh mục và nhất là người Bồ Đào Nha

(*Dos fauores que el Rey fez aos Pes e mais Portugueses*), f. 128v-130v

thanh đô vương : Thanh đô vương.

chuá triết : Chúa Triết. Năm 1624, « truy phong Bình an vương làm Cung hòa khoan chính triết vương » [2]. Từ đó người ta cũng gọi Bình An vương Trịnh Tùng là Chúa Triết.

1. Coi *Đại Việt Sử ký Toàn thư, Tập IV*, Hà Nội, 1968, tr. 259.
2. *Ibid.* tr. 251.

Giáo đoàn Đàng Ngoài và Kẻ Chợ
(Da Xpãnde de dàng ngoầy e Ke Chợ), f. 131r - 146v

Kẻ Chợ	: Kẻ Chợ. Thủ đô Thăng Long.
yêu nhău	: yêu nhau. Nhiều lương dân Việt Nam lúc đó gọi đạo Công giáo là « đạo yêu nhau » *(iey de se amar)*.
oũ phô mã liêu	: Ông Phò mã Liêu. Ông là con rể Trịnh Tráng.
đàng ngoầy	: Đàng Ngoài.
quãng	: Quảng. Thầy giảng Thanh Diêu (Tadeo) Quảng.
tàm đàng	: Tam Đàng (?). Xã Tam Đàng ở Xứ Tây.
bên đoũ đa	: bên Đống Đa.
tày	: Tầy. Bà Tầy có thánh hiệu là An Na.
lằng bôũ bàu	: làng Bông Bầu (?).
cô bệt	: Cô Bệt, một lương dân ở làng Bông Bầu.
tri yếu	: Tri Yếu. Nhà thờ Tri Yếu.
kẻ hãŭ	: Kẻ Hầu. Ở An Dương huyện.
ăn dương huyẹn	: An Dương huyện.
coũ thần	: Công Thành. Thầy giảng Lu Ca Công Thành.
Chuá thanh đô	: Chúa Thanh đô. Thanh đô vương Trịnh Tráng cấm các Linh mục không được giảng đạo.
Thic ca	: Thích Ca. Đức Thích Ca.
phỗ lô xã	: Phồ Lô xã. Ở gần Thăng Long.
sãv uãy	: Sãi Vãi.
hộy ăn xã	: Hội An xã. Cách Thăng Long chừng ba ngày đường.
huyẹn uịnh lạy	: Huyện Vịnh Lại (?). Cách xa Thăng Long.
Thầi uăn chật	: Thầy Văn Chật. Một Thầy đồ nổi tiếng cả huyện Vịnh Lại, được Chúa ban chức tước, đã 75 tuổi, tên thánh là A Dong (Adaõ), đứng đầu các giáo hữu ở Vịnh Lại.
làng Kẻ tranh xuyen	: làng Kẻ Tranh xuyên.
Kẻ trãng	: Kẻ Trăng (?). Xã Kẻ Trăng.
Kẻ đáĭ	: Kẻ Đáy. Cửa Đáy.

Kẻ lương trũ xã	:	Kẻ Lương Trung xã.
sấm phúc xã	:	Sấm Phúc xã.
phúc ăn xã	:	Phúc An xã.
Kẻ quền	:	Kẻ Quèn (?). Xã Kẻ Quèn.
nghyã ăn xã	:	Nghĩa An xã.
huyen bạyc hặc	:	huyện Bạch Hạc.
sãy hòà	:	Sãi Hòa. Ông Thanh Diêu (Tadeo) Hòa, trước đây là một vị Sãi.
thầi phù thũi	:	Thầy Phù thủy.
ou chưỡng tuyèn	:	Ông Chưởng Tuyền. Một quan lớn trong nước, cũng gọi là Ông già Nhạc.
oũ jà nhạc	:	Ông già Nhạc. Ông này tên là Chưởng Tuyền cai trị toàn Xứ Thanh Hóa, ủng hộ đạo Công giáo.
bên bồ đề	:	bên Bồ Đề. Sát cạnh Thăng Long.
oũ phũ mã Kiêm	:	Ông Phù mã Kiêm. Năm 1632 ông được 80 tuổi.
bà	:	Bà. Bà Mai Liên (Madalena) là thứ phi Chúa Bằng tức Bình An vương Trịnh Tùng.
chuá bàng	:	Chúa Bằng.
thầi đạu	:	Thầy đạo. Ở Hoàng Xá xã.
hoằng xá xã	:	Hoàng Xá xã.
tư tư huyẹn	:	Tư Tư huyện.
thăn Khê	:	Thanh Khê. Xã Thanh Khê.
hàng bẽ	:	Hàng Bè. Phố, đường Hàng Bè.
hàng bút	:	Hàng Bút. Phố, đường Hàng Bút.
cữa nam	:	Cửa Nam.
Kẻ ăn lãng	:	Kẻ An Lãng. Ở gần Bùi Chu bây giờ.
Kẽ suôy	:	Kẻ Suôi. Ở gần Kẻ An Lãng.
quãng bố	:	Quảng Bố. Tại đây có một ngôi đền ngày trước thờ «tà thần», bây giờ trở thành nhà thờ Công giáo.
hàng Mấm	:	Hàng Mắm. Phố, đường Hàng Mắm.
đinh hàng	:	Đinh Hàng. Bà Ái Liên (Elenã), vợ ông Đa Miêng (Damião) ở Đinh Hàng.

càũ iền	:	Cầu Yền. Tại đây mới cất một nhà thờ Công giáo.
hàng thuốc	:	Hàng Thuốc.
oũ đô đốc hạ	:	Ông Đô đốc Hạ. Ông Du Sinh (Giuse) Hạ là Đô đốc.
oũ phũ mã nhăm	:	Ông Phù mã Nhâm. Ông có tên thánh là Y Nhã.
oũ chưõng hương	:	Ông Chưởng Hương. Ông Chưởng Hương ở thủ đô chưa chịu phép Thánh Tầy, nhưng rất mến đạo Công giáo và đã cho cả gia đình chịu phép Thánh Tầy.

Một vài cuộc bắt bớ đạo riêng rẽ

(*D alguas Perseguicoẽs Particulares*), f. 147r-153v

Kẻ mụa	:	Kẻ Mụa. Một nơi tên là Kẻ Mụa.
đức bà xạ	:	Đức Bà Xạ. Một bà lớn, mẹ dâu của ông Y Nhã.
thăi	:	Thầy. Các văn nhân được gọi là Thầy.
kẻ báu	:	Kẻ Báu. Tên một nơi.
oũ chưõng dủ	:	Ông Chưởng Dũng.
đức oũ hôè	:	Đức Ông Huề.
thuyèn thũĩ	:	Thuyền Thủy (?). Xã Thuyền Thủy.
quãng liệt xã	:	Quảng Liệt xã.

Giáo đoàn Thanh Hóa

(*Da Xpande de thinh hoă*), f. 154r-162r

giỗ	:	giỗ. Ngày giỗ.
chaĩ	:	chay. Ăn chay. Ma chay.
chặp	:	chạp. Tháng chạp.
mă	:	ma. Làm ma chay.
oũ đô đốc hoà	:	Ông Đô đốc Hòa.
Kẽ uạc	:	Kẻ Vạc. Ở gần Kẻ Nộ trong tỉnh Thanh Hóa.
cộ̃	:	cỗ. Ăn cỗ.
càũ chầm	:	Cầu Chầm (?).
Kẻ choẩn	:	Kẻ Choẩn (?). Nơi có nhiều giáo hữu đạo đức nhờ gương tốt của bà An Na Chưởng Lễ.

oũ chưỡng lệ̃ : Ông Chưởng Lễ. Một viên quan ở Kẻ Choắn chưa chịu phép Thánh Tẩy, nhưng mộ mến đạo Công giáo. Vợ ông đã theo đạo, tức bà An Na Chưởng Lễ.

Kẻ Sú : Kẻ Sú (?). Nơi đây có nhiều giáo hữu.

Kẻ báy : Kẻ Báy. Nơi đây có nhiều giáo hữu sốt sáng.

Kẻ bố : Kẻ Bố. Có lẽ là *Kẻ Vó*, vì Amaral nhắc tới một viên quan thánh hiệu là Bảo Lộc, theo đạo từ đầu, tức là năm 1627, khi Đắc Lộ và Marques tới đây.

nộn khê : Nộn Khê. Ở gần Kẻ Vó. Tại Nộn Khê có Thầy giảng Tô Ma (Thắng ?) coi sóc họ đạo này.

Kẻ nộ̃ : Kẻ Nộ. Amaral nhắc tới việc năm 1627 Đắc Lộ và P. Marques bắt đầu truyền giáo ở đây ; năm 1631, A. de Fontes đến thăm nơi này và năm 1632, L.m. J. Mayorica từ Áo Môn đã tới đây.

xứ Thinh hõa : Xứ Thanh Hóa.

cữa đáy : Cửa Đáy. Cửa sông Đáy.

Kẽ bíc : Kẻ Vích. Ở tỉnh Thanh Hóa.

phố̃ xạ̃ : Phố Xã. Địa danh.

oũ chưỡng quế : Ông Chưởng Quế. Một viên quan ở Thanh Hóa ghét đạo Công giáo lắm, mà Amaral gọi là « viên quan mọi rợ » (*barbaro mandarim*).

uăn nguyen : Văn Nguyện. Ông quan Tô Ma Văn Nguyện.

quan uõy : Quang Vôi (?). Ông Giang (Gio An) Quảng Vôi ở Kẻ Bẩy rất đạo hạnh mới qua đời.

kẽ bạ̃y : Kẻ Bẩy. Gần Kẻ Nộ. Có lẽ là *Kẻ Báy* hoặc *Kẻ Bái*.

tình : Tình. Bà An Na Tình mới chịu phép Thánh Tẩy cùng với chồng là ông Chi Công (Francisco) Tình.

nhũộn : Nhuận. Thầy giảng Y Nhã Bùi Nhuận, một trong ba Thầy giảng đầu tiên ở Đàng Ngoài.

tháng : Thắng. Thầy giảng Tô Ma Thắng, một trong ba Thầy giảng đầu tiên ở Đàng Ngoài.

cốt bõ̃y : Cốt bói. Một bà cốt bói (đồng cốt) ở Chợ Đàng ?

chợ dàng	: Chợ Dàng. Chợ Dàng hay Chợ Đàng ?
Kẽ chàm	: Kẻ Chàm. Y Nhã Bùi Nhuận hoạt động nhiều ở đây.
oũ đô đốc đĩnh	: Ông Đô đốc Đĩnh ở Kẻ Chàm.
đạy	: Đại. Ông Bảo Lộc Đại, một giáo hữu tốt ở Kẻ Chàm.
oũ nghè uăn nguyẹn	: Ông Nghè Văn Nguyện, tức ông quan Tô Ma Văn Nguyện, một trong những người ở Xứ Thanh Hóa giữ đạo sốt sáng, hiện có mặt ở thủ đô.
thần từ	: Thần từ. Nơi thờ Thần.
chuá dủ	: Chúa Dũng. Dũng lễ công Trịnh Khải, một người ác cảm với đạo Công giáo.
nhoẹ	: Nhuệ. Một viên quan tên là Bảo Lộc Nhuệ.
oũ đô đốc đăng	: Ông Đô đốc Đăng. Ông Đô đốc Đăng có thánh hiệu là Phê Thạch (Phê Rô).
Kẻ lăm, huyẹn tốũ sơn	: Kẻ Lâm, huyện Tống Sơn.
oũ phụ	: Ông Phụ. Một quan lớn (*grande Mandarim*) tên là Phụ.
Nghệ an	: Nghệ An.
đình	: Đình. Đình làng (*casa publica do conselhoa q chamaõ đình*).
chuà	: Chùa. Chùa kính Đức Phật.
sãy	: Sãi. Các vị Sư Sãi.

Giáo đoàn Nghệ An

(*Da Xpandade de Nghệ ăn*), f. 162v-167r

Nghệ ăn	: Nghệ An.
Bố chính	: Bố Chính.
thoặn hốe	: Thuận Huế. Thuận Hóa.
Kẽ quãng	: Kẻ Quảng. Xứ Quảng, tức Quảng Nam, Quảng Nghĩa.
đức oũ tâĩ	: Đức Ông Tây. Đức Ông Tây cai trị Nghệ An, đóng ở Rum. Chúng ta biết Tây quận công Trịnh

Tạc trấn giữ xứ Nghệ An vào tháng 11 năm Tân Mùi, tức khoảng cuối tháng 12-1631. Lúc đó dân chúng gọi Trịnh Tạc là Đức Ông Tây.

Rum : Rum.
Kẽ uĩnh : Kẻ Vĩnh.
Thính hoa : Thanh Hóa.
hụyen nghi xuon : huyện Nghi Xuân.
Kẽ dẽ : Kẻ Dẻ (?). Tên một làng xã.
hụyen Thinh chương: huyện Thanh Chương.
làng càũ : Làng Cầu. Ở làng Cầu có nhà thờ Công giáo.
nhà nga : Nhà Nga. Ở đây có nhà thờ Công giáo.
đậũ xá : Đậu Xá. Nhà thờ Đậu Xá.
vàng may : Vàng May. Nhà thờ Vàng May.

Thanh Đô vương cấm đạo Đức Chúa Trời trong toàn quốc

(*Da perseguicam que Thanh đô Vương a leuantou em todo seu Reyno contra a ley de Deus*), f. 167v-168v

đức bà sang phú : Đức Bà Sang Phú. Thứ phi của Trịnh Tráng.
oũ bà phủ : Ông bà Phủ.
Thanh đô Vương : Thanh Đô vương.
hién : Hiến. Nhà Hiến.
hụyen : Huyện. Nhà Huyện.
đức laõ : Đức long. Niên hiệu Đức long.

Lòng kiên trì của Ky Tô hữu

(*Da constancia dos Christaõs*), f. 169r-174r

bà bõ đạu : bà bỏ đạo. Bà Cối bỏ đạo Công giáo.
bà đạu : bà đạo. Bà Cối trước đây theo đạo Công giáo, nên cũng có người gọi là *bà đạo*.
bà cõý : Bà Cối. Bà Cối bỏ đạo Công giáo.

phẽ	: Phê. Một viên quan tên là Phê.
chợ thưĩ	: chợ Thủy.
Kẽ sắt	: Kẽ Sắt hay Kẻ Sặt ?
Kẽ jường	: Kẻ Giường (?). Xã.
Kẽ mộc	: Kẻ Mộc. Xã Kẻ Mộc.
Kẽ bàng	: Kẻ Bàng. Xã Kẻ Bàng.
lại	: lậy.
Kẽ đăĩ	: Kẻ Đáy.
bà đô đốc hạ	: bà Đô đốc Hạ. Bà An Na Hạ, vợ ông Đô đốc Hạ.
xã bố	: xã Bố Địa danh.
Kẽ gián	: Kẻ Gián. Làng Kẻ Gián.
oũ chưỡng hồũ	: Ông Chưởng Hồng.
Kẽ Vĩnh cang	: Kẻ Vĩnh Cang.
Annam	: An Nam.

Tài liệu của Gaspar d'Amaral viết năm 1637

Tài liệu này cũng soạn bằng tiếng Bồ Đào Nha, viết tại *Kẻ chợ* (Thăng Long) ngày 25-3-1637 với nhan đề « Relaçam dos catequistas da Christamdade de Tumk. e seu modo de proceder pera o Pe Manoel Dias, Vissitador de Jappão e China » (Tường thuật về các Thầy giảng của giáo đoàn Đàng Ngoài và về cách thức tiến hành của họ, gửi Cha Manoel Dias, Giám sát Nhật Bản và Trung Hoa [Dòng Tên]). Tài liệu này hiện lưu trữ tại Văn khố *Hàn lâm viện Sử học Hoàng gia Madrid* [1].

Bản tường thuật dài 6 tờ rưỡi, tức 13 trang giấy, viết trong khổ 13 x 21 cm, chữ nhỏ và dầy đặc. Nội dung trình bày hai L.m. P. Marques và Đắc Lộ thiết lập « Dòng tu » Thầy giảng ở Đàng Ngoài ; sau đó trình bầy việc huấn luyện, cấp bậc và hoạt động của các Thầy giảng ; cuối bản tường thuật còn ghi rõ tên, tuổi, năm tòng giáo của các Thầy giảng, Kẻ giảng, các Tập sinh (các cậu) và các Trợ giảng (ông Bõ) thuộc « Dòng tu » mới này.

---

1. *Real Academia de la Historia de Madrid, Jesuitas, Legajo 21 bis, Fasc. 16,* . 31-37r.

Tài liệu không hoàn toàn do Gaspar d'Amaral viết, nhưng ông đọc cho một người khác viết, rồi chính ông soát lại kỹ lưỡng, dùng bút sửa bên lề trang giấy một số chữ, và cuối bản tường thuật, chính Amaral viết thêm vào 13 dòng chữ kề cả chữ ký của ông Vậy bản tường thuật này là của chính tác giả Gaspar d'Amaral và chúng ta phải coi như ông đã viết ra.

Sau đây chúng tôi xin trích những chữ quốc ngữ trong bản tường thuật của Gaspar d' Amaral.

Sãy : Sãi. Các vị Sư Sãi.

đức : Đức. Thầy giảng Chi Công Đức, 43 tuổi, theo đạo Công giáo được 11 năm.

Chuá thanh đô : Chúa Thanh Đô. Thanh Đô vương Trịnh Tráng.

thầy : Thầy. Thầy giảng.

định : Định. Trợ giảng An Tong Định, 44 tuổi, theo đạo Công giáo 11 năm.

nhin : Nhơn. Trợ giảng Tô Ma Nhơn, 47 tuổi, theo đạo Công giáo 11 năm.

Nghệ an : Nghệ An.

lạy : lậy. Sụp lậy.

tri : Tri. Thầy giảng An Rê Tri, 41 tuổi, theo đạo Công giáo 11 năm.

bùi : Bùi. Có lẽ là Thầy giảng Bùi Nhuận, chết năm 1637, được 46 tuổi, vào đạo Công giáo được 11 năm, thánh hiệu là Y Nhã.

quang : Quảng. Thầy giảng Thanh Diêu (Tadeo) Quảng, 66 tuổi, theo đạo Công giáo được 11 năm.

tháng : Thắng. Thầy giảng Tô Ma Thắng 40 tuổi. theo đạo Công giáo được 10 năm.

côů thàn : Công Thành. Thầy giảng Lu Ca Công Thành, 44 tuổi, theo đạo Công giáo 10 năm.

Sướng : Sướng. Kẻ giảng An Tong Sướng, 22 tuổi, theo đạo Công giáo được 4 năm.

đàng ngoài : Đàng Ngoài.

già	:	Già. Kẻ giảng An Rê Già, 50 tuổi, theo đạo Công giáo được 4 năm.
vó	:	Vó. Kẻ giảng Chi Công Vó, 48 tuổi, theo đạo Công giáo được 11 năm.
nân	:	Nân. Kẻ giảng Chi Công Nân, 26 tuổi, theo đạo Công giáo được 6 năm.
lồ	:	Lồ. Kẻ giảng An Tong Lồ, 27 tuổi, theo đạo Công giáo được 9 năm.
đôủ thành	:	Đông Thành. Tập sinh Đông Thành, 19 tuổi, theo đạo Công giáo được 2 năm.
Kẻ chợ	:	Kẻ Chợ. Thủ đô Thăng Long.

So sánh hai tài liệu 1632 và 1637 của Gaspar d'Amaral, chúng ta thấy rằng, năm 1637 ông đã viết một số chữ quốc ngữ khá hơn năm 1632. Đó là những chữ: *thầy, lạy, đàng ngoài, già, Kẻ chợ.*

Nếu chúng ta lại đối chiếu cách ghi chữ quốc ngữ của Gaspar d'Amaral với Đắc Lộ, ta thấy, ngay từ năm 1632, Amaral đã ghi rành hơn Đắc Lộ năm 1636.

Đem so sánh *thời gian* có mặt ở Việt Nam tính *đến* năm 1632 thì Amaral mới ở được 28 tháng rưỡi (ở Đàng Ngoài từ tháng 10-1629 đến tháng 5-1630 và từ trung tuần tháng 3-1631 đến hết tháng 12-1632), còn Đắc Lộ đã ở được 57 tháng (ở Đàng Trong từ tháng 12-1624 đến 7-1626, và ở Đàng Ngoài từ tháng 3-1627 đến 5-1630). Quả thật, tuy Amaral mới ở Đàng Ngoài 28 tháng rưỡi mà đã viết chữ quốc ngữ khá hơn Đắc Lộ nhiều. Hơn nữa, trong bản tường trình 1632, Amaral đã chen vào nhiều chữ quốc ngữ, mặc dầu vấn đề bị giới hạn hầu hết vào vấn đề tôn giáo; còn bản văn của Đắc Lộ viết năm 1636 (*Tunchinensis Historiae libri duo*) viết *dài gấp đôi* và chứa đựng *nhiều vấn đề* xã hội Đàng ngoài hơn, thế mà lại có ít chữ quốc ngữ hơn. Do điểm này, có lẽ chúng ta dám đưa ra nhận xét khác là, vào năm 1636, Đắc Lộ chưa ý thức được tầm quan trọng của chữ quốc ngữ bằng Amaral vào năm 1632. Chúng ta cũng còn dám chắc Amaral giỏi hơn Đắc Lộ nhiều, nhờ bằng chứng rõ rệt là, Amaral đã soạn cuốn tự điển Việt —

Bồ — La (Diccionário anamita-português-latim) [1], trước khi Đắc Lộ soạn tự điển của ông. Trong lời tựa cuốn tự điển của Đắc Lộ xuất bản năm 1651 tại La Mã, chính tác giả đã viết rõ là ông dùng những công khó nhọc của các Linh mục Dòng Tên khác, nhất là dùng hai cuốn tự điển của Amaral và Barbosa để soạn thảo sách đó [2].

Tiếc rằng cuốn tự điển của Amaral chưa được ấn hành thì ông đã qua đời (23-12-1645). Thật ra không ai rõ cuốn tự điển của Amaral có bao nhiêu danh từ Việt, và cứ sự thường, bản thảo quí giá này đã bị «tiêu diệt» rồi. Điều chắc chắn là, lúc đầu bản thảo đó để tại Áo Môn, nhờ vậy Đắc Lộ có thể dựa vào đó mà viết cuốn tự điển của ông. Theo chúng tôi hiểu, thì cuốn tự điển của Amaral được lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên tỉnh Nhật Bản đặt tại Áo Môn. Cuốn tự điển viết tay này cũng như cuốn tự điển của L.m. Antonio Barbosa mà chúng tôi sẽ nói qua thường đã mất; nhưng mất vào năm nào, không ai được rõ. Rất có thể là nó bị mất trong dịp Văn khố Dòng Tên tỉnh Nhật Bản được chuyển từ Áo Môn về Manila khoảng năm 1759-1760. Vì từ ngày 15-5-1758, chính phủ Bồ Đào Nha đàn áp Dòng Tên ở đất Bồ và trong các lãnh thổ của Bồ Đào Nha. Nhưng rồi chính phủ Tây Ban Nha cũng đàn áp Dòng Tên kể từ ngày 2-4-1767, nên Văn khố Dòng Tên ở Manila lại bị chính quyền Tây Ban Nha tịch thu, và vào khoảng năm 1670, các tài liệu đó được đem về Madrid [3]. Như vậy, có thể là hai cuốn tự điển quý giá này đã bị

1. Augustin de BACKER, *Bibliothèque des Ecrivains de la Compagnie de Jésus* Quyển I, Paris, 1869, tr. 121. Carlos SOMMERVOGUEL, *Bibliothèque de la Compagnie de Jésus, Nouvelle édition*, Quyển I, Louvain, 1960, cột 261-262. — D. BARBOSA MACHADO, *Bibliotheca Lusitana, Historica, Critica, e Cronologica*, Quyển II, Lisboa, 1747, tr. 331-332. — E. TEIXEIRA, *Macau e sua diocese, VII, Padres da diocese de Macau*, Macau, 1967, tr. 548.

2. «(...) aliorum etiam ejusdem Societatis [Jesu] Patrum laboribus sum vsus praecipuè P. Gasparis de Amaral et P. Antonii Barbosae qui ambo suum composuerant dictionarium, ille à lingua Annamitica incipiens hic à lusitana, sed immatura vterque morte nobis ereptus est » (RHODES, *Dictionarium annaminicum,lusitanum et latinum*, Roma, 1651).

3. Joseph-François SCHUTTE, *El « Archivo del Japón », vicisitudes del Archivo Jesuítico del Extremo Oriente y descripción del Fondo existente en la Real Academia de la Historia de Madrid*, Madrid, 1964, tr. 14-74.

thất lạc do các cuộc di chuyển trên, cũng có thể nó còn nằm ở đâu mà người ta chưa tìm thấy. Chúng tôi đã tìm hỏi ở Áo Môn, Manila, Madrid, Lisboa, La Mã, Ba Lê mà không thấy. Dù sao chúng tôi vẫn còn nuôi chút hy vọng mày ra nó còn nằm ở đâu chăng ?

Nói đến lịch sử chữ quốc ngữ trong giai đoạn này, chúng ta không thể bỏ qua L.m. Antonio Barbosa (1594-1647)[1]. Ông sinh tại Arrifana de Souza, Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên ngày 13-3-1624. Cuối tháng 4-1636, Barbosa đến Đàng Ngoài, nhưng rồi ông trở về Áo Môn vào tháng 5-1642, vì lý do sức khỏe. Tại Áo Môn, tình trạng sức khỏe của ông cũng không khá hơn. Năm 1647 Barbosa từ Áo Môn đi Goa để dưỡng sức, nhưng ông qua đời cùng năm đó trên đường đi Goa. Antonio Barbosa soạn thảo cuốn tự điển Bồ — Việt (Diccionário portuguēs-anamita)[2] như chúng ta đã nói ở trên. Đắc Lộ cũng dựa vào cuốn tự điển này để soạn thảo cuốn tự điển của ông. Khác với Amaral, Barbosa lại soạn từ tiếng Bồ Đào sang tiếng Việt. Chúng tôi nghĩ rằng, có lẽ ông cũng soạn cuốn này lúc còn ở Đàng Ngoài, từ năm 1636-1642. Về « số phận » cuốn tự điển viết tay này cùng một hoàn cảnh như cuốn tự điển của Amaral, nghĩa là có thể đã bị « tiêu diệt », cũng có thể là còn nằm ở đâu chăng ? Ngoài cuốn tự điển, Barbosa còn soạn một số bài thơ hiện lưu trữ tại Biblioteca da Ajuda ở thủ đô Bồ Đào Nha[3].

Từ trước đến nay, một số nhà nghiên cứu lịch sử chữ quốc ngữ, kể cả người Việt Nam lẫn ngoại quốc, đã đề cao giá trị Đắc Lộ quá nhiều. Nếu có vài nhà nghiên cứu mới đây ở Việt Nam tỏ ra dè dặt về vấn đề này, thì cũng chưa dám nói đích danh người nào giỏi hơn Đắc Lộ, là vì chưa tìm được tài liệu rõ rệt. Bây giờ, nhờ việc khám phá được tài liệu của Amaral, chúng ta dám nói là Amaral giỏi hơn Đắc Lộ ngay từ năm 1632. Chúng tôi hy vọng các nhà nghiên cứu sẽ tìm

1. D. BARBOSA MACHADO, *Bibliotheca Lusitana, Historica, Critica, e Cronologica* Quyển I, Lisboa, 1741, tr. 214-215.

2. D. BARBOSA MACHADO, *ibid.*, tr. 214-215. — C. SOMMERVOGEL, *Bibliothèque de la Compagnie de Jésus, Nouvelle édition*, Q. I, Louvain, 1960, cột 888.— E. TEIXEIRA, *Macau e sua diocese*, VII, Macau, 1967, tr.548.

3. *Biblioteca da Ajuda, Jesuitas na Asia, Códice 46-VIII-44.*

thêm được nhiều tài liệu khác, để chứng minh còn có người giỏi hơn Amaral... Như thế, dần dần sẽ bổ túc cho việc nghiên cứu lịch sủ chữ quốc ngữ.

Tài liệu viết tay năm 1645 và 1648

Hai tài liệu viết tay 1645 và 1648 cũng không phải là *toàn bản văn* chữ quốc ngữ, nhưng một bản văn bằng Bồ ngữ và bản kia bằng La ngữ. Tuy nhiên, hai bản văn có rải rác chữ quốc ngữ, vì thế chúng tôi cũng muốn trình bầy trong chương này để bạn đọc được rõ hơn. Thực ra tài liệu trên đã được mấy nhà nghiên cứu lịch sử chữ quốc ngữ bàn đến [1], nhưng chúng tôi nghĩ, cũng cần ghi lại ở đây, một phần giúp bạn đọc khỏi phải đi tìm nơi khác, một phần chúng tôi muốn giải thích rộng hơn hoặc đính chính một vài điểm.

Tài liệu viết tay năm 1645

Tài liệu gồm 8 trang giấy, viết chữ cỡ trung bình trong khổ 17 x 27 cm, hiện lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã [2]. Tài liệu bằng chữ Bồ Đào Nha, nhan đề : « Manoscritto, em que se proua, que a forma do Bauptismo pronunciada em lingoa Annamica he verdadeira » (Bản viết chứng minh mô thức Rửa tội phải đọc trong tiếng An Nam chính thực). Tuy nhiên, từ cuối trang 38r đến 38v, khi ghi tên những người tham dự hội nghị. thì lại ghi bằng chữ La tinh : « Nomina PPum, qui ex mandato Pis Emanuelis de Azdo Vis Prouae Japonensis et Vice Prouae Sinensis, interfuere consultationi, et forman Baptismi lingua Annamica prolatam, legitimam esse, et valida affirmarunt. Anno 1645 » (Danh sách các Cha tham gia thảo luận và xác nhận mô thức Rửa tội bằng tiếng An Nam cho hợp thức và thành sự, [trong một hội nghị] do lệnh Cha Emanuel Azevedo, Giám sát [Dòng Tên] tỉnh Nhật bản và phụ tỉnh Trung Hoa. Năm 1645).

Dòng chữ đầu tiên của tập tài liệu được ghi « Pe Assistente de

1. NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN, *Chung quanh vấn-đề thành lập chữ quốc-ngữ vào năm 1645*, trong *Văn-hóa Nguyệt-san*, Loại mới, số 48, tháng 1-2 năm 1960, tr. 5-14. — THANH-LÃNG, *Những chặng đường của chữ viết Quốc-ngữ*, trong báo *Đại-Học*, Năm thứ IV, số 1, tháng 2-1961, tr. 21-22 và 24. — VÕ LONG-TÊ, *Lịch-sử Văn-học Công-giáo Việt-Nam*, Cuốn I, Saigon, 1965, tr. 122-127.

2. *ARSI, JS.80*, f. 35r-38v

Portugal» (Cha Phụ tá Bề trên Cả Dòng Tên vùng Bồ Đào Nha). Cũng nên biết rang, đứng đầu Dòng Tên là Linh mục Bề trên Cả ở tại La Mã Dòng Tên được chia ra nhiều *vùng* và mỗi vùng lại chia ra nhiều *tỉnh*. Vùng Bồ Đào Nha thời đó gồm: chính nước Bồ Đào, Ba Tây, Ấn Độ, Tích Lan, Thái Lan, Cam Bốt, Lào, Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản. Cha Phụ tá Bề trên Cả vùng Bồ Đào Nha cũng như Cha Phụ tá các vùng khác, ở tại La Mã nhưng chỉ giữ vai trò *liên lạc* giữa Bề trên Cả và các Linh mục Giám tỉnh, chứ không có quyền quản trị [1]. Hiện thời nhiệm vụ của các Phụ tá vùng vẫn như xưa.

Tới dòng chữ thứ hai, có chữ *Jhs* tức là *Jesus* viết bằng chữ Hi Lạp (IHS: ioto, êta, sigma). Một số người lầm tưởng chữ Jhs có nghĩa là *Giêsu đấng Cứu Nhân loại* (Jesus Hominum Salvator). Tượng ý IHS có từ những thế kỷ đầu tiên của đạo Thiên Chúa; khi lập Dòng Tên vào giữa thế kỷ 16, vị sáng lập là Y Nhã (*Ignacio de Loyola* hay *Iñigo de Loyola*) đã dùng tượng ý IHS cho Dòng Tên. Do đấy, ta thấy trong các văn thư, nghệ thuật, mỹ thuật... do tu sĩ Dòng Tên làm ra, thường hay để tượng ý này vào đó.

Tiếp đến dòng thứ ba có chữ «2ª via» (gửi bằng chuyến tầu thứ hai). Trong các tài liệu vào thế kỷ 17, thường được ghi chữ «1ª via» hay «2ª via», nếu những tài liệu đó được chuyền từ xa tới. Thời đó, tầu đi từ Á sang Âu và ngược lại, dễ bị bão đánh đắm; muốn chắc chắn hơn, người ta phải gửi hai bản hay ba bản do hai hoặc ba *chuyến tầu khác nhau*, phòng bị tầu này bị đắm thì còn tầu kia. Nhờ có ghi chữ «2ª via» mà biết được tài liệu chúng tôi dùng đây là *bản gốc*, mặc dầu không phải chính chữ viết của «tác giả» là Linh mục Marini (Thường thường tác giả viết một bản thứ nhất, rồi nhờ người khác sao lại bản thứ hai hoặc thứ ba).

---

1. Ngày nay không còn *vùng Bồ Đào Nha* nữa, mà Bồ Đào Nha chỉ còn là một *tỉnh* Dòng Tên với 406 tu sĩ. Còn những nơi mà vào thế kỷ 17 thuộc vùng Bồ Đào Nha thì nay đã được phân phối như sau: Ba Tây chia thành *ba tỉnh* Dòng Tên nhập vào *Vùng Nam Mỹ La tinh*; Ấn Độ, Tích Lan chia làm 11 *tỉnh* hay *phụ tỉnh* thuộc *Vùng Ấn Độ*; còn các xứ khác ở Đông Á nhập vào *Vùng Đông Á*, gồm các *tỉnh, phụ tỉnh* hoặc *miền*: Nhật Bản, Trung Hoa, Hong kong, Việt Nam, Thái Lan, Phi Luật Tân, Indonesia, Úc Đại Lợi. Năm 1972, Dòng Tên có 12 *vùng* chia ra 62 *tỉnh*, 24 *phụ tỉnh*, 12 *miền* và 31.768 tu sĩ.

Sau mấy dòng chữ đó là đến *đầu đề* của bản văn như chúng ta vừa thấy: «Manoscritto...». Trang đầu của bản văn nói đến lý do tài liệu này, rồi từ cuối trang 35r đến 38r bắt đầu bàn về chính vấn đề là *mô thức Rửa tội bằng tiếng Việt Nam*, từ dòng cuối cùng của trang 38r đến hết trang 38v ghi danh sách 35 Linh mục Dòng Tên tham dự hội nghị bàn về mô thức Rửa tội bằng tiếng Việt Nam. Trong số này có trên 20 vị *đã* hoặc *sẽ* đến ở tại Việt Nam.

Thực ra tài liệu này là một *biên bản* hội nghị năm 1645 của 35 Linh mục Dòng Tên tại Áo Môn, để xác nhận mô thức Rửa tội bằng tiếng Việt Nam. Biên bản không ghi ngày, tháng cuộc họp. Nhưng chúng tôi chắc hội nghị được diễn ra khoảng từ tháng 8 đến tháng 12-1645, vì trong biên bản có ghi tên Đắc Lộ. Chúng ta biết, năm 1645, Đắc Lộ chỉ có mặt ở Áo Môn từ 23-7 đến 20-12 mà thôi.

Chúng tôi không có *biên bản gốc* của hội nghị làm vào *năm 1645* nên phải dùng bản chép lại vào năm 1654. Tuy đây là tài liệu chép lại, nhưng phần *soạn thảo năm 1654*, nói về lý do của tài liệu, đã chiếm hết một trang (f. 35r), còn từ cuối trang 35r đến hết là *một biên bản đã được soạn vào năm 1645*. Trong *phần biên bản* có nhiều chữ quốc ngữ mà đứng về phương diện lịch sử phải coi đó là những *chữ quốc ngữ năm 1645*, chứ không phải là chữ quốc ngữ năm 1654.

Tác giả *toàn* bản tài liệu này là ai? Theo sự hiểu biết của chúng tôi thì trang đầu tức trang 35r của bản tài liệu do L.m. Gio. Filippo de Marini soạn; còn *chính biên bản*, tức là từ cuối trang 35r đến hết lại do một người khác, chứ không phải do Marini soạn, vì lúc đó Marini chưa biết tiếng Việt. Nên nhớ là, năm 1654 Marini chỉ *chép lại* biên bản 1645. Dù Marini cũng tham dự hội nghị năm 1645 về vấn đề mô thức Rửa tội bằng tiếng Việt, nhưng vì ông chưa biết tiếng Việt, nên không thể nói được là *biên bản* do Marini soạn thảo như một số nhà nghiên cứu tài liệu này đã nhận định. Để chứng minh, thiết tưởng nên biết qua về tiểu sử Marini.

Gio. Filippo de Marini (1608-1682), sinh tại Ý, gia nhập dòng tên tỉnh La Mã năm 1625. Ông tới Goa vào ngày 20-11-1640. Đầu năm 1641, Marini cùng với 23 Linh mục, Trợ sĩ Dòng Tên rời Goa đi Áo Môn. Tuy nhiên, vì Marini ngừng lại ở Cochin và Xiêm, nên mãi

đến năm 1643 ông mới tới Áo Môn. *Từ năm 1647* đến 1658, Marini hoạt động truyền giáo ở Đàng Ngoài, và nơi ông hoạt động nhiều nhất là ở Xứ Đông, tức vùng Hải Dương. Cuối năm 1658, Marini bị Chúa Trịnh Tạc trục xuất khỏi Đàng Ngoài, nên ông phải về Áo Môn. Đầu năm 1659, tỉnh Dòng Tên Nhật Bản cử ông về La Mã dự Đại công nghị Dòng Tên thứ 11 diễn ra từ 9-5 đến 27-7-1661. Thời gian ở La Mã ông cho xuất bản cuốn sách về Việt Nam mà chúng ta sẽ thấy liền đây. Sau đó mấy năm Marini trở lại Áo Môn. Năm 1671 ông đã là Giám tỉnh Dòng Tên Nhật Bản. Cùng năm đó, nhân dịp viên Phó vương Ấn Độ gửi một phái đoàn đi Đàng Ngoài, Marini cũng nhập với phái đoàn để tới Đàng Ngoài. Khi tầu của phái đoàn gần tới Đàng Ngoài, bị bão đắm tầu, nhưng không ai thiệt mạng. Mọi người đều tới được Đàng Ngoài, riêng Marini vì mặc áo tu sĩ, nên bị chính quyền Đàng Ngoài bắt giam. Sau 6 tháng trong tù, nhờ có một bà thế lực ở thủ đô can thiệp, nên Marini được ra khỏi tù, rồi về Áo Môn. Tháng 2-1673, Marini cùng với hai L.m. Dòng Tên khác là E. Ferreyra và François Pimentel cùng đến Đàng Ngoài, nhưng cả ba bị tống giam 6 tháng. Ra khỏi tù, hai Linh mục kia về Áo Môn, còn Marini lại đi Xiêm và tới đây tháng 11-1673. Ít lâu sau ông mới trở về Áo Môn, tức là tháng 12-1675.[1] Marini qua đời tại Áo Môn ngày 17-7-1682. Ông đã để lại cho hậu thế một số tài liệu liên quan đến các vấn đề truyền giáo ở Việt Nam, Lào và Áo Môn[2].

1. TISSANIER. *Relation*, trong *Bibliothèque municipale de Lyon, Manuscrits 813 (Fonds général)*, f. 11v-12v.

2. Sau đây là những tài liệu của Marini : a) Sách xuất bản năm 1663 và 1665 :
— *Delle Missioni de, «Padri della Çompagnia di Giesv nella Prouincia del Giappone, e particolarmente di quella di Tumkino Libri cinqve. Del P. Gio : Filippo de Marini della medesima Compagnia. Alla Santita di N.S. Alessandro PP. Settimo*, Roma, 1663. — *Metodo della Dottrina che i Padri della Compagnia di Giesu insegnano à Neoffiti, nelle missioni della Cina ; con la riposta alle objettioni di alcuni Moderni che li impugnano; opera del P. A. Rubino, tradotta dal portoghese nel italiano dal P. G. Fil. de Marini*, Lione, 1665. b) Tài liệu viết tay : — Marini đòi vua Bồ Đào Nha phải trả 2.000 «cruzados» cho Học viện Madre de Deus tại Áo Môn, mà trước đó vua Joaõ IV đã chấp thuận (*Real Academia de la Historia de Madrid, Jesuitas, Legajo 22, Fasc. 1*, f. 210rv, bằng tiếng Bồ Đào). — Marini xin vua Bồ Đào Nha ra lệnh cho viên Phó vương ở Ấn Độ phải trả lại một số tiền cho tỉnh Dòng Tên Nhật Bản (*Ibid.*, f. 211rv, bằng tiếng Bồ Đào). — Thư của Marini viết ngày 12-5-1655 cho L.m. F. de Tavora về vấn đề mô thức Rửa tội bằng tiếng Việt (*ARSI, JS. 80*, f. 88-89r, bằng tiếng Bồ Đào).

Sau khi nhắc qua tiểu sử Marini, bây giờ chúng tôi xin ghi lại nguyên văn mấy dòng mở đầu của tài liệu (nên nhớ mấy dòng mở đầu do Marini soạn), trước khi trích ra những chữ quốc ngữ trong tài liệu :

« Na era de 1645. propos o Pe Alexe Rhedez ao Pe Mel de Azeuedo Vor, que entaõ era de Jappão, e China, que mandasse ouuir sobre huãs duuidas, que tinha acerca da forma do Bauptismo em lingoa Tumkinica em iunta plena. Mandou entaõ o Pe Vor ao Pe Joaõ Cabral, que era Rtor do Collegio, e Vice Proal de Jappaõ, q presidisse, e recolhesse os votos por escrito depois de ventilada bem a questaõ »[1] (Vào năm 1645, theo lời đề nghị của L.m. Đắc Lộ với L.m Manuel de Azevedo [2], Giám sát Dòng Tên hai tỉnh Nhật Bản và Trung Hoa [3], nên L.m. Giám sát đã cho mở hội nghị để bàn về những nghi vấn chung quanh mô thức Rửa tội bằng tiếng Đông Kinh [Đàng Ngoài], kèm theo đây toàn mô thức. Vậy, L.m. Giám sát ủy cho L.m. Giang Cabral là Viện trưởng Học viện [Học viện Madre de Deus của Dòng Tên ở Áo Môn] [4] Phó Giám tỉnh [5] Nhật Bản, để ông chủ tọa và thâu thập các ý kiến viết tay, rồi sau đó thảo luận vấn đề cho chu đáo).

Sau khi sơ lược về hình thức tài liệu năm 1645, bây giờ chúng tôi xin trích ra những chữ quốc ngữ trong bản văn :

Tau rữa mài nhân danh Cha, uà con, uà spirito santo [6] : Tao rửa

---

1. *ARSI, JS. 80,* f. 35r.
2. Manuel AZEVEDO (1579-1650) sinh tại Bồ Đào Nha, tới Áo Môn truyền giáo từ năm 1640, rồi làm Giám sát hai tỉnh Dòng Tên Nhật Bản và Trung Hoa. Ông qua đời tại Áo Môn ngày 3-2-1650 (ĐỖ QUANG CHÍNH, *La mission au Việt Nam 1624-1630 et 1640-1645 d'Alexandre de Rhodes, s.j., avignonnais,* Paris, 1969, Luận án tại Ecole des Hautes Etudes — Sorbonne, tr. 266).
3. Tỉnh Dòng Tên Nhật Bản được thành lập năm 1612, còn phụ tỉnh Dòng Tên Trung Hoa, trước đây thuộc tỉnh Nhật Bản, đến năm 1619 được nhắc lên thành phụ tỉnh.
4. Học viện « Madre de Deus » được thành lập ngày 1-12-1594 nhờ sự cố gắng của Cha Giám sát Dòng Tên A. Valignani. Thời kỳ đó, thỉnh thoảng Học viện cũng cấp phát bằng Tiến sĩ Thần học.
5. Tuy gọi là Phó Giám tỉnh, nhưng ông có quyền như một Giám tỉnh, vì Nhật Bản vẫn là một tỉnh Dòng Tên. Lúc ấy Tỉnh Nhật không có Giám tỉnh, vì việc truyền giáo trên đất Nhật khó quá.
6. *ARSI, JS. 80,* f. 35r.

mày nhân danh Cha và Con và Spirito Santo. Ngày nay đọc là : Tao rửa mày nhân danh Cha và Con và Thánh Thần. Lúc đó, các nhà truyền giáo ở Việt Nam đã biết từ ngữ *Thánh Thần*, nhưng chưa dùng, mà còn dùng từ ngữ Bồ Đào Nha là *Spirito Santo*.

Taŭ lấÿ tên Chuá, tốt tên, tốt danh, tốt tiēng [1] : Tao lấy tên Chúa, tốt tên, tốt danh, tốt tiếng.

Vô danh, Cất ma, Cất xác, Blại có ba hồn bãÿ uía, Chúa bloÿ ba ngôy nhấn danh [2] : vô danh. cất ma, cất-xác, Trai có ba hồn bảy vía, Chúa trời ba ngôi, nhân danh.

Nhân̄ danh Cha [3] : nhân danh Cha. Về chữ *nhân*, chỉ có một lần viết là *nhâǹ* (f.35r), một lần viết là *nhân* (f.36r), còn 18 lần khác đều viết là *nhấń*.

Phụ, Tữ, sóũ, ngot, cha Ruôt, con Ruôt [4] : Phụ, Tử, sống, ngọt, cha ruột, con ruột.

Theo vấn đề chúng ta đang bàn, thì chữ quốc ngữ trong tài liệu, mới là vấn đề quan trọng của chúng ta. Còn nội dung chính yếu của tài liêu là mô chức Rửa tội bằng tiếng Việt Nam. Trong 35 Linh mục tham dự hội nghị, có 31 vị đồng ý hoàn toàn về mô thức mà chúng ta đã biết, còn hai vị là Ascanius Ruidas và Carolus de Rocha có thái độ trung lập (hai L.m. này đến ở Đàng Ngoài từ năm 1647), riêng hai L.m. Đắc Lộ và Metellus Saccanus chống đối hoàn toàn mô thức Rửa tội trên (*Tau rữa mĩĩ nhâǹ danh Cha. uà con, uà spirito santo*). Đó là mô thức phải đọc khi Rửa tội (*A forma do Bauptismo em lingoa TumKinica diz assÿ*) .[5]

Tài liệu viết tay năm 1648

Tài liệu này cũng liên quan đến vấn đề mô thức Rửa tội bằng tiếng Việt Nam. Bản văn được soạn bằng La ngữ, để trả lời cho L.m. Sebastião de Jonaya, với nhan đề: « Circa formam Baptismi Annamico

1. *Ibid.*, f. 35v.
2. *Ibid.*, f. 36r.
3. *Ibid.*, f. 36v.
4. *Ibid.*, f. 38r.
5. *Ibid.*, f. 35r.

Idiomate prolatam »[1] (Chung quanh mô thức Rửa tội bằng thổ ngữ An Nam). Tài liệu gồm 8 trang rưỡi (từ tờ 76r đến 80v), viết chữ cỡ trung bình. trong khổ 16 x 29 cm, được soạn thảo năm 1648, hiện giữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã, nhưng chúng tôi không rõ là soạn thảo ở đâu và ai là tác giả? Có thể L.m. Marini là tác giả chăng? Chúng tôi không dám chắc. Nơi soạn thảo có thể là ở Đàng Ngoài chăng? Chúng tôi cũng không dám quả quyết, ngoại trừ chữ Nôm ở tờ 78r — 79r.

Từ tờ 78r đến 79r có ghi tên 14 người Công giáo Việt Nam đồng ý về mô thức Rửa tội đã ghi ở tài liệu 1645. Tên những giáo hữu Việt Nam được ghi bằng ba thứ chữ: *Nôm, quốc ngữ* và *La tinh*. Cũng nên biết rằng tài liệu do hai người viết: từ tờ 76r-77v do một người viết, những tờ còn lại do người khác, không kể phần chữ Nôm do một người thứ ba có lẽ là người Việt Nam. Nhưng xem ra người viết phần thứ hai là chính tác giả của phần thứ nhất nữa (mặc dầu không rõ tên là ai), vì ông có *đọc lại* phần thứ nhất và đã sửa lại hoặc thêm vào một số chữ, kể cả những chữ quốc ngữ, ví dụ: *con uà* (Nhơn danh cha, uà *con*, *uà* Spirito Santo), *thần*[2]. Dưới đây là những chữ quốc ngữ:

nhơn danh cha, uà con, uà Spirito Santo[3]: nhân danh Cha và Con, và Spirito Santo.

Đức Chuá Blờy sinh ra chín đứng thiên thần la cuôn cuốc Đức Chuá Blợy[4]: Đức Chúa Trời sinh ra chín đấng thiên thần là quân quốc Đức Chúa Trời.

nhơn nhứt danh Cha[5]: nhân nhất danh Cha.

một nam, một nữ[6]: một nam, một nữ.

Sau đây là tên 14 giáo hữu Việt Nam tán thành mô thức Rửa tội bằng tiếng Việt «nhin danh Cha uà Con uà Su-phi-ri-to sang-to» (mô thức đã được 31 Linh mục Dòng Tên xác nhận trong hội nghị ở Học

1. *ARSI, JS. 80*, f. 76r-80v.
2. *Ibid.*, f. 76v.
3. *Ibid*, f. 76rv, 77r.
4. *Ibid.*, f. 76v.
5. *Ibid.*, f. 77v.
6. *Ibid.*, f. 80v.

viện Madre de Deus). Như chúng tôi vừa nói, phần này gồm ba thứ chữ : Nôm, quốc ngữ và La tinh: phần chữ Nôm có lẽ do một người có tên trong số 14 người viết, còn phần chữ quốc ngữ và La tinh do người viết phần thứ hai của tài liệu điền vào.

nhin danh Cha uà Con uà Su-phi-ri-to sang-to i nài An-nam các bỏn đạo thì tín ràng ra ba danh ꞗi bàng muốn i làm một thì phaỷ noỷ nhin nhit danh Cha etc. — tôy là giu aõ cãi (?) trâm cũ nghi ꞗậĩ — tôy là An re Sen cũ nghi ꞗậĩ — tôy là Ben tò uẫn triền cũ nghi ꞗậĩ — tôy là Phe ro uẫn nhit cũ nghi ꞗậĩ — tôy là An jo uẫn taũ cũ nghi ꞗậĩ — tôy là Gi-ro-ni-mo cũ nghi ꞗậĩ — tôy là J-na so cũ nghi ꞗậĩ — tôy là tho-me cũ nghi ꞗậĩ — tôy là Gi-le cũ nghi ꞗậĩ — tôy là lu-i-si cũ nghi ꞗậĩ — tôy là phi-lip cũ nghi ꞗậĩ — tôy là Do minh cũ nghi ꞗậĩ — tôi là An ton cũ nghi ꞗậĩ — tôy là Giu aõ cũ nghi ꞗậĩ (nhân danh Cha và Con và Su-phi-ri-to sang-to. Ý này An Nam các bổn đạo thì tin rằng ra ba danh. Vì bằng muốn ý làm một, thì phải nói : nhân nhất danh Cha v.v. Tôi là Giu an Cãi (?) Trâm cũng nghĩ vậy. Tôi là An rê Sen cũng nghĩ vậy. Tôi là Ben tò [2] Văn Triền cũng nghĩ vậy. Tôi là Phê rô Văn Nhất cũng nghĩ vậy. Tôi là An gio [3] Văn Tang (?) cũng nghĩ vậy Tôi là Gi-rô-ni-mô [4] cũng nghĩ vậy. Tôi là I-na sô [5] cũng nghĩ vậy. Tôi là Tho me [6] cũng nghĩ vậy. Tôi là Gi-le [7] cũng nghĩ vậy. Tôi là Lu-i-si [8] cũng nghĩ vậy. Tôi là Phi-líp cũng nghĩ vậy. Tôi là Do-minh [9] cũng nghĩ vậy. Tôi là An ton [10] cũng nghĩ vậy. Tôi là Giu-an cũng nghĩ vậy).

Mấy câu trên đây có nghĩa là mô thức Rửa tội «Tau rữa mầi nhân danh Cha và Con và Su-phi-ri-to sang-to » là đúng với tiếng

---

1. *Ibid.*, f.78r-79r.
2. *Ben tò* là tên thánh của một người Việt Nam. *Ben tò* do chữ Bồ Đào Nha là *Bento,* tức ông thánh Bento, còn La ngữ là *Benedictus,* Pháp ngữ là *Benoit,* tiếng Việt ngày nay gọi là *Bê-nê-đích-tô* hay *Biển Đức.*
3. *An gio (An jo)* bởi chữ Bồ Đào là Anjo, có nghĩa là *Thiên Thần.*
4. *Gi-rô-ni-mô* bởi chữ Bồ Đào là Jerónimo (ông thánh Jerónimo).
5. *I-na sô* bởi chữ Bồ Đào là Inácio (ông thánh Y Nhã).
6. *Tho-me,* tức là thánh Tô Ma.
7. *Gi-le* chữ La tinh là Aegidius.
8. *Lu-i-si,* chữ La tinh là Aloysius.
9. *Do-minh* bởi chữ Bồ Đào là Domingos (thánh Đa Minh).
10. *An ton* bởi chữ Bồ Đào António (thánh An Tong).

Việt. Các giáo hữu Việt Nam tin rằng, khi dùng 1 lần *nhân danh Cha*... cũng hiểu cho cả Ba Ngôi Thiên Chúa, mà không cần phải nhắc lại mỗi lần : nhân *nhất danh* Cha, và *nhất danh* Con và *nhất danh* Su-phi-ri-to sang-to.

Chúng tôi còn một số tài liệu chữ quốc ngữ nhưng là tài liệu viết tay *sau năm 1648*, nên chúng tôi xin miễn bàn trong chương này, vì chúng tôi đã muốn hạn định đến năm 1648 mà thôi.

Từ khi có dấu vết chữ quốc ngữ đến *trước* năm 1651, chúng tôi chưa tìm được *một bản văn* nào *hoàn toàn* bằng chữ quốc ngữ. Hy vọng sau này có ai tìm thấy chăng. Nhưng từ năm 1651, chúng ta thấy xuất hiện hai tài liệu vô cùng quý giá hoàn toàn bằng chữ quốc ngữ, đó là hai cuốn sách của Đắc Lộ in tại La Mã năm 1651, mà chúng tôi xin bàn trong chương liền đây.

3

Linh mục Đắc Lộ soạn thảo và cho xuất bản hai sách chữ Quốc Ngữ đầu tiên năm 1651

Việc L.m. Đắc Lộ, người đầu tiên cho xuất bản hai cuốn sách chữ quốc ngữ, đã được nhiều người bàn tới. Tuy nhiên chúng tôi cũng muốn ghi lại đây một cách tổng quát công trình của ông, để bạn đọc có một quan niệm rõ rệt hơn về tiến trình chữ viết chúng ta ngày nay. Chương này đề cập tới hai điểm chính : *Đắc Lộ học tiếng Việt* và *cho xuất bản hai cuốn sách chữ quốc ngữ*.

Trước khi vào chính vấn đề, chúng tôi xin sơ lược tiểu sử Đắc Lộ. Thực ra, hai chương trên cũng đã giúp bạn đọc hiểu qua về tiểu sử của ông. Nhưng chúng tôi muốn ghi lại ở đây cho thứ tự hơn, nhất là muốn đặt tiểu sử của Đắc Lộ trong chương dành riêng cho ông.

Đắc Lộ tức Alexandre de Rhodes sinh tại Avignon [1] ngày 15-3-1593[2] trong một gia đình gốc Do Thái và có quốc tịch Tòa Thánh La Mã. Cha của Đắc Lộ là một nhà quý phái ở Avignon, có tên là Bernardin II

---

1 Năm 1348, Đức Giáo Hoàng Lê Minh VI (Clemens) đã mua đất Avignon do bà Jeanne de Sicile bán, lúc Ngài trú ngụ tại đây. Khi các Đức Giáo hoàng trở về La Mã, thì có một Sứ thần Tòa Thánh cai trị Avignon. Mãi đến ngày 4-9-1791, Avignon mới sát nhập vào nước Pháp.

2. «Pe A. Rhodes, Frances de naçao, natural de Avinhão, boa saude e forças, de idade 31. annos, da Compa 11. com os estudos de Philosophia e Theologia acabados» (*Primeiro catalogo das Informacoës commuas das Pes e Irmaõs da Provincia de Japao, feito em dezembro de 1623, ARSI, JS. 25, f. 130v*).

de Rhodes và có 8 con. Người con cả là Jean, Tiến sĩ Luật khoa, người thứ hai là Đắc Lộ rồi đến Suzanne, Georges, Gabrielle, Laure, François và Hélène [1]. Georges sinh ngày 28-12-1597, gia nhập Dòng Tên tỉnh Lyon năm 1613, qua đời cũng tại Lyon ngày 17-5-1661. Georges là một giáo sư Thần học nổi tiếng, đã viết và xuất bản hai bộ sách Thần học lớn. Riêng Đắc Lộ vì muốn đi Đông Á truyền giáo, nên đã gia nhập Dòng Tên ở La Mã ngày 14-4-1612, thay vì gia nhập Dòng Tên tỉnh Lyon. Đắc Lộ thụ phong Linh mục tại La Mã năm 1618. Cùng năm đó Đắc Lộ được Bề trên Cả Dòng Tên chấp thuận cho ông đi truyền giáo ở Đông Á, sau khi ông đã đệ đơn xin ba lần từ 1614 đến 1617. Đắc Lộ tới thủ đô Bồ Đào Nha đáp tàu đi Đông Á, nhưng vì ông phải ngừng lại ở Goa quá lâu, nên mãi đến ngày 29-5-1623, mới tới Áo Môn. Ý định của ông là sẽ từ Áo Môn đi Nhật Bản truyền giáo, song không đạt được ý nguyện. Do đó cấp trên muốn cho ông đi truyền giáo tại Việt Nam. Đắc Lộ tới Đàng Trong lần thứ nhất vào tháng 12-1624, tháng 7-1626 ông rời Đàng Trong về Áo Môn để sửa soạn đi Đàng Ngoài, và ông đã tới đây ngày 19-3-1627. Tháng 5-1630 ông bị Chúa Trịnh Tráng trục xuất khỏi Đàng Ngoài. Từ năm 1630 đến 1640 ông dậy Thần học ở Học viện «Madre de Deus». Từ năm 1640 đến 1645 ông lại truyền giáo ở Đàng Trong. Tháng 7-1645, Đắc Lộ rời Đàng Trong về Áo Môn rồi đi Âu châu. Năm 1654, Đắc Lộ đi Ba Tư, rồi qua đời tại Ispahan ngày 5-11-1660[2].

Như chúng ta đã biết, Đắc Lộ không phải là người Âu châu đầu tiên học tiếng Việt, cũng không phải là người đầu tiên sáng tác chữ quốc ngữ, hơn nữa, vào năm 1636 Đắc Lộ cũng không phải là người ghi chữ quốc ngữ đúng được như một số Linh mục Dòng Tên Bồ Đào Nha ở Việt Nam thời đó. Thật ra, trong giai đoạn thành hình chữ quốc ngữ, Đắc Lộ chỉ góp một phần trong công việc quan trọng này, mà rõ rệt nhất là soạn sách chữ quốc ngữ và cho xuất bản đầu tiên. Trước khi sơ lược công trình Đắc Lộ *soạn thảo* và *cho xuất bản* hai cuốn sách chữ quốc ngữ đầu tiên, chúng tôi xin tóm tắt *lịch sử Đắc Lộ học tiếng Việt* từ 1624-1626.

---

1. *Musée Calvet d'Avignon, manuscrits vol. 3243, f. 36-45r.*
— *Archives départementales de Vaucluse, Registre de baptême de la paroisse Sainte — Magdeleine, 1604-1635, GG. 3.*

2. Thư của L. m. Aimé CHÉZAUD viết ngày 11-11-1660 tại Ispahan, báo tin buồn L. m. Đắc Lộ qua đời (*Archives des Jésuites de la Province de Paris, Fonds Rybeyrète,* số 29).

ĐẮC LỘ HỌC TIẾNG VIỆT

Cuối tháng 12-1624, Đắc Lộ tới Đàng Trong và được cấp trên cho ở tại Dinh Chàm (Thanh Chiêm) để học tiếng Việt. Khi các Linh mục Dòng Tên đến truyền giáo tại Việt Nam (cũng như tại Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ v.v...) thì trước tiên họ phải học tiếng Việt với những điều kiện rất khó khăn, hầu có thể tiếp xúc với dân chúng. Riêng tiếng Việt đối với người Âu châu thật là khó như chúng tôi đã trình bày ở chương một. Dù vậy, vào năm 1620 (sau 5 năm các nhà truyền giáo bắt đầu *chính thức* truyền bá Phúc Âm ở Đàng Trong) đã có hai Linh mục nói thạo tiếng Việt, đó là các ông Francisco de Pina và Cristoforo Borri [1].

Khi vừa tới Đàng Trong, Đắc Lộ thấy hai L.m. Francesco Buzomi và Emanuel Fernandes còn phải dùng thông ngôn để giảng, tuy nhiên ông sung sướng thấy một Linh mục khác tức là Francisco de Pina đã nói thành thạo tiếng Việt. Đắc Lộ được Bề trên cho ở cùng nhà với Pina tại Dinh Chàm, để Pina dậy tiếng Việt cho ông. Sau này, khi đề tựa cuốn tự điển Việt-Bồ-La của ông, Đắc Lộ cũng ghi rõ là mình đã học tiếng Việt với Pina[2] Đắc Lộ thuật lại rằng, ông học tiếng Việt chăm chỉ như khi theo khoa Thần học ở La Mã (*Học viện La Mã* của Dòng Tên). Nhờ đó sau bốn tháng, ông đã «giải tội» được và thêm sáu tháng nữa là ông có thể giảng bằng tiếng Việt [3].

Đắc Lộ còn cho hay là, ông cũng học tiếng Việt với một em bé 13 tuổi. Nhờ em nhỏ này, mà sau ba tuần lễ, Đắc Lộ đã biết phân biệt các thứ *thanh* tiếng Việt và cách *phát âm* mỗi tiếng. Có điều khá lạ : em nhỏ không biết tiếng ông nói, Đắc Lộ cũng chưa biết tiếng Việt, thế nhưng hai người vẫn hiểu nhau được. Không rõ Đắc Lộ dùng tiếng nào ? Pháp, Ý, La tinh hay Bồ Đào Nha ? Theo chúng tôi đoán, có lẽ ông dùng tiếng Bồ Đào Nha nói truyện với em nhỏ, vì trong thời kỳ ấy

1. Joaõ ROIZ, *Annua de Cochinchina do anno de 1620 ARSI, JS. 72*, f.3r. — Gaspar LUIS, *Cocincinensis missionis annuae Litterae, anni 1620, ARSI JS.71*, f. 23r.

2. « (...) ab initio magistrum linguae audiens P. Franciscum de Pina lusitanum è nostra minima Societate JESV, qui primus è Nostris linguā illam apprimè calluit, et primus sine interprete concionari eo idiomate caepit» (RHODES, *Dictionarium*, Roma, 1651).

3. RHODES, *Divers voyages et missions*, tr. 72-73.

ở Đàng Trong chỉ có người Bồ Đào Nha đến buôn bán, các nhà truyền giáo phần đông cũng là người Bồ Đào Nha. Trong ba tuần đó, em nhỏ còn học nói và viết ngôn ngữ của Đắc Lộ (có lẽ tiếng Bồ Đào) và biết giúp Thánh lễ (đọc tiếng La tinh), làm cho Đắc Lộ phải thán phục tinh thần lanh lẹn và trí nhớ giai bền của em [1].

Em đã được gia nhập Giáo hội do chính L.m. Đắc Lộ làm phép Rửa tội. Vì yêu kính Đắc Lộ, nên em đã mang tên của Đắc Lộ, tức Raphael Rhodes [2] (*Raphaël*, tên thánh của em ; *Rhodes*, tên của Đắc Lộ) [3]. Cũng từ lúc đó, em nhỏ trở thành người đắc lực trong việc giúp các Linh mục dậy giáo lý và dần dần trở thành « Kẻ giảng » (tu sĩ cấp hai trong « Dòng tu » Thầy giảng).

Sau này Raphaël Rhodes cũng theo L.m. J.M. de Leria (1597-1665), người Ý, đi truyền giáo tại Lào quốc và tới Vạn Tượng ngày 15-7-1642 [4]. (Nên biết rằng, ngay từ năm 1638, L.m. J.B. Bonelli (Ý) cùng với ba Thầy giảng từ Thăng Long đi sang Lào truyền giáo theo lời yêu cầu của vua Lào. Vì mệt nhọc nên vị Linh mục chết ở dọc đường, còn ba Thầy giảng tuy đã vào tới đất Lào, nhưng nhà vua lại cấm truyền đạo). Leria, Raphaël Rhodes và mấy Thầy giảng khác được vua Lào cho phép truyền giáo. Leria cũng dâng vua Lào hai con chó trắng nhỏ xíu, một con thỏ và mấy thứ khác. Ngày 12-8-1642, Leria cũng

---

1. « Celuy qui m'ayda merueilleusement fut vn petit garçon du païs qui m'enseigna dans trois semaines, tous les diuers tons de cette langue, et la façon de prononcer tous les mots, il n'entendoit point ma langue ; ny moy la sienne, mais il auoit vn si bel esprit, qu'il comprenoit incontinent tout ce que je voulois dire, et en effect en ces mesmes trois semaines il apprit à lire nos lettres, à escrire, et à seruir la Messe, j'estois estonné de voir la promptitude de cét esprit, et la fermeté de sa memoire » (RHODES, *Divers voyages et missions*, tr. 73).

2. « Il a tant d'amour pour moy, qu'il a voulu porter mon nom » (*Ibid.*, tr. 74).

3. Tên Việt Nam của em nhỏ là gì, chúng tôi chưa tìm thấy.

4. RHODES, *Histoire du royaume de Tunquin*, tr. 287. — MARINI, *Delle Missioni*, tr. 492-540. — J. BURNAY, *Notes chronologiques sur les missions jésuites du Siam au XVIIe siècle*, trong *Archivum Historicum Societatis Jesu*, Năm thứ XXII, tháng 1-6 năm 1953, tr. 184-185, 199.

kính tặng vị đệ nhất cận thần vua Lào một ống nhòm tốt [1]. Tháng 2-1647, Leria rời khỏi xứ Lào thì có lẽ Raphaël Rhodes cũng bỏ xứ này nhưng không hiểu ông về Đàng Trong hay đi Đàng Ngoài ? Chỉ biết rằng, năm 1655 người ta thấy Raphaël Rhodes ở Đàng Ngoài và lúc đó ông không còn là tu sĩ nữa, song đã có vợ (tên thánh của Bà là Pia) [2]. Tuy nhiên ông vẫn là một người Công giáo tốt, luôn luôn tận tâm giúp đỡ các nhà truyền giáo. Theo các tài liệu để lại, thì Raphaël Rhodes là một thương gia giàu có và đại lượng, đặt trụ sở thương mại ở Thăng Long và Phố Hiến [3]. Ông qua đời vào năm nào chúng tôi không rõ, nhưng chắc chắn là vào năm 1666 ông vẫn còn là một cán bộ đặc biệt của Giáo đoàn Đàng Ngoài [4].

---

1. Để tới Lào, L.m. Leria, Dòng Tên, đã chọn con đường đi từ Xiêm (Thái Lan) và ông có mặt ở Ajuthia (cựu thủ đô Xiêm) năm 1640. Tại đây, Leria đã xin được giấy tờ hợp lệ của chính quyền để đi Lào. Khi tới biên thùy Xiêm Lào (không rõ ngả nào) viên sĩ quan biên phòng nhất định không cho Leria sang Lào, dầu ông đã van lơn, đã tặng quà. Leria đành trở lại Ajuthia. Ở thủ đô Xiêm, ông đã nhận được thư của L.m. Antonio Rubino, Giám sát Dòng Tên tỉnh Nhật Bản, yêu cầu ông cố thực hiện cuộc đi Lào. Lần này, Leria sang Cam Bốt, xin chính quyền cho phép đi Lào. Tại Oudong, thủ đô Cam Bốt, Leria gặp các thương gia Hòa Lan dưới quyền điều khiển của ông Geritt van Wustoff (Wuysthoff). Ông này bằng lòng chở Leria và mấy Thầy giảng Việt Nam đi Vạn Tượng theo sông Cửu Long. Nhờ vậy, Leria, Raphaël Rhodes và mấy Thầy giảng Việt Nam đã đạt được đích.

2. *Relation des missions des évesques françois aux royaumes de Siam, de la Cochinchine, de Camboye, et du Tonkin, divisé en quatres parties*, Paris, 1674, tr. 267.

3. Hãy coi L.m. Joseph Tissanier viết về Raphaël Rhodes vào cuối năm 1660 : «Nous deuons mettre au nombre de nos bienfaiteurs vn riche Cochinchinois nommé Raphaël Rhodes, lequel ayant esté autrefois baptizé dans la Cochinchine par le R.P. Alexandre de Rhodes, conserue encore aujourd'huy le souuenir et le nom de ce grand seruiteur de Dieu, et nous fait voir dans le Tunquin le grand amour qu'il nous porte, par les continuelles faueurs qu'il nous fait» (TISSANIER, *Relation du voyage*, Paris, 1663, tr. 347).

4. Có thể coi thêm về Raphaël Rhodes : — Henri CHAPPOULIE, *Aux origines d'une Eglise, Rome et les missions d'Indochine au XVIIe siècle*, Quyển 1, Paris, 1943, tr. 215-237.

Relation des missions des évesques françois..., Paris, 1674. tr. 173-194, 251-252, 267. — *ARSI, JS. 81*, f. 18rv.

Trên đây là giai đoạn đầu tiên Đắc Lộ học tiếng Việt. Khi bỏ Đàng Trong vào tháng 7-1626, Đắc Lộ đã nói thạo tiếng Việt, vì thế ông được các Linh mục Dòng Tên ở đây cử ông đi Đàng Ngoài truyền giáo [1]. Còn việc học *chữ quốc ngữ*, có lẽ bắt đầu Đắc Lộ học với Francisco de Pina. Nếu đúng như thế, thì Pina là một trong những người đầu tiên đem mẫu tự a b c vào tiếng Việt. Chúng ta phải nhận rằng, Đắc Lộ có năng khiếu ngôn ngữ, vì ông biết nhiều thứ tiếng: viết và nói các tiếng Pháp, Việt, Ý, La tinh, Bồ Đào; xử dụng sơ sơ tiếng Nhật, Trung Hoa, Konkanī (ở Goa), Ba Tư. Nhưng trong các ngoại ngữ Đắc Lộ đã học, thì chỉ có tiếng Việt là ông thành thạo nhất; chính Đắc Lộ đã viết như thế trong một cuốn sách xuất bản năm 1653 [2]. Chính L.m. Saccano cũng xác nhận là Đắc Lộ thành thạo tiếng Việt, khi ông lên tiếng bênh vực mô thức Rửa tội bằng tiếng Việt do Đắc Lộ đề ra [3].

ĐẮC LỘ CHO XUẤT BẢN HAI SÁCH QUỐC NGỮ

Sau khi sơ lược việc Đắc Lộ học tiếng Việt với L.m. Francisco de Pina, người Bồ Đào Nha và với em nhỏ Raphaël Rhodes, bây giờ chúng ta bàn đến việc ông *soạn thảo* và *cho xuất bản* hai sách quốc ngữ đầu tiên:

Dictionarivm annamiticvm, lvsitanvm, et latinvm, ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lvcem editvm ab Alexandro de Rhodes è Societate Iesv, ejusdemque Sacrae Congregationis Missionario Apostolico, Roma, 1651. in-4o

---

1. « (...) fù eletto il P. Alessandro Rhodes molto bon Religioso et insignè operario » (Thư của Francesco Buzomi viết ở Đàng Trong ngày 13-7-1626, gởi L.m. M. Vitelleschi, Bề trên Cả Dòng Tên ở La Mã, *ARSI, JS. 68*, f. 28r).

2. RHODES, *Sommaire des divers voyages*, Paris, 1653, tr. 37.

3. « (..) de qua [Baptismi forma] excitata olim fuit quaestio, haud. sanè contemnenda, a P. Alexandro Rhodes viro docto, et in Collegio Amacaïnsi [Macao] quondam Theologiae Professore, Annamici vero idiomatis egregiè perito »

(Metelle SACCANO viết ở Đàng Trong ngày 5-7-1653, *ARSI, JS. 80*, f. 103r).

Cathechismvs pro iis, qui volunt suscipere Baptismvm, in Octo dies diuisus. Phép giảng tám ngày cho kẻ muấn chiụ phép rửa tọi, ma beào đạo thánh đức Chúa blời. Ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lucem editus. Ab Alexandro de Rhodes è Societate Iesv, ejusdemque Sacrae Congregationis Missionario Apostolico, Roma, 1651, in-4°.

Thời gian soạn thảo, hình thức và nội dung

Trước hết chúng ta thử coi hai sách này được soạn thời kỳ nào ? Theo nhận xét của chúng tôi, hai cuốn này được viết tại Áo Môn khoảng từ 1636 đến 1645. Sở dĩ chúng tôi đặt vào thời gian trên, vì cách ghi chữ Việt trong hai cuốn sách kể là đúng khá so với lối viết ngày nay. Ta thấy năm 1636 Đắc Lộ viết chữ quốc ngữ còn sai về *dấu*, nhất là đặt các từ ngữ liền nhau. Do đó, nếu Đắc Lộ đã viết khá đúng như hai cuốn trên đây thì ít nhất phải là sau năm 1636.

Chúng tôi thiết nghĩ, sở dĩ Đắc Lộ viết chữ quốc ngữ được như vậy, phần lớn nhờ hai cuốn tự điển của Gaspar d'Amaral và Antonio Barbosa, như chúng ta đã đề cập trong chương hai.

Độc giả còn rõ là, từ năm 1630-1640, Đắc Lộ làm giáo sư Thần học ở Áo Môn, sau đó ông lại đi truyền giáo ở Đàng Trong từ 1640-1645. Nhưng không phải là ông ở Đàng Trong liên tục, trái lại vì nhiều hoàn cảnh khó khăn buộc ông phải trở về Áo Môn bốn lần. Đây là thời gian ông ở Đàng Trong từ 1640-1645 :

— Tháng 2-1640 đến 9-1640, rồi về Áo Môn,

— Tháng 12-1640 đến 7-1641, sau đó về Áo Môn,

— Tháng 1-1642 đến 7-1643, lại về Áo Môn,

— Tháng 3-1644 đến 7-1645, rời bỏ Đàng Trong hoàn toàn, trở lại Áo Môn rồi về Âu châu.

Chính trong thời gian ở tại Áo Môn là lúc Đắc Lộ soạn thảo và sửa chữa hai cuốn sách đó. Những lần ông trở lại Đàng Trong là lúc ông học hỏi thêm để ghi và đánh dấu cho đúng chữ quốc ngữ. Hơn nữa, có lẽ một số Thầy giảng Đàng Trong, như Thầy Y Nhã (một người thông thạo văn chương, triết học, đã làm quan trước khi gia nhập hàng Thầy giảng) đã giúp Đắc Lộ trong việc này.

Chúng tôi không nghĩ rằng, Đắc Lộ soạn hai cuốn trên *sau năm 1645*, nếu có thì chỉ là sửa chữa và bổ túc cho đầy đủ hơn. Vì như chúng ta đã biết, cuộc hành trình của Đắc Lộ từ Áo Môn về La Mã gặp nhiều khó khăn và kéo dài từ 20-12-1645 đến 27-6-1649 ; ngoài ra khi về tới La Mã ông rất bận việc tiếp xúc với Giáo quyền, để vận động cho Giáo hội Việt Nam có các Giám mục.

Về *hình thức* và nhất là *nội dung* hai cuốn sách, đã được nhiều người bàn tới, nên ở đây chúng tôi sẽ không đi sâu vào vấn đề, mà chỉ trình bầy hết sức sơ lược.

Cuốn Dictionarium

Một điều mà chúng tôi tưởng cần trả lời ngay thắc mắc : tại sao cuốn sách lại được in bằng chữ Bồ Đào và La tinh ngoài chữ quốc ngữ ? Hẳn bạn đọc đều rõ vai trò chính trị, thương mại của Bồ Đào Nha từ thế kỷ 15 đến cuối thế kỷ 17 tại Ba Tây, Ấn Độ, Mã Lai, Thái Lan, Cam Bốt, Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản. Từ cuối thế kỷ 16 sang đầu thế kỷ 17, tiếng Bồ Đào Nha được xử dụng ở những nơi trên do đoàn thương gia Bồ Đào và giáo sĩ Tây phương. Các nhà truyền giáo dầu là người Đức, Ý, Pháp, đã đến Việt Nam, Áo Môn, Nhật Bản, v.v... vào thế kỷ 17 thì cũng phải biết tiếng Bồ Đào Nha. Đó là tiếng Âu châu quan trọng hơn cả ở các miền trên đây. Tại Việt Nam thời đó, nếu có người Việt nào học tiếng Âu châu, thì sự thường cũng là tiếng Bồ Đào Nha.

Cuốn tự điển được soạn bằng chữ Việt — Bồ — La (riêng tên sách lại chỉ đề bằng La ngữ), với hai mục đích đã được tác giả ghi rõ : *thứ nhất*, giúp các nhà truyền giáo học tiếng Việt, để có thể truyền giáo [1] ; *thứ hai*, Đắc Lộ đã làm theo ý muốn của một số vị Hồng y ở

---

1. « Immo vero vt in fines Orbis terrae, quos Tunchinenses, et Cocincinae, hoc est, Vniuersi Annamitae occupant ; facilius penetret Verbum Dei, nunc etiam vestrae amplitudo munificentiae Annamitae gentis dictionarium jubet excudi, quod et Apostolicis viris ad eam vineae Domini partem destinatis vsui fit, ad Annamitarum reconditum idioma capiendum, vt scilicet illis possint Diuina explanari mysteria » (RHODES, *Dictionarium*, Mấy lời gửi các vị Hồng y Bộ Truyền giáo, đặt trước Lời tựa).

La Mã, thêm chữ La tinh vào, để người Việt Nam có thể học thêm La ngữ [1].

Cuốn tự điển gồm ba phần chính:

— *Lingvae Annamiticae seu Tvnchinensis brevis declaratio*, 31 trang, từ trang 1 đến 31, được sắp lên đầu cuốn tự điển và được đánh số trang *tách biệt* với cuốn tự điển. Đây là cuốn *ngữ pháp Việt Nam*, nhưng soạn thảo bằng La ngữ, với mục đích cho người Tây phương học. Tuy sách vắn, nhưng tác giả cũng chia ra 8 chương rõ rệt, không kể *Lời nói đầu*:

Chương I: Chữ và vần trong tiếng Việt (De literis et syllabis quibus haec lingua constat). *Chương II*: Dấu nhấn và các dấu (De Accentibus et aliis signis in vocalibus). *Chương III*: Danh từ (De nominibus). *Chương IV*: Đại danh từ (De Pronominibus). *Chương V*: Các đại danh từ khác (De aliis Pronominibus). *Chương VI*: Động từ (De Verbis). *Chương VII*: Những phần bất biến (De reliquis orationis partibus indeclinabilibus). *Chương chót*: Cú pháp (Praecepta quaedam ad syntaxim pertinentia).

— *Dictionarivm Annamiticvm seu Tunchinense cum Lusitana, et Latina declaratione*. Phần này không đánh số trang nhưng ghi theo cột chữ (mỗi trang có hai cột chữ) Từ đầu đến cuối là 900 cột, từ mẫu tự nọ sang mẫu tự kia thường để cách một trang trắng, có khi hai trang trắng. Một điều khác đặc biệt với tự điển Việt Nam ngày nay, Đắc Lộ thêm mẫu tự ꞗ sau mẫu tự b. Thực ra đó là một số chữ thuộc mẫu tự v bây giờ. Ví dụ *ꞗá* (vá: vá áo), *ꞗã* (vã: vã nhau, tát nhau), *ꞗạch* (vạch: vạch tai ra mà nghe), *ꞗậy* (vậy: ấy vậy), *ꞗán* (ván: đỗ, đậu ván), *ꞗỗ* (vỗ: vỗ tay), *ꞗỏ* (vỏ: vỏ gươm), *ꞗua* (vua: vua chúa), *ꞗú* (vú). Mẫu tự ꞗ này chiếm 10 cột, tức 5 trang giấy.

— *Index Latini sermonis* là phần thứ ba cuốn tự điển. Trong phần này, tác giả liệt kê chữ La tinh có ghi trong phần hai và bên cạnh mỗi chữ có để số cột, với mục đích để người học tiếng Việt, nếu đã biết La tinh, thì dò theo phần này để tìm chữ Việt ở phần kia. Trong

1. « (....) latinam etiam linguam Eminentissimorum jussu Cardinalium addidi, quae, praeter alia commoda, vsui fit ipsis indigenis ad linguam latinam addiscendam» (RHODES, *Dictionarium*, cuối Lời tựa).

phần này không đánh *số trang*, cũng không ghi *số cột* (mỗi trang có hai cột chữ). Chúng tôi đếm được 350 cột tức 175 trang. Tại sao Đắc Lộ không làm mục này bằng chữ Bồ Đào Nha, mà lại làm bằng La ngữ ? Điều đó chúng tôi không rõ. Vì, đáng lý phải làm mục này bằng tiếng Bồ Đào Nha mới hợp lý, bởi lẽ, thứ tự cuốn tự điển là chữ Việt, rồi đến chữ Bồ, sau đó mới tới La tinh. Hơn nữa, lúc đầu khi soạn thảo tự điển, Đắc Lộ chỉ làm có hai thứ tiếng : Việt và Bồ, sau này vì các vị Hồng y ở Bộ Truyền giáo yêu cầu nên Đắc Lộ mới thêm phần La tinh vào, như chúng ta đã thấy.

Cuốn Cathechismus

Đây là một cuốn giáo lý mà tác giả muốn viết cho những *người dậy* giáo lý dùng. Cuốn sách được viết bằng hai thứ tiếng : La tinh và Việt Nam. Trên mỗi trang sách chia làm hai, có một gạch phân đôi từ trên xuống dưới : bên tay trái của người đọc sách là chữ La tinh (chữ xiên), bên tay phải là chữ Việt (chữ đứng). Để độc giả dễ dàng đối chiếu hai thứ chữ, Đắc Lộ đặt ở đầu mỗi ý tưởng chính mẫu tự abc... cho hai phần La Việt, rồi chính giữa trang cũng đặt mẫu tự abc... cho hai phần La Việt song song. Cuốn sách có 319 trang, không đề Lời tựa. Sau trang bìa và trang ghi ngày được phép in sách, là đến phần chính ngay.

Viết sách này, tác giả không chia ra từng chương, mà lại chia theo từng *ngày học*, có tính cách sư phạm, và như chúng ta đã biết là sách được chia ra *Tám ngày*. Cuốn sách quý giá này đã được nhóm *Tinh Việt* tái bản tại Sài Gòn năm 1961. Lần tái bản này sách dầy 237 trang. Tiếc rằng, nhà xuất bản không cho in lại đúng chữ quốc ngữ trong nguyên bản, nên đối với các nhà nghiên cứu ngữ học Việt Nam, ít có lợi. Ở đây chúng tôi không bàn đến nội dung cuốn sách, vì không phải là vấn đề của chúng ta lúc này [1]. Về phương diện *ngữ học* cuốn *Cathechismus*

1. Về quan điểm Thần học cuốn *Cathechismus*, bạn đọc có thể coi : NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN, *Le Catéchisme en langue vietnamienne romanisée du Père Alexandre de Rhodes*, Luận án Tiến sĩ Thần học tại Đại học Gregoriana, Roma, 1958. — NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN, *Quan-điểm thần-học trong « Phép giảng tám ngày » của Giáo-sĩ Đắc-lộ*, trong báo *Đại-Học*, tháng 2-1961, tr. 37-57. — Placide TẤN PHÁT, *Méthodes de catéchèse et de conversion du Père Alexandre de Rhodes*, Luận án Tiến sĩ Thần học tại Đại học Công giáo Ba Lê,

cũng như cuốn *Dictionarium* đã được một số người bàn tới. Riêng chúng tôi, vì không muốn đi ra ngoài mục đích tập sách nhỏ này là *sơ lược lịch sử chữ quốc ngữ*, nên bó buộc chúng tôi phải bỏ qua, để bước sang phần *xuất bản* hai cuốn sách.

Công cuộc xuất bản

Chúng ta đã biết là hai cuốn sách trên được xuất bản tại La Mã năm 1651. Cuốn *Dictionarium* được L m. F. Piccolomineus, Bề trên Cả Dòng Tên cho phép xuất bản ngày 5-2-1651 [1], tức là một năm rưỡi sau khi Đắc Lộ về tới La Mã (27-6-1649). Cuốn *Cathechismus* được L.m. Gosswinus Nickel, lúc đó là *quyền* Bề trên Cả [2], cho phép xuất bản ngày 8-7-1651. Ngày 2-10-1651, trong một phiên họp, các Hồng y và Giáo chủ đã ra lệnh cho nhà in của Bộ Truyền giáo ngừng mọi công việc để in cho xong cuốn *Cathechismus*. Như vậy, rất có thể là đầu năm 1652, cuốn sách mới được in xong [3].

Khỏi phải nói, bạn đọc cũng nhận thấy việc xuất bản hai cuốn sách trên thật là khó, không những về phương diện kỹ thuật, vì chưa có chữ Việt sẵn, mà cả phương diện tài chính nữa, vì loại sách đó sẽ bán cho những ai ? Đắc Lộ đã phải vất vả lắm để cho xuất bản hai cuốn sách của ông. Cũng may là lúc đó Bộ Truyền giáo (được thành lập ngày 22-6-1622) của Giáo hội La Mã đã hy sinh đứng ra in.

Paris, 1963. — NGUYỄN-CHÍ-THIẾT, *Le catéchisme du Père Alexandre de Rhodes et l'âme Vietnamienne*, Luận án Tiến sĩ Thần học tại Đại học Giáo hoàng Urbania, Roma, 1970.

1. Franciscus PICCOLOMINEUS (1582-1651) sinh tại Senis (Ý) năm 1582, gia nhập Dòng Tên năm 1600, được bầu làm Bề trên Cả Dòng Tên ngày 21-12-1649, qua đời ngày 17-6-1651. Khi ngài qua đời L.m. Gosswinus Nickel được cử làm Bề trên tạm thay thế cho đến khi L.m. A. Gottifredi được bầu làm Bề trên Cả ngày 21-1-1652.

2. Gosswinus NICKEL (1582-1664), sinh tại Julia (Đức) năm 1582, gia nhập Dòng Tên năm 1604, được bầu làm Bề trên Cả Dòng Tên ngày 17-3-1652, sau khi L.m. Bề trên Cả Alexander Gottifredi qua đời ngày 12-3-1652. Nickel qua đời 31-7-1664. Khi Nickel cho phép xuất bản cuốn Cathechismus, lúc đó ngài mới là *tạm quyền* Bề trên Cả (Vicarius generalis).

3. Xin coi thêm : NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN, *Giáo-sĩ Đắc-Lộ với công việc xuất-bản, Việt-Nam Khảo-cổ tập-san*, số 2, năm 1961, tr. 183-194.

Chắc chắn Đắc Lộ phải theo rõi công việc này từng li từng tí, từ việc đúc chữ Việt đến việc sắp chữ. Việc sắp chữ hẳn là khó khăn, vì làm gì thợ nhà in biết chữ Việt. Do đó xuất bản hai cuốn sách này là cả một công trình to lớn.

Thực ra, lúc ấy Bộ Truyền giáo sẵn sàng hy sinh trong việc xuất bản, vì mang lại nhiều lợi ích về tinh thần. Hơn nữa, cũng muốn tỏ một phần nào cho chính quyền Bồ Đào Nha biết: từ nay việc truyền giáo *hoàn toàn* thuộc quyền Tòa thánh La Mã, chứ không lệ thuộc vào chính quyền Bồ Đào Nha nữa. Bởi vì từ năm 1418, Đức Giáo hoàng Mạc Tính V (Martinus V) đã chấp nhận cho Bồ Đào Nha có quyền *sở hữu* trên các đất « mới » mà họ sẽ chiếm được tại Phi châu [1]. Nhất là từ ngày 25-9-1493, khi Đức Giáo hoàng A Lịch Sơn VI (Alexander VI) phân chia cho hai nước Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, quyền cai trị và *truyền giáo* trên các đất « mới » mà hai nước đó sẽ chinh phục được. Con đường phân ranh tưởng tượng đó nằm cách 100 dặm về phía Tây quần đảo Açores: Bồ Đào Nha được quyền về phía Đông đảo Açores, còn Tây Ban Nha chiếm phía Tây Açores. Năm sau, bằng hiệp ước tại Tordesillas ký ngày 7-6-1494 giữa hai nước Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, đường phân ranh đó lại được nới rộng cho Bồ Đào Nha *thêm* 270 dặm nữa về phía Tây quần đảo Açores. Như vậy là những vùng đất đai mới khám phá được từ Ba Tây qua Phi châu đến Nhật Bản đều ở trong « quyền » nước Bồ Đào Nha, còn các vùng đất mới khám phá được ở phía Tây Açores (kể đến hết Phi Luật Tân) ở dưới « quyền » Tây Ban Nha [2]. Vua Bồ Đào Nha có quyền gửi các nhà truyền giáo tới những miền mình « bảo trợ » (padroado) và trợ cấp về phương

---

1. Trong sắc *Romanus Pontifex*, 4-4-1418, trong *Bullarium patronatus Portugalliae regum in Ecclesiis Africae, Asiae atque Oceaniae, bullas, brevia, epistolas, decreta actaque Sanctae Sedis ab Alexandro III ad hoc usque tempus amplectens*, Quyển I, (1171-1600), Lisboa, 1868, tr. 8.

2. Cũng vì đường phân ranh năm 1494, mà đất Ba Tây ở Nam Mỹ bị đặt dưới quyền của Bồ Đào Nha và cho đến bây giờ dầu Ba Tây đã độc lập, tiếng nói vẫn là tiếng Bồ Đào Nha. Còn các nước khác ở Nam Mỹ lại dưới quyền Tây Ban Nha, và cho đến bây giờ tiếng Tây Ban Nha vẫn là ngôn ngữ thông dụng và chính thức trong vùng đó.

diện vật chất nữa. Từ thế kỷ 15 đến đầu thế kỷ 17 các nhà truyền giáo Âu châu muốn đi hoạt động ở Ba Tây, Nam Phi châu hay Đông Ấn, bó buộc phải đi tầu của chính quyền Bồ Đào Nha từ Lisboa, dầu họ là người Ý, Pháp, Đức v.v...[1]

Nhưng trong việc truyền giáo, chính quyền Bồ Đào có nhiều lạm dụng, nên từ đầu thế kỷ 17, Tòa Thánh La Mã muốn dành lại trách nhiệm đó hoàn toàn cho mình. Vì vậy, năm 1633, Đức Giáo hoàng Ước Bang VIII (Urbanus VIII) chấp thuận cho tất cả các *dòng tu truyền giáo* được phép chọn lộ trình truyền giáo cho các tu sĩ trong Dòng mà không cần phải theo lộ trình từ Lisboa [2]. Ý chí lãnh trách nhiệm này được thể hiện từ năm 1622, khi Tòa Thánh thiết lập Bộ Truyền giáo. Từ đó, Bộ này hoạt động mạnh, để chứng tỏ là chính Giáo hội La Mã phải hoàn toàn trách nhiệm trong việc truyền bá Phúc Âm.

Vì thế, việc xuất bản hai cuốn sách trên đây của Đắc Lộ cũng nằm trong mục đích ấy. Hơn nữa, muốn tỏ rõ L.m. Đắc Lộ đi truyền giáo là người của Bộ Truyền giáo gửi đi hoạt động [3], nên mặt bìa cuốn sách đề rõ ràng như sau : « Tự điển Việt Bồ La được Bộ Truyền giáo xuất bản, do tác giả Đắc Lộ, là tu sĩ Dòng Tên và

---

1. Về quyền «bảo trợ» (padroado) của Bồ Đào Nha, xin coi :

— *Bullarium patronatus Portugalliae regum in Ecclesiis Africae, Asiae atque Oceaniae, bullas, brevia, epistolas, decreta actaque Sanctae Sedis ab Alexandro III ad hoc usque tempus amplectens*, Quyển I (1171-1600), Lisboa, 1868-1879, 5 tập, và Quyển II (1601-1700), Lisboa, 1870, 1 tập.

— C. Ralph BOXER, *The Portuguese patroado in East Asia and the problem of the Chinese Rites 1576-1773)*, Macau, 1948.

— H. CHAPPOULIE, *Aux origines d'une Eglise, Rome et les missions d'Indochine au XVIIè siècle*, Q I, Paris, 1943, tr. 42-101.

2. Trọng sắc *Ex debito pastoralis, 22-2-1633*, trong *Juris Pontifici de Propaganda Fide*, Phần I, Roma, 1888, tr.143.

3. Thực ra, năm 1618, khi Đắc Lộ rời La Mã để đi Đông Á truyền giáo, thì Bộ Truyền giáo chưa được thiết lập, và ông cũng phải đến Lisboa để đáp tầu của chính quyền Bồ Đào Nha đi Goa trước khi tới Áo Môn. Trước khi lên tầu, Đắc Lộ cũng phải ghi tên quê quán, Dòng tu, cũng bị khám xét hành lý như mọi thừa sai khác. Sau này, khi Đắc Lộ về tới La Mã năm 1649, tình thế đã đổi khác : Bộ Truyền giáo đã bắt đầu hoạt động mạnh và quyền bảo trợ của Bồ Đào Nha đang suy giảm dần.

là *thừa sai của Bộ Truyền giáo* » (Dictionarivm annamiticvm, lvsitanvm, et latinvm, ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lvcem editvm ab Alexandro de Rhodes è Societate Iesv, *ejusdemque Sacrae Congregationis Missionario Apostolico*). Trên bìa cuốn *Cathechismus* cũng đề giống như thế (Cathechismus... ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lucem editus, ab Alexandro de Rhodes è Societate Iesv, *ejusdemque Sacrae Congregationis Missionario Apostolico*).

Nhờ công lao của Đắc Lộ, năm 1651 đánh dấu một giai đoạn quan trọng nhất của lịch sử chữ quốc ngữ. Ngày nay, nhắc đến lịch sử chữ chúng ta đang xử dụng, là phải nhớ tới công ơn Đắc Lộ. Tại Hà Nội một bia kỷ niệm [1] Đắc Lộ được dựng vào giữa năm 1941 và tại Sài Gòn một con đường mang tên *Alexandre de Rhodes* (Đắc Lộ) từ năm 1955, để tưởng nhớ đến công ơn Đắc Lộ.

Dầu sao Đắc Lộ cũng là người ngoại quốc, chúng ta cần phải tìm kiếm những bản văn quốc ngữ do *người Việt Nam soạn vào thế kỷ 17*, để hiểu được phần nào *ảnh hưởng thứ chữ mới* này nơi người Việt Nam trong thời kỳ đầu tiên. Vì vậy, chương bốn sẽ đề cập tới ba tài liệu quan trọng về chữ quốc ngữ do hai người Việt Nam sáng tác.

1. Khoảng năm 1957, chính quyền miền Bắc ra lệnh phá bia này, để dân chúng khỏi nhớ đến công ơn Đắc Lộ.

4

Tài liệu viết tay năm 1659 của hai người Việt Nam

Ba tài liệu viết tay mà chúng tôi thưa với bạn đọc dưới đây, do hai người Việt Nam soạn thảo năm 1659, tức là tám năm sau khi hai sách quốc ngữ của Đắc Lộ được xuất bản tại La Mã. Tài liệu tuy vắn, nhưng về phương diện lịch sử chữ quốc ngữ lại rất quan trọng. Vì muốn trình bầy *toàn bộ bản văn* và *ghi những chú thích cần thiết*, nên chúng tôi phải dành hẳn một chương cho công việc này. Cũng xin nhắc lại là, việc trình bầy và ghi chú ở đây hoàn toàn trong *phạm vi lịch sử*, chứ không có tính cách khoa ngữ học.

Chúng tôi sẽ ghi từ nguyên văn ra *lối chữ Việt ngày nay*. Khi cần, chúng tôi xin viết *chữ lớn*, hoặc *thêm chấm phết* cho mỗi câu, hầu độc giả theo dõi dễ dàng hơn. Chúng tôi không lo làm phật lòng các nhà nghiên cứu về điểm này, bởi vì họ có thể kiểm soát được nhờ nguyên bản mà chúng tôi in kèm theo. Tuy nhiên khi cho in lại *nguyên bản văn* của tài liệu, chúng tôi phải rút nhỏ cho vừa khổ sách. Làm như thế là thiếu trung thực tuyệt đối với kích thước bản văn, song tiện lợi cho việc ấn loát hơn. Thực ra chúng tôi đã dự định ghi lại *giống hoàn toàn* lối viết của các tác giả, ví dụ : chữ *oũ* thì cũng phải ghi lại là *oũ*, chứ không ghi là *ông*. Nhưng thiết

tưởng độc giả đã có nguyên bản, nên chúng tôi xin ghi theo lối viết ngày nay. Sau cùng, chúng tôi xin theo thứ tự bản văn giải thích những điều *cần thiết* để bạn đọc hiểu rộng hơn.

TÀI LIỆU VIẾT TAY NĂM 1659 CỦA IGESICO VĂN TÍN

Tài liệu là một bức thư của Thầy giảng Igesico Văn Tín viết ngày 12-9-1659, hiện lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên La Mã [1]. Thật ra, tác giả không xưng mình là Thầy giảng [2], nhưng qua các ý tưởng trong thư, chúng ta có thể đoán như vậy. *Igesico Văn Tín* gồm hai tên : tên thánh và tên « tục ». Tên *Igesico* [3] hay Iglésis, Iglesias, là một thứ mà ngày nay hiếm người mang tên đó, kể cả người Âu châu. Khi Văn Tín gia nhập Giáo hội Công giáo mới bắt đầu mang tên Igesico. Còn chính tên họ của Văn Tín là gì không được ghi lại, vì cứ theo chữ ký của ông, chỉ có hai chữ Việt là Văn Tín. Khi biên thư này, tác giả được bao nhiêu tuổi, sinh quán ở đâu, hoạt động ra sao, chúng tôi không rõ. Trong sổ bộ các Thầy giảng Đàng Ngoài năm 1637 do L.m. Gaspar d'Amaral ghi lại [4], không thấy dấu vết gì về Văn Tín.

Khi biên thư, tác giả đã đề *ngày tháng năm* rõ ràng bằng chữ thường ở hai dòng cuối cùng, tức là ngày « muờy hay thánh chinh D. C. J. ra dờy một nghìn sáu tram nam muơy chinh ». Còn về *nơi viết*, tác giả không ghi lại, tuy nhiên người ta có thể hiểu được rằng, ông viết ở Kẻ Vó (Đàng Ngoài) hoặc một nơi gần đó, vì ông nhắc tới nhiều tin xẩy ra ở Kẻ Vó, nơi

---

1. *ARSI, JS. 81*, f. 247rv.

2. *Thầy giảng* là cấp bậc cao nhất trong bốn cấp « Dòng tu » Thầy giảng, được Đắc Lộ thành lập năm 1630 và được Gaspar d'Amaral hoàn thành năm 1637. Ba cấp dưới là *Kẻ giảng, Cậu* và *Ông già*.

3. Ông Hoàng-xuân-Hãn đã ghi lại là *Igessio*, nhưng theo nhận định của chúng tôi, thì tác giả viết là *Igesico* (HOÀNG-XUÂN-HÃN, *Một vài văn-kiện bằng quốc-âm tàng-trữ ở Âu-châu*, báo *Đại-Học*, số 10, tháng 7-1959, tr. 109).

4. *Real Academia de la Historia de Madrid, Jesuitas, Legajo 21 bis, Fasc. 16*, f. 31-38v.

đây L m. Marini (người nhận thư) đã ở khá lâu. Chính trong bức thư của Bento Thiện gửi cho Marini cùng năm 1659 mà chúng tôi sẽ bàn tới, cũng nhắc đến việc Marini ở Kẻ Vó và những tin tức nơi này. Về *người nhận thư*, dầu Văn Tín không viết rõ như trong bức thư của Bento Thiện, nhưng người ta cũng hiểu ngay là ông viết cho L.m. Marini, lúc đó đã rời Áo Môn đi La Mã.

Bức thư gồm hai trang giấy : trang nhất viết trong khổ 17x25 cm có 35 dòng chữ cỡ trung bình, trang hai trong khổ 16 x 9 cm, có 11 dòng chữ, kể cả dòng chữ ký tên. Mời bạn đọc theo dõi bức thư của Igesico Văn Tín, sẽ biết nội dung, hiểu được trình độ chữ quốc ngữ và cách hành văn của ông.

«Lậy ơn Đức Chúa Trời phù hộ Thầy [1] bằng an lành linh hồn và xác. Từ năm Thầy trẩy về khỏi, thì hai Thầy ở lại chịu nhiều sự khó lắm [2], thì rằng [dầu hai thầy] chẳng có trẩy về [Áo Môn] song le cũng như về vậy [3], mà các Thầy trẩy về đến Macao

---

1. *Thầy* : Igesico Văn Tín gọi L.m. Marini là Thầy. Thời ấy các giáo hữu Việt Nam gọi các Linh mục là *Thầy*, vì họ kính trọng các ông như bậc Thầy (ít khi họ gọi các Linh mục là *Cha* như ngày nay). Đối với xã hội Việt Nam, tam bộ «quân sư phụ» rất quan trọng : trước hết là *Vua* sau đến *Thầy* rồi mới đến *Cha* sinh ra mình.

2. Tháng 7-1658, L.m. G. F. de Marini cùng với 6 L.m. Dòng Tên khác (3 người Ý : J. Agnès, C. de Rocha, A. Lubelli ; 1 người Áo môn : B. d'Oliveira ; 1 người Pháp : P. Albier ; 1 người Bồ Đào Nha : F. Rangel) bị Chúa Trịnh Tạc trục xuất ra khỏi Đàng Ngoài, nên các ông đều lên tàu buôn Bồ Đào Nha về Áo Môn. Trịnh Tạc chỉ cho hai Linh mục ở lại như tác giả viết trong thư đó là Onuphre Borgès (1614-1664), người Thụy Sĩ, đến Đàng Ngoài từ năm 1640, được Chúa Trịnh Tạc mến yêu và Joseph Tissanier (1618-1688) tới Đàng Ngoài năm 1658 (coi tiểu sử ở chương một). Đến ngày 12-11-1663, hai Linh mục này cũng bị trục xuất khỏi Đàng Ngoài. Tuy năm 1658 hai ông được Trịnh Tạc ban đặc ân ở lại trong xứ, nhưng bị cấm không được đi khỏi thủ đô Thăng Long. Vì vậy, Văn Tín nhắc đến việc hai ông «chịu khó liên».

3. Tác giả hết sức bi quan, vì cho rằng, hai L.m. Borgès và Tissanier dầu đang có mặt ở Đàng Ngoài, nhưng cũng coi như là về Áo Môn rồi, bởi không được đi thăm viếng giáo hữu ngoài thủ đô. Thật ra, hai ông vẫn còn được xê dịch trong Thăng Long, giúp đỡ các giáo hữu về mặt tinh thần. Năm 1660, nhân dịp ngày đầu Xuân Nhâm Tý, hai ông cũng mặc áo thụng màu tím, đội mũ lục lăng, đến lậy Chúa Trịnh 4 lậy để dâng tuổi Chúa. Tới ngày 5 tháng 3 năm Nhâm Tý, đời vua

thì đã xong. Song le hai Thầy hai Thầy [1] ở bên này [Đàng Ngoài] thì những chịu khó liên. Năm sau [2] Thầy cả [3] Miguel [4] lại đến, thì nói những sự các Thầy phải tòng chịu khó là thế nào;

Lê Thần Tông, niên hiệu Vĩnh thọ, tức vào tháng 4-1660, hai Linh mục này có dự lễ rước Vía Chúa Trịnh Tạc dịp khánh đản của ông, sau đó được Chúa mời dung yến tiệc (hai ông ngồi một mâm riêng) ngang hàng với các quan đại thần (TISSANIER, *Relation du voyage*, tr. 273-276).

1. Tác giả viết hai lần chữ *hai Thầy*.

2. Tác giả nhớ lầm, thay vì viết *năm ngoái* hay *năm trước*, tức là 1658, thì ông lại viết *năm sau*. Bởi vì L m. Miguel tới Đàng Ngoài vào tháng 8-1658.

3. *Thầy cả* : Như chúng ta đã biết, lúc đầu các giáo hữu Việt Nam thường gọi các Linh mục là *Thầy* ; nhưng từ năm 1630 trở đi là lúc lập «Dòng tu» Thầy giảng ở Đàng Ngoài, thì những tu sĩ ở bậc cao nhất trong «Dòng tu» này cũng được gọi là *Thầy*. Vì thế để phân biệt các Thầy giảng với các Linh mục, người ta gọi các L.m. là *Thầy cả*, có nghĩa là lớn hơn các Thầy giảng. Nhưng khi đối thoại với các Thầy cả, thì chỉ xưng vắn tắt là *Thầy*, còn khi nói rõ đến một Linh mục nào thì thường thường người ta nói rõ là *Thầy cả*, để phân biệt hoàn toàn với *Thầy giảng*.

4. *Miguel* tức là Miguel BOYM (1612-1659) sinh tại Ba Lan, thuộc gia đình quý phái, thân sinh là một Bác sĩ gốc người Hung Gia Lợi, nhưng ông bà của Boym đã đến lập cư ở Ba Lan. Miguel Boym gia nhập Dòng Tên tại Cracovie ngày 16-8-1631, đến Áo Môn năm 1642. Boym tới Đàng Ngoài lần thứ nhất vào năm 1645, nhưng hai năm sau ông bỏ xứ này về Áo Môn. Năm 1651, ông theo lời yêu cầu của «Hoàng thái hậu» Ning Cheng-tze, tới La Mã để trình bầy vấn đề rối loạn ở Trung Hoa. Năm 1656, Boym đáp tầu từ Lisboa di Xiêm. Từ xứ này, ông theo tầu buôn của người Trung Hoa đi Áo Môn, mà viên hoa tiêu là người Hòa Lan. Giữa hải trình bị bão, các thủy thủ Trung Hoa liền ném hết ảnh tượng của Boym xuống biển để cúng hải thần, song bão gió vẫn không ngớt, nên họ định quẳng chính Boym xuống biển hầu làm nguôi cơn giận của hải thần. Cũng may họ không thi hành ý định, nhờ đó Boym được thoát nạn. Tuy hải trình vắn, nhưng cuộc hành trình từ Xiêm tới Áo Môn phải mất hai tháng vì gió bão gây ra. Từ Áo Môn, Boym không thể vào lục địa Trung Hoa được, vì quân nhà Thanh đã chiếm được Quảng Châu rồi. Do đó Boym phải đến Đàng Ngoài để tìm cách đi Trung Hoa gặp vua nhà Minh là Vĩnh Minh vương. Boym tới Đàng Ngoài hồi tháng 8-1658. Khi ở Áo Môn, Boym được gặp Marini cùng 6 Linh mục Dòng Tên khác vừa từ Đàng Ngoài về, nên ông mới biết tầu chở các Linh mục đó bị bão lớn ở đảo Hải Nam, rồi thuật truyện lại cho Onuphre Borgès và Joseph Tissanier. Từ Đàng Ngoài, Boym đi Quảng Tây gặp vua nhà Minh, nhưng vua đã bị hại. Boym chết vì nước độc tại biên thùy Hoa Việt ngày 22-8-1659.

tôi nghe rằng, Thầy chịu khó từ Hải Nam cho đến Macao thì tôi đau đớn; mà ngờ là Thầy ở nghỉ [lại] Macao, chẳng hay ý Đức Chúa Trời cho Thầy chịu khó hơn nữa là trẩy đi đàng xa khách [cách] trở [1], lòng tôi càng trông nhớ Thầy liên. Đoạn [sau khi] tầu trẩy về [2] thì tôi ước rằng còn Thầy ở Macao, lòng tôi muốn trẩy sang mà theo Thầy, song le Thầy đã trẩy khỏi [3], thì tôi bây giờ như con mất cha, mà trăm đàng thì cậy một Thầy cả ở bên này [4]. Người bảo tôi rằng, ngày sau tầu Olan [5] trẩy về bên ấy [Âu châu] thì sẽ viết một lời sang hầu Thầy. Ơn Thầy xưa dạy dỗ tôi nhiều đàng, cho nên thành mà ráp cậy Thầy ; cho nên chẳng hay bây giờ vắng Thầy, tôi càng buồn hơn nữa, mà ước ao cho được thấy mặt Thầy như con trông mẹ về cho được bú vậy. Muốn cho người ta được ơn Thầy nữa, chẳng hay Đức Chúa Trời chẳng cho, mà mở lòng cho Thầy đi phương khác [6] thì hầu biết làm sao được [7]. Ơn Thầy thương lấy tôi cùng, vì là kẻ có tội nhiều, chẳng đáng ở gần Thầy, thì phải làm một lời bằng thay mặt [8]. Tôi kính lậy Thầy vậy.

« Sau nữa, sự bổn đạo bên này thì Thầy biết hết, cùng mọi sự khác đã có thư Thầy cả [Borgès] gưởi cho Thầy được biết, tôi hầu nói làm chi, cũng đã có thư nói trước. Sau nữa [ở] Kẻ Vó, ông Chưởng Minh nên [lên] hai cái [mụn] độc lắm, mà người đã biết mình chẳng đã, thì mời Thầy rửa tội cho tên là Josaphat, đoạn

---

1. Khi Văn Tín viết thư này, ông được tin Marini đã đi La Mã dự đại công nghị thứ 11 của Dòng Tên (9-5 đến 27-7-1661), nên ông rất buồn.

2. Tác giả nhắc lại việc chiếc tầu chở Marini cùng 6 Linh mục Dòng Tên khác từ Đàng Ngoài về Áo Môn vào tháng 7-1658.

3. Marini đã bỏ Áo Môn đi La Mã.

4. *Thầy cả ở bên này* tức là L.m. Onuphre Borgès.

5. *Olan* bởi chữ Bồ Đào Nha *Holanda*, có nghĩa là nước Hòa Lan. Tuy chữ Holanda viết như thế, nhưng người Bồ Đào đọc là *ôlāda*. Do đó Văn Tín cũng theo Bồ Đào mà đọc và viết tắt là Olan.

6. *Thầy đi phương khác* : Marini về La Mã, tức là bỏ phương Đông về phương Tây.

7. *thì hầu biết làm sao được* : thì biết làm sao được.

8. *thì phải làm một lời bằng thay mặt* : Văn Tín phàn nàn vì không được ở gần Marini, nhưng bù lại, ông phải viết một lá thư, dùng lời lẽ thay mặt nói truyện với Marini.

liền sinh thì [1]. Mà con ông ấy tên [thánh] là Vito, Đức Chúa lại cho chức cha [ông] ấy là ông Chưởng Minh [2]. Còn sự ông Chưởng Trà thì đã có đạo cùng tên thánh ngày trước [3], song le chẳng giữ [đạo], nên liền phải liệt, [ông] chẳng cho bổn đạo đến cầu [nguyện] cho, liền mời bên đời đến chữa chẳng khỏi, mấy ngày [sau] liền chết [4]; mà những họ hàng nhà ông ấy cùng anh em chung nhau làm quan hãy còn cầu quyện [5], đến rầy chửa xong, cùng nhà thờ trong ấy thì nó làm hư hết [6]. Ấy là sự bên này thì làm vậy.

« Còn sự Thầy cả Miguel ở Roma về mà đi tìm vua Vĩnh lịch, chẳng hay có giặc hu nu [7] đến phá dấy, mà vua chạy lên len (?) rừng [8] mà người đi tìm chẳng được, lại trở lại đấy, giờ là Văn Hương Chu [9]. Người [Boym] có [viết] thư cho Thầy cả mà xin xuống Kẻ

---

1. Có lẽ lúc đó Thầy cả Borgès được Chúa Trịnh Tạc cho phép đi Kẻ Vó làm bí tích Thánh Tầy (Rửa tội) cho ông Chưởng Minh. Khi chịu phép Thánh Tầy, ông Chưởng Minh mang tên thánh là Josaphat. Sau khi được rửa tội, ông Chưởng Minh *sinh thì*, có nghĩa là qua đời

2. Chúng ta đoán được rằng, ông Chưởng Minh có công lớn với nhà nước, nên sau khi ông qua đời, thì con ông, tên thánh là Vito (không rõ tên Việt) được Chúa Trịnh Tạc cho chức tước như ông Chưởng Minh.

3. Ông Chưởng Trà đã theo đạo Công giáo, nhưng không giữ đạo, mặc dầu khi ông chịu phép Thánh Tầy cũng mang tên thánh.

4. Có lẽ tác giả muốn nói ông Chưởng Trà cho mời thầy « phù thủy » đến chữa bệnh. Ngày xưa cho đến đầu thế kỷ này, nhiều nơi dân Công giáo dùng danh từ *bên đời* để chỉ những người *không* theo đạo Công giáo, còn danh từ *bên đạo* chỉ người theo đạo Công giáo.

5. Chúng tôi không hiểu rõ ý tác giả. Có lẽ Văn Tín muốn nói rằng sau khi ông Chưởng Trà chết, anh em nhà ông chung nhau làm ma chay. cho đến nay chưa an táng.

6. Có lẽ tác giả muốn nói : nhà thờ Công giáo nơi đó đã bị tục hóa, nhưng nơi đó là nơi nào, thì không rõ.

7. *hu nu* : Giặc *Hung nô* hay là quân lực Mãn Thanh.

8. Thực ra, vua Vĩnh lịch trốn sang Miến Điện.

9. *giờ là Văn Hương Chu* : Có lẽ Văn Tín muốn nói : nơi Boym đang *ở gọi* là Văn Hương Chu.

Chợ [1]. Thầy cả liền dõi lệnh Chúa, Đức Chúa có cho xuống chăng, [2] song le Đức Chúa chẳng cho. Người [Boym] ở đấy độc nước, phải liệt, mà lại có thư cho Thầy cả. Bây giờ Thầy đi thăm ông Già Hán, ông ấy cũng chẳng cho [3]. Đoạn cắt hai người lên thăm trên ấy, chẳng

---

1. L m. Miguel Boym đã theo lời yêu cầu của bà Ning Cheng-tze về La Mã trình bày cuộc nồi binh ở Trung Hoa do người nhà Thanh đánh nhà Minh. Ning Cheng-tze là «mẹ» của vua Vĩnh Minh vương, niên hiệu Vĩnh lịch. Nên nhớ là sau khi vua Tự Tôn nhà Minh tự thắt cổ ở Môi Sơn tại Bắc Kinh năm 1644 vì thua lực lượng Mãn Thanh, thì Trung Hoa vẫn còn rối loạn. Tại Triệu Khánh ở Hoa Nam, Quế vương là Do Lang (Vĩnh lịch) được tôn làm vua năm 1646 (ngày mồng 4 tháng 10 âm lịch). Năm 1659 vua chạy trốn sang Miến Điện, thế là nhà Minh bị diệt hoàn toàn. Bà Ning Cheng-tze đã chịu phép Thánh tầy có tên thánh là Hà Liên (Hélène), do L.m Dòng Tên André-Xavier Koffler, một người Đức giỏi Toán học. Đến năm 1647, bà Ning Cheng-tze cũng lo cho ba người trong hoàng tộc theo đạo Công giáo, đó là hoàng thái hậu Maria, hoàng hậu An Na và thái tử Công Tăng (Constantin). Ngày 11-5-1650, bà Hà Liên Ning Cheng-tze viết thư cho Đức Giáo hoàng Innocens X và ngày 4-11-1650 cũng viết thư cho L.m Bề trên Cả Dòng Tên ở La Mã, trình bày việc bà cùng mấy người trong hoàng tộc đã theo đạo Công giáo ; ngoài ra bà cũng nói rõ là L.m Boym sẽ trình bầy với các ngài về tình hình Trung Hoa. Bà trao hai thư cho Miguel Boym để ông đích thân đem về La Mã. Lúc Boym ở La Mã trở lại Trung Hoa cũng mang hai bức thư của Đức Giáo hoàng A Lịch Sơn VII (Innocens X qua đời năm 1655, A Lịch Sơn VII làm Giáo hoàng từ 1655-1667). Hai bức thư cùng đề ngày 18-12-1655, một gửi cho bà Ning Cheng-tze, một gởi cho Thống Tướng Pan-Achille (đây là tên thánh, không rõ tên Trung Hoa là gì). (Coi : E. DUPERRAY, *Ambassadeurs de Dieu à la Chine*, Paris, 1956, tr. 38-43). Nên nhớ là, Boym tới Đàng Ngoài tháng 8-1658, nhưng mãi ngày 16-2-1659, Chúa Trịnh Tạc mới cho phép đi Trung Hoa. Khi ông tới Trung Hoa để kiếm vua Vĩnh lịch, thì vua đã phải trốn sang Miến Điện rồi. Sau này người Miến Điện nộp vua Vĩnh lịch cho tướng nhà Thanh là Wou San-kouei. Viên Tướng này đã theo lệnh vua Khang Hi cho thắt cổ vua Vĩnh lịch năm 1663, lúc đó vua Vĩnh lịch được 38 tuổi. Boym định trở lại Đàng Trong, nhưng Chúa Trịnh Tạc không chấp thuận. Có thể coi thêm : Robert CHABRIÉ, *Michel Boym, jésuite polonais et la fin des Ming en Chine (1646-1662)*, Paris, 1933.

2. *Thầy cả liền dõi lệnh Chúa* : Thầy cả Borgès liền cố gắng xin Chúa Trịnh Tạc cho phép Boym trở lại Thăng Long (Kẻ Chợ), song Đức Chúa (Trịnh Tạc) không chấp thuận.

3. Boym phải ở lại Văn Hương Chu trên đất Trung Hoa, sát biên thùy Đàng Ngoài. Boym ở đó bị đau nặng vì nước độc, ông lại viết một thư khác báo tin bệnh trọng của mình cho Borgès biết. Được tin, Borgès xin phép Chúa Trịnh Tạc cho

hay người đã sinh thì khỏi [1]. Lòng Thầy cả tiếc cùng thương lắm [2]. Ấy là bấy nhiêu. Đức Chúa Trời trả công cho Thầy đời này và đời sau. Mười hai tháng chín Đức Chúa Jêsu ra đời một nghìn sáu trăm năm mươi chín [3].

Tôi là Igesico Văn Tín»

TÀI LIỆU VIẾT TAY NĂM 1659 CỦA BENTO THIỆN.

Đây là bức thư của Thầy giảng Bento Thiện viết ngày 25-10-1659, gửi L.m. G. F. de Marini, hiện lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã [4]. Bento Thiện biên thư này tại Thăng Long, vì lúc đó ông đang ở chung với L.m. Onuphre Borgès. Trong thư, tuy Bento Thiện không xưng rõ ràng chức vị của mình, nhưng nhờ chữ ký ở cuối thư, chúng ta hiểu được ông cũng là Thầy giảng như Igesico Văn Tín. *Bento* là tên thánh của ông; đó là danh từ Bồ Đào Nha, tiếng La tinh là *Benedictus*, tiếng Pháp là Benoît, tiếng Việt là *Bê Nê Đích Tô* hay *Biển Đức*.

Chúng tôi không biết rõ lai lịch Bento Thiện, nhưng có lẽ ông là người mà Gaspar d'Amaral đã nhắc lại trong tài liệu năm 1637 [5]. Sử liệu trên có ghi danh sách những người thuộc bốn bậc «Dòng Tu» Thầy giảng, trong số này có một người tên là *Bento* (không có tên Việt Nam)

---

mình được đi thăm ông Già Hán, tức là Manoel Văn Hán, là một người ở trong cấp bậc thấp nhất «Dòng tu» Thầy giảng; có lẽ lúc đó ông Già Hán cũng ở gần biên thùy Trung Hoa, Borgès xin đi thăm ông Già Hán, để nhân dịp đó thăm Boym, nhưng Chúa Trịnh cũng không cho phép.

1. Borgès phải cử hai người đi thăm Boym, một trong hai người có tên thánh là Thanh Diêu (Tadeo). Nhưng khi tới nơi (sau tám ngày hành trình) thì Boym đã chết ngày 22-8-1659.
2. Thầy cả Borgès rất thương tiếc Boym.
3. Thiết nghĩ, ông Võ Long Tê đã ghi lầm là thư viết ngày « mùng hay thánh chính...». Thực ra, Văn Tín viết là «mười hay thánh chinh...». Do đó, chúng ta phải ghi là tác giả biên thư này ngày *12-9-1659*. (Coi : VÕ LONG-TÊ, *Lịch-sử Văn-học Công-giáo Việt-nam*, C I, Saigon, 1965, tr. 127).
4. *ARSI, JS 81*, f. 246rv.
5. G. D'AMARAL, *Relaçam dos Catequistas de Christamdade de TumK.*, trong *Real Academia de la Historia de Madrid, Jesuitas, Legajo 21 bis, Fasc. 16*, f. 36r.

ở bậc Kẻ giảng, tức là cấp thứ hai ; tính đến năm 1637, Bento được 23 tuổi, theo đạo Công giáo được 11 năm. tức là năm 1627 Như vậy, Thầy Bento là một trong những người đầu tiên do L.m. Marques hoặc Đắc Lộ rửa tội ở Đàng Ngoài.

Bức thư gồm hai trang giấy viết chữ cỡ nhỏ, trong khổ 21 x 31 cm. Khác với thư của Văn Tín, vì Thầy Thiện ghi rõ là thư gửi cho L.m. Marini. Dòng thứ nhất của bức thư, Thầy Thiện viết bằng chữ Bồ Đào Nha : « Ao P° Philipe Marino » (Gửi cho Cha Philipe Marino [Marini]) ; dòng thứ hai, ông lại viết bằng chữ La tinh : « Pax Christi » (Bằng an Chúa Ky Tô) ; từ dòng thứ ba trở đi là bắt đầu lời thư và hoàn toàn viết bằng quốc ngữ.

Bức thư này đã được ông Hoàng Xuân Hãn đăng trong báo Đại Học, năm 1959 [1]. Nhưng vì học giả họ Hoàng chưa cho in lại *nguyên bản văn*, nên chúng tôi thấy cần phải trình bầy ở đây và thêm một số chú thích khác, hầu giúp bạn đọc hiểu rộng hơn. Ngoài ra, chúng tôi cũng muốn ghi lại cho *đúng* với nguyên bản một số chữ mà ông Hoàng Xuân Hãn đã ghi lầm. Ví dụ :

Ô. Hoàng Xuân Hãn ghi		Sửa lại cho đúng
Daria *đẳng sinh* [2]	:	Daria *đồng trinh.*
chịu khó *giảng* tội	:	chịu khó *giải* tội.
chẳng có khi *nải* nào	:	chẳng có khi *nơi* nào.
chẳng có *iên* sự đạo	:	chẳng có *yêu* sự đạo
bởi Roma mà đến *đẫy*	:	bởi Roma mà đến *đây.*
phải ở *giảng cỏi* Ngô	:	phải ở *giáp cõi* Ngô.
quên nghĩa *Thầy, dầu tuy* là	:	quên nghĩa *Thầy đâu, tuy* là.
Thầy có *Thầy Đamago* Côi trì	:	Thầy có *thấy Đamaso* Côi trì.
các bổn đạo nhà *chánh*	:	các bổn đạo nhà *thánh.*
hết bên *dòng*	:	hết bên *Đông* (Hải Dương).
tháng mười *Igrega*	:	tháng mười *Igreja.*
Bà thánh *Davia*	:	Bà thánh *Daria.*
cùng ông thánh *Miganto*	:	cùng ông thánh *Chrisanto.*
lạy ơn thầy nghìn *sla*	:	lạy ơn thầy nghìn *trùng.*

1. HOÀNG-XUÂN-HÃN, báo *Đại-Học,* số 10, tháng 7-1959, tr 108 119.

2. Linh mục Thanh Lãng cũng ghi lầm là *đẳng sinh* (THANH LÃNG, *Bảng lược đồ Văn học Việt Nam,* Q. thượng, tr. 384).

Bức thư của Thầy Thiện sẽ cho bạn đọc thấy, không những tác giả giỏi chữ quốc ngữ hơn Văn Tín, mà xem ra cũng có học lực cao hơn. Ngoài ra, có lẽ Thầy Thiện còn biết cả tiếng Bồ Đào Nha và La tinh nữa, ít nhất là biết sơ sơ, vì ông đã viết mấy chữ đó ở đầu bức thư.

« Ao Pe Philipe Marino
«Pax Christi

«Rày là ngày lễ Bà thánh Daria đồng trinh tử vì đạo [1], tôi xin vì công nghiệp Bà thánh nầy mà làm thư nầy cho đến nơi Thầy. Tôi lạy ơn Thầy vì Đức Chúa Trời mà chịu khó nhọc làm vậy. Tôi đã làm được thư-gưởi sang Macao cho Thầy, song le chẳng biết là có ai gưởi cho đến Thầy hay chăng [2]. Rày có khách Olande [3] trẩy về bên ấy, mà Thầy cả gưởi thư đi bên ấy [4], thì tôi phải làm một hai lời sang lạy ơn Thầy vậy. Các bổn đạo xứ Đông [5] thì lòng nhớ Thầy lắm, một ước ao cho Thầy lại đến nước nầy một lần nữa; song le nước Annam hãy còn rối chửa có xong [6]. Các bổn đạo nhà quê rày xa Thầy, kẻ thì giữ, kẻ thì bỏ, vì chẳng có Thầy cả đến giải tội cho [7]. Những Kẻ giảng [8] thì đi thăm dạy dỗ một hai lẽ vậy, chẳng

1. Daria là một trinh nữ tử vì đạo vào thời Ky Tô giáo được truyền bá ở La Mã. Cùng tử vì đạo một trật với Daria, còn có ông Chrisanto Chrysanthe). Vì thế cả hai vị thánh này được tôn kính cùng ngày 25-10 mỗi năm. Trong thư, Bento Thiện chỉ nói là ông «chép tháng mười Igreja», nhưng nhờ ông nói thêm là «thư nãi thì ngãi lễ bà Thánh Daria củ Oũ thánh Chrisanto», nên chúng ta biết được là thư viết ngày 25-10. Truyện hoang đường kể lại rằng, Daria và Chrisanto là hai vợ chồng, bị chôn sống trong một đống cát.
2. Tác giả nhắc lại Marini phải chịu khổ : bị trục xuất khỏi Đàng Ngoài, bị bão ở gần Hải Nam. Trước đây, ông cũng đã gửi thư cho Marini, nhưng L.m. lại rời Áo Môn đi La Mã rồi, nên ông thắc mắc không biết có ai chuyển thư đó đi La Mã không ?
3. *Olande* : do chữ Bồ Đào *holandês* (đọc là ôlădéch), có nghĩa *là người Hòa Lan*
4. *đi bên ấy* : Thầy cả Borgès gửi thư đi La Mã.
5. *xứ Đông* : vùng Hải Dương. Trước đây Marini hoạt động ở đó.
6. Chính quyền Đàng Ngoài còn hạn chế việc truyền giáo.
7. Tuy có hai L.m. Borgès và Tissanier ở Thăng Long, nhưng Chúa Trịnh Tạc cấm hai ông ra khỏi thủ đô.
8. *Kẻ giảng* : Cấp thứ nhì trong «Dòng tu» Thầy giảng. Các Kẻ giảng và Thầy giảng chỉ có thể dạy giáo lý, làm bí tích Rửa tội, chứ không được làm các bí tích khác như Thánh Lễ, Giải tội, là những thứ chỉ dành cho các Linh mục.

bằng có Thầy cả thì hơn. Rày thì có hai Thầy cả ở Kẻ Chợ, chẳng dám đâu [1], song le bổn đạo mọi nơi hằng có đến liên; mà hai Thầy cũng chịu khó giải tội ban đêm, đến gà gáy thì làm lễ, cho bổn đạo Comunhong [2], rồi lại ra hết, chẳng dám vào ban ngày. Kẻ chịu đạo thì hằng có liên, chẳng có khi nơi nào mà chẳng đi chịu đạo [3].

« Manoel cùng Miguel [4] rằng, Thầy có khiến tôi chép những truyện bên nầy, thì tôi làm được hai vở để cho Thầy cả Onofre [5] sẽ gưởi cho Thầy bên ấy. Đây dù mà có sự gì lạ thì đã có hai Thầy cả sẽ chép cho Thầy được hay. Tôi lại nói lại cho Thầy được hay, các sự Thầy để lại đây, thì tôi để mặc Thầy cả thay thảy, cũng có phần gưởi về Macao, có phần để lại đây. Bằng sự tiền thầy dạy cho mẹ Romong thì tôi đã cho, song le mẹ nó để cho kẻ trộm lấy hết chẳng được ăn, mà Romong thì còn ở nhà Thầy cả [6], còn kẻ khác thì nó đã về hết. Daniel [7] thì ở

---

1 *chẳng dám đâu* : chẳng dám đi đâu ra khỏi thủ đô.

2. *Comunhong* : do chữ Bồ Đào Nha là *comunhão*, có nghĩa là *chịu lễ* hay *rước Thánh Thể*.

3. Tuy ở vào hoàn cảnh khó khăn, nhưng ở *nơi nào* cũng có người *chịu đạo*, tức là xin gia nhập đạo Công giáo.

4. *Manoel* và *Miguel* là tên thánh hai người Việt Nam. Manoel, Manuel, Emmanuel cũng là một. Ngày nay ở Việt Nam rất hiếm người mang tên thánh này. Miguel, Michael, Michel cũng thế. *Manoel* và Miguel là hai danh từ Bồ Đào Nha.

5. *Onofre* : Onuphre Borgès. Bento Thiện theo lời yêu cầu của Marini đã viết một tập «Lịch sử nước Annam» để gửi đi La Mã cho ông, hầu bổ túc vào cuốn sách *Delle Missioni*.. mà ông sẽ xuất bản tại La Mã năm 1663. Bento Thiện nhắc tới *hai vở* tức là hai tập *giống nhau*, để gửi bằng hai chuyến tàu khác nhau để phòng thất lạc hoặc bị bão đắm tàu. Thực ra, cả *hai vở* này đều đã về đến La mã, và cả *hai vở* đều lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã. Trong phần tới chúng tôi sẽ nói đến tập lịch sử này.

6. *Romong* là tên thánh một người Việt Nam, đang tu ở nhà Thầy cả Borgès, tức là đang ở cấp bậc *Cậu* (tập sinh) trong «Dòng tu» Thầy giảng.

7. *Daniel* là tên thánh của một người Việt Nam. Ngày nay, ở Việt Nam rất hiếm người mang tên thánh là *Daniel*.

cùng Olan, nó đi Jacatra [1] lại về đây, rày thì chửa biết là nó đi đâu. Còn đầy tớ [2] các Thầy ở lại cùng Thầy cả Kẻ Chợ thì được bốn lăm người [3]. Các Thầy giảng thì đi ở các xứ, Kẻ giảng cũng vậy [4]. Thầy Chico [5] còn ở Ống Mác [6], song le chẳng còn ai ở cùng, có một Bento Cầm mà thôi ; các bổn đạo cũng ghét chẳng ai cho ăn, cũng chẳng đến cùng nữa, vì nết kiêu ngạo chẳng có chừa, dù các Kẻ giảng cũng đi đến cùng [7].

« Bây giờ tôi kể những kẻ Thầy đã biết ngày xưa, thì Bảổ lộc [8] Trương cùng ông Lucio Kẻ Cốc [9] đã sinh thì, ông Minh ông Trà Kẻ Vó cũng đã sinh thì [10]. Song le ông Minh thì tín lắm, để hết hầu hạ thay thảy [11], chịu đạo được mười ngày liền sinh thì ;

---

1. *ở cùng Olan* : Có lẽ tác giả muốn nói rằng, Daniel theo người Hoà Lan đi *Jacàtra*, tức Djakarta, thủ đô Indonesia ngày nay. Thời đó, Jacatra là trụ sở Công ty Đông Ấn của Hòa Lan.

2. *đầy tớ các Thầy* : Có lẽ phải hiểu là các *Ông già*, tức là những người ở bậc thấp nhất trong «Dòng tu» Thầy giảng, sau này gọi là *ông Bõ* trong Nhà Đức Chúa Trời.

3. *bốn lăm người* : Có lẽ là *bốn, năm* người chứ không hiểu được là *bốn mươi lăm* người.

4. Thầy giảng và Kẻ giảng đi hoạt động ở các xứ đạo.

5. *Chico* : do tiếng Bồ Đào *Francisco* (đọc là frăcichou) , ngày nay ở Việt Nam quen gọi là *Phan Xi Cô,* thay vì *Chico.*

6. *Ống Mác* : Theo ông Hoàng Xuân Hãn, thì đó là tên một cửa ô phía Nam thành Thăng Long.

7. Thầy Chico (không rõ tên Việt Nam) là một Thầy giảng, nhưng vì có tính xấu kiêu ngạo (kiêu căng), nên mọi người đều ghét. Ngay các Kẻ giảng trước đây ở với Thầy Chico, nay cũng vì ghét mà bỏ đi hết.

8. *Bảo lộc* : tức là thánh Phao Lô. Bảo Lộc là tên thánh của ông Trương.

9. *Lucio Kẻ Cốc* : Ông Lucio (tên thánh một người Việt Nam) ở Kẻ Cốc.

10. Ông Minh và ông Trà ở Kẻ Vó qua đời, cũng đã được Igesico Văn Tín nhắc đến trong thư gửi cho Marini.

11. *Hầu hạ* : Vợ bé, vợ hầu. *Để hết hầu hạ thay thảy* có nghĩa là bỏ hết vợ bé, để gia nhập Giáo hội Chúa. Vì theo luật đạo Công giáo, một người có vợ bé không được nhận vào Giáo hội. Ông Minh *chịu đạo được mười ngày liền sinh thì*, tức là chịu phép Thánh Tầy được 10 ngày thì qua đời.

ông Trà thì vừa vừa vậy [1], còn thì rày láo đáo [2] vậy, chẳng có thật dạ bao nhiêu. Kẻ Vó thì chẳng còn như xưa, vì chẳng có Thầy [Marini] ở lại, chẳng còn Kẻ cả [3] thì người ta lạt dạ. Tôi lại nói sự cũ, năm ngoái có Thầy cả Miguel Rangel cùng Thầy cả Emondo sang đây [4], cũng có nhiều của tốt [5] cho Chúa, thì người mừng vì của, song le lòng chẳng có yêu sự đạo. Đến [khi] tàu trẩy thì khiến các Thầy về hết, thì các Thầy cũng buồn lắm. Song le, ông Tần, ông Niêm [6] dộng [7] Chúa rằng : phô [8] Thầy

---

1. Khi nói về ông Trà, Bento Thiện bớt bi quan hơn Văn Tín.
2. *láo dáo* : Có lẽ chữ *láo dá*? bây giờ hiểu là *lác dác*. Câu đó có nghĩa là, bổn đạo giữ đạo lác đác, không được sốt sắng như xưa, kẻ giữ người bỏ.
3. *Kẻ cả* : Người lớn hơn hết, người đứng đầu. Theo văn mạch thì *Kẻ cả* ở đây chỉ cho L.M. Marini.
4. Tác giả nhắc đến hai L.M. Dòng Tên Francisco Rangel và Edmond Poncet, nhưng thay vì Francisco Rangel, tác giả lại viết lầm là Miguel (Rangel). Rất có thể chữ Miguel, ở đây chỉ Miguel Boym. Nếu thế thì tác giả nhắc đến ba Linh mục : Miguel Boym, Francisco Rangel và Edmond Poncet. Khi Bento Thiện dùng chữ *năm ngoái*, phải hiểu là năm *âm lịch*, nếu hiểu là *dương lịch* thì không đúng. Vì, như chúng ta biết, tác giả biên thư ngày 25-10-1659, mà Miguel Boym tới Đàng Ngoài tháng 8-1658, còn Francisco Rangel và Edmond Poncet tới đây tháng 2-1659. Về tiểu sử Miguel Boym chúng ta đã thấy trong phần chú thích bức thư của Văn Tín. Còn tiểu sử hai Linh mục kia như sau : — Francisco RANGEL, người Bồ Đào Nha, đến Đàng Ngoài lần thứ nhất năm 1646, bị trục xuất năm 1658. Tháng 2-1659 (cũng có nơi ghi là tháng 3-1659) Rangel cùng với Poncet tới Đàng Ngoài, nhưng Chúa Trịnh Tạc không cho ở lại, nên hai ông phải theo tàu Bồ Đào Nha về Áo Môn vào tháng 7-1659. Trên đường về Áo Môn, tàu bị hư bánh lái. Lúc đó trên tàu hết cả đinh, sắt, nên đã phải dùng nhiều *thoi bạc* (tiền) làm đinh sửa bánh lái. Năm 1660, Rangel lại đi tàu từ Áo Môn tới Đàng Ngoài lần thứ ba, nhưng ông bị bọn cướp bể ở Hải Nam sát hại ngày 8-4-1660 cùng với nhiều hành khách. Trên tàu có 70 người, song chỉ có 19 người thoát nạn, trong số này có một người Đàng Ngoài (TISSANIER, *Relation du voyage* tr. 306-307) — Edmond PONCET, người Pháp, đến truyền giáo ở Áo Môn ngày 8-7-1656. Tháng 2-1658, ông tới Hội An, nhưng đầu tháng tám năm đó bị Chúa Nguyễn trục xuất về Áo Môn. Tháng 2-1659, Poncet cùng với Rangel tới Đàng Ngoài, tháng 7-1659 về Áo Môn.
5. *Nhiều của tốt* : Nhiều lễ vật quý dâng Chúa Trịnh Tạc.
6. *Ông Tần* và *Ông Niêm* là hai quan coi kiều dân ở Đàng Ngoài.
7. *dộng* : Khi nói cùng cấp trên, có thể dùng danh từ *dộng*, nhưng không trang trọng bằng danh từ *tâu* ; danh từ *dộng* cũng tương đương như danh từ *bẩm*.
8. *Phô* chỉ số *nhiều* người sang trọng.

ấy có ý sang làm tôi mà Đức Chúa chẳng cho ở, thì phô Thầy ấy buồn lắm ; thì Chúa mới rằng : cho một Thầy ở. Ông Tần lại rằng : Thầy ấy ở một mình chẳng được, chẳng có ai làm bạn, đây thì những Annam [1] ; thì Chúa cho hai ở hai về [2]. Thấy vậy, Thầy cả Miguel [3], Thầy cả Emondo lại về Macao. Mà Thầy cả Miguel bởi Roma mà đến đây thì về bên Đại Minh [4], mà bởi có giặc Hung nô đến Quảng Tây, thì Vua Vĩnh lịch chạy đi xứ khác, thì Thầy chẳng có được đến cùng Vua, phải ở giáp cõi Ngô, phải nước độc thì người đã sinh thì chẳng còn, mà đầy tớ người [5] thì theo người

1. *Đây thì những Annam* : Có lẽ Thầy Thiện muốn nói là, ở Đàng Ngoài lúc đó chỉ có người Annam, không có người Âu châu. Thật ra, năm đó còn có L.M. Borgès và Tissanier, một người Thụy Sĩ, một người Pháp, đang ở Thăng Long, như chúng ta đã biết.

2. *Hai ở hai về* : Nếu tác giả chú ý viết *hai ở hai về*, phải hiểu như sau : Giữa năm 1659, Chúa Trịnh Tạc định trục xuất *tất cả* 4 L.m. Âu châu hiện có mặt ở Đàng Ngoài (Borgès và Tissanier vẫn ở đó từ trước, còn Rangel và Poncet mới đến tháng 2-1659). Ông Tần và ông Niêm liền xin với Chúa cho các ông ở lại, nhưng ngài chỉ ưng cho một người ở lại, mà người đó có lẽ là Borgès được Trịnh Tạc quý mến. (Cũng nên biết rằng, năm 1658, Chúa cũng chỉ cho phép Borgès ở lại, ngoài ra mọi Linh mục khác phải rời khỏi Đàng Ngoài ; nhưng Borgès xin chúa cho Tissanier ở lại với ông, Chúa đã chấp thuận). Bây giờ, nhờ ông Tần ông Niêm xin, nên Chúa cũng vui lòng cho Borgès lại. Ông Tần lại xin lần nữa, nên Chúa sẵn sàng cho Tissanier ở lại (mãi đến năm 1663, hai ông mới bị trục xuất). Còn Rangel và Poncet về Áo Môn. — Nếu tác giả viết *hai ở hai về*, nhưng chủ ý nói *hay ở hay về*, lúc đó phải hiểu rằng, Trịnh Tạc chỉ chấp thuận cho một trong hai Linh mục, Rangel hoặc Poncet, được ở lại. Khi ông Tần xin lần nữa, Chúa trả lời : *hay ở hay về*, nghĩa là, hoặc là *một người ở lại* như Chúa đã cho, hoặc là *về cả hai*, chứ không cho cả hai người ở lại. Giả thuyết này có phần vững chắc hơn, bởi liền đó, tác giả viết : *Thấy vậy, Thầy cả Miguel Thầy cả Emondo lại về Macao. Thấy vậy* có thể hiểu là, hai L.m. thấy không được *ở lại cả hai*, thì cùng nhau về Áo Môn.

3. Bento Thiện nhớ lầm ; đáng lý phải viết là Francisco, vì đó là Francisco Rangel, nhưng ông lại viết là Miguel.

4. Về vấn đề Miguel Boym từ Đàng Ngoài đi Quảng Tây vào đầu năm 1659, chúng tôi đã có chú thích dài trong bức thư của Văn Tín.

5. *đầy tớ người* : đó là một người Trung Hoa đã theo sát Miguel Boym từ 7 năm. Khi Miguel Boym về Âu châu, người Trung Hoa này vẫn luôn luôn là bạn đồng hành với ông.

Ngô. Thầy cả Onofre cho Thadeo [1] đi thăm, chẳng biết người ấy [2] ở đâu. Từ Kẻ Chợ đến nơi Thầy sinh thì đi tám ngày mới đến nơi.

« Tôi lạy ơn Thầy nghìn trùng, tôi chẳng có quên nghĩa Thầy đâu, tuy là ở xa song le lòng chẳng có xa. Thầy đến Roma cùng Đức Thánh Papa [3] cũng vì bởi chúng tôi cho nên Thầy phải liều mình chịu khó nhọc làm [vậy]. Nào chúng tôi biết lấy nghĩa gì mà trả ơn ấy cho được, thì tôi cậy đã có công nghiệp Đức Chúa Jêsu cùng Đức Bà Maria phù hộ cho Thầy đi đến nơi cho nên việc, lại về bên nầy chia phúc cho chúng tôi ăn mày một chút công Thầy. Tôi là kẻ phàm hèn chẳng đáng sự ấy, song le chúng tôi ơn nhờ công nghiệp các Thánh xưa nay, để cho Đức Thánh Papa chia ra cho các [con] Đức Chúa Trời. Tôi làm thư nầy xin cho đến Thầy như bằng đội ơn Thầy vậy. Chẳng biết là tôi có được gặp Thầy nữa chăng, vì một ngày là một xa, thì tôi xin Thầy nhớ đến tôi là tôi tá ở nhà các Thầy [4]. Tôi lại ước ao cho được ăn mày [5] nhà các Thầy cho đến chết . Tôi là kẻ mọn chẳng đáng đến Đức Thánh Papa, thì xin công Thầy sẽ làm phúc cho ăn mày công ấy. Tôi đội ơn Thầy lắm[6].

1. Một người Việt mang tên thánh là Thanh Diêu (Thadeo).

2. *người ấy* : người Trung Hoa cùng đi với Boym.

3. *Papa* : tiếng Bồ Đào Nha. Ngày nay tiếng Việt quen gọi là Giáo hoàng. Vào đầu thế kỷ này, người ta cũng còn gọi là *Đức thánh Phapha*. Ngài là đại diện Chúa Ky Tô ở trần thế, đứng đầu Giáo hội Công giáo.

4 *tôi tá ở nhà các Thầy* : Tác giả tỏ lòng khiêm tốn, tự xưng mình là *tôi tá*. Thực ra, ông là *Thầy giảng*. Các Thầy giảng hay ở chung với các *Thầy cả* (Linh mục), nên gọi là *ở nhà các Thầy, ở nhà Thầy*. Danh từ *ở nhà Thầy, người nhà Thầy,* chỉ các Thầy giảng, Kẻ giảng, các Cậu ở trong nhà Đức Chúa Trời, vẫn còn được giới Công giáo dùng đến đầu thế kỷ này.

5. *ăn mày* : Tỏ lòng khiêm tốn, tự coi mình như người ăn mày ăn xin. Tác giả ước muốn được *tu trì* ở nhà các Thầy đến chết.

6. Tác giả chỉ biết là Marini về La Mã, nơi có *Đức Thánh Papa ở*, nhưng không nhắc đến sứ mệnh chính của Marini là tham dự đại hội công nghị thứ 11 của Dòng Tên. Thật ra, trong khi ở La Mã, Marini đã gặp Đức Giáo hoàng và nhiều Hồng y, trình bày hoàn cảnh Giáo hội Đàng Ngoài.

« Ví bằng Miguel [1] có trầy hầu Thầy, thì gưởi lời thăm làm [lắm ?], vì tôi đã ơn có thư gưởi cho tôi, mà tôi cũng gưởi hai thư cho, chẳng biết là có đến cùng chăng. Sau nữa, anh Miguel là Antonio Cầm Đình thì vợ đã qua đời. Ông ấy bỏ việc làm quan cai quân mà vào ở nhà Thầy giảng được hai năm nay. Phải bảo cho Miguel biết mà mừng cho ông ấy.

« Sau nữa, tôi chiềng Thầy có thấy Damaso Côi Trì [2] xưa kia ở cùng nhà Thầy, rày sang bên India, tôi gưởi lời thăm ông ấy, mà lại có thư tôi ấy nữa : chị ông ấy gưởi cho, mà để nơi tôi đã lâu, chẳng biết có ai đến đấy chăng mà gưởi. Rày có thư nầy tôi gưởi hầu Thầy thì gưởi làm một, Thầy sẽ làm phúc trao cho ông ấy cho tôi cùng.

« Năm Thầy trầy về Macao thì tôi có xuống xứ Đông [3] cho đến Bắt xã. Đến đâu thì tôi bảo bổn đạo cho được hay rằng, Thầy về phải khó nhọc lắm [4], ngờ là lại sang đây, chẳng ngờ Thầy lại trầy sang Roma đi Sứ Đức Thánh Papa là nước xa lắm ; mà Thầy có thư gưởi cho bổn đạo cầu cho Thầy đi cho bằng an, anh em chẳng có mất công sự ấy đâu ; thì các bổn đạo đều khóc lóc hết mà xin cùng tôi rằng : bao giờ có làm thư gưởi cho Thầy, thì các bổn đạo nhà thánh hết bên Đông [5] gưởi lời lạy ơn Thầy lắm, vì hay thương chúng tôi bởi đi làm phúc chẳng có khi

1. *Miguel* là tên thánh một người Việt Nam. Có lẽ ông là một tu sĩ Dòng Tên theo Marini đi La Mã để học ở đó.

2. Tên thánh một người Việt Nam là *Damaso* sinh quán ở Côi Trì. Xưa kia, Damaso đã cùng sống với Marini, nhưng hiện lúc đó đang ở bên India (Ấn Độ) có lẽ là đi học ở Goa. Chúng tôi không rõ, Damaso đi học bên Goa với tư cách là *Kẻ giảng* hay lúc đó ông đã gia nhập Dòng Tên rồi và như vậy ông đi học với tư cách *tu sĩ Dòng Tên*. Thật ra, trong sổ bộ Dòng Tên lúc đó, chúng tôi không thấy tên Damaso.

3. *Xứ Đông* : miền Hải Dương.

4. Từ Đàng Ngoài về Áo Môn, tầu chở Marini bị bão.

5. *bên Đông* : bên Hải Dương.

dừng [1]. Rày Cha [2] đã đi xa lắm, biết ngày nào cho các con lại gặp Cha cho kẻo buồn. Song le bên ấy [3] rày hằng ra Kẻ Chợ xưng tội liên, kẻ mạnh thì đi được, kẻ yếu thì chẳng đi được, có kẻ chết, kẻ thì còn sống thì lơ lửng vậy.

« Ơn Đức Chúa Trời trả công cho Thầy đời đời. Bấy nhiêu lời tôi chép tháng mười Igreja [4], mà thư nầy thì ngày lễ Bà thánh Daria cùng ông thánh Chrisanto tử vì dao. Tôi lạy ơn Thầy là Cha thì thương đến con cùng. Tôi xin Cha chớ quên làm chi.

« Từ Đức Chúa Jêsu ra đời [5] cho đến rày một nghìn sáu trăm năm mươi chín năm.

« Bento Thiện tôi tá nhà Thầy.

« Sau nữa, Manoel Văn Hán gưởi lời lạy ơn Thầy nghìn trùng, đã được đội ơn Thầy lắm, chẳng có quên nghĩa Thầy đâu, đã được ơn Thầy lắm cho sự nọ sự kia. Tôi cũng mong lại sang cùng Thầy cả Miguel [6], song le lại chẳng đi, còn ở Annam cùng Thầy cả Onofre » [Onuphre Borgès] [7].

TẬP «LỊCH SỬ NƯỚC ANNAM» VIẾT TAY NĂM 1659 CỦA BENTO THIỆN

Chúng ta biết, trong thư Bento Thiện gửi cho L.m. Marini ngày 25-10-1659, đã nhắc đến tập Lịch sử này. Thật ra, tác giả không cho nó một *tên* nào cả. «Lịch sử nước Annam» là tên mà chúng tôi

---

1. *đi làm phúc chẳng có khi dừng* : đi làm các bí tích như giải tội, dâng Thánh Lễ v v... và đi giảng nhiều nơi không ngừng.
2. *Cha* : Thời đó đôi khi các giáo hữu cũng gọi các Linh mục là Cha, nhưng vào năm 1659 chưa được phổ biến bằng danh từ *Thầy*, *Thầy cả*. Hiện nay, ở Việt Nam, người ta quen gọi các Linh mục là *Cha*, chứ không gọi là *Thầy* như xưa.
3. *bên ấy* : bên Xứ Đông, tức là Hải Dương.
4. *Igreja* : Danh từ Bồ Đào Nha. Ngày nay tiếng Việt gọi là *Hội thánh, Giáo hội*.
5. *Chúa Jêsu ra đời* : Chúa Jêsu sinh ra đời.
6. *Miguel* tức là *Francisco Rangel*.
7. Bento Thiện mong cùng đi Áo Môn với Rangel.

tạm đặt cho tập tài liệu. Cũng theo thư của Thầy giảng Thiện, ông viết tập Lịch sử này *trước khi* viết bức thư năm 1659 cho Marini [1]. Như vậy, có thể hiểu là, ông soạn thảo khoảng đầu hoặc giữa năm 1659. Chắc ông không viết trong năm 1658, vì tháng 7-1658, Marini mới bỏ Đàng Ngoài về Áo Môn, rồi ông yêu cầu Bento Thiện viết tập Lịch sử nước Annam. Do đó chúng ta hiểu được rằng, tài liệu viết vào năm 1659.

Tập Lịch sử nước Annam gồm 6 tờ giấy, tức là 12 trang, viết chữ nhỏ, *phần nhiều* các trang viết trong khổ 20 x 29 cm. Tài liệu không ghi tên tác giả, nhưng nhờ chữ viết hoàn toàn giống nét chữ Bento Thiện, ngoài ra cũng chính Bento Thiện đã nhắc đến nó trong thư gửi cho Marini năm 1659, nên chúng tôi dám quả quyết do Bento Thiện soạn thảo. Tài liệu mà chúng tôi trình bầy ở đây là tập *1ª via*, có nghĩa là được gửi cho Marini bằng chuyến tầu thứ nhất; còn tập *2ª via* cũng giống như tập nhất (*1ª via*), và cũng do Bento Thiện chép lại, chứ không nhờ người khác chép. Cả hai tập đều đã tới tay Marini, lúc đó ông đang ở La Mã. Hiện giờ cả hai tập tài liệu này được lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã, và được sắp liền nhau trong cuốn *Jap. Sin. 81* [2]. Tuy nhiên tập *1a via* chưa bị mờ nhòa như tập *2a via*. Cuối tài liệu, tuy tác giả không ghi dấu hiệu gì tỏ là kết thúc, nhưng có lẽ tác giả chủ ý chấm dứt ở đây.

Tập Lịch sử Annam tuy vắn, nhưng vì tính cách quan trọng của nó, nên chúng tôi cho đăng lại *nguyên văn*, kể cả *nguyên bản*, hầu bạn đọc nghiên cứu dễ dàng hơn. Qua « Lịch sử nước Annam », bạn đọc sẽ thấy tác giả là người hiểu biết khá nhiều về văn học, xã hội Việt Nam:

« Nước Ngô trước hết mới có Vua trị là Phục Hi. Vua thứ hai là Thần Nông. Con cháu Vua Thần Nông sang trị nước Anam, liền sinh ra Vua Kinh Dương Vương. Trước hết lấy vợ là nàng Thần Long, liền sinh ra vua Lạc Long Quân. Lạc Long Quân trị vì,

---

1. Dù tài liệu này được viết trước, nhưng vì dài, nên chúng tôi sắp sau bức thư ngày 25-10-1659 của Bento Thiện.

2. *ARSI, JS. 81*, f. 248-259v. Riêng tập Lịch sử chúng tôi trình bày ở đây, tuy là tập *1a via*, nhưng lại sắp sau tập *2a via*, từ *f. 254-259v*.

lấy vợ tên là Âu Cơ, có thai đẻ ra một bao có một trăm trứng, nở ra được một trăm con trai. Mà Vua Long Quân là Thủy Tinh ở dưới biển, liền chia con ra : năm mươi con về cha ở dưới biển, mà năm mươi con thì về mẹ ở trên núi ; đều (?) thì làm Chúa trị mọi nơi.

« Lại truyền dõi đến đời Vua Hùng Vương, trị nước Anam được mười tám đời, cũng là một tên là Hùng Vương. Sau hết sinh ra được một con gái, tên là Mị Chu. Một nhà Sơn Tinh, một nhà Thủy Tinh, hai nhà đến hỏi lấy làm vợ, thì Vua cha là Hùng Vương nói rằng : ai có của đến đây trước thì ta gả con cho. Nhà Sơn Tinh là Vua Ba Vì đem của đen trước, thì Vua Hùng Vương liền gả cho. Bấy giờ liền đem về núi Ba Vì khỏi. Đến sáng ngày nhà Thủy Tinh mới đến, thấy chẳng còn liền giận lắm ; hễ là mọi năm thì làm lụt, gọi là dơng nước đánh mà đánh nhau.

« Ngày sau có giặc nhà Ân là người Ngô sang đánh Vua Hùng Vương. Vua liền cho Sứ gia đi rao thiên hạ, ai có tài mệnh thì đi đánh giặc cho Vua. Sứ liền đi rao, đến huyện Vũ Đinh, làng Phù Đổng, thì có một con trai nên ba tuổi, còn nằm trong trõng, chẳng hay đi cũng chẳng hay nói, mà nghe tiếng Sứ rao qua, liền hay gọi me mà hỏi rằng, hỏi rằng [1] : ấy khách nào, đí gì đấy ? Mẹ rằng : Khách nhà Vua đi rao ai mệnh thì đi đánh giặc cho Vua, mà sao con chẳng dậy mà đi đánh giặc cho Vua, cho mẹ ăn mày bổng lộc. Thằng bé ấy bảo mẹ rằng : mẹ hãy gọi quan khách ấy vào đây. Mẹ liền đi gọi quan ấy vào, mới chiềng quan rằng : con tôi nên ba tuổi, chẳng hay nói cũng chẳng hay đi, tôi mới thấy sự lạ, mà khiến tôi ra gọi ông vào. Quan ấy liền hỏi rằng : thằng bé kia, mầy muốn đánh giặc cho Vua chăng mà mầy gọi tao vào ? Bấy giờ thằng bé ấy nói rằng : mầy có muốn cho tao đánh giặc cho Vua, thì về bảo Vua đánh một con ngựa sắt, lại đánh một cái thiết vọt sắt đem đến đây, cùng thổi một trăm nong cơm, cùng một trăm cong rượu cho tao ăn uống. Quan ấy liền về tâu Vua thì Vua mừng, liền làm như vậy. Quân quốc Vua liền đem đến cơm cùng rượu, thằng bé dậy ngồi, liền ăn hết

1. *nên ba tuổi* : lên ba tuổi. *Trong trõng* : trong chõng. *Hỏi rằng* : tác giả viết hai lần *hỏi rằng*

một trăm nong cơm, một trăm lực sĩ dọn chẳng kịp, rượu thì cớt cả và cong mà uống. Đoạn liền lên cỡi ngựa sắt ấy, liền hay chạy cùng kêu cả tiếng, ngựa liền đi trước, quân Vua thì theo sau, đi đánh giặc nhà Ngô, giặc liền chết hết, lại giật lấy bụi gai là ngà (?) mà kéo lên mình quân giặc, nát thịt cùng gãy hết chân tay ra. Đánh giặc đoạn liền lên trên núi Sóc mà bay lên trời và người và ngựa. Nước Annam còn thờ đến nay, gọi là Đồng Thiên Vương, nói nôm gọi là dòi Vường Đống [1].

«Ngày sau hết đời Vua Hùng Vương liền có Vua Thục Đế là Vua Kinh Dương Vương, mà Vua ấy xây thành ở huyện Đông Ngàn mà dựng một rùa vàng. Vua liền lấy vuốt nó mà làm lẫy nỏ mà bắn ra đâu thì giặc liền sợ dấy.

«Thuở ấy có một vua là Triệu Vũ Hoàng sang đánh vua An Dương Vương. An Dương Vương lấy nỏ mà bắn thì giặc liền chết. Mà Vua An Dương Vương sinh ra được một con gái tên là Mị Chu. Vua Triệu Vũ Hoàng thì có con trai tên là Trọng Thỉ. Mà Triệu Vũ giả nghĩa làm hòa thuận, mà hai bên gả con cho nhau. Vua An Dương Vương liền gả con cho con Vua Vũ Hoàng. Đến khi đã lấy được, ở làm nhà cha vợ ; thấy cha vợ đi vắng mặt, thì hỏi vợ rằng : Nào cái nỏ cha để đâu, lấy cho anh xem ? Vợ ngờ là thật dạ thì lấy nỏ ra cho xem. Chẳng ngờ có ý ăn trộm lấy lẫy nỏ, mà làm lẫy nỏ khác tra vào cho, kẻo còn thiêng đánh được cha mình. Đoạn bảo vợ rằng : anh về nước nhà cùng Vua cha, hoặc là ngày sau hai nước chẳng yêu nhau, thì anh để cho em một áo lông ngan [2]; ví bằng có đánh [nhau] em [phải] theo Vua cha, thì lấy lông nầy làm dấu cho anh biết đàng mà đi cùng. Nói đoạn về nước nhà lấy quân đánh cha vợ, mà cha vợ ngờ nỏ còn thiêng thì bắn, chẳng ngờ đã mất phép ; mà giặc đánh đến thì chạy, mà con cũng cỡi ngựa theo cha ; mà giữ lời chồng bảo, liền lấy lông ngan bỏ dấu cho chồng theo. Vua chạy đến gần sông thì lại gặp cái rùa ngày trước cho vuốt ấy. [Rùa] liền bảo rằng : con Vua, ấy là giặc,

---

1. *dòi Vường Đống* : Có lẽ Bento Thiện muốn nói là *dời Vương Đồng* tức là đời Đồng Thiên Vương.
2. Tác giả viết là *ngăn*, nhưng chắc là *ngan*, tức là áo *bằng lông con ngan*.

xin vua giết. Vua liền giết con mới khỏi giặc. Nàng ấy kêu khóc rằng: tôi lòng dại, nghe người vì chồng; cho đạo cha muôn phần, tôi xin chết, máu nầy biến ra hột trai ở ngoài biển Đông. Nàng ấy liền chết, thì chồng theo chẳng kịp. Thấy vợ đã chết, thì đến đấy thấy có một giếng sâu, thì lòng thương vợ, liền gieo mình xuống mà chết nữa. Đến ngày [sau], có ai được hột trai Kinh xấu, thì lấy nước giếng ấy mà rửa, thì lại trong tốt. Ấy là duyên vợ chồng người ấy thì còn truyền đến nay.

« Ngày sau Tô Định sang làm loạn phạt nước Annam. Khi ấy còn hai con gái là cháu Vua Hùng Vương tên là Trương Trắc, Trương Nhị, là hai dền Bà [1] đi đánh Tô Định. Ngô liền thua, mới lập nên đồng trụ trên Quảng Tây.

« Đến đời sau, Vua Hán Quảng nhà Ngô lại sai Tướng Mã Viện cùng Lí Nam Đế cùng Trần Bá Tiền, Triệu Việt Vương cùng sang nước Annam mà ở một người một xứ. Đến ngày sau, Vua Đàng Vương lại sai Cao Chính Bằng [2], lại có Cao Biền học phép thiên văn địa lí mà lập làm thành Đại La Kẻ Chợ.

« Đến ngày sau lại dấy loạn, đặt làm mười hai nhà Chúa, ở một người là một xứ, đánh lộn nhau: một là Công Hãn ở Bạch Hạc, hai là Nguyễn Khoan, ba là Ngô Vương, bốn là Nhật Khánh, năm là Cảnh Thạc, sáu là Xương Chức, bảy là Nguyễn Quê, tám là Nguyễn Thủ, chín là Nguyễn Siêu Lụy, mười là Ngô Quảng, mười một là Kiều Quận công, mười hai là Bach Hổ [3], đều thì xưng làm mười hai đế vương, mà xưng làm Vua. Mọi ngày đánh nhau, thiên hạ ăn màm [4] chẳng được, lo buồn đói khát, những đi đánh nhau liên chẳng có khi dừng.

---

1. *dền Bà* : đàn bà.
2. Vua *Đàng Vương, Cao Chính Bằng* : Vua Đường Vương, Cao Chính Bình.
3. So sánh với tên 12 Sứ quân trong sách của Ngô Sĩ Liên và Trần Trọng Kim (NGÔ SĨ LIÊN, *Đại Việt Sử ký toàn thư, Tập 1,* Hà Nội, 1967, tr 151-152.— TRẦN TRỌNG KIM, *Việt-Nam Sử-lược,* Saigon, 1951, tr. 86-87) ta thấy chỉ có 7 tên giống nhau, còn 5 tên kia hoặc giống đôi chút, hoặc khác hoàn toàn. Bảy tên giống nhau: *Công Hãn, Nguyễn Khoan, Ngô Vương, Nhật Khánh. Cảnh Thạc, Nguyễn Thủ, Bạch Hổ.*
4. *ăn màm* : ăn làm.

« Ngày sau có một người ở phủ Tràng An, huyện Gia Viễn, con nhà kẻ khó quê mùa, tên họ là Đinh, mồ côi cha còn trẻ, mà mẹ khiến đi chăn trâu, mà các trẻ đặt mình lên làm Tướng mà đánh nhau cùng trẻ làng khác, thì lấy bông lau làm cờ, mình thì xưng làm Vua. Liền về nhà bắt lợn mẹ giết cho trẻ ăn thịt, gọi là khao quân. Mà chú thấy sự lạ làm vậy, thì dái [1] phải vạ chăng, cầm gươm mà đuổi cháu. Cháu liền chạy đến ngã ba Đò Điềm [2] từ nhiên [3] liền thấy một con rồng vàng, nằm ngang sông, cháu liền đi qua khỏi như đi trên cầu. Chú thấy vậy liền lạy cháu mà trở về. Chú sang bên ấy, thiên hạ đến đầu [4]. Làm đền đài lâu các, đến đâu đánh thì được dấy, lại đánh được mười hai Sứ quân là mười hai Vua trước. Đoạn trị nước Annam gọi là Vua Đinh Tiên Hoàng. Nước Annam mới có Vua riêng từ ấy. Thiên hạ được mùa giầu có phú quí, mà chẳng có ai dám làm loạn nữa. Trị vì được mười hai năm, thì trong nhà có kẻ làm tôi chẳng ngay, tên là Đỗ Thích. Vua tin nó cho ở chân tay gần mình. Ban đêm Vua nằm ngủ thì nó vào giết Vua ấy. Quan đại thần tên là Nguyễn Thục [5] thấy làm vậy, thì bắt mà làm tội nó. Người ta ăn thịt một người một miếng [6]. Vua sinh mới có một con trai, mẹ ẵm lên ngồi ngai mà trị. Khi ấy có giặc nhà Tống, ở Thanh Hóa, Nghệ An thì vợ Vua [7] lo lắm thì rao rằng: có ai đánh được giặc ấy thì Bà ấy làm chồng, thì có một quan cả cũng ở làng ấy, có tài mệnh và khôn ngoan, liền đánh được giặc về, Bà ấy

---

1. *thì dái phải vạ chăng*: thì sợ phải vạ chăng.

2. *Đò Điềm*: Nay là làng Điềm Xá, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

3. *từ nhiên*: tự nhiên.

4. Câu đó có lẽ hiểu thế này: Chú của đứa trẻ về sau cũng theo cháu, ngoài ra nhiều địch quân cũng đến *đầu hàng*.

5. *Nguyễn Thục*: Người giết Đỗ Thích tên là Nguyễn Bặc lúc đó làm Định Quốc công. Bento Thiện ghi lầm Nguyễn Bặc ra Nguyễn Thục.

6. Nguyễn Bặc sai người bắt được Đỗ Thích đang trốn ở trên máng nước trong cung, liền ra lệnh đập nát xương và băm thịt ra từng mảnh, chia cho nhiều người ăn; người ta tranh nhau mà ăn.

7. *vợ Vua*: bà Dương Thái hậu.

lấy làm chồng. Mà con Bà ấy nên sáu tuồi qua đời [1], thì mình mới lên trị tên là Vua Lê Hoàn, trị được mười hai năm nên tật mà chết. Con cả liền lên trị, tên là Trung Tông, được có ba ngày. Em quỉ quái liền giết anh, cướp vì mà lên trị, tên là Lê Ngọa triều, tham trai gái chơi bời, bắt người ta làm sự quái gở dữ tợn, lên trị được ba năm mà chết. Vậy thì nhà Lê ba đời, được mười lăm năm mà thôi.

« Ngày sau nhà Lí lên trị, cũng là người quan cả ở nhà Lê xưa. Thiên hạ thấy người ngay thảo, thì đặt lên làm Vua. Thiên hạ thái bình được mùa no đủ, làm thành ở Kẻ Chợ. Chiêm Thành sang tấn cống. Vua nhà Tống nước Ngô phong cho Giao Chỉ Quận Vương, chẳng có giặc giã, và được mùa. Vua sinh những con trai. Họ ấy trị vì được hai trăm năm. Vua ấy sống bảy mươi tuồi liền đi tu hành, liền truyền cho con là Thái Tông thứ hai, trị được hai mươi bốn năm, lại trị [2] cho Thánh Tông là thứ ba. Thiên hạ được bằng an; trị được mười chín năm, lại truyền cho Nhân Tông là thứ bốn lên trị, thiên hạ giầu có. Mà Vua chẳng có trai, thì nuôi thì một con, để ngày sau lên trị, tên là Nhân Tông; trị được sáu mươi năm mới truyền cho Thần Tông là thứ năm. Thần Tông phải tật biến ra thân hùm, kêu thâu đêm tối ngày; có thầy Khổng lồ chữa mới đã. Trị được mười một năm, lại truyền cho Anh Tông là thứ sáu. Chẳng có loạn lạc. Trị được ba mươi chín năm, lại truyền cho Cao Tông là con thư bảy khôn ngoan sáng láng, dựng làm lề luật, có phép tắc. Song le theo ý mình chẳng nghe tôi hiền can gián. Thiên hạ mất mùa, người ta cùng trâu bò gà lợn chết hết, vì Vua ở lỗi đạo Trời và mất lòng dân. Trị được ba mươi sáu năm, lại truyền Hiến Tông [3] là con thứ tám, hiền lành. Dân sự giầu có. Vua sinh chẳng có con trai, được một con gái, liền để cho con lên trị, cha đi tu hành ở chùa An Tử ;

1. Người con tên là Đinh Tuệ, húy là Toàn. Theo NGÔ SĨ LIÊN, *Đại Việt Sử ký toàn thư, Tập I,* Hà Nội, 1967, tr. 159, thì ông là con thứ của Đinh Tiên Hoàng, ở ngôi được 8 tháng. Lê Hoàn cướp ngôi, giáng phong làm Vệ Vương, thọ 18 tuồi.

2. *lại trị* : lại truyền.

3. *Hiến Tông* : Phải viết Huệ Tông mới đúng.

mà con là Chiêu Hoàng còn trẻ chửa có lấy chồng. Vậy thì nhà Lí đã mạt đời, trị hơn hai trăm năm mới hết đời.

« Ngày sau nhà Trần là người ở làng Ức Hắc Hương phủ Thiên Tràng huyện Chân Định, có chú làm quan đại thần nhà Lí, liền đem cháu đến chầu Vua Chiêu Hoàng là đền Bà [1]. Mà Vua ấy thấy người trai tốt lành làm vậy thì phải lòng. Bà ấy liền lấy làm chồng mà ra lệnh cho thiên hạ biết, mà để vì cho nhà trị. Năm năm mất mùa, mà trên trời thì làm tai gở lạ khốn nạn. Lại ra lệnh đi đánh Chiêm Thành, bắt Chúa nó đem về. Thiên hạ lại được mùa. Thái bằng [2] mới đặt tên Vua ấy là Nhân Tông. Trị được ba mươi chín năm.

« Lại truyền cho con là Thánh Tông là thứ hai. Trước thì được mùa sau thì dài hạn [3], có lửa cháy bay đến trời, cháy núi non. Tháng bảy thì lụt vào đền hai lần, người ta thì ở những trên thuyền cùng bè. Lại thấy hai mặt trời. Mà trị được mười một năm, lại truyền cho Nhân Tông là thứ ba lên trị, đặt có lề luật phép tắt [4]. Thiên hạ phú quí. Lại làm chùa thờ bụt mà ở chùa. Thiên hạ chê cười rằng, dám Đạo Thích Ca [5], mà bỏ đạo chính. Trị được mười bốn năm.

« Lại truyền cho Anh Tông là thứ bốn thông minh sáng láng. Dân thì phú quí. Trị được mười hai năm, lại truyền cho Minh Tông là thứ năm, mà chuộng dùng đạo bụt, yêu Sãi Vãi. Trị được tám năm, lại truyền vì cho Hiến Tông là thứ sáu, ở công bằng chính trực, thờ tổ tiên. Lại truyền vì cho Túc Tông là thứ bảy. Thiên hạ thái bình. Tháng bảy phải lụt cả [6] và có nhật thực, trước mặt trời tối như đêm. Trị mười hai năm, liền có Giản Tu Công ăn cướp vì Vua mà lên, thì mất lòng thiên hạ vì chè rượu trai gái liên.

---

1. *Đền Bà* : đàn bà.
2. *Thái bằng* : Thái bình.
3. *dài hạn* : đại hạn.
4. *Phép tắt* : Phép tắc.
5. *dám đạo Thích Ca* : dám theo đạo Thích Ca.
6. *lụt cả* : lụt lớn.

Lên trị được mười chín ngày liền chết, mới có Vua trong Nghệ An. Chiêm Thành làm loạn. Trị vì được ba năm, liền để em là Duệ Tông. Chiêm Thành lại đánh trả. Mà trị được năm năm. Giản Định Hoàng lên Vua, giặc đuổi đến Kẻ Chợ, đốt hết đền đài. Vua chết mới đặt tên Thuận Tông. Thiên hạ cũng khốn nạn. Trị được mười năm liền đi tu hành. Lại có Lí Li [1] là con gian giết Vua mà lên. Triều đình chẳng nghe, lại đặt con Vua lên trị. Vậy thì nhà Trần truyền dõi được hai mươi đời, một trăm bảy mươi năm.

«Họ Hồ là kẻ nghịch lên làm vua ở Diễn Chu phủ là Nghệ An, dòng dõi là Hồ Tôn Tinh, phải Thủy Tinh bắt nó, nó liền trốn đến đất Thanh Hóa. Song le vốn là con cái cáo, nhà quê ở chợ Đài Lèn, đời ấy dõi truyền được chín con trai. Hồ Vương hay chữ nghĩa, Vua Trần liền gả con cho là Công chúa Đức Dong. Vua phủ [2] cho Hồ Vương làm quan lớn. Ngày sau thấy Vua già, còn thì còn trẻ [3], thì Hồ Vương liền ăn cướp lấy nước, xưng mình là Vua, làm đền ở đất Kim Bâu. Con Vua Trần là Thiên Khánh cháu Vua Trần sợ liền trốn đi. Vua Hồ thấy vậy thì mừng lắm, liền lên làm Vua, mà đúc tiền chẳng nên thì khiến thiên hạ mua bán ăn tiền giấy ; lại lập làm thành Tây đô, thiên hạ khó nhọc lắm ; làm ba năm ở ba tháng mà thôi. Lại truyền cho Hán Thương là con, rằng cháu họ Trần. Hai cha con Vua Hồ gian tà, làm cho mất lòng thiên hạ lắm, trị được có tám năm mà thôi.

«Thuở ấy Vua Vĩnh Lạc nhà Ngô sai quân sang phạt Vua Hồ. Vua Hồ đánh trả chẳng được, thì vào ẩn Nghệ An trên núi. Chẳng ngờ có một đứa phải vạ xưa mà Vua Hồ cầm tù nó, mà trốn khỏi. Nó nghe rằng, Vua Ngô rao rằng : ai bắt được Hồ Vương thì cho làm quan cai nước Annam. Nó liền tham sự ấy mà đi ở cùng Vua Hồ, thì Vua ngờ là nó thật thà. Chẳng hay nó bắt lấy Vua Hồ đem đi nộp cho Vua Ngô. Ngày sau đem về Bắc Kinh [4]. Thằng ấy thì Ngô lại giết nó vì nó chẳng có nghĩa cùng Thầy nó. Nhà Ngô lại tìm bao

---

1. *Lí Li* : Lê Quý Ly.
2. *Vua phủ* : có lẽ phải hiểu là Vua *phong*.
3. *còn thì còn trẻ* : con thì còn trẻ.
4. Câu văn tối nghĩa. Có lẽ tác giả muốn nói là, Hồ Vương bị đem về Bắc Kinh.

nhiều học trò hay chữ nghĩa mà bắt về Bắc Kinh cho hết, kẻo ngày sau bày đặt lên làm Vua chăng.

« Ngày sau có Đặng Dong [1], Cảnh Dị lo toan làm quân [2] Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Nam, Thuận Hóa, thì rước lấy Vua Trùng Quang ra mà đánh Ngô, mà Ngô lại bắt được đem về Bắc Kinh liền chết giữa đàng. Ngô liền cướp lấy nước Annam, ở được mười hai năm, làm thành lũy mọi nơi, ở Xứ nào thì làm thành Xứ ấy, mà bắt người Annam để tóc dài theo thói Ngô cho đến nay ; xưa thì nước Annam cắt tóc.

« Đến ngày sau Vua Lê Thái Tổ là người đất Thanh Hóa, quê ở Lam Sơn, làm quan Phụ đạo, nuôi được bốn nghìn quân, cơm chín (?), ai có tài khôn ngoan thì nuôi. Trời lại cho gươm gọi là Thần kiếm. Đêm ngày lo toan chước, sắm sửa, đánh trả Ngô, thì rao hết Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Thuận Hóa, làm quân mà sắm sửa đánh trả Ngô ; thì Ngô thấy vậy thì sai quân đánh Vua Lê Thái Tổ. Vua Lê liền chạy lên làng đòi voi. Làng liền cho voi mệnh [3], mới mở xuống Quảng Nam, Nghệ An, mà đánh ra đến đâu thì quân Ngô chạy đấy, mà giết nhiều người lắm. Ngô lại sai Tướng Liễu Thăng cùng nhiều quân lắm. Người ta rằng, mài gươm mòn trái núi, ngựa thì uống cạn nước sông, đến đâu thì cày cấy ăn đấy. Vua Lê Thái Tổ đuổi Ngô chạy, liền chém được Tướng Liễu Thăng, lại bắt được Hoàng Phúc, quân chết bỏ đầy đồng. Nhà Ngô liền thề, liền trở về, rằng, tự nầy về sau chẳng sang ở đến đây nữa. Vua Lê Thái Tổ dẹp đã an thiên hạ, mới đổi tên là Thuận Thiên, trị được ba năm lại đổi tên khác là Thái Báu. Thiên hạ bằng an. Vua đã tám mươi tuổi già, liền để quyền cho Thái Tông, lên trị được mười năm, làm nên đền các. Bấy giờ nước Lào, nước Buòn [4] tấn cống [5] làm tôi. Vua Thái Tổ trị được chín

---

1. *Đặng Dong* : Đặng Dung.
2. *làm quân* : có nghĩa là mộ quân.
3. *voi mệnh* : voi mạnh. Ở trên có nhiều chỗ tác giả viết chữ *mạnh* là *mệnh*, ví dụ : *tài mệnh* : tài mạnh, nghĩa là tài giỏi mạnh khỏe.
4. *nước Buòn* : nước Bồn Man cho người sang cống các thứ ngà voi, sừng tê, bạc, vải. Bồn Man sau này trở thành châu Qui Hợp tỉnh Hà Tĩnh.
5. *tấn cống* : tiến cống.

năm. Thiên hạ thái bình, dân phú quí. Chiêm Thành Trì Trì [1] cũng đến làm tôi. Vua đi đánh bắt được Chúa Lời [2], trai gái, đem về nước Annam cho ở trại làm ruộng cho Vua. Song le nó chẳng có ăn thịt, cho đến nay cháu con nó ăn thịt là họa. Vua mới đặt có bên Văn Vũ, Khoa Đài, Lục Bộ, Lục Khoa, Hàn Lâm Đông Các, Nội Đài, Ngoại Hiến, Phủ Huyện, Thừa Ti, đặt có Thập nhị Thừa Tuyên. Thiên hạ tối đâu thì nàm đấy [3], chẳng có ai dám ăn cướp trộm gì. Trị được ba mươi tám năm, liền để cho con là Hiến Tông trị được bảy năm, được mùa no đủ, thì Vua liền mất. Thiên hạ mới đặt con thứ ba lên làm Vua, tên là Thái Trinh. Trị được bảy tháng, chẳng có con, liền truyền cho Đoan Khánh lên làm Vua, tham trai gái, chè rượu, mất lòng thiên hạ ; mới đặt Hồng Thuận lên làm Vua được bảy năm, có Trịnh Sản là Nguyễn Quốc công làm loạn [4]. Thiên hạ mới đặt Quang Thiệu lên làm Vua. Lại có Trần Cao làm loạn, Vua liền sang ở Bồ Đề. Thiên hạ mất mùa. Trị được năm năm liền ra ở San Lâm bề ngoài. Thiên hạ liền lấy em thứ hai lên trị, tên là Cảnh Thống, trị được năm năm, nhà Lê hết.

« Ngày sau mới có một ở Chè Giai, tên là Mạc Đăng Dong [5], ở làm lực sĩ nhà Vua Lê, tên quan là Đô Giai, có tài, khôn ngoan mạnh khoẻ. Thấy nhà Lê đã yếu chẳng còn ai, liền về Xứ Đông làm quân, mà trẩy lên ăn cướp nước, mà đặt mình lên làm Vua, đặt tên là Minh Đức, đời Vua Đại Minh tên là Gia Tĩnh. Nhường vì cho con là Đại Chính. Thiên hạ có phép tắc mà được mùa no đủ, chẳng có ai ăn trộm cướp ai. Trị vì được mười một năm liền chết. Thiên hạ mới đặt con lên là Hiến Tông, lại đổi tên là Quảng Hòa. Trị được sáu năm liền chết, mới đặt con là Vĩnh Định còn trẻ ẵm lên ngồi ngai ; mà chú là Khiêm Vương mọi năm vào đánh Thanh Hóa, Nghệ An, thì thiên hạ được mùa phú quí, chẳng có trộm cướp, đêm nằm thì chẳng có nghe chó cắn, mới đổi tên là Cảnh Lịch, lại đổi tên khác là Quang Báu.

---

1. *Trì Trì* : Tướng của Chiêm Thành là Bô Trì Trì.
2. *Chúa Lời* : Tác giả viết là *Chúa mlờy*.
3. *Thiên hạ tối đâu thì nàm đấy* : Thiên hạ *tới* đâu thì *làm* đấy.
4. *Trịnh Sản là Nguyễn Quốc công* : Trịnh Duy Sản là Nguyên Quận công.
5. *Mạc Đăng Dong* : Mạc Đăng Dung.

Thiên hạ ăn uống chơi bời, chẳng có sự gì lo. Được năm năm lại đồi tên Hồng Ninh, thì thiên hạ cũng chơi bời ăn uống. Song le mê sự trai gái liền về đóng Xứ Đông, làm con nhà dòng dõi công thần, con Vua cháu Chúa, thiên hạ chầu chực, và được mùa liên. Thuở ấy nhà Lê đã hết, còn một ông Hương Quốc công là họ Nguyễn ra đầu làm tôi nhà Mạc. Đến nửa mùa liền trở về Thanh Hóa, làm được bốn trăm quân. Lại có Chúa Minh Khang Thái Báu mồ côi cha còn trẻ, ở cùng ông Hương Quốc công, có tài mạnh, ăn một bữa là là[1] một nồi bảy cơm, đi đánh đâu thì được đấy. Bấy giờ ông Hưng[2] cho cai quân, mà lại gả con cho. Ngày sau ông Hưng[3] chết, thì ông Chúa bấy giờ liền làm binh, lấy quân Thanh Hóa, Nghệ An, thì nhà Mạc lại vào đánh trăm trận trăm thua, thì Chúa Minh Khang liền mở ra đóng xứ Bắc được ba năm, mà vua nhà Mạc thì còn ở Kẻ Chợ, chẳng có ai đánh được ai. Chúa Minh Khang mới đặt Vua nhà Lê lên là họ còn trị bây giờ. Tên Vua ấy là Chính Trị. Ngày sau Chúa Minh Khang già thì con cả người đem quân ra đầu nhà Mạc, con thứ hai còn mọn, thì đem được ba nghìn quân vào Lũy Ría cùng đem Vua Chính Trị vào, ở được mười ba năm, giặc thì ở ngoài chẳng vào được. Đức Chúa Tiên ra rước được con vào đặt lên làm Vua, tên là Ja Thái[4]. Vua nhà mạc ở Kẻ Chợ tên là Quang Báu, mới cải hiệu là Hồng Ninh, lại sai quân vào tháo nước cho mất lúa ba phủ Thanh Hóa bốn năm trận, có khi ở chín tháng mới về.

« Chúa Tiên ở trong Lũy Ría được ba năm, cũng có Văn Vũ, có tài trí cùng có lòng hay yêu thương người ta, cũng hay liệu chước, mà đánh đâu được đấy. Đức Chúa phụ chính vào đánh Thanh Hóa tên là Vua Quang Hưng, mở ra đánh đâu được đấy; vào đánh Thanh Hóa đến huyện Quảng Xương. Chúa Tiên đuổi bắt được hơn nghìn người đem về cho cơm áo lại tha về. Nhà Mạc từ ấy đến sau chẳng còn vào Thanh Hóa nữa.

---

1. *là là* : Tác giả viết thừa một chữ *là*.
2. Ở đây tác giả lại viết là *Hưng* thay vì *Hương*.
3. Tác giả lại cũng viết là *Hưng*.
4. *Ja Thái* : Gia Thái.

« Ngày sau Đức Chúa Tiên mở ra đánh Đàng Ngoài, trầy đến Vân Sàng lại gặp nhà Mạc vào đánh. Chúa Tiên liền rằng : ta trở về. Nhà Mạc liền theo, mà Chúa Tiên liền đặt quân ngoài biển, trở lại chém chết bỏ xác đầy bãi cát, mới gọi là trận bái trời, gần Kẻ Vó. Ngày sau Chúa Tiên ra đánh Xứ Tây, cũng giết nhiều người, gọi là trận đồng bún. Quân Chúa Tiên thì chẳng đầy bốn muôn; quân nhà Mạc thì nhiều lắm, đóng đầy đồng, kể chẳng xiết. Chúa Tiên liền đuổi, Vua Hồng Ninh liền chạy mà quân chết đầy đồng. Ngày sau Chúa Tiên ra phá Kẻ Chợ, bắt được một quan Tướng tên là Thường Quốc công, Chúa Tiên lại trầy về Thanh Hóa. Vua Hông Ninh [1] lại sang đóng Kẻ Chợ. Ngày sau Chúa Tiên ra Kẻ Chợ thì Vua Hồng Ninh liền chạy lên ở huyện Phượng Nhãn mà xuôi về nhà quê là Chè Giai. Chúa Tiên lại sai quân đi, liền bắt được đem lên Kẻ Chợ. Thiên hạ liền an, mới lại về Thanh Hóa mà rước Vua Quang Hưng ra trị Kẻ Chợ.

« Họ nhà Mạc thì trốn lên Cao Bằng hết, còn có ai ở đâu thì Đức Chúa lại bắt. Nước Annam đã an hết về làm một nhà Lê mà thôi. Còn ông Đoan là cha ông Thụy ở trong Hóa xưa, thì Chúa Tiên đòi ra ở làm tôi, mà ông ấy thấy Chúa chẳng yêu đãi cho đủ bao nhiêu, thì ông ấy lại trốn vào ở Quảng, thì Đức Chúa ngờ là về Thanh Hóa ; chẳng ngờ ông ấy đã vào Hóa, thì Đức Chúa theo. Song le chẳng theo kịp, thì lại trở ra Kẻ Chợ mà trị cho đến con cháu bây giờ. Rày lại đánh nhau cùng Kẻ Quảng. Song le chửa biết đời trị loạn [2], thì chửa có tra vào sách [3].

« Thói nước Annam, đầu năm mùng một tháng giêng, gọi là ngày Tết. Thiên hạ đi lạy Vua, đoạn lạy Chúa, mới lạy ông bà ông vải, cha mẹ cùng kẻ cả bề trên. Quan quyền thì lạy Vua Chúa, thứ dân thì lạy Bụt trước. Ăn Tết ba ngày, mà một ngày trước mà xem ngày mùng hai, mùng ba, ngày nào tốt, thì Vua Chúa đi đền giao, gọi là nhà thờ Trời, hiệu Thiên Thượng Đế Hoàng Địa Kì. Vua Chúa đi lạy mà xin cho thiên hạ được mùa cùng dân an. Đến mùng

1. *Hòng Ninh* : Hồng Ninh.

2. Câu này tối nghĩa.

3. *tra vào sách* : ghi vào sách.

bảy mùng tám mới hết, cùng làm cỗ cho thiên hạ ăn mười ngày. Lại xem ngày nào tốt mới mở ấn ra cho cho [1] thiên hạ đi chầu cùng làm việc quan, cùng hỏi kiện mọi việc; lại làm như trước mới khai quốc, thiên hạ vào chầu Vua. Từ ấy mới có phiên đi chầu. Nội Đài, Ngoại Hiến, Phủ Huyện, quan đảng [2] nha môn, mới có kiện cáo. Đến trung tuần mới có Khánh thọ bảo thần cho thiên hạ mừng tuổi Vua. Ai có nghề nghiệp gì thì làm cho Vua xem. Đến hạ tuần tháng giêng, Đức Chúa lại Tế Kỳ Đạo dưới bãi cát, làm đàn thờ. Trước thì thờ Thiên Chúa Thượng Đế một đàn, là một đàn từ Vua Lê Thái Tổ cho đến nay, một đàn thì thờ Thần Kì Đạo. Đức Chúa lạy ba đàn nầy. Đoạn đến đàn Thần Kì Đạo, Đức Chúa lạy đoạn, liền chỉ gươm cùng chém, lại bắn cung. Đoạn lại đánh trống mà chỉ gươm cho thiên hạ bắn súng mới đuổi đi, thì gọi là khao quân. Đoạn liền về tập voi tập ngựa, gọi rằng đã hết năm mới. Đến mùng hai tháng hai, lại ăn Tết ngày ấy. Song le, mặc có nơi ăn nơi chăng. Đến mùng ba tháng ba lại ăn Tết gọi là ăn ưởi. Xưa rằng, có Ngươi giái tử (?) sui người ấy gián [3] Vua một hai sự; Vua chẳng nghe, thì người ấy trốn lên ở rừng. Vua đòi chẳng về thì Vua đốt rừng cho về; người ấy chẳng ra, còn ở, thì lửa cháy đến liền chết. Thiên hạ thương người ấy thì làm giỗ ngày ấy, gọi là Tết tháng ba, liền bánh trôi nước mà ăn cho mát. Đến mùng năm tháng năm, lại có Tết gọi là Tết Đoan ngũ, thì có nhiều ý: một là thiên hạ đi lạy Vua Chúa cùng lạy tổ tông nhà, Vua Chúa ngày ấy ban quạt cho thiên hạ, quạt trắng có chữ; hai là đời xưa có một người ở cùng Vua cũng gián [4] chẳng được việc nước, thì xuống biển mà chết, tên người ấy là Quát Nguyên, thì thiên hạ ăn Tết ngày ấy cùng đi bơi thuyền, gọi là đi tìm người ấy dưới biển, đến bãi hát bội cũng vậy; ba là kẻ làm đồng cốt, thầy bói cùng các thầy có dạy ai sự gì thì cũng đi Tết [5] mà đơm tiên sư ngày ấy. Đến tháng sáu thì thiên hạ những thứ dân làm ruộng làm cỗ mà giỗ vua Thần Nông là kẻ dựng ra cho thiên hạ các giống

1. Tác giả viết thừa một chữ *cho*
2. *quan đảng*: có lẽ Bento Thiện muốn nói là *quan đẳng*.
3. *gián*: can gián.
4. *cũng gián*: cũng can gián.
5. *thì cũng đi Tết*: thì người ta cũng đi Tết.

lúa. Đến ngày nào cả nước [1], thì Đức Chúa chèo thuyền cùng bắn súng lớn cho quen, gọi là đua thủy. Đến tháng bảy là Tết mùa Thu, ai có cha mẹ, anh em, vợ con mới chết, thì đến tháng bảy phải làm cỗ cho làng ăn ; nhà giầu thì làm chay đọc kenh [2] mấy ngày thì mặc lòng, mà xin cùng Bụt địa tạng Mục Liên cho linh hồn được siêu sinh Phật quốc lên thiên đàng, cùng đốt áo mão cùng các vật cho cha mẹ. Đến ngày rằm tháng bảy mới đốt ma cho ông bà ông ông [3] vải. Đức Chúa lại ban tiền cho con cháu những kẻ có công cùng Vua Chúa mà chết ; thì hễ là mọi năm đến ngày ấy, thì cho tiền đốt mã. Ngày ấy gọi là Trung nguyên tha tội, cũng chẳng có đi chợ ngày ấy, rằng, để cho ma qui họp ngày ấy [4]. Ngày ấy ai có tội gì hèn [5] cầm trong tù, thì cũng tha nó cho về nhà. Đến tháng tám lại có Tết Trung thu, thì thiên hạ cùng ăn cùng hát chơi vậy. Đến mùng mười tháng mười, thiên hạ chẳng có ăn Tết. Ngày ấy có một Thầy Phù thủy cùng Bà Cốt ăn Tết ấy. Đến tháng chạp, ai có mồ mả cha mẹ, anh em, vợ chồng, thì làm cỏ cùng đắp lại cho tốt cùng sạch sẽ ; cũng có làm cỗ mà đơm. Đến gần ngày Tết, Vua Chúa ban lịch cho thiên hạ xem ngày. Đến ngày ba mươi thì Đức Chúa đi giội [6], gọi là bỏ mọi sự cũ đi mà chịu mọi sự mới. Đến mùng một, liền lên nêu mọi nhà cho kẻo qui cớt lấy. Rằng, nhà ai nó nêu là đất Bụt, nhà nào chẳng có nêu, ấy là đất qui. Xưa người ta nói truyền rằng, một Bụt một qui thì giành đất nhau. Bụt rằng : tao có một áo Casa này, tao trải đến đây [7], thì đất tao đến đấy. Bấy giờ Bụt lấy áo mà trải ra liền hết đất, thì qui phải ra ở biển. Hễ là đến ngày hết năm, thì qui lại ăn cướp đất nhau. Ai chẳng có nêu, nhà hay là đất thì về qui ; cho nên thiên hạ phải nêu. Các sự thay thảy.

---

1. *cả nước* : lớn nước, nước lớn.
2. *đọc kenh* : đọc kinh.
3. Bento Thiện viết dư một chữ *ông*.
4. *ma qui họp ngày ấy* : ma qui họp chợ ngày ấy.
5. *hèn* : mọn, nhỏ.
6. *đi giội* : đi giội nước.
7. *đến đây* : đến đâu.

« Bằng sự cái phép tế các nơi, đầu năm là tế Thượng Đế nghĩa là Thiên Chúa, tế Xã Tắc nghĩa là tế Thiên Thần, tế Không Vân là tế kẻ làm mưa gió, tế thánh là tế Ông Khổng, thì Phủ Huyện quan tế các Thần mọi nơi thiên hạ.

« Bằng phép để tang cho cha mẹ đã chết, anh em, chú bác, cô cậu, dị [1] mợ, thì đã có thứ [2]. Con để cho cha mẹ 3 năm ; vì mẹ còn ở cùng cha cho đến già, thì để tang ba năm. Cha chết trước, hay là cha để mẹ, mà mẹ lấy chồng khác, thì con để tang cho một năm. Vợ phải để cho chồng cũng ba năm, mà chồng để cho vợ một năm. Song le mặc ý ai, sự ấy quan chẳng có bắt. Song le sự sau nầy, ai chẳng có giữ cho nên thì có vạ : cháu trai chẳng còn cha, để cho ông ba năm, còn cha để [3] thì để một năm, cháu gái để năm tháng. Anh để cho em một năm, em để cho anh cũng vậy. Em cha hay là chị cha, con gọi là bác cùng chú hay là cô, cũng để một năm. Ví bằng cô đã có chồng, thì cháu để cho chín tháng. Anh mẹ hay là em mẹ, gọi là cậu dị [4], thì cháu để cho ba tháng ; vú cho nuôi cho bú cũng ba tháng. Có ở cùng cha gẻ [5], thì để một năm, chẳng có thì ba tháng [6].

« Bằng phép lấy vợ, trước thì xem hai bên có đẹp lòng chăng, thì nhà trai đi hỏi, lấy trầu cau đến mà nói cùng nhau. Nhà gái có gả, thì nhà trai liền xem tuổi cùng xem số có tốt chăng, mới đi hỏi lại. Nhà giầu thì con lợn hay là bò như của làm tin vậy ; nhà khó thì cá hay là gà. Trai thì đi làm rể ở nhà cha vợ ba năm, mà hai bên xem ý nhau, có đẹp lòng cùng hiền lành thì mới lấy. Liền đi chịu lời là hẹn ngày, hoặc là bò lợn cho họ ăn, đoạn mới cưới, hoặc là trọng hèn, thì cho nhà trai ăn ngày trước, đoạn liền để một bàn độc giữa nhà ; có ai đi ăn cưới,

---

1. *dị mợ* : dì mợ.
2. *thì đã có thứ* : thì đã có thứ bậc.
3. *còn cha để* : chữ *để* ở đây dư thừa.
4. *cậu dị* : cậu dì.
5. *cha gẻ* : cha ghẻ.
6. Đến đây tác giả *không xuống dòng,* nhưng chúng tôi tự ý làm để phân biệt dễ dàng hơn.

cậu, cô, chú, bác, anh, em, có ai cho của gì, vàng bạc, lụa, tiền, vải vóc, các sự, thì để trên bàn độc ấy cho. Đoạn hai vợ chồng ra lạy họ hàng. Đến ngày sau nhà gái mới lại ăn cưới, có con hát hát mừng. Đoạn xem ngày nào tốt cho nhà gái, mới đưa con về cho nhà trai, mới cho của cải, ruộng nương, tiền bạc, lúa thóc, trâu bò, gà lợn, các vật, cho con về cùng chồng. Đến ngày có con đẻ [1] được bảy ngày thì đơm mộ bà : con trai thì bảy ngày, con gái thì chín ngày. Năm sau đến ngày ấy làm cỗ cho người ta ăn, gọi là ăn tôi tôi. Họ hàng có đi ăn, thì lại cho tiền bạc ngày ấy [2]. Vua Chúa cùng nhà quan thì gọi là Vía, đạo Đức Chúa Trời thì gọi là Sinh nhật. Vua Chúa có rước Vía, thì thiên hạ đi lạy cùng đem của đi tấn [3] cho Vua Chúa, mà người lại ban cho các con, quan thì cho áo cùng tiền, quân dân thì ăn cỗ.

«Trong nước làm viạc [4] quan, một năm hai quí, hai thoế [5], cùng lễ khánh thọ, lễ bài biểu, lễ tết, lễ tiết liệu, lễ giỗ, lễ đoan ngũ, mặc có sở cai [6] làm một năm chín lễ.

«Bảng sự chức bên Vũ thần, trước thì chịu Nam tước, Béc [7] tước, Hầu tước, Hữu điểm thự [8] vệ, Tham đốc, Quận tước, Quận công, Đề đốc, Đô đốc, Tả phủ, Hữu phủ, Thiếu bảo, Thiếu phú, Thái úy [9], Thái bảo, Thái phú, Thái úy, Thái sư, Phú tướng [10], Hữu tướng, Phú nguyên súy, Đô nguyên súy, Đại nguyên súy. Ấy là chức bên Vũ.

---

1. *có con đẻ* : ở đây có thể hiểu là, *có con đẻ*.
2. Đến đây tác giả xuống dòng, nhưng chúng tôi tự ý viết liền, vì ý tưởng liên lạc trực tiếp với nhau.
3. *đi tấn* : đi tiến.
4. *viạc* : việc.
5. *hai thoế* : hai thuế. Có lẽ phải viết là *hai tuế* mới đúng.
6. mấy danh từ này không rõ nghĩa.
7. *Béc tước* : Bách tước. Người ta cũng gọi là bá tước.
8. *thự vệ* : thị vệ.
9. *Thái úy* : Thiếu úy.
10. *Phú tướng* : có lẽ phải viết là *Phó tướng*.

« Bảng sự kén thiên hạ, thì sáu năm mới một lần; ai già thì bỏ ra, trai thì lấy làm lính đánh giặc. Ai thứ nhất gọi là nhất hạng, hai là nhị hạng, ba là tam hạng. Ai hèn thì bỏ về tiểu hạng, ai què [1] thì bỏ rằng bất cự, ai đã già thì bỏ lão nhiêu. Ai có cha làm quan đời trước thì cho công thần. Kẻ ở chùa cùng kẻ đi hát, thì về đàng khác. Thầy thuốc cùng các nghề, thì có chức riêng.

« Bảng sự bên Văn, ba năm lại thi một lần gọi là Hương thí; trước thì đi khảo xã, ai có hay chữ mới lấy tên: đại xã thì hai mươi người, trung xã mười lăm người, tiểu xã mười người. Đoạn xem ai có hay chữ, thì dưng sổ cho nhà huyện, thì học trò đi khảo nhà huyện có đỗ thì lại khảo nhà phủ. Ai hay hơn thì cho tên nhất, gọi là ưu, thứ hai là tứ tràng, thứ ba là tam tràng. Đoạn mới họp lại làm một xứ là một tràng mà thi. Có quan giữ áp tràng, bên Văn thì quan Tấn sĩ, bên Vũ thì quan Đô đốc, Công đàng, cùng nhà Ti, nhà Hiến. Mà học trò vào tràng thứ nhất gọi là Kinh nghĩa. Khảo Sách mười ngày liền ra bảng cho thiên hạ xem tên. Ai đỗ thì ở mà lại thi. Ngày sau gọi là tràng Lục; ai đỗ ngày Lục thì lại vào ngày Phú. Đỗ ngày Phú thì gọi là Sinh đồ. Lại thi một ngày nữa, gọi là ngày Sách. Ai đỗ ngày Sách thì gọi là Hương cống. Đến năm sau, những kẻ Hương cống mới ra thi ngoài Kẻ Chợ trong Đền, có Vua Chúa quan Triều cùng thiên hạ đi ngày ấy, thì gọi là Hội thí. Ai đỗ bốn ngày mới gọi là Tấn sĩ, liền ra bảng cho thiên hạ biết. Những quan Tấn sĩ ấy liền đi lạy Vua Chúa, đoạn lại về học một tháng mới thi lại. Ai thuộc chữ hơn, đứng thứ nhất gọi là Trạng nguyên, thứ hai là Bảng nhãn, thứ ba là Thám hoa, thứ bốn là Hoàng giáp, thứ năm là Chính Tấn sĩ, thứ sáu là Đồng Tấn sĩ. Ngày sau Chúa cho đi làm quan các Xứ, lại có chức là Hàn lâm. Khi trước chịu cấp Công là coi các thợ, cấp Hộ là coi các việc đàng, cấp Binh là coi các việc quân quốc, cấp Lễ là coi các lễ quí thuế, cấp Lại là coi các việc bên lệnh sử. Lại lên chức khác là Đô Công, Đô Hình, Đô Binh, Đô Lễ, Đô Hộ, Đô Lại. Lại chức khác là Hữu Công, Hữu Hình, Hữu Binh, Hữu Hộ, Hữu Lễ, Hữu Lại, Tả Công, Tả Hình, Tả Binh, Tả Lễ, Tả Hộ, Tả Lại, Thượng Công, Thượng Hình, Thượng Binh, Thượng Lễ,

1. *ai quề*: ai què.

Thượng Hộ, Thượng [1]. Thượng chưởng Lục Bộ thì coi hết thay thảy. Thượng Công xem việc các thợ, Thượng Hình xem việc bàn kiện, Thượng Binh xem việc quân quốc, Thượng Hộ xem việc đắp đàng, Thượng Lễ xem việc lễ tế, Thượng Lại xem việc các bên Văn. Trong Triều thì nhà Đô đài ; bề ngoài nhà Hiến, nhà Ti hỏi kiện. Còn các Hương cống thì cũng cho đi làm Phủ, Huyện quan, cùng các chức thay thảy.

«Bây giờ kể các xứ Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam Thuận Hóa, Đông Tây Nam Bắc.

Thanh Hóa có bốn phủ, mười hai huyện cùng có ba chu :

Thiệu Thiên phủ : tám huyện, hai trăm tám mươi xã, bảy mươi hai sách, ba mươi trại.

Hà Trung phủ : bốn huyện, tám mươi bốn xã, mười một trại.

Tĩnh Gia phủ : ba huyện, tám mươi lăm xã, một thôn.

Thanh Đô phủ : hai huyện, sáu mươi lăm xã.

Nghệ An xứ : chín phủ, mười hai huyện, hai chu : [2].

Đức Quang phủ : sáu huyện, một trăm sáu mươi chín xã.

Thanh Đô phủ : một huyện, bốn chu, năm mươi hai xã.

Diễn Chu phủ : hai huyện, năm mươi chín xã, mười thôn.

Anh Đô phủ : ba huyện, năm mươi xã, mười hai động,

Quế Chu phủ : một huyện, hai mươi động.

Ngục Ma phủ : một chu, hai mươi bảy động.

Phú An phủ : một chu, ba mươi động.

Trấn Ninh phủ : bảy huyện, bảy mươi mốt động.

Thuận Trung huyện : mười một động.

Thuận Hóa : hai phủ, bảy huyện, ba trăm bốn mươi mốt xã, bảy mươi ba sách.

Bố Chính : Sáu mươi xã, bốn mươi trại.

---

1. Tác giả viết thiếu chữ *Lại*. Phải viết : *Thượng Lại*.

2. Tác giả ghi không đúng số phủ, huyện.

Quảng Nam xứ : bốn phủ, bảy huyện, một trăm mười tám xã, ba mươi bốn trại. [1]

Hải Dương xứ : bốn phủ, bảy huyện, hai trăm mười tám xã, ba mươi bốn trại [2] :

Nam Sách phủ : bốn huyện, một trăm bảy mươi bốn xã, hai mươi mốt thôn.

Hạ Hồng phủ : bốn huyện, một trăm chín mươi ba xã, hai mươi mốt trại.

Thượng Hồng phủ : ba huyện, một trăm ba mươi sáu xã.

Sơn Nam xứ : mười một phủ, bốn mươi hai huyện :

Khoái Chu phủ : năm huyện, một trăm bảy mươi bốn xã.

Thái Bằng phủ : bốn huyện, một trăm mười một xã, ba mươi mốt trại.

Kiến Xương phủ : ba huyện, một trăm bốn mươi xã, ba trại.

Tiên Hưng phủ : bốn huyện, chín mươi tám xã.

Thường Tín phủ : ba huyện, một trăm bốn mươi ba xã, hai mươi mốt trại.

Ứng Thiên phủ : bốn huyện, một trăm chín mươi ba xã, bảy trại.

Lí Nhân phủ : năm huyện, hai trăm mười tám xã, tám trại.

Thiên Tràng phủ : bốn huyện, một trăm ba mươi hai xã, ba mươi bảy trại.

Nghĩa Hưng phủ : bốn huyện, một trăm sáu mươi ba xã, bốn trại.

Tràng An phủ : ba huyện, một trăm mười một xã, bốn mươi trại

Thiên Quan phủ : ba huyện, sáu mươi xã, hai động.

Sơn Tây xứ : sáu phủ, bốn huyện, hai chu [3] :

Quốc Ủy phủ : năm huyện, một trăm sáu mươi mốt xã, mười sáu trại, hai mươi bốn động.

---

1. Tác giả không kể rõ *từng phủ* trong các xứ Thuận Hóa, Bố Chính, Quảng Nam

2. Tác giả ghi không đúng số phủ, huyện.

3. Tác giả không ghi đúng số huyện.

Tam Đái phủ : sáu huyện, hai trăm năm mươi mốt xã, mười ba chu.

Đào Giang phủ : bốn huyện, một trăm năm mươi bảy xã, mười bảy trại.

Đoan Hùng phủ : năm huyện, một trăm mười lăm xã, sáu mươi trại.

Trì Giang phủ : hai huyện, sáu mươi xã, ba trại.

Quảng Ủy phủ : hai huyện, bay mươi bảy xã.

Kinh Bắc xứ : bốn phủ, hai mươi huyện :

Thuận An phủ : năm huyện, một trăm chín mươi bảy xã.

Từ Sơn phủ : năm huyện, một trăm chín mươi bốn xã.

Kình Sơn phủ : sáu huyện, hai trăm ba mươi bảy xã.

Bắc Hà phủ : bốn huyện, một trăm ba mươi chín xã, một trại.

An Bang xứ : một phủ, ba huyện, tám mươi bốn xã, một trăm hai trại [1] :

Nghi Hóa phủ : ba huyện, hai chu, một trăm hai mươi tám động.

Hi Hưng phủ : một huyện, năm chu, bảy mươi hai trại.

An Tây phủ : mười chu, năm mươi tám động.

Kình Sơn xứ : một phủ Tràng Kénh [2], phủ Bãi Chu, một trăm ba mươi mốt xã, hai mươi sáu trại.

Thái Nguyên xứ : Phú Bằng phủ, bảy huyện, hai chu, một trăm hai mươi bốn xã, một trăm ba mươi trại.

Thảo Nguyên phủ : một huyện, một chu, tám mươi xã, mười ba trại.

Cao Bằng phủ : bốn chu, một trăm ba mươi hai xã, ba mươi lăm trại.

Phượng Thiên phủ là Kẻ Chợ : hai huyện, kể những phường phố, chẳng có xã.

1. Từ đây trở xuống tác giả ghi không rành mạch.
2. *Tràng Kénh* : Có lẽ là *Tràng Kênh*.

Thọ Xương huyện : mười tám phường.

Quảng Đức huyện : mười tám phường.

Cả và thiên hạ : năm mươi mốt phủ, một trăm bảy mươi hai huyện, bốn mươi tám chu, bảy nghìn chín trăm tám mươi bảy xã.

Nước Annam đi bề dọc từ Kẻ Quảng cho giáp cõi Đại Minh, đi bộ năm mươi ngày.

Bên ngang từ biển đến rừng đi hai mươi ngày.

«Thói nước, trong nhà thì thờ Tiên sư, là dạy học các nghề nghiệp gì, thì có Tiên sư thay thày.

«Bếp thì thờ Táo quân, gọi là Vua bếp. Nó lấy chồng trước thì sa vào lửa mà chết, nó lại lấy chồng sau mà lòng còn thương nghĩa chồng trước, thì chồng sau đi xem nơi lỗ xưa, thì mình [1] cũng sa xuống mà chết. Chồng sau thấy vợ chết, thì cũng gieo mình xuống mà chết, thì ba người vào một lỗ ấy; thì người ta nói bày đặt rằng : ấy là Vua bếp, thì phải cậy cho làm mọi việc nên.

«Sự Thổ công thì thờ ngoài vườn. Vì xưa có một người ở bên Ngô, ở xứ Hồ Quảng, hay đi săn chơi trên rừng. Ngày ấy thấy một trứng bỏ giữa đàng, thì người ấy lấy về mà để chơi. Ngày sau trứng ấy nở ra được cái rắn. Liền cho nó ở nhà, thì nó đi bắt gà lợn người ta mà ăn thịt, hết nhiều của người ta lắm, thì người ta kêu. Ông ấy liền đem nó lên trên rừng là nơi trứng cũ ngày xưa, mà rằng : con ở đây, chớ về nhà làm chi, con sẽ kiếm ăn rừng nầy vậy. Nó liền ở đấy, có gặp ai thì bắt ăn thịt dù mà trâu bò hay là ngựa cũng vậy. Thiên hạ sợ, chẳng có ai dám lại đấy nữa, thì kêu cùng Vua rằng : đất ấy có cái rắn dữ, chẳng có ai đánh được nó. Mà Vua có sai ai đi, thì nó cắn chết, thì chẳng còn ai dám đi. Vua liền rao thiên hạ rằng, ai mà đánh được rắn ấy thì Vua cho làm quan. Thấy vậy, người nuôi nó ngày trước, liền chịu lệnh Vua mà đi đến nơi nó ở. Nó liền ra toan cắn ông ấy, thì ông ấy rằng : con cắn ông ru, nầy là ông nuôi con ngày xưa, mà con chẳng biết ông ru ? Nó liền đến chân ông ấy, như lạy người vậy. Ông ấy liền chém một lát, nó liền chết. Ông ấy về tâu Vua, thì

1. *Mình* : Phải hiểu là bà vợ.

Vua phán cho làm quan ; thì ông ấy rằng : tâu Vua, tôi chẳng đáng làm quan. Vua phán rằng : mầy muốn đí gì thì tao cho. Ông ấy rằng: tôi muốn ăn cho đủ ; thì Vua cho hễ là trong xứ ấy có của gì mới thì cho ông ấy ăn trọn đời. Vì Vua đề cho coi đất ấy, đến ngày sau ông ấy chết, thì xứ ấy còn thờ ông ấy như xưa, gọi là Chúa đất. Đến ngày sau có người Annam đến đấy thấy, liền bắt chước mà về nhà làm làm [1] nơi thờ, mà nói rằng, Chúa đất. Cho nên người ta bắt chước người ấy cho đến nay. Ai ở đâu thì có thờ Thồ công đấy cho sức khoẻ.

«Chùa thờ Bụt thì một làng là một chùa, nhà thờ Thần thì cũng vậy, chẳng kể được cho hết.

«Nghệ An xứ, những nhà thánh thờ Đức Chúa Trời, được bảy mươi lăm nhà thánh.

Sơn Nam xứ được một trăm tám mươi ba nhà thánh.

Hải Dương xứ được ba mươi bảy nhà thánh.

Kinh Bắc xứ được mười lăm nhà thánh.

Thanh Hóa xứ được hai mươi nhà thánh.

Sơn Tây xứ được mười nhà thánh».

Tài liệu «Lịch sử nước Annam» mà chúng ta vừa đọc, được chia làm hai phần : *phần nhất,* thuật lại lịch sử chính trị nước Việt Nam xưa từ đầu đến đời Chúa Trịnh Nguyễn, tuy nhiên, tác giả chỉ kể hết sức đại cương ; *phần hai,* tác giả viết tương đối dài về phong tục, xã hội, địa lý hành chính và số chùa cùng *nhà thánh* tức nhà thờ Công giáo. Tập tài liệu có giá trị đặc biệt về phương diện lịch sử chữ quốc ngữ ; còn về phương diện xã hội, thì phần hai của tài liệu cũng giúp chúng ta hiểu rõ hơn bộ mặt Việt Nam thời đó. Cũng vì vậy mà chúng tôi trình bầy tập tài liệu này ở đây.

1. Tác giả viết dư một chữ *làm*.

Lời Kết

Cuốn sách nhỏ bé này tuy đã giúp bạn đọc hiểu biết rộng hơn về lịch sử chữ quốc ngữ, nhưng còn nhiều thắc mắc chưa được giải quyết, ví dụ :— ai là *người có công nhất* trong việc sáng tác chữ quốc ngữ ?— *tên những người Việt Nam* đã cộng tác đắc lực với các Linh mục Dòng Tên trong khoảng từ 1620-1659, hầu đặt nền tảng cho chữ quốc ngữ ?

Thật ra, chúng ta chỉ có thể nói một cách tổng quát là : việc *sáng tác* chữ quốc ngữ do *nhiều* Linh mục Dòng Tên ở Việt Nam thời đó, và, có lẽ *các Thầy giảng* Việt Nam đã là những người cộng tác hữu hiệu nhất với các Linh mục Dòng Tên trong công cuộc này.

Dù sao mặc lòng, chúng tôi dám tin tưởng, cuốn sách sẽ giúp ích phần nào cho các nhà nghiên cứu lịch sử ngữ học Việt Nam, và riêng cho các học giả, giáo sư cũng như các bạn sinh viên, tha thiết với vấn đề lịch sử chữ quốc ngữ.

NGUYÊN BẢN
TÀI LIỆU VIẾT TAY

I. Một trang trong bản thảo cuốn « Tunchinensis Historiae libri duo » do L.m. Đắc Lộ viết năm 1636 tại Áo Môn.

(*ARSI, JS. 83 et 84*, f. 22).

II. Trang đầu bản tường trình của L.m. Gaspar d'Amaral viết tại Thăng Long ngày 31-12-1632.

(*ARSI, JS. 85*, f. 125).

III. Bức thư của Igesico Văn Tín viết ngày 12-9-1659 gửi cho Linh mục Marini.

(*ARSI, JS. 81*, f. 247).

IV. Bức thư của Bento Thiện viết ngày 25-10-1659 gửi cho Linh mục Marini.

(*ARSI, JS. 81*, f. 246).

V. Tập « Lịch sử nước Annam » do Bento Thiện viết năm 1659 tại Thăng Long.

(*ARSI, JS. 81*, f. 254-259).

Liber secundus

De Principiis ac progressu fidei Christianæ in Tunchinensi Regno.

Caput primum

Quomodo primum aperta sit in eo regno ad Evangelium via.

P. Hieronymus Rodericus, lusitanus, Japoniæ Provinciæ ac Viceprovinciæ Cinensis in Societate Jesu Amacai iam secundū Visitator, vir verè pius ac sanctus qui postquam Nangasachij Collegiū in Japonia magna prudentia diù rexerat Japoniam relinquere coactus cum alijs multis Patribus pro Xpi fide pulsus Amacaū redijt, quod oppidum in Cinensi quidem regno atque in Provincia Cantonensi constitutus, sed ipsum tamen semper fuit Japonensis Provinciæ Collegium, et Japoniæ caeterarumque missionū ad Japonicam Provinciam pertinentium unicum hactenus seminarium. Ibi cogitans bonus Visitator quanta in Japonicam vineam ferus persecutionis aper inferret damna: multosque haberet operarios qui licet à longo iā tempore Japoniā meditabantur, illis tamen Japoniā ingrediendi non dabatur ac[illegible] in alia regna circumquaque regna operarios mittere statuit ut Christi nomen sacrosanctū cum sacro Evangelio ubique diffunderent: [illegible] salutis 1624 P. Gabrielem de Mattos lusitanum qui olim Japoniæ Provinciæ procurator Romā venerat, in Cocincinam cū quinque socijs misit, [illegible] ab alijs Patribus qui iam eā eadem tenebant multā messem in ea col[illegible] occeperat: sic eodem fermè tempore P. Juliū Caesareum Margicū miserat in Regnum Siam magno plane animarū fructu, nisi paulo post mors in arcta custodiā per impios et apostatas etiam veneno procurata cursū Evangelij prohibuisset: sic denique anno salutis sexcentesimo vigesimo sexto supra millesimum P. Julianum Baldinotti Pistoriensem simul cū Julio Piani coadjutore nostro Jappone in Turchini regnum, occasione navis lusitanorum [illegible] ad illud regnum solventis, proficisci iussit, ut tentaret quā ibi ad sacri Evangelij lumina suscipienda spes affulgeret. Itaque P. Julianus Baldinottus cum socio Amacao solvit eo ipso anno februarij secunda die: secunda proxime fuit dies sacris candelis solemnis quae scilicet facem prior nasto illi regno ad Christianam fidem praeferret, felici usi sunt navigatione, secundisque ventis paucis diebus Tunchinensem tenuere portū; gratissimus fuit Tunchinensi Regi lusitanae navis adventus qui humanissimè complexus est omnes, et quia timebat ne in magna civitate in qua domus ferè sunt ligneae aliquod malum ab incendijs frequentibus lusitani sustinerent vel ex accidenti, vel etiam, quod interdū fit, ex aliena malitia, in suburbijs satis amplis magnā iussit Rex ædificari domum in qua tū lusitani commodè eorum merces capere possent: frequentes etiā uos militi cohorti, ut domū illā diù noctuque custodirent. Interim praecipua hinc inde ultrò citròque data munera prior lusitanorū dux manifestantē

+

1

632 31/XII Annu J. de Amaral.

1632

ANNVA

do reino de Annam do anno de 1632
pera o P.e André Palmeiro da Comp.a
de IESV, Visitador das Provincias
de Japam, e China.

Pax Christi

Residimos este año de 1632 neste Reino de Añam, (a que os Portugueses chamão Tum Kim) quatro P.es da nossa Comp.a, hũ se occupou no estudo da lingoa: os tres na cultiuação da xp̃andade: tiuerão por aju antes sete catequistas naturaes da terra, dedicados exprofesso ao ministerio do Euangelho: o numero dos que este anno se bautizarão chegou a cinco mil e sete centos e uinte e sete 5727

do mais fruto, que nesta xp̃andade se colheo, darei nesta conta a V. R. fazendo primeiro d'alguãs cousas tocantes a Reyno.

Do Temporal do Reyno.

Diuidem este Reyno seus naturaes em tres p.tes à 1.a, começãdo do sul, chamão, dàng tlão, que quer dizer, caminho de dentro: à 2.a, dàng ngoày, q̃ quer dizer, caminho de fora. à 3.a, dàng tlên, que quer dizer, caminho de cima.

A. P.e Ant.o d'Amaral em Portugal
do P.e G.or d'Amaral

Lậi ơn Đ. C. B. phù hộ Thầi làng an lành linh hồn và xác. từ năm Thầi
blấi về khẩy thì bổ Thầi ở lạy chịu nhều sự khó lắm, thì vậy chẳng có blấi vơi
sao lẽ cứ như về bội mà cái Thầi blấi về đến macao thì đã xảo sự lẽ hay
Thầi hay Thầi ở bên nài thì nhưng chịu khó liền. năm sau Thầi cả Miguel
lạy đến bằng nóy nhưng sự cái Thầi phải bảo chịu khó là thế nào tôi nghe
vang Thầi chịu khó từ hẩy nam cho đến Macao thì tôi đau đớn mãi
ngờ là Thầi ở nghỉ Macao chẳng hài ý Đ. Chúa B. cho Thầi chịu khó
hơn nữa là blấi đi đàng xa khách số lào tôi càng blơi nhớ thầi liền
Đoạn bài blấi về thì tôi tưởng vậy còn Thầi ở macao lào tôi muốn blấi
sang mà theo Thầi sao lẽ Thầi đã blấi khẩy thì tôi bấi giờ như con
mất cha mà than đàng thì cái một thầi cả ở bên nài. người bảo
tôi vậy người sau bài Olan blấi về bên ấi thì lẽ biết một
mlời lạng hỏi Thầi, ơn Thầi xưa đãi đỗ tôi nhều đàng cho nên thươn
mà rắp cậi Thầi cho nên chẳng hài bấi giờ xuống thầi tôi càng
buồn hơn nữa mà ước ao cho được thấi mặt Thầi như con blơi
mẹ về cho được bú bấi muốn cho ng.ta được ơn Thầi nữa chẳng
hài Đ. C. B. chẳng cho mà mở lào cho Thầi đi phương khác thì nào
biết làm sao được. ơn Thầi thương lấi tôi cũ. vì lỗi kẻ có tôi nhều
chẳng đàng ở gần Thầi thì phải làm một mlời bằng thầi mặt
tôi kính lại Thầi bấi

Sau nữa sự bổn đạo bên nài thì Thầi biết hết cả mọi sự khó
đã có bằng Thầi cả gửi cho Thầi được biết tôi hào nói lắm chi
cũ đã ở thư nóy blước sau nữa kẻ bổ bỉ chuông mình nên hay
cấy đọc lắm mà người đã biết mình chẳng đỗ thì mời Thầi nữa
tôi cho bên là Josaphat đoạn hiện sinh thì mà con ở ấi bên Lai
Viết Đ. C. lạy cho chước cha ấi là ở chuông mình còn sự ở cha
ông và thì đã ở đâu cũ bèn thánh ngài blước sao lẽ chẳng
quý nên liền phải liệt chẳng cho bổn đạo đến cào cho liền
mọi bên đoái đến chúa chẳng khấy mới ngài liền chết mà nhưng
ng hỉ hàng nhà ở ấi cũ anh em chẳng nhào làm quan tôi
con cái quiện đến vài chúa xảo cũ nhà blở blào ấi thì nó
làm hư hết cả lề sự bên nài thì làm bội

Con sự Thầi cả Miguel ở Roma về mà đi tìm thuyền
Vòng lại chẳng hài có giặc hư sư đến phá đãi mà thuyền chại lên

lên nuờng mà ngươĩ. đi tìn chẳng được lấy blồ lạp đái gió
là uoan huõn cho ngươĩ có thể cho thầi cả mừ xin xưng
kẻ cho Thầi cả liền dạy lềnh chúa Đ. chúa có cho ngươĩ ǹg
sao le Đ. C. chẳng cho ngươĩ ở đâi đọc uuớc phải liệt mà lại
có thể cho thầi cả bãi giờ thầi đi thăm ỏ giàn hơn ối ài
ủ chẳng cho đoan cất hay ngươĩ lên thăm thầu ái chẳng lẽ
ngươĩ đã linh thì khổ lầu thầi cả thiếc ủ thương làm ái
là bấi nhiêu Đ. C. blời blả cơu cho Thầi đời mới nà đời sau
mười hay thánh chính Đ. C. J. ra đời một nghìn sáu trăm
năm mươi chính.

Tôi là Igesico văn tín

+

A o P.e Philippe Marini

Pax Christi

Rồi lại ngày lễ Bà thánh Maria đẻ sinh ra ꞗí đạo tôi xin ai chớ nghĩ Bà
thánh nầy mà làm chữ nầy cho đến nay thầy; Tôi lại: ꞗn thầy ꞗ đức Chúa Blời
mà chịu khó nhọc làm vậy; tôi đã làm đơn chữ giấy sang Macao thầy: sự lẽ chẳng
biết bởi có ai giấy cho đến thầy: hai chăng, vì có thuyền Olanda những bên ấy
mà thầy cả giấy thì đi bên ấy; thì tôi phải làm một hai mươi sang lại ꞗn thầy
vậy, các bổn đạo xứ đâu thì lo nhiều thầy làm một đàn an cho thầy lại đến ngoài
nầy một lần nữa sự lẽ ngoài Annam hay còn vậy chưa có xâu, các bổn đạo nhà
quê rồi ra thầy kẻ thì giữ kẻ thì bỏ vì chẳng có thầy cả đến giảng tội cho những
kẻ giảng thì đi chăm đạo đỗ một hai nhà vậy: chẳng bằng có thầy cả thì hơn
rồi thì có hai thầy cả ở kẻ chợ chẳng dám đâu, sự lẽ bổn đạo mọi nơi hằng
có đến liền mà hai thầy cả chịu khó giây tôi ban đêm đến gà gáy thì làm
lễ cho bổn đạo Comunhão rồi lại ra hết chẳng dám bởi ban ngày kẻ chịu
đạo thì hằng có liền chẳng có khi nào nào mà chẳng đi chịu đạo.
Manuel cùng Miguel rằng thầy ở khi ấy tôi chép những truyện bên nầy thì tôi làm đây
hai bộ để cho thầy cả Onofre lấy giấy cho thầy bên ấy đâu đó mà có khi lại thì
đã có hai thầy cả lấy chép cho thầy được hai: Tôi lại nay lại cho thầy được hai các sự
thầy để lại đây thì tôi đã mạ thầy cả cha chú cùng có phần giấy về Macao có
phần để lại đây, bằng sự truyện chữ đạo cho mạ Romão thì tôi đã cho sự lẽ mạ nó
để cho kẻ chớm lâu hết chẳng được ăn, mà Romão thì còn ở nhà thầy cả còn kẻ
khác thì nó đã về hết: Daniel thì ở cùng Olan nó đi Jacatra lại về đây rồi
thì chưa biết là nó đi đâu, còn đâu kẻ các thầy ở lại cùng thầy cả kẻ chợ thì được
bổn làm ngày các thầy giảng thì đi ở các xứ kẻ giảng cũng vậy. thầy Phico còn ở
ấy mãi sự lẽ chẳng còn ai ở đấy có một Beato Lâm mà thấy các bổn đạo cũng hết
chẳng ai cho ăn cũng chẳng đến cùng nữa vì nạn kiện ngặt chẳng có chùa đủ các kẻ
giảng cũng đi đến cùng.
Bây giờ tôi kể những kẻ thầy đã biết ngày xưa thì Bá Lộc, bà Đang cùng ông Lucio
kẻ cốc đã sinh thì ông Ming ông tra kẻ bố cũng đã sinh thì sự lẽ ông Ming thì
tin làm để hết hầu hạ chú chú chịu đạo được mấy ngày liền sinh thì ông tra
thì bởi vậy còn thì rồi lâu đầu vậy chẳng có thấy đi bao nhiêu: kẻ bố thì
chẳng còn như xưa vì chẳng có thầy ở lại chẳng còn sự cả thì ngày ... ...
Tôi lại nay sự cũ năm ngoái có thầy cả Miguel Rangel cùng thầy cả Emondo
sang đây cùng có nhiều của tốt cho chúa thì ngày mừng vì của sự lẽ là chẳng có
iên sự đạo đến tàu thầy thì khiến các thầy về hết thì các thầy cũng buồn lắm
sự lẽ ông tân ông niệm đã chúa rằng phô thầy ấy có ý sang làm tôi mà đức
Chúa chẳng cho ở thì phô thầy ấy buồn lắm, thì chúa mới rằng cho một thầy ở
cùng thì lại rằng thầy đi ở một mình chẳng được chẳng có ai làm bạn đâu
thì những Annam thì chúa cho hai ở hai về, thầy vậy thầy cả Miguel thầy
cả Emondo lại về Macao, mà thầy cả Miguel bởi Roma mà đến đây
thì về bên đại trung mà bởi có giặc Hu no đến quảng tây thì vua
bình lính chạy đi xứ khác thì thầy chẳng có được đến cùng vua phải
ở giặc ... ngô phải ngoài đầu thì người đã sinh thì chẳng còn mà đâu
... ngày thì chào ngày ngô thầy cả Onofre. cho thầy đi chăm chẳng biết

vậy. ấy ở đâu bò kẻ chợ đến nay thầy tính thì đi tám ngày mấy đến nay
tôi lại ơn thầy nghĩa xưa tôi chẳng có quên nghĩa thầy đâu vì là ở xứ sở lạ tâu chẳng ở ai
thầy đến Roma, và đức thánh Papa cũ ơn vì bởi chúng tôi cho nên thầy phải liều mình chịu khó
nhọc làm nào chúng tôi biết lấy nghĩa gì mà bảo ơn ấy cho được thì tôi cậy đã có câu nguyện
đức Chúa Papa cùng đức Bà Maria gìn giữ cho thầy đi đến nay cho nên ước lại ơn bên
nên chịu phúc cho chúng tôi ăn mày một chút câu thầy, tôi là kẻ phàm hèn chẳng đáng kể
ấy sở lạ chúng tôi ơn nhờ câu nguyện cái thánh đức nọ, để cho đức thánh Papa chịu ra
cho cái đức Chúa blời. tôi làm thư nầy xin cho đến thầy nhờ bằng đấy thầy bởi chúng
biết là tôi có được gặp thầy nữa chăng, vì một ngày là một xa thì tôi xin thầy nhớ đến
tôi là tôi tá ở nhà cái thầy tôi lại xác au cho được ăn mày nhà cái thầy cho đến
chết tôi là kẻ mọn chẳng đáng đến đức thánh Papa thì xin câu thầy sẽ làm
phúc cho ăn nữa câu ấy tôi đội ơn thầy lắm.
Ông bằng Miguel có thầy hỏi thầy thì giấy mlời chăm làm vì tôi đã ơn có chữ giấy
cho tôi mà tôi cũ giấy hai chữ cho chẳng biết là có đến cùng chăng. sau nữa anh Miguel
là Antonio cầm đình thì bỏ đã qua đời ở ấy bởi việc làm quan cai cuôn mà sai ở
nhà thầy giảng được hai năm nay thầy bảo cho Miguel biết mà mừng cho ở ấy.
sau nữa tôi chẳng thầy có thầy Damaso cùng tôi xưa ở cũ nhà thầy rồi sang bên
India tôi giấy mlời chăm ở ấy mà lại có thư ở ấy nữa, thì ở ấy giấy cho
mà để nầy tôi đã lâu chẳng biết có ai đến đất chăng mà giấy rồi có thư nầy
tôi giấy hỏi thầy thì giấy làm một thầy sẽ làm phúc thảo cho ở ấy cho tôi cũ
năm thầy chết nơi Macao thì tôi có xuống xứ đàng cho ở đến bấy xa đến đâu
thì tôi bảo bổn đạo cho được hai ràng thầy nơi phải khó nhọc lắm ngặt là lại sang
đất chẳng ngặt thầy lại thì sang Roma đi sở đức thánh Papa là xác xa lắm
mà thầy có thư giấy cho bổn đạo câu cho thầy đi cho bằng an anh em chúng
có mất câu sự ấy đâu thì cái bổn đạo đều khốn lắm hết mà xin cũ tôi rằng
bao giờ có làm thư giấy cho thầy thì cái bổn đạo nhà thánh hết bên đâu
giấy mlời lại ơn thầy lắm vì hai chương. chúng tôi trông đi làm phúc chẳng có
khi đặng rồi cha đã đi xa lâm biết ngày nào cho cái con trông gặp thấy
kẻo buồn, sở lạ bấy ấy rồi bằng ra kẻ thì xưng tôi liều kẻ mạnh thì đi được
kẻ yếu thì chẳng đi được có kẻ chết kẻ thì còn sống thì lo lắng bấy.

Ơn đức Chúa blời blử câu cho thầy đời đời bấy nhiêu mlời tôi chép chẳng
mấy Agnaga mà thư nầy thì ngày lễ Bà thánh Maria cũ bà thánh
Christina bởi vì đạo, tôi lại ơn thầy là cha thì chẳng đấy con cũ tôi xin cho
chớ quên làm chi.

Từ đức Chúa Jesu ra đời cho đến rày một nghìn sáu trăm năm mươi chín
năm

Bento Thiện tôi tá nhà thầy.

sau nữa Manoel Văn hán giấy ơn lời lại ơn thầy nghĩa xưa đã được đội ơn thầy
làm chẳng có quên nghĩa thầy đâu đã được ơn thầy lắm cho sự nọ sự kia tôi lo mà
lại sang cũ thầy có Miguel sở lạ lại chẳng đi còn ở Annam cũ thầy cả Onofre

1a Via

Xưa mà thấy hết mấy đời Bua trị là Phục hi. Bua thứ hai là Thần nông con thứ
Bua thần nông, sang trị nước Anam liền sinh ra Bua Kinh dương vuang, thuở hết
đời, là nàng Thần long, liền sinh ra Bua Lạc long cuân Lạc long cuân trị vì, hết đời
lên lão, đi đã có thai đẻ ra một bọc, ở một trăm trứng, nở ra được một trăm con
blai, mà Bua lạc long cuân, là thuỷ tinh, ở dưới biển, liền chia con ra, năm mươi con về
cha, ở dưới biển, mà năm mươi con về mẹ, ở trên núi, đoạn thì liền cho trị nước ấy —
Sự truyền đời đến đời Bua Hùng vuang trị nước Anam được mười tám đời. Có là một tên
là Hùng vuang, sau hết sinh ra được một con gái, tên là Mị châu, một nhà Sơn tinh, một
nhà thuỷ tinh, hai nhà đến hỏi lấy làm vợ, thì Bua cha là Hùng vuang này rằng ai có của
đến đâu trước thì ta gả con cho, nhà Sơn tinh là Bua ba vì đem của đến trước, thì Bua
Hùng vuang liền gả cho bấy giờ liền đem về núi ba vì khỏi. Đến sáng ngày nhà thuỷ tinh mới
đến, thấy chẳng còn liền giận lắm, hằng là mọi năm, thì làm lụt, gọi là dâng nước đánh
mà đánh nhau —

Ngày sau có giặc nhà Ân là người ngô, sang đánh Bua Hùng vuang, Bua liền cho sứ
giả đi rao thiên hạ ai ở tài mạnh, thì đi đánh giặc cho B. sứ liền đi rao đến huyện
bộ Đình, làng phù Đổng, thì có một con blời nên ba tuổi, còn nằm trên tràng, chẳng hay đi
cũ chẳng hay nói, mà nghe tiếng sứ rao qua, liền hay gọi mẹ, mà hỏi rằng, hỏi rằng
sứ khảo rao đi gì đấy, mẹ rằng khiến nhà B. đi rao ai mạnh thì đi đánh giặc cho
Bua, mà sao con chẳng đợi mà đi đánh giặc cho B. cho mẹ ăn mày bấy giờ chàng bé
ấy bảo mẹ rằng mẹ hãy gọi quan khách ấy bảo đến, mẹ liền đi gọi quan ấy bảo, mấy
chàng quan rằng, con tôi nên ba tuổi, chẳng hay nói cũ chẳng hay đi tôi mấy thấy lạ
lạ, mà khiến tôi ra gọi ông bảo, quan ấy liền hỏi rằng, chàng bé kia, mày muốn đánh
giặc cho B. chăng, mà mày gọi tao đến, bấy giờ chàng bé ấy nói rằng, mày ở muốn cho
tao đánh giặc cho B. thì về bảo B. đánh một con ngựa sắt lại đánh một cây chiếc
roi sắt đem đến đây cũ thổi một trăm nồi cơm, cũ một trăm cái rượu để cho tao ăn
uống, quan ấy liền về tâu B. thì B. mừng, liền làm như bảo, cuôn mà B. liền đem ra
đến cơm cũ rượu, chàng bé đứng ngồi liền ăn hết một trăm nồi cơm, một trăm lọ rượu đoạn
chàng kia, rượu thì chưa cả và cả mà uống. Đoạn liền lên cưỡi ngựa sắt ấy liền hét thét
cũ kêu cả tiếng, ngựa liền đi trước, cuôn B. thì theo sau, đi đánh giặc nhà ngô giặc
liền chết chết, lấy gậy lấy bụi gai là ngà mà phá trên mình cuôn giặc. nát thịt
cũ gãy hết chân tay ra, đánh giặc đoạn liền lên trên núi sóc, mà bay lên blời và
người và ngựa, nước Annam còn thờ đến nay gọi là B. Đổng thiên vuang, nay nôm gọi
là Đức phù Đổng —

Ngày sau hết đời Bua Hùng vuang, liền ở B. Thục Đế, là B. Kinh dương vuang mà
B. ấy sai thánh ở huyện Đông ngàn mà được một vía vàng. B. liền lấy vuốt nó
mà làm lẫy nỏ mà bắn ra đâu thì giặc liền chết đấy —

Thuở ấy có một B. là Triệu vũ hoàng, sang đánh B. An dương vuang An dương
vuang lấy nỏ mà bắn, thì giặc liền chết mà B. An dương vuang sinh ra được một

con

con gái, tên là Mị chu, B. triẹu bũ hoàng thì có con blai, tên là trọ̃ thủ, mà triẹu bũ giả nghĩ làm hoà thuận, mà hai bên gả con cho nhau, B. An dương bương, liền gả con cho con B. bũ hoàng. đến khi đã lấy đuọc ở làm nhà cha bộ. thì cha bộ đi lang mạc. thì bộ hỏi vàng nào cậy nó cha để đâu; lấy cho anh xem. bộ nghĩ là thật đạ, thì lấy nó ra cho xem. bộ vậy có ăn thộm lấy lấy nó, mà làm lấy nó khác trả lại cho, kẻo con thửơng đánh đi cha mình, đoạn bảo bộ vàng anh về nước nhà cũ B. cha. hoạc là ngày sau hai nước chẳng hoà nhau, thì anh để cho em một ít lông ngỗng, vì bằng có đánh em theo Bua cha, thì lấy lông ngỗng làm dấu cho anh biết đàng mà đi cứu, nói đoạn về nước nhà lấy quân đánh cha bộ mà cha bộ nghĩ nó còn thiêng thì bắn, chẳng nghĩ đã mất phép, mà giặc đánh đến thì chạy, mà con ở cõi ngựa. theo cha mà giữ mình, chẳng bảo liền rắc lông ngỗng. bỏ dấu cho chồng theo Bua cha đến gần trốn thì lạy thấy cây trùa ngựa thuộc thì buộc bộ liền bảo vàng con B. ấy là giặc xin B. giết, B. liền giết con mình khi giặc, nàng ấy kêu khóc vàng tôi là đây nghe người vì chồng cho đạo cha muôn phần, tôi xin thác máu nây biến ra hạt trai ở ngoài biển đâu, nàng ấy liền chết, thì chồng theo chẳng kịp, thấy bộ đã chết, thì đến đấy thấy có một giếng sâu thì lông thương bộ liền gieo mình xuống mà chết nữa đến ngày có ai được hạt trai kinh xâu thì lấy nước giếng ấy mà rửa thì lấy bóng tốt ấy là duien bộ chồng người tới thì còn truyền đến nay —

Ngày sau Tô định sang làm loạn phạt nước Annam, khi ấy còn hai con gái là chị Bua hùng bương, tên là trưng trắc trưng nhị, là hai đàn bà đi đánh Tô định ngộ liền thua, mới lấy nên đầu. trở về giang tây —

Đến đời sau. Bua hán quang nhà ngô, lại sai tướng Mã viện cửu lĩ nam đến cứu trần Bá tiên, Triệu việt bương cũ sang nước Annam mà ở một nơi. một đời đi ngày sau, Bua đường bương, lại sai Cao chính bằng. lại có Cao biền. hết phép thiên văn địa lí mà lập làm thành đây lâu kể chi —

Đến ngày sau lại dấy loạn, đến làm mười hai nhà chúa, ở một nơi là một xứ đánh lẫn nhau, một là Cồn hán ở Bẹc hạc, hai là nguiễn khuẩn, ba là Ngộ bương, bốn là nhị khanh, năm là kiểu thiẹc, sáu là Xương thức, bảy là nguiễn quê, tám là nguiễn thủ, chín là nguiễn tiếu lưi, mười là ngộ quang, mười một là kiều quận lão mười hai là Bẹc hồ, đều thì xưng làm mười hai đế bương, mà dựng làm Bua mọi ngày đánh nhau, thiên hạ ăn năm chẳng được, lo buồn đói khát những đi đánh nhau liền chẳng có khi dừng —

Ngày sau có một người ở phủ trường An, huiện gia viễn, con nhà kẻ khó quê mùa tên họ là Đinh mồ côi cha còn thơ, mà mẹ khiến đi chăn trâu, mà cái thờ đạo mình liền làm tướng, mà đánh nhau cờ thể lang khác, thì lấy bàu lau làm cờ, mình thì dựng làm Bua, liền về nhà bắt lợn mẹ giết cho thể ăn thịt, gọi là khó cuôn mà chú chú sợ lạ làm sao, thì đuổi chẳng nạ chẳng, cầm gươm mà đuổi chân, chân liền đi đến ngã ba đò điễm, tự nhiên liền thấy một con rồng vàng, nằm ngang sông chân liền đi qua thấy như đi trên cầu, chú thấy sợ liền lạy chân mà blả về, chú sang liền ấy thiên hạ đến đâu, làm đến đấy lâu cả, đến đâu đánh thì được đấy, lại đánh được mười hai sứ quân là mười hai Bua thuạ. Đoạn trị nước Annam gọi là Bua Đinh tiên hoàng, nước Annam mới có Bua vàng từ ấy, thiên hạ được mùa giàu có đủ giữ mà chẳng có ai dám làm loạn nữa, trị vì được mười hai năm, thì trong nhà có kẻ làm tôi chúng ngài, tên là đỗ thích. Bua tin nó cho ở chăn tại gần mình, ban đêm Bua nằm ngủ

ngđ chi sao giặc B. ấi, quan đại thần tên là nguiễn chưa chết làm tội chỉ bảo mà làm
ấy mà nghĩa ơn chịu một ngày một miếng. Bua sinh mlấy có một con blai, mẹ ăn lên ngồi
ngai mà trị. khi ấy có giạch nhà tầu, ở thành hoa nghệ an chi. Bua lo lắm chịu nói
rằng có ai đánh được giạch ấy thì Bà ấy làm nhlẽo. chỉ có một quan cả ở làng ấy có
tài mạnh và khôn ngoan liền đánh được giạch. nên Bà ấy thì làm nhlẽo mà con Bà
ấy nên sau truyền quan ấy, chỉ mình mlấy lên trị tên là Bua lê hoàn, trị được mlấy hai
năm nên tật mà chết. con cả liền lên trị tên là Trị tầu được có ba ngày, con gì quái
liền giết anh cùng mẹ mà lên trị tên là lê ngọa triều. thâm blái gái chẳng blẹ bắt ngta
làm sự quái gở để thấy lên trị được ba năm mà chết. sau thì nhà lê đã ấy được mlấy
lăm năm mà thôi —

Ngài sau nhà lý lên trị. ấy là người quan cả ở nhà lê, lại thấy thiên hạ dấu ngài ngài thảo
mà đem lên làm Bua, thiên hạ chẳng bình được mà nó để làm thành ở kẻ chợ, chiêm thành
sang tấn công, Bua nhà lý, nhà ngô phải chịu giữa nổi quân sang. chẳng có giặc giã
và được mùa. Bua sinh nhlẽo con blai, họ ấy trị vì được hai trăm năm. Bua ấy sau
bởi mlấy tuổi liền đi tu hành. liền truiền cho con là thái tầu, thứ hai, trị được hai mlấy
bốn năm; lại trị cho thánh tầu là thứ ba. thiên hạ được bằng an trị được mlấy chín
năm. lại truiền cho nhân tầu. là thứ bốn. lên trị thiên hạ giàu có, mà Bua chẳng có
blái chi mlấy, chỉ một con đầu ngài sau lên trị, tên là nhân tầu trị được sáu mlấy
năm, mới truiền cho thần tầu là thứ năm. thần tầu phải tật biến ra thân hùm
sau thiêu đêm tối ngài. có thầy khử hổ chữa mới đã, trị được mlấy một năm, lại
truiền cho anh tầu là thứ sáu, chẳng có loạn lạc, trị được ba mlấy chín năm, lại truiền
cho cao tầu là con thứ bảy, khôn ngoan sáng láng đang làm lễ lộc, có phép tốt sự le
theo ý mình chẳng nghe lời hiền can gián. thiên hạ mất mùa ngta cũ thấy bỏ gà
lợn nhà hết, vì Bua ở ấy đạo blụt, và mất lòng dân, trị được ba mlấy sáu năm
lại truiền hiến tầu, là con thứ tám, hiền lành dân sự giàu có Bua sinh chẳng có con
blai, được một con gái liền để cho con lên trị. cha đi tu hành ở chùa ao hồ, mà con
là chiêu hoàng. con thì chẳng có lấy chồng sau thì nhà lý để mạo ấy. trị hơn hai
trăm năm mlấy hết ấy —

Ngài sau nhà trần lên trị. ở làng tiến hải hoang phủ thiên trường huiện chân định có
chú làm quan đại thần nhà lý liền đem cháu đến nhà Bua chiêu hoàng là đàn Bà
mà Bua ấy chẳng có blái, tốt lành làm tội chỉ phải, liền Bà ấy liền lấy làm nhlẽo
mà ra lệnh cho thiên hạ biết, mà để trị cho nhà trị, năm năm mất mùa, mà
thiên blụt chỉ làm lại gở hạ khốn nạn, lại ra lệnh đi đánh chiêm thành, bắt
chúa nó đem về. thiên hạ lại được mùa chẳng, bằng mlấy. đặt tên Bua ấy
là nhân tầu, trị được ba mlấy chín năm —

Lại truiền cho con, là thánh tầu. là thứ hai, nhà chỉ được mùa, sau thì
đại hạn, có liền thái bạo đến blời. chẳng mấy non. chẳng bao chi lụt sau đến
hai lần, ngta chỉ ở những thuyền thuiền cũ bè lại, thấy hai mạo blời, mà
trị được mlấy một năm. lại truiền cho nhân tầu là thứ ba lên trị, đạo có
lễ luật phép tốt thiên hạ phải giữ, lại làm chùa thờ bụt mà ở chùa, thiên hạ
theo cùng vàng đám đạo thích ca; mà bỏ đạo thánh. trị được mlấy bốn năm —

lại truiền cho anh tâi, là thứ bốn, thâu mường lòng dân thì phú quí, trị đuọc mlời
hai năm, lại truiền cho Minh thọ là thứ năm, mà chuạng đĩ đạo bụt ucì fai
uaỷ, trị đuọc tám năm. lại truiền vì cho Tuấn tzường? hỗ là thứ sáu: ở cầu bụng chinh
trị đc thì tổ trào. lại truiền vì cho Tuấn tổ là thứ bảy, thiên hạ thái bình, chẳng
bao phải lụi cả, và ở nhất thiết sửa mạt mlời bốn nhất điểm, trị mlời bai năm —
tiên cũ gian tà cắt ăn cuấc vì Bua mà lên, thì mất lòng thiên hạ, vì chê đòi blay gai lên
lên trị đuọc mlời chín ngài liền chết, mới có Bua trao nghệ an, chiem thành làm loạn trị
đuọc ba năm, liền để con em là đệo tào, chiem thành lại đánh blá mà trị đuọc năm năm
giằng định hoàng lên, Bua giặc đuổi đến gặt chế, đánh hết đến đài Bua, chết, mới đạo
tiên thuận tổ thiên hạ cũ khốn nạn, trị đuọc mlời năm liền đi tu hành, lại có
lê lài con gian giết Bua mà lên, truiền đình chẳng nghe lại đạt con Bua lên trị
bấy thì nhà trần truiền đọi đuọc hai mlời đời, một trăm bai mlời năm
Họ hồ là kẻ nghịch lên làm Bua, ở diễn châu phủ làng nghệ an, đầu đời là hồ tôn
tinh, phải thứ tính, bấy nó và liền chốn đến đất, thính hoa, sẽ lên bốn là con cáy
cáo, nhà quê ở thì đài lào đấy từ đấy truiền đuọc chín cin blay, hồ hlưng hai
chữ nghĩa, Bua trần liền gả con cho, lại cầu chước, đến đản Bua phủ cho hồ hlưng
làm quan mlớn, ngài sau chết, Bua già con thì còn thơ, thì Hồ hlưng liền ăn cuấc lấy
nuớc, xưng mình là Bua, làm đời ở đến khim bảo, con Bua trần là thien thánh
chấu Bua trần sẽ liền chốn đi. Bua Hồ mất bấy thì mừng lắm, liền lên làm Bua mà
đức tiện chẳng nên thì khiến thiên hạ mua bán ăn trầu ghế lại láy làm thành tại đó
thiên hạ khó nhọc lắm, làm ba năm ở bua chẳng và chầy. lại truiền cho hán thương
là con, vàng châu họ trần, hai cha con Bua hồ gian tà làm cho mất lòng thiên hạ
lắm, trị đuọc có tám năm mà chầy —
Thuở ấy Bua tình lại nhà ngô, sai cuôn sang phạt Bua hồ B. hồ đánh blá
chẳng đuọc, thì bảo ẩn nghệ an chăn núi, chẳng ngờ có một đứa phải ra xúa
mà B. hồ xâm tri nó mà thốn khỏi, nó nghe vàng Bua ngô rao rằng ai bắt đuọc
Hồ hlưng thì cho làm quan cai nuớc Annam, nó liền chạm sẽ ấy mà đi ở cùng Bua
hồ thì Bua ngờ là nó thật thà chẳng hại nó bắt lấy Bua Hồ đem đi nộp
cho B. ngô, ngài sau đem về bắc kinh, chẳng ấy thì ngô lại giết nó vì nó
chẳng có nghĩa cùng thầy nó, nhà ngô lại tìm bao nhiêu học trò hai chữ nghĩa mà
bắt về bắc kinh cho hết kẻo ngài sau bai đạt lên làm B. chăng —
Ngài sau có Đặng dần, kinh đị lo toàn làm cuôn nghệ an thính hoa quảng
nam thuận hóa, thì rước lấy Bua trù quảng ra mà đánh ngô, mà ngô lại
bắt đuọc đem về bắc kinh liền chết giữa đàng, ngô liền cuấc lấy nuớc Annam
ở đuọc mlời hai năm làm thành lũi mọi nơi, ở xứ nào thì làm thành xứ ấy
mà bắt ngo Annam để tới đày theo thầy ngô, cho đến nay, xứa thì nuớc
Annam cát tóc —
Đến ngài sau Bua lê thái tổ, là người đất thính hoa quê ở làm sơn, làm
quan phụ đạo mới đuọc bốn nghìn cuôn cùm chín, ai có tài khôn ngoan thì mới
blấy lại cho ~~giết~~ người quan gọi là thần kiếm đem ngài lo toàn chúa sơn, và
đánh blá ngô, thì rao hết thính hoa nghệ an, quảng nam thuận hóa làm cuôn
mà sắm sửa đánh blá ngô, thì ngô thấy bấy thì sai cuôn đánh Bua lê chạy

tử, Vua Lê liền chạy lên Lào đời bấy, Lào liền cho bây mạnh, mới mở xuống quảng nam
nghệ an mà đánh ra đến đâu, thì muôn ngô chạy đấy, mà giết nhiều người lắm, ngô lấy
sự tướng liền chẳng, cũ nhiều muôn lắm, người ta rằng mày quen môn blấy nầy, người
thì ương cạn nước sôi, đến đâu thì cày cấy ăn đấy. Vua Lê chấy tổ đuổi ngô chạy liền
chém được tướng liền chẳng, lại bắt được hoàng phúc, muôn chết bỏ đầu đầu, nhà ngô
liền chết liền blỏ nước, rằng từ nay nước sau, chẳng sang ở đến đời nữa. Vua Lê thái
tổ dẹp đã an thiên hạ, mới đổi tên là thuận thiên, trị được ba năm, lại đổi tên
khác là thái bảo, thiên hạ bằng an, Vua đã tám mươi tuổi già, liền để quyền
cho thái tổ, lên trị được mười năm làm nên đền các, bởi giờ nước Lào nước bồn
tấn cống làm tôi Vua thái tổ, trị được chín năm, thiên hạ thái bình dân phú quí.
thiên thành trị trò cũ đến làm tôi, Vua đi đánh bắt được chúa mười blấy gái
đem về nước Annam cho ở trại, làm quan cho Vua, sự lẽ nó chẳng có ăn thịt
cho đến nay cháu con nó ăn thịt là họa, Vua mới đặt có bên văn sĩ, qua đài
lục bộ lục khoa, hàn lâm đảo các, ngày đầu ngoại hiến phủ huyện, thừa ti, đặt có
thầy người thừa truyền thiên hạ tôi đâu thì nằm đấy, chẳng có ai dám ăn cướp
trộm gì, trị được ba mươi tám năm, liền để cho con là hiến tôn, trị được bảy
năm, được mùa no đủ, thì Vua liền mất, thiên hạ mới đặt con thứ ba lên làm
Vua, tên là thái trinh, trị được bảy tháng, chẳng có con, liền truyền cho đoan
khánh, lên làm Vua tham blấy gái chẳng ngồi mất lâu, thiên hạ mới đặt hậu
thuận lên làm Vua, được bảy năm, có trịnh sâm là nguyễn nước cổ làm loạn, thiên
hạ mới đặt quang thiện lên làm Vua, lại có trần cao làm loạn, Vua liền sang ở bò
đề, thiên hạ mất mùa, trị được năm năm liền ra ở san lâm bể ngoài, thiên hạ liền
lấy con thứ hai lên trị, tên là kanh chấu trị được năm năm, nhà Lê hết —
Ngài sau mới có một ông chài giấy, tên là Mạc đăng dung, ở làm lính sĩ nhà Vua
Lê, tên quan là đô giấy, có tài khôn ngoan mạnh khoẻ, thấy nhà Lê đã yếu chẳng
còn ai, liền về xứ đảo làm muôn, mà lấy lên ăn cướp nước, mà đặt mình lên làm Vua
đặt tên là Minh đức, đổi B. đại minh tên là gia tĩnh, nhường vì cho con là đăng
chính, thiên hạ có phép tắc mà được mùa no đủ, chẳng có ai ăn trộm cướp ai, trị vì
được mười một năm liền chết, thiên hạ mới đặt con lên là hiến tôn, lại đổi tên
là quảng hòa, trị được sáu năm liền chết, mới đặt con là Vĩnh định, còn
thơ ấu lên ngôi ngai, mà chú là khiêm vương mấy năm sau đánh thanh hoa
nghệ an, thì thiên hạ được mùa phú quí, chẳng có trộm cướp, đêm nằm thì chẳng
ngủ có nghe chó cắn, mới đổi tên là kanh lịch, lại đổi tên khác là quang
bảo, thiên hạ ăn uống chơi bời chẳng có sự gì lo, được năm năm lại đổi tên
Hồng ninh, thì thiên hạ cứ chơi bời ăn uống, sự lẽ mê sự blấy gái, liền về
đô xứ đảo, làm con nhà đảo đái cầu thân con Vua, thấy chúa thiên hạ
chầu chực, mà được mùa liên, chửa ấy nhà Lê đã hết, còn một ông hoàng
nước cổ, là họ nguyễn ra đầu làm tôi nhà mạc, đến nửa mùa liền bỏ
về thanh hoa, làm được bốn trăm muôn, lại có chúa Minh khang thái bảo
mồ côi cha còn thơ, ở cùng ông hoàng nước cổ, có tài mạnh ăn một bữa là

bà một nǎy bấy lâu đi đánh đâu thì được đấy, bấy giờ ông hưng cho cầy cuôn, mà lại
gá con cho, ngày sau ông hưng chết, thì ông chúa bấy giờ liền làm bình lâu cuôn dưới
hóa nghệ an. thì nhà Mạc lại bảo đánh trăm trận trăm thua, thì chúa Minh khang
liền mở ra đáo xứ bắc, được ba nǎm, mà Bua nhà Mạc thì còn ở kẻ chợ, chúng tôi
ai đánh được ai. chúa Minh khang mới đạt Bua nhà Lê lên là kẻ còn trị bây giờ
tên Bua ấy là Chính trị, ngày sau chúa Minh khang già, thì con cả người đem cuôn
ra đầu nhà Mạc, còn thứ hai còn mọn, thì đem được ba nghìn cuôn bảo lui về
cũ đem Bua Chính trị bảo, ở được mấy ba nǎm, giạnh thì ở ngoài chẳng bảo đi.
Điều chúa Tiên ra rước được con bảo đạt lên làm Bua, tên là Gia thái, Bua nhà Mạc
ở kẻ chợ, tên là quang bảo, mới cải hiệu là Hảo Ninh, lại sai cuôn bảo cháo ngoài
cho mất lúa, ba phá Thinh hoa bốn nǎm trận, có khi ở chín chẳng mấy về —
chúa Tiên ở trảo lui về được ba nǎm, cũ có Vân bú có tài trí cũ có lần hai cũ
Sckhoang người cũ hai liều chước, mà đánh đâu được đấy, đầu chúa phụ chính, bảo đánh
Chính hoa tên là Bua quang hưng, mở ra đánh đâu được đấy, bảo đánh Thinh hoa
đến huyện quảng xương, chúa Tiên đuổi bắt được hơn nghìn người đem về cho làm
ấn lại cha về. nhà Mạc từ ấy đến sau chẳng còn bảo Thinh hoa nữa —
Ngày sau đời chúa Tiên mở ra đánh đàng ngoài, thấu đến Vân sàng, lại gặp
nhà Mạc bảo đánh, chúa Tiên liền rằng, ta bỏ về, nhà Mạc liền theo, mà
chúa Tiên liền đạt cuôn ngoài biển, bỏ lại chém chết bỏ đai đầu bãi cát, mới
gọi là trận bãi bầy, gần kẻ bố, ngày sau chúa Tiên ra đánh xứ tai, cũ giết
nhiều người gọi là trận đầu bun, cuôn chúa Tiên thì chẳng đầy bốn muôn, cuôn
nhà Mạc thì nhiều lắm, đầu đây đầy, kể chẳng xiết, chúa Tiên liền đuổi Bua
Hảo Ninh liền chạy, mà cuôn chết đầu đây, ngày sau chúa Tiên ra phá kẻ chợ
bắt được một quan lớn tên là Thuàng quốc công, chúa Tiên lại theo về Thinh
hoa, Bua Hảo Ninh lại sang đầu kẻ chợ, ngày sau chúa Tiên ra kẻ chợ
thì Bua Hảo Ninh liền chạy lên ở huyện phương nhãn, mà xuống về nhà quê
là chè gọi, Chúa Tiên lại sai cuôn đi liền bắt được đem lên kẻ chợ, thiên
hạ liền an, mới lại về Thinh hoa mà rước Bua quang hưng ra trị kẻ chợ —
họ nhà Mạc thì trốn lên Cao bằng hết, còn có ấy ở đấy. thì đời chúa lại bắt
nước Annam đã an hết về làm một nhà Lê mà chớ, còn ông đoan là cha vì
chúa ở trảo hóa dưa, thì chúa Tiên đòi ra ở làm tôi, mà ông ấy chẳng chúa chẳng
yêu đấy cho đủ bao nhiêu, thì ông ấy lại trốn bảo ở quảng, thì đời chúa ngờ
là về Thinh hoa, chẳng ngờ ông ấy đã bảo hóa, thì đời chúa theo. song le
chẳng theo kịp, thì lại bỏ ra kẻ chợ, mà trị cho đến con cháu bấy giờ, rồi
lại đánh nhau cũ kẻ quảng song le chưa biết đời trị loạn, thì chưa có
trị an bảo lề chúa

Thói nước Annam, đầu năm. mùồ một tháng giêng gọi là ngày tết
thiên hạ đi lạy Bua đoạn lạy chúa mới lạy ông bà ông cha mẹ, cùng lễ cả bề
tôi, quan quiền thì lạy Bua chúa, thì dân thì lạy bụt trước, ăn tết ba ngày mà
rồi ngày trước mà xem ngày mùồ hay mùồ ba, ngày nào tốt, thì Bua chúa đi
tế giao, gọi là nhà thờ blời, hiệu thiên tháng đế hoàng địa kì. Bua chúa đi
lạy mà xin cho thiên hạ được mùa cùng dân an, đến mùồ bảy mùồ tám mới hạ
cùng làm cỗ cho thiên hạ ăn, mùồ 9 ngày, lại xem ngày nào tốt, mới mở ấn ra cho
cho thiên hạ, đi chầu cùng làm việc quan, cùng hỏi kiện mọi việc, lại làm như trước
mới khai cuốc, thiên hạ bèn chầu Bua, từ ấy mới có thiên đi chầu, mọi đài ngoài
hiến phủ huyện quan đồng nha môn, mới có kiện cáo, đến trừ tuần mới có khánh khai
sư thần cho thiên hạ mừng tuổi Bua, ai có nghề nghiệp gì thì làm cho Bua
xem, đến hạ tuần tháng giêng, đức chúa lại tế kì đạo dưới bãi cát, làm đàn
thờ, trước thì thờ thiên chúa, thượng đế một đàn, là một đàn tế Bua Lê
thái tổ cho đến nay, một đàn thì thờ thần kì đạo, đức chúa lạy ba đàn nầy
đoạn đến đàn thần kì đạo, đức chúa lại đoạn liền thì giam cùng chém lại
bắn cùng đoạn lại đánh trống, mà thì giam cho thiên hạ bắn súng mới đuổi đi.
thì gọi là khao quân, đoạn liền về tập voi tập ngựa gọi rằng đã hết năm
mới. Đến mùồ hai tháng hai, lại ăn tết ngày ấy, sự lễ mọc có mọi ăn mấy
chẳng, đến mùồ ba tháng ba lại ăn tết gọi là ăn uống, xưa rằng có người giấy
tôi trung, người ấy can Bua một hai sự Bua chẳng nghe, thì người ấy trốn lên
rừng, Bua đòi chẳng về, thì Bua đốt rừng cho về, người ấy chẳng ra còn
thì liều mình đến liền chết, thiên hạ thương người ấy thì làm giỗ ngày ấy gọi
là tết tháng ba, liền bánh trôi nước mà ăn cho mát, đến mùồ năm tháng
năm, lại có tết gọi là tết đoan ngọ. thì có nhiều ý, một là thiên hạ đi lạy Bua
chúa, cùng lạy lễ tạ nhà Bua chúa ngày ấy ban quạt cho thiên hạ quạt tráng
có thể, hai là đời xưa, có một người cùng Bua cùng can chẳng được việc nước
thì xuống biển mà chết, tên người ấy là Khuất nguiên, thì thiên hạ ăn tết ngày
ấy cùng đi bơi thuyền gọi là đi tìm người ấy dưới biển đến bãi hát bơi cùng bắt
ba là kẻ làm đầu tốt, thài bơi cùng cái thài có đại ai sự gì thì cùng đi tết mà
làm liền sự ngày ấy. Đến tháng sáu thì thiên hạ những thợ dân làm vọng
làm cỗ mà giỗ Bua thần Nông là kẻ dựng ra cho thiên hạ cấy giống lúa.
Đến ngày nào cả nước, thì đức chúa chèo thuyền cùng bắn súng mlớn cho quen gọi
là đua chải. Đến tháng bảy là tết mùa thu, ai có cha mẹ anh em họ
con, mới chết, thì đến tháng bảy phải làm cỗ cho làng ăn, nhà giàu thì
làm chay đọc kinh mấy ngày thì mọc lâu, mà xin cùng bụt địa tạng mục
liên, cho linh hồn được siêu sinh phật quốc, lên thiên đàng, cùng đốt áo ma
cùng cái mạc cho cha mẹ, đến ngày rằm tháng bảy mới đốt mã cho ông bà ông

cũ bái, đoạn thì vua lại ban tiền cho con cháu những kẻ có công cùng Vua Chúa mà chết. chẳng bao lâu
mấy năm đến ngày ấy chúng nó tiền đốt mả, ngày ấy gọi là trũ nguien cha tày, cùng chẳng có
đi, nhưng ngày ấy rằng để cho ma quỉ kẻo ngày ấy, ngày ấy ai có tội gì hèn cầm trói tù thì lừa
nó cho về nhà, đến tháng tám, lại có tết trũ thu, thì thiên hạ cùng ăn cùng hát chơi bời.
Đến mùa mười tháng mười, thiên hạ chẳng có ăn tết, ngày ấy có một thầy phù thủy cùng bà cốt ăn
tết ấy. đến tháng chạp ai có mồ mả cha mẹ anh em bà con thì làm cỏ cùng đắp lại cho tốt
cùng sạch sẽ cùng có làm cỗ mà đơm, đến gần ngày tết Vua Chúa ban lịch cho thiên hạ
xem ngày, đến ngày ba mươi thì Đức Chúa đi giữa giữ là bỏ mọi sự cũ đi mà chịu
mọi sự mới, đến mùa một, liền lên nêu mọi nhà. thì kẻo quỉ cướp lấy, rằng nhà ai có
nêu là đất Bụt, nhà nào chẳng có nêu ấy là đất quỉ, xưa người nói truyền rằng một
Bụt cùng quỉ, thì giành đất nhau. Bụt rằng tao có một áo cà sa, nào tao bảo đến đâu
thì đất tao đến đấy, bấy giờ Bụt lấy áo mà tung ra liền hết đất, thì quỉ phải ra ở
biển, hễ là đến ngày hết năm, thì quỉ lại ăn cướp đất nhau, ai chẳng có nêu nhà
hay là đất, thì về quỉ, cho nên thiên hạ phải nêu. cái sự thì thế =
Bằng sự cái ấy phép tế cái này, đầu năm là tế thiên [illegible] nghĩa là thiên chúa, tế
xã tắc nghĩa là tế thiên thần. tế khẩu vân, là tế kẻ làm mưa gió, tế thánh là
tế Ông Khổng, thì phủ huyện quan tế cái thần mọi nơi, thiên hạ
Bằng phép để tang cho cha mẹ đã chết, anh em chú bác cô cậu dì ông, thì đã có
thứ, con để cho cha mẹ ba năm, vì mẹ còn ở cùng cha cho đến già, thì để tang ba năm
cha chết chưa, hay là cha để mẹ, mà mẹ lấy chồng khác thì con để tang cho một
năm, vợ phải để cho chồng cùng ba năm, mà chồng để cho vợ, một năm sự lẽ mọi ý,
ai sự ấy quan chẳng có bắt, sự lẽ sự sau nầy, ai chẳng có giữ cho nên thì có vạ, cháu
trai chẳng còn cha để cho ông ba năm còn cha để thì để một năm, cháu gái để [illegible]
tháng, anh để cho em một năm em để cho anh cùng vậy, con cha hay là chị cha con gọi
là bác cùng chú hay là cô cùng để một năm, vì bằng cô đã có chồng thì cháu để chín
tháng. anh mẹ hay là em mẹ gọi là cậu dì thì cháu để cho ba tháng, bà chị
nuôi cho bú cùng ba tháng, có ở với cha ghẻ thì để một năm chẳng có thì ba tháng.
Bằng phép lấy vợ, trước thì xem hai bên có đẹp lòng chăng, thì nhà trai đi hỏi
lấy trầu cau, đến mà nói cùng nhau nhà gái có gả, thì nhà trai liền xem tuổi
cùng xem số có tốt chăng, mới đi hỏi lại, nhà giàu thì con lợn hay là bò, như của
làm tin vậy, nhà khó thì cá hay là gà, trai thì đi làm rể ở nhà cha vợ ba năm
mà hai bên xem ý nhau, có đẹp lòng cùng hiền lành thì mới lấy, liền đi chịu mười lăm
ngày, hoặc là bò lợn cho họ ăn, đoạn mới cưới hoặc là trầu hàn, thì cho nhà trai ăn [illegible]
trước, đoạn liền để một bàn độc giữa nhà, ai ai đi ăn cưới, cậu, cô, chú, bác, anh em
ai ai cho của gì, bằng bạc lụa tiền vải vóc cái sự thì để trên bàn độc ấy [illegible]
đoạn hai vợ chồng ra lạy họ hàng, đến ngày sau nhà gái, mới lại ăn cưới có con hát
hát mừng. đoạn xem ngày nào tốt cho nhà gái mới đưa con về cho nhà trai, mới
cho của cải quang quang tiền bạc lúa thóc trâu bò gà lợn cái nào, [illegible]
về cùng chồng,, đến ngày có con để được bảy ngày thì đơm Mụ Bà, con trai
thì bảy ngày con gái thì chín ngày, năm sau đến ngày ấy làm cỗ cho người ta
ăn gọi là ăn tôi tôi họ hàng có đi ăn thì lại cho tiền bạc ngày ấy =

Vua Chúa tôi nhà quan chỉ gọi là vía, đạo Đức Chúa Blời chỉ gọi là sinh nhật. Bđ Chúa ở ngày vía, chỉ thiên hạ đi lạy cũ đem của đi tấn cho Bua Chúa, mà ngày lại ban cho cả con, quan chỉ cho ăn cũ tiền cuôn dân chỉ ăn cỗ.
Trào ngày làm việc quan một năm hai quí, hai thế cũ lễ thánh chỉ lễ bái biểu lễ tết lễ tết liệu lễ giỗ lễ đoan ngũ, mạc có số cay làm một năm chín lễ.
Bằng sự chức bên bộ thần, thuộc chỉ chịu nam triều bắc triều, hầu triều hữu điểm thư bộ, cham đốc, quận trưởng, quận cơ, đề đốc, đô đốc, tả phủ, hữu phủ, chiến bảo tiêu phủ, chái úi, chái bỏ, chái phủ, chái úy, chái sư, phủ thị trưởng, hầu trưởng, phú nguien súi, đô nguien súi, đại nguien súi, ấy là chức bên bộ.
Bằng sự kén thiên hạ, chỉ sáu năm, mấy một lần, ay già chỉ bỏ ra, blay chỉ lấy làm lính đánh giạch, ay thứ nhất gọi là nhất hạng, hai là nhị hạng, ba là tam hạng ay hèn chỉ bỏ về tiểu hạng, ay quê chỉ bỏ ràng bất cư, ay đã già chỉ bỏ lão nhiêu ay ở cha làm quan đổi chuác, chỉ cho côn thần, kẻ ở chùa, cũ kẻ đi hát, chỉ về tùng khóa, chẳng chuác cầu cái nghề chỉ ở chức ràng.
Bằng sự bên văn ba năm, lại chỉ một lần gọi là hương chỉ, chuác chỉ đi khảo xã, ay ở hai chữ mấy lấy tên, đại xã chỉ hai mươi ngươi, trung xã mười lăm ngươi tiểu xã mười ngươi đoạn xem ay ở hai chữ, chỉ đóng số cho nhà huiện, chỉ học trò, đi khảo nhà huiện ở đổ, chỉ lại khảo nhà phủ, ay hơn chỉ cho tên nhất gọi là ưu, thứ hai là thứ tràng, thứ ba là tam tràng, đoạn mấy họp lại làm một xã là một tràng mà chỉ, ở quan giữ ay tràng. bên văn chỉ quan tấn sĩ, bên bộ chỉ quan đô đốc, côn đầu cũ nhà Tổ, nhà hiến, mà hỏi thơ bài tràng thứ nhất gọi là kinh nghĩa, khảo sách mười ngài liền ra bảng cho thiên hạ xem tên ay đỗ chỉ ở mà làm chỉ. ngài sau gọi là tràng lục, ay đỗ ngài lục, chỉ lại bài ngài phú, đỗ ngài phú. chỉ gọi là sinh đồ, lại chỉ một ngài nữa gọi là ngài sách ay đỗ ngài sách chỉ gọi là hương cống, đến năm sau những kẻ hương cống mấy ra chỉ ngày kẻ chỉ trào đền, có Bua Chúa quan triều cũ thiên hạ đi ngài ấy, chỉ gọi là hội chỉ, ay đỗ bốn ngài mấy gọi là tấn sĩ; liền ra bảng, cho thiên hạ biết những quan tấn sĩ ấy, liền đi lạy Bua Chúa, đoạn lại về học, một chẳng mấy chỉ lại, ay chuác chữ hơn đóng thứ nhất gọi là trạng nguien, thứ hai là bảng nhãn thứ ba là thám hoa, thứ bốn là hoàng giáp, thứ năm là chính tấn sĩ, thứ sáu là đầu tấn sĩ, ngài sau chúa cho đi làm quan các xứ, lại ở chức là hàn lâm, thì thuộc chịu cấp côn, là cay các chỉ, cấp hộ là cay các việc đàng, cấp binh là cay các việc cuôn cuác, cấp lễ, là cay các lễ quí thế, ~~lại chức phải~~, cấp lại là cay các việc bên lạnh sự, lại làm chức khác, là đô côn, đô hình, đô binh, đô lễ, đô hộ đô lại. lại chức khác, là hữu côn, hữu hình, hữu binh, hữu hộ, hữu lễ, hữu lại, tả côn, tả hình, tả binh, tả lễ, tả hộ, tả lại, thượng côn, thượng hình, thượng binh, thượng lễ, thượng hộ, thượng, thượng thượng làm bộ, chỉ cay hết các chái thượng côn xem việc các chỉ, thượng hình xem việc bàn kiện, thượng binh xem việc

xuôn cuái chẳng hề xem việc đấy đủ chẳng lễ xem việc lễ hễ chẳng lại xem
việc cái bên Văn. trảo triều chỉ nhà đồ đầy, bề ngoài nhà hiến nhà Tả hữu..
còn các hương cống chỉ cử cho đi làm phủ huiện quan. cử các chức chai chải

Bây giờ kể các xứ Thinh hoa nghệ an quảng nâm. thuận hóa đầu tới nam bộ..
Thinh hoa có bốn phủ, mươy bẩy huiện cù có ba chu—
Thiệu thien phủ, tám huiện hai trăm tám mươy xả, bẩy mươy hai sách ba mươy trại.
Hà triủ phủ, bốn huiện, tám mươy bốn xả, mươy một trại—
Tĩnh gia phủ, ba huiện, tám mươy bẩy xả một thôn—
Thinh đô phủ hai huiện sáu mươy tám xả—
Nghệ an xứ chín phủ mươy hai huiện có hai chu—
Đức quang phủ, sáu huiện, một trăm sáu mươy chín xả—
Thinh đô phủ, một huiện bốn chu, năm mươy hai xả—
Điển chu phủ, hai huiện năm mươy chín xả, mươy thôn—
Anh đô phủ ba huiện năm mươy xả, mươy hai đậo
quế chu phủ, một huiện hai mươy đậo—
Ngục Ma phủ, một chu hai mươy bẩy đậo—
Phú, an phủ một chu ba mươy đậo—
Trấn ninh phủ, bẩy huiện bẩy mươy một đậo—
Thuân triủ huiện mươy một đậo—
Thuận hoá hai phủ, bẩy huiện, ba trăm bốn mươy một xả bẩy mươy ba sách—
Bố chính sáu mươy xả bốn mươy trại—
Quảng nam xứ bốn phủ, bẩy huiện, chín trăm mươy tám xả, ba mươy bốn trại—
Hải dương xứ, bốn phủ bẩy huiện hai trăm mươy tám xả ba mươy bốn trại
Nam sách phủ bốn huiện, một trăm bẩy mươy bốn xả chín trại hai chu mươy
Hạ hồng phủ, bốn huiện một trăm chín mươy ba xả hai mươy một trại,
Thượng hồng phủ ba huiện, một trăm ba mươy sáu xả
San nam xứ. mươy một phủ, bốn mươy hai huiện
Khoái chu phủ, năm huiện một trăm sáu mươy bốn xả—
Thái bình phủ bốn huiện một trăm mươy một xả ba mươy một trại—
Kiến xương phủ ba huiện một trăm bốn mươy xả. ba trại—
Tiên hưng phủ, bốn huiện chín mươy tám xả—
Thượng tín phủ ba huiện một trăm bốn mươy ba xả—hai mươy một trại—
Ứng thien phủ bốn huiện một trăm chín mươy ba xả bẩy trại—
Lị nhân phủ, năm huiện hai trăm mươy tám xả, tám trại—
Thien trường phủ bốn huiện một trăm ba mươy hai xả ba mươy bẩy trại—
Nghĩa hưng phủ bốn huiện, một trăm sáu mươy ba xả. bốn trại—
Tràng an phủ ba huiện một trăm mươy một xả, bốn mươy trại—
Thien quan phủ ba huiện sáu mươy xả hai đậo—
San tây xứ sáu phủ bốn huiện hai chu

Quốc oai phủ, năm huyện một trăm sáu mươi mốt xã mười sáu trại hai mươi bốn đầu
Tam đái phủ sáu huyện hai trăm năm mươi mốt xã, mười ba châu —
Đà giang phủ bốn huyện một trăm năm mươi sáu xã mười sáu trại —
Đoan hùng phủ năm huyện một trăm mười tám xã sáu mươi trại —
Trì giang phủ hai huyện sáu mươi xã ba trại —
Quảng oai phủ hai huyện bảy mươi bảy xã —
Kinh bắc xứ bốn phủ hai mươi huyện —
Thuận an phủ năm huyện một trăm chín mươi hai xã —
Từ sơn phủ năm huyện một trăm chín mươi bốn xã —
Bình sơn phủ sáu huyện hai trăm ba mươi bảy xã
Bắc hà phủ bốn huyện một trăm ba mươi chín xã một trại —
An bang xứ một phủ ba huyện tám mươi bốn xã, một trăm hai trại —
Nghi hòa phủ ba huyện hai châu một trăm hai mươi tám đầu —
Hải lung phủ một huyện năm châu bảy mươi hai trại —
An tây phủ mười châu năm mươi tám đầu —
Kinh sơn xứ một phủ trạng kinh phủ bốn châu một trăm ba mươi mốt xã hai mươi sáu trại
Thái nguiên xứ phủ bằng phủ. bảy huyện hai châu, một trăm hai mươi bốn xã một trăm ba mươi trại
Thái nguien phủ một huyện một châu tám mươi xã mười ba trại —
Cao bằng phủ bốn châu một trăm ba mươi hai xã ba mươi tám trại —
Phụng thiên phủ là kẻ chợ hai huyện tuy những phường phố chẳng có xã —
Thọ xương huyện mười tám phường — quảng đức huyện mười tám phường
Tổng cả thiên hạ năm mươi mốt phủ, một trăm bảy mươi hai huyện, bốn mươi tám châu. sáu nghìn chín trăm tám mươi bảy xã —

Xứ Annam dài bề dọc từ cửa quảng. cho giáp cõi đại minh, đi bộ năm mươi ngày —
bề ngang từ biển đến rừng đi hai mươi ngày —
Thầy nhà trò nhà chữ tiến sĩ, là đại học của nghề nghiệp gì thì có tiến sĩ thầy dạy —
Bếp thì thể nào muốn gọi là Vua bếp, nó lấy chân chống, thì là ba hòn đá mà chống, nó lại lấy chân
sau mà lại còn chẳng nghỉ chân chống, thì chân sau đi xem này lại xưa thì mình củ lai xuống mà
chống, chân sau chẳng chống thì củ gạo mình xuống mà chống, thì ba ngày ba hòn một lò ấy, thì ngày
này bày đặt rằng, ấy là Vua bếp thì phải cầu cho làm mọi việc nên.

Sự thể cầu, thì thủa ngoài xuân, ngày xưa có một người ở bên ngô ở xứ hồ quảng hai đi săn thì
lên rừng, ngày ấy thấy một trứng lạ quá dáng thì người ấy lấy về mà để thì, ngày sau trứng ấy nở ra
đứa cùng rắn liền cho nó ở nhà thì nó đi bắt gà lợn người mà ăn thịt, hết nhiều của người làm khốn người
khéo, ông ấy liền đem nó lên trên rừng lại này, trong củ ngày xưa, mà con rằng con ở đấy thì về nhà
làm chi, con sẽ kiếm ăn rừng này sau, nó liền ở đấy, có gặp ai thì bắt ăn thịt đi mà thấu bỏ hại
kẻ ngựa đi sau, thiên hạ sợ chẳng có ai dám đi lại đấy nữa, thì kêu cùng Vua rằng đấy ấy có cây rắn
dữ chẳng có ai đánh được nó, mà Vua có sai ai đi thì nó cắn chết, thì chẳng còn ai dám đi, Vua liền
rao thiên hạ rằng ai mà đánh được rắn ấy, thì Vua cho làm quan, thấy sáu người nào nó ngày thuở
liền chịu lệnh Vua mà đi đến này nó ở nó liền ra, rắn cắn ông ấy, thì ông ấy rằng, con cắn ông đi
nào là ông nuôi con ngày xưa, mà con chẳng biết ông ru, nó liền đến chân ông ấy, như lạy người vậy.
ông ấy liền chém một nhát nó liền chết, ông ấy về tâu Vua thì Vua phán cho làm quan
thì ông ấy rằng tôi Vua tôi chẳng lòng làm quan, Vua phán rằng mày muốn đi gì thì sẽ
cho ông ấy rằng tôi muốn ăn cho đủ, thì Vua cho hết là xã xứ ấy có của gì mặc thì cho ông ấy
ăn trọn đời. vì Vua để cho cai đất ấy, đến ngày sau ông ấy chết, thì xã ấy còn thờ ông ấy như
xưa gọi là chúa đất, đến ngày sau có người Annam đến đấy thấy liền bắt chước mà về nhà làm.

làm vậy thì mà nói rằng phúc Đất cho nên ông ta bái chúa ngày ấy cho đến nay [illegible] ở đất.
có thờ thổ công đất cho phúc khuê

Chùa thờ Bụt thì một làng là một chùa nhà thờ thần thì cũng bấy chẳng kể được cho

Nghệ an xứ những nhà thánh thờ đức Chúa blờy được bốn mươi lăm nhà thánh

Sơn nam xứ được một trăm tám mươi ba nhà thánh

Hải dương xứ được ba mươi bảy nhà thánh

Kinh bắc xứ được mười lăm nhà thánh

Thanh hoa xứ được hai mươi nhà thánh.

Sơn tây xứ. được mười nhà thánh

Tên những người nhắc đến trong sách

TÀI LIỆU THAM KHẢO

NHỮNG BẢN VĂN VIẾT TAY LƯU TRỮ TẠI CÁC VĂN KHỐ VÀ THƯ VIỆN

BIBLIOTECA DA AJUDA

(tại thủ đô Bồ Đào Nha)

Jesuitas na Asia, Códice 49-V-31, f. 215-263v : Bản tường trình hàng năm về giáo đoàn Đàng Ngoài, do L.m. Gaspar d' Amaral viết tại Thăng Long ngày 31-12-1632 bằng chữ Bồ Đào Nha. Tài liệu này do tu sĩ J. Alvares chép lại nguyên bản tại Áo Môn ngày 8-12-1745.

REAL ACADEMIA DE LA HISTORIA DE MADRID

(tại thủ đô Tây Ban Nha)

Jesuitas, Legajo 21, Fasc. 6, f. 702-703v : L.m. Đắc Lộ tường thuật bằng La văn những hoạt động truyền giáo của ông và của L.m. Pedro Marques ở Đàng Ngoài từ năm 1627. Viết tại Áo Môn khoảng tháng 5-1631.

Jesuitas, Legajo 21 bis, Fasc. 16, f. 31-37r : Tường thuật về các Thầy giảng Đàng Ngoài, do L.m. Gaspar d' Amaral viết bằng chữ Bồ Đào Nha ngày 25-3-1637 tại Thăng Long.

Jesuitas, Legajo 21 bis, Fasc. 17, 228-234v : Thuật lại cuộc tử đạo của Thầy giảng An Rê Phú Yên. Viết ở gần Thanh Chiêm (Đàng Trong) ngày 1-8-1644 bằng chữ Bồ Đào Nha do tác giả Đắc Lộ.

Jesuitas, Legajo 22, Fasc. I, f. 210rv : L.m. Marini yêu cầu vua Bồ Đào Nha trả 2.000 tiền « cruzados » cho Học viện « Madre de Deus ». Soạn bằng chữ Bồ Đào Nha.

THƯ VIỆN THÀNH PHỐ LYON (Pháp)

Manuscrits 813 (Fonds général), f. 1-23v : Tường thuật về hoạt động truyền giáo của Dòng Tên tại Trung Hoa, Đàng Ngoài, Đàng Trong và các xứ chung quanh. L.m. Joseph Tissanier soạn bằng Pháp văn tại Áo Môn ngày 3-11-1677.

VIỆN BẢO TÀNG CALVET Ở AVIGNON (Pháp)

Manuscrits vol. 3243, f. 36-45r : Chứng thư phê chuẩn của L.m. Đắc Lộ về gia sản giữa Học viện Dòng Tên ở Avignon với mẹ ông là bà Françoise de Rafaélis. Tài liệu bằng Pháp văn làm tại La Mã ngày 11-6-1618.

VĂN KHỐ TỈNH VAUCLUSE (Pháp)

Registre de baptême de la paroisse Sainte-Magdeleine, 1604-1635, GG. 3 : Sổ rửa tội của xứ đạo « Sainte-Magdeleine » từ năm 1604-1635. Tài liệu bằng La văn, trong đó có ghi tên ngày sinh và rửa tội của các em L.m. Đắc Lộ.

VĂN KHỐ TỈNH DÒNG TÊN BA LÊ
(tại Chantilly, Pháp)

Fonds Rybeyrète, số 29 : Thư của L.m. Aimé Chézaud bằng Pháp văn viết tại Isfahan, Ba Tư, ngày 11-11-1660, loan tin L.m. Đắc Lộ qua đời tại Isfahan ngày 5-11-1660.

THƯ VIỆN VATICAN

Fonds Barberini, vol. 158 (mss orient.), Indici e Cataloghi Vaticani : Bức thư của Chúa Trịnh Tráng bằng chữ Nho, khắc trên tấm bạc lá vào cuối năm 1627 gửi cho L.m. André Palmeiro.

ARCHIVUM ROMANUM SOCIETATIS IESU
(tại La Mã — viết tắt ARSI)

Fondo Gesuitico, số 734 : Đơn của Đắc Lộ viết bằng chữ Ý tại La Mã

ngày 15-4-1614, xin Bề trên Cả Dòng Tên cho ông đi truyền giáo ở Đông Á.

Fondo Gesuitico, số 735 : Đơn của Đắc Lộ viết bằng La văn tại La Mã ngày 15-5-1617, xin Bề trên Cả cho ông đi truyền giáo ở Nhật và Trung Hoa.

Jap.— Sin. 16 II, f. 174 : Thư của L.m. Valentino de Carvalho viết bằng chữ Bồ Đào Nha tại Áo Môn gửi cho L.m. Nuno Mascarenhas ngày 9-2-1615.

Jap.— Sin. 25, f. 130v : Sổ danh bộ Dòng Tên tỉnh Nhật Bản bằng chữ Bồ Đào Nha năm 1623.

Jap.— Sin. 68, f. 13rv : Thư của Đắc Lộ bằng chữ Bồ Đào Nha, viết tại Đàng Trong ngày 16-6-1625, gửi cho N. Mascarenhas.

Jap.— Sin. 68, f. 15rv : Thư của L.m. Emmanuel Fernandes bằng chữ Bồ Đào Nha viết tại Hội An ngày 2-7-1625 gửi cho Bề trên Cả Dòng Tên ở La Mã.

Jap.— Sin. 68, f. 17r : Thư của L.m. Gabriel de Matos viết bằng chữ Bồ Đào Nha, tại Đàng Trong ngày 5-7-1625, gửi cho Bề trên Cả Dòng Tên ở La Mã.

Jap.— Sin. 68, f. 28-29v : Thư của L.m. Buzomi viết bằng chữ Ý tại Đàng Trong ngày 13-7-1626, gửi cho Bề trên Cả Dòng Tên.

Jap.— Sin. 69, f. 95-140v : Đắc Lộ viết về cuộc hành trình mười năm của ông ; soạn bằng La văn tại Macassar ngày 4-6-1647.

Jap.— Sin. 70, f. 264 : Thư của M. de Sa. Maria viết tại Cửa Hàn ngày 2-8-1698, bằng chữ Bồ Đào Nha, gửi cho J.—A. Arnedo.

Jap.— Sin. 71, f. 23-27r : Bản tường trình hàng năm về giáo đoàn Đàng Trong, viết bằng La văn tại Áo Môn ngày 12-12-1621 do L.m. Gaspar Luis.

Jap.— Sin. 71, f. 56-71r : Bản tường trình hàng năm về giáo đoàn Đàng Trong, do Gaspar Luis soạn bằng La văn tại Nước Mặn ngày 1-1-1626.

Jap.— Sin. 72, f. 2-16v : Bản tường trình hàng năm về giáo đoàn Đàng Trong do L.m. João Roiz viết bằng chữ Bồ Đào Nha tại Áo Môn ngày 20-11-1621.

Jap.— Sin. 72, f. 69-86r : Bản tường trình hàng năm về giáo đoàn Đàng Trong, do L.m. Antonio de Fontes viết bằng chữ Bồ Đào Nha tại Hội An ngày 1-1-1626.

Jap.-Sin. 80, f. 15-16v : Thư của Đắc Lộ viết bằng chữ Bồ Đào Nha, tại Áo Môn ngày 16-1-1631, trình bày với N. Mascarenhas về việc truyền giáo của ông và P. Marques ở Đàng Ngoài.

Jap.-Sin. 80, f. 35-38v : 31 L.m. Dòng Tên xác nhận mô thức rửa tội bằng tiếng Việt Nam trong một cuộc họp tại Áo Môn năm 1645. Tài liệu bằng chữ Bồ Đào Nha và La tinh.

Jap.-Sin.80, f. 76-80v : Vấn đề mô thức rửa tội bằng tiếng Việt. Tài liệu bằng La ngữ, có lẽ tác giả là L.m. Marini ; soạn vào năm 1648.

Jap.-Sin. 80, f. 88-89v : Thư của L. m. Marini viết bằng chữ Bồ Đào Nha tại Thăng Long ngày 12-5-1655 về vấn đề mô thức rửa tội bằng tiếng Việt Nam, gửi cho L.m. F. de Tavora.

Jap.-Sin. 81, f. 246rv : Thư của Thầy giảng Bento Thiện viết bằng chữ quốc ngữ, tại Thăng Long ngày 25-10-1659, gửi cho L.m. Marini ở La Mã.

Jap.- Sin. 81, f. 247rv : Thư của Thầy giảng Igesico Văn Tín viết bằng chữ quốc ngữ, tại Đàng Ngoài ngày 12-9-1659, gửi cho L.m. Marini tại La Mã.

Jap.-Sin. 81, f. 248-259v : Tập «Lịch sử nước Annam» do Thầy giảng Bento Thiện viết bằng chữ quốc ngữ, tại Thăng Long vào khoảng đầu năm 1659, gửi cho L.m. Marini ở La Mã.

Jap.-Sin. 83 et 84, f. 1-62v : Bản thảo cuốn sách «Tunchinensis Historiae libri duo» do do Đắc Lộ soạn tại Áo Môn vào năm 1636. Viết bằng La văn.

Jap.-Sin. 85, f. 125-174r : Bản tường trình hàng năm về giáo đoàn Đàng Ngoài bằng chữ Bồ Đào Nha, do L.m. Gaspar d'Amaral viết tại Thăng Long ngày 31-12-1632.

SÁCH BÁO THAM KHẢO

BARTOLI Daniello, *Dell' Historia della Compagnia di Giesv, La Cina Terza Parte, Dell' Asia, descritta dal P. Daniello della medesima Compagnia*, Roma,1663, in-fol.

BORRI Christoforo, *Relatione della nuova Missione delli PP. della Compagnia di Giesv, al regno della Cocincina, scritta dal Padre Christoforo Borri Milanese della medesima Compagnia, Che fù vno de primi ch'entrorono in detto Regno, allà Santita di N. Sig. Vrbano PP. Ottavo*, Roma, 1631, in-12o.

BORRI Christofle, *Relation de la novvelle Mission des Peres de la Compagnie de Iesvs av royavme de la Cochinchine. Tradvite de l'Italien dv Père Christofle Borri Milanois, qui fut vn des premiers qui entrerent en ce Royaume. Par le Pere Antoine de la Croix, de la mesme Compagnie*, Lille, 1631, in-12o.

(Viết tắt : BORRI, *Relation de la nouvelle mission*)

BOXER Charles Ralph, *The Portuguese Padroado in East Asia and the problem of the Chinese Rites (1576-1773)*, Macao, 1948, in-4o.

BURNAY J., *Notes chronologiques sur les missions jésuites du Siam au XVIIe siècle*, trong *Archivum Historicum Societatis Jesu*, Năm thứ XXII, tháng 1-6 năm 1953, tr. 184-185, 199.

CADIÈRE Léopold, *Une lettre du roi de Tonkin au pape*, trong *Bulletin de la Commission archéologique de l'Indochine*, 1912, Pl. VII và tr. 199-210.

CARDIM A.— F. et BARRETO F., *Relation de ce qvi s'est passé depvis qvelqves années, jusques à l'An 1644. au Japon, à la Cochinchine, au Malabar, en l'Isle de Ceilan, et en plusieurs autres Isles et Royaumes de l'Orient*, Paris, 1646, in-12o.

Do Lahier dịch từ chữ Bồ Đào Nha và Ý sang Pháp văn.

CHABRIÉ Robert, *Michel Boym, jésuite polonais, et la fin des Ming en Chine (1646-1662)*, Paris, 1933, in-8o.

ĐỖ QUANG CHÍNH, *La mission au Việt Nam 1624-1630 et 1640-1645 d'Alexandre de RHODES, s.j., avignonnais.* Luận án, đánh máy, trình tại Ecole des Hautes Etudes — Sorbonne, Paris, 1969, 443 tr.

ĐỖ QUANG CHÍNH, *Trình độ chữ Quốc ngữ mới của Linh-Mục Đắc-Lộ, từ năm 1625 đến 1644*, trong báo *Phương Đông* số 7, tháng giêng 1972, tr. 15-21.

DUPERRAY Édouard, *Ambassadeurs de Dieu à la Chine*, Paris, 1956, in-8o.

FERREYRA Emmanuel, *Noticias summarias das perseguições da Missam de Cochinchina, principiada, et continuada pelos Padres da Companhia de Jesv*, Lisboa, 1700, in-fol.

HOÀNG XUÂN HÃN, *Một vài văn-kiện bằng quốc-âm tàng-trữ ở Âu-châu*, báo *Đại-Học*, số 10, tháng 7-1959, tr. 108-119.

LAURES Johannes, *Kirishitan Bunko, a Manual of Books and Documents on the Early Christian Missions in Japan*, Tokyo, 1940, in 4°.

LÊ NGỌC TRỤ, *Chữ quốc-ngữ từ thế-kỷ XVII đến cuối thế-kỷ XIX*, trong *Việt-Nam Khảo-cổ tập-san*, số 2, Saigon, 1961, tr. 113-136.

LOUVET Louis-Eugène, *La Cochinchine religieuse*, T.I, Paris, 1885, in-8o.

MARINI Gio Filippo de, *Delle Missioni De' Padri della Compagnia di Giesv, Nella Prouincia del Giappone, e particolarmente di quella di Tumkino. Libri Cinqve*, Roma, 1663, in-4°.
(Viết tắt : MARINI, *Delle Missioni*).

MARINI Jean-Philippe de, *Relation novvelle et cvrievse des Royavmes de Tvnqvin et de Lao. Contenant vne description exacte de leur*

Origine, Grandeur, Estendue, de leurs Richesses, et de leurs Forces. Traduite de l'Italien du P. Mariny Romain. Par L.P.L.CC., Paris, 1666, in-4°.

MONTEZON Fortuné de, et ESTEVE Edouard, *Voyages et travaux des missionnaires de la Compagnie de Jésus. Mission de la Cochinchine et du Tonkin*, Paris, 1858, in-8°.

NGÔ SĨ LIÊN, *Đại Việt Sử ký tòan thư, Tập I, II, III, IV*, Cao Huy Giu phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng, Hà Nội, 1967, 1968, in-8°.

NGUYỄN KHẮC XUYÊN, *Chung quanh vấn-đề thành-lập chữ quốc-ngữ. Chữ quốc-ngữ vào năm 1645*, trong *Văn-hóa nguyệt-san*, số 48, tháng 1-2 năm 1960, tr. 1-14.

NGUYỄN KHẮC XUYÊN, *Giáo-sĩ A-lịch-sơn Đắc-lộ với chữ quốc-ngữ*, trong *Việt-Nam khảo-cổ tập-san*, số 2, Saigon, 1961, tr. 75-107.

NGUYỄN KHẮC XUYÊN, *'Giáo-sĩ Đắc-Lộ với công-việc xuất-bản*, trong *Việt-Nam khảo-cổ tập-san*, số 2, Saigon, 1961, tr. 183-196.

PHẠM ĐÌNH KHIÊM, *Người chứng thứ nhất. Lịch sử tôn giáo, chính trị miền Nam đầu thế kỷ XVII*, Saigon, 1959, in-8°.

PONCET L.A., *L'un des premiers annamites, sinon le premier, converti au catholicisme*, trong *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, tháng 1-3 năm 1941, tr. 85-91.

Relation des Missions des Evesques François avx Royavmes de Siam, de la Cochinchine, de Camboye et du Tonkin, etc., divisée en qvatre parties, Paris, 1674, in-8°.

RHODES Alexandre de, *Dictionarivm annamiticvm, lvsitanvm, et latinvm, ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lvcem editvm ab Alexandro de Rhodes è Societate Iesv, ejusdemque Sacrae Congregationis Missionario Apostolico*, Roma, 1651, in-4°.

RHODES Alexandre de, *Cathechismvs pro iis, qui volunt suscipere Baptismvm, in Octo dies diuisus. Phép giảng tám ngày cho kẻ muấn chiụ phép rửa tọi, ma beào đạo thánh đức Chúa blời. Ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lucem editus. Ab Alexandro de Rhodes è Societate Iesu, ejusdemque Sacrae Congregationis Missionario Apostolico,* Roma, 1651, in-4°.

RHODES Alexandre de, *Divers voyages et missions dv P. Alexandre de Rhodes en la Chine, et autres Royaumes de l'Orient. Auec son retour en Europe par la Perse et l'Armenie. Le tovt divisé en trois parties,* Paris, 1653, in-4°. Có bản đồ Việt Nam kích thước 30 x 42 cm.

RHODES Alexandre de, *Histoire dv royavme de Tvnqvin, et des grands progrez qve la predication de l'Evangile y a faits en la conuersion des Infidelles. Depuis l'Année 1627. jusques à l'Année 1646. Composée en latin par le R.P. Alexandre de Rhodes, de la Compagnie de Jesvs. Et tradvite en françois par le R. P. Henry Albi, de la mesme Compagnie,* Lyon, 1651, in-4o. Có bản đồ Việt Nam 12,5 x 18 cm.

RHODES Alexandre de, *Relazione De'felici successi della Santa Fede Predicata da Padri della Compagnia di Giesv nel regno di Tvnchino, alla Santita di N.S.PP. Innocenzio decimo. Di Alessandro de Rhodes avignonese,* Roma, 1650, in-4o. Bản đồ Việt Nam 12,5 x 18 cm.

RHODES Alexandre de, *Sommaire des divers voyages, et missions apostoliqves, du R.P. Alexandre de Rhodes, de la Compagnie de Jesvs, à la Chine, et autres Royaumes de l'Orient, auec son retour de la Chine à Rome. Depuis l'Année 1618, jusques à l'année 1653,* Paris, 1653, in-12o.

RHODES Alexandre de, *Tvnchinensis Historiae libri dvo, qvorvm altero status temporalis hujus Regni, altero mirabiles evangelicae praedicationis progressus referuntur. Coeptae per Patres Societatis Jesv, ab Anno 1627. ad Annum 1646. Authore P. Alexandro de Rhodes, Auenionensi, ejusdem Societatis Presbytero ; Eorum quae*

hic narrantur teste oculato, Lyon, 1652, in-4o. Bản đồ Việt Nam 12,5 x 18 cm.

SACCANO Metelle, *Relation des progrez de la Foy av Royavme de la Cochinchine és années 1646. et 1647. Envoiée av R.P. General de la Compagnie de Jesvs*, Paris, 1653, in-12o.

SCHUTTE Joseph-François, *El « Archivo del Japón », Vicisitudes del Archivo Jesuítico del Extremo Oriente y descripción del Fondo existente en la Real Academia de la Historia de Madrid*, Madrid 1964, in-8o.

THANH LÃNG, *Những chặng đường của chữ viết Quốc-ngữ*, báo *Đại-Học*, Năm thứ IV, số 1, tháng 2-1961, tr. 6-36.

THANH LÃNG, *Bảng lược đồ Văn học Việt Nam, Quyển thượng*, Saigon, 1967, in-8o.

TISSANIER Joseph,, *Relation dv voyage dv P. Joseph Tissanier de la Compagnie de Jesvs, Depuis la France, jusqu' au Royaume de Tunquin. Auec ce qui s'est passé de plus memorable dans cette Mission, durant les années 1658. 1659. et 1660*, Paris, 1663, in-12o.

VACHET Bénigne, *Relation des missions et des voyages des évesques vicaires apostoliques, et de leurs ecclésiastiques és Années 1672. 1673. .1674. et 1675*, Paris, 1680, in-8o.

Vocabulario da Lingoa de Japam com adeclaraçao em Portugues feito por alguns Padres, e Irmaõs da Companhia de Jesu. Em Nangasaqui, no Collegio de Japam da Companhia de Jesu, 1603, in-4o.

VÕ LONG TÊ, *Lịch-sử Văn-học Công-giáo Việt-nam, cuốn 1*, Sàigòn, 1965, in-8o,

MỤC LỤC

Cum debitis licentiis

Cùng một tác giả

ĐÃ XUẤT BẢN

— NGƯỜI THỜI ĐẠI. Loại sách danh nhân. ***Hết.***

— CHÁNH TRỊ NHẬT BẢN. Loại sách khảo cứu lịch sử chánh trị Nhật Bản từ 1854-1954. *Hết.*

— SỬ ĐỊA ĐỆ NHẤT (Lớp 12). Tái bản sáu lần. ***Hết.***

— SỬ ĐỊA ĐỆ NHỊ (Lớp 11). Tái bản hai lần. ***Hết.***

— VIỆT SỬ ĐỆ NHỊ (Lớp 11). ***Hết.***

— VIỆT SỬ ĐỆ NGŨ (Lớp 8). ***Hết.***

— VIỆT SỬ ĐỆ LỤC (Lớp 7). ***Hết.***

— VIỆT SỬ ĐỆ THẤT (Lớp 6). ***Hết.***

SẼ XUẤT BẢN

— LA MISSION AU VIỆT NAM 1624-1630 et 1640-1645 D'ALEXANDRE DE RHODES.

— LỊCH SỬ ĐÀNG NGOÀI Thế kỷ thứ XVII.

— DÒNG TÊN Ở VIỆT NAM.